

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

**PHƯƠNG ÁN
ỨNG PHÓ THIÊN TAI TỈNH GIA LAI
NĂM 2025**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND
ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

Gia Lai, năm 2025

Mục lục

PHẦN I CƠ SỞ PHÁP LÝ, MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA PHƯƠNG ÁN	1
I. Cơ sở pháp lý	1
II. Mục đích.....	1
III. Yêu cầu	2
PHẦN II TÌNH HÌNH CHUNG	3
I. Điều kiện tự nhiên và dân sinh - kinh tế - xã hội tỉnh Gia Lai	3
1. Điều kiện tự nhiên	3
2. Dân số và quy mô - cơ cấu nền kinh tế	10
II. Đặc điểm cơ sở hạ tầng, công trình phòng chống thiên tai	10
1. Nhà ở	10
2. Khu đô thị, công nghiệp	10
3. Cơ sở giáo dục, đào tạo	11
4. Hệ thống bệnh viện, trung tâm y tế	11
5. Hệ thống đường giao thông	12
6. Hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện.....	14
8. Hệ thống nước sinh hoạt.....	15
9. Hệ thống quan trắc khí tượng thủy văn	16
10. Hệ thống thông tin liên lạc và truyền tin cảnh báo thiên tai	17
11. Khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão và hiện trạng khai thác, nuôi trồng thủy hải sản ..	18
III. Đặc điểm, tình hình thiên tai trên địa bàn tỉnh	19
1. Bão và áp thấp nhiệt đới (ATNĐ)	19
2. Mưa lớn, lũ, ngập lụt, lũ quét và sạt lở	20
3. Hạn hán và xâm nhập mặn	22
4. Khu vực có nguy cơ bị ảnh hưởng do thiên tai	22
5. Xu thế thời tiết đến hết năm 2025	32
PHẦN III CÔNG TÁC CHUẨN BỊ BÓN TẠI CHỖ TRONG ỨNG PHÓ THIÊN TAI	36
I. Chỉ huy điều hành	36
1. Xác định cấp độ rủi ro thiên tai	36
2. Về chỉ huy ứng phó các cấp độ rủi ro thiên tai.....	37
3. Về thông tin liên lạc	39
II. Lực lượng ứng phó thiên tai.....	40
III. Phương tiện - vật tư - trang thiết bị.....	41
IV. Dự trữ lương thực thực phẩm	43

PHẦN IV KỊCH BẢN ỨNG PHÓ THIÊN TAI KHU VỰC PHÍA ĐÔNG TỈNH..	46
I. Phương pháp xây dựng các kịch bản ứng phó với bão, lũ	46
1. Kịch bản ứng phó với bão, lũ:	46
2. Phương pháp xây dựng kịch bản ứng phó với bão, lũ	47
3. Phương án truyền tin cảnh báo thiên tai	49
II. Kịch bản ứng phó với bão (04 kịch bản).....	54
1. Kịch bản bão 3.1: Ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 3.1 (gió mạnh từ cấp 8 - 9).....	54
2. Kịch bản bão 3.2: Ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 3.2 (gió mạnh từ cấp 10 - 11).....	62
3. Kịch bản bão 4: Ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 4 (gió mạnh từ cấp 12-13).....	69
4. Kịch bản bão 5: Ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 5 (gió mạnh từ cấp 14 trở lên).....	77
III. Kịch bản ứng phó với lũ (03 kịch bản)	84
1. Kịch bản lũ 2: Ứng phó với lũ cấp độ rủi ro cấp 2 - Mức nước lũ các trạm thủy văn trên sông từ báo động lũ cấp 3 (BD3) đến dưới báo động lũ cấp 3 + 1 mét (BD3 + 1m)	84
2. Kịch bản lũ 3.1: Ứng phó với lũ cấp độ rủi ro cấp 3.1 - Mức nước lũ các trạm thủy văn trên sông từ báo động lũ cấp 3 + 1 mét (BD3 + 1m) đến lũ lịch sử	90
3. Kịch bản 3: Ứng phó với lũ cấp độ rủi ro cấp 3.2 - Mức nước lũ các trạm thủy văn trên sông trên lũ lịch sử.	96
IV. Ứng phó với sạt lở đất, lũ quét.....	102
PHẦN V KỊCH BẢN ỨNG PHÓ THIÊN TAI KHU VỰC PHÍA TÂY TỈNH	105
PHẦN VI BẢN ĐỒ ỨNG PHÓ VỚI BÃO, LŨ	106
PHẦN PHỤ LỤC	107
Phụ lục 1: Các bảng phân chia cấp độ rủi ro thiên tai	107
Phụ lục 2: Lực lượng thực hiện nhiệm vụ PCTT-TKCN trên địa bàn tỉnh	111
Phụ lục 3: Đối xung kích phòng chống thiên tai cấp xã khu vực phía Đông tỉnh	113
Phụ lục 4: Đối xung kích phòng chống thiên tai cấp xã khu vực phía Tây tỉnh.....	116
Phụ lục 5: Phương tiện, trang thiết bị phục vụ PCTT - TKCN năm 2025	120
Phụ lục 6: Phương tiện, trang thiết bị dự kiến huy động ứng phó thiên tai của các xã, phường khu vực phía Đông tỉnh	125
Phụ lục 7: Phương tiện, trang thiết bị dự kiến huy động phục vụ ứng phó thiên tai của các xã, phường phía Tây tỉnh.....	127
Phụ lục 8: Bảng A - Vật tư PCTT - TKCN của các xã, phường khu vực phía Đông tỉnh ...	134
Phụ lục 8: Bảng B - Vật tư PCTT - TKCN của các xã, phường khu vực phía Tây tỉnh	139
Phụ lục 9: Tồn kho thuốc, vật tư , hoá chất, trang thiết bị phòng chống bão lụt.....	143
Phụ lục 10: Số lượng lương thực thực phẩm dự trữ trên các xã, phường khu vực phía Đông tỉnh.....	146
Phụ lục 11: Số lượng lương thực, thực phẩm, nhiên liệu dự trữ trên địa bàn các xã khu vực phía Tây tỉnh.....	149
Phụ lục 12: Tổng hợp hộ dân khu vực phía Đông tỉnh.....	153

Phụ lục 13: Phân loại nhà khu vực phía Đông tỉnh	155
Phụ lục 14: Địa điểm sơ tán tập trung khu vực phía Đông tỉnh	157
Phụ lục 15: Sơ tán dân theo các kịch bản bão năm 2025 khu vực phía Đông tỉnh	161
Phụ lục 16: Sơ tán dân theo các kịch bản lũ năm 2025 khu vực phía Đông tỉnh	163
Phụ lục 17: Nhu cầu lực lượng ứng phó thiên tai theo các kịch bản bão khu vực phía Đông tỉnh.....	166
Phụ lục 18: Nhu cầu lực lượng ứng phó thiên tai theo các kịch bản lũ khu vực phía Đông tỉnh	172
Phụ lục 19: Nhu cầu khẩu phần ăn cho sơ tán tập trung theo các kịch bản bão khu vực phía Đông tỉnh	175
Phụ lục 20: Nhu cầu khẩu phần ăn cho sơ tán tập trung theo các kịch bản lũ khu vực phía Đông tỉnh.....	178
Phụ lục 21: Số liệu sơ tán dân do bão, lũ khu vực phía Tây tỉnh	181
Phụ lục 22: Địa điểm phục vụ sơ tán dân khu vực phía Tây tỉnh.....	196
Phụ lục 23: Bảng tổng hợp các vị trí trượt lở khu vực phía Đông tỉnh và các nguy cơ	217

PHƯƠNG ÁN

Ứng phó thiên tai tỉnh Gia Lai năm 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh)

PHẦN I

CƠ SỞ PHÁP LÝ, MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA PHƯƠNG ÁN

I. Cơ sở pháp lý

- Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;
- Luật Phòng thủ dân sự ngày 20 tháng 6 năm 2023;
- Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật đê điều;
- Nghị định số 200/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng thủ dân sự;
- Nghị định 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về dự báo, cảnh báo, truyền tin thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai;
- Quyết định số 05/2020/QĐ-TTg ngày 31 tháng 02 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định mức nước tương ứng với các cấp báo động lũ trên các sông thuộc phạm vi cả nước;
- Quyết định số 02/QĐ-TWPCTT ngày 18 tháng 02 năm 2020 của Ban chỉ đạo Trung ương về phòng chống thiên tai về việc ban hành Sổ tay hướng dẫn xây dựng phương án ứng phó tương ứng với các cấp độ rủi ro thiên tai.

II. Mục đích

1. Chủ động ứng phó trước mọi tình huống thiên tai xảy ra trên địa bàn tỉnh. Huy động các nguồn lực để chủ động ứng phó có hiệu quả trước tình huống thiên tai có thể xảy ra.

2. Thường xuyên quán triệt và thực hiện có hiệu quả công tác xây dựng phương án ứng phó với thiên tai sát với tình hình thực tế của địa phương, nhằm nâng cao năng lực ứng phó thiên tai của các tổ chức, đơn vị, góp phần hạn chế thiệt hại do thiên tai gây ra.

3. Bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai, công trình trọng điểm trên địa bàn. Bảo đảm an toàn tính mạng, tài sản, nhà cửa của Nhân dân, các công trình giao thông, thông tin liên lạc hoạt động thông suốt, bảo đảm an ninh trật tự trong thời gian xảy ra thiên tai.

4. Xác định cụ thể những khu vực nguy hiểm, số hộ dân, số người dân cần phải sơ tán, địa điểm sơ tán đến, hậu cần nơi đến sơ tán, phương tiện và nhân lực thực hiện để chủ động triển khai ứng phó thiên tai. Nâng cao năng lực xử lý các tình huống, sự cố do thiên tai gây ra.

III. Yêu cầu

1. Quán triệt và thực hiện có hiệu quả phương châm “04 tại chỗ” (chỉ huy tại chỗ; lực lượng tại chỗ; phương tiện, vật tư tại chỗ; hậu cần tại chỗ); bảo đảm nguyên tắc phòng ngừa, chủ động; ứng phó kịp thời; khắc phục khẩn trương, có hiệu quả sau thiên tai.

2. Nâng cao năng lực xử lý tình huống, sự cố, chỉ huy điều hành tại chỗ để ứng phó thiên tai đạt hiệu quả của các cấp, các ngành.

3. Xác định rõ trách nhiệm của các cấp, các ngành trong hoạt động phòng, chống thiên tai theo quy định của pháp luật.

4. Tăng cường thông tin, tuyên truyền, cảnh báo, hướng dẫn các biện pháp phòng tránh và ứng phó thiên tai kịp thời đến cộng đồng dân cư.

5. Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng để phát huy ý thức tự giác, chủ động phòng, tránh thiên tai của người dân.

6. Triển khai đồng bộ đồng bộ giữa các số liệu cập nhật trên Phương án và phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai tỉnh Gia Lai; thống nhất điều hành ứng phó của tỉnh khi xảy ra các tình huống bão, lũ trên phần mềm.

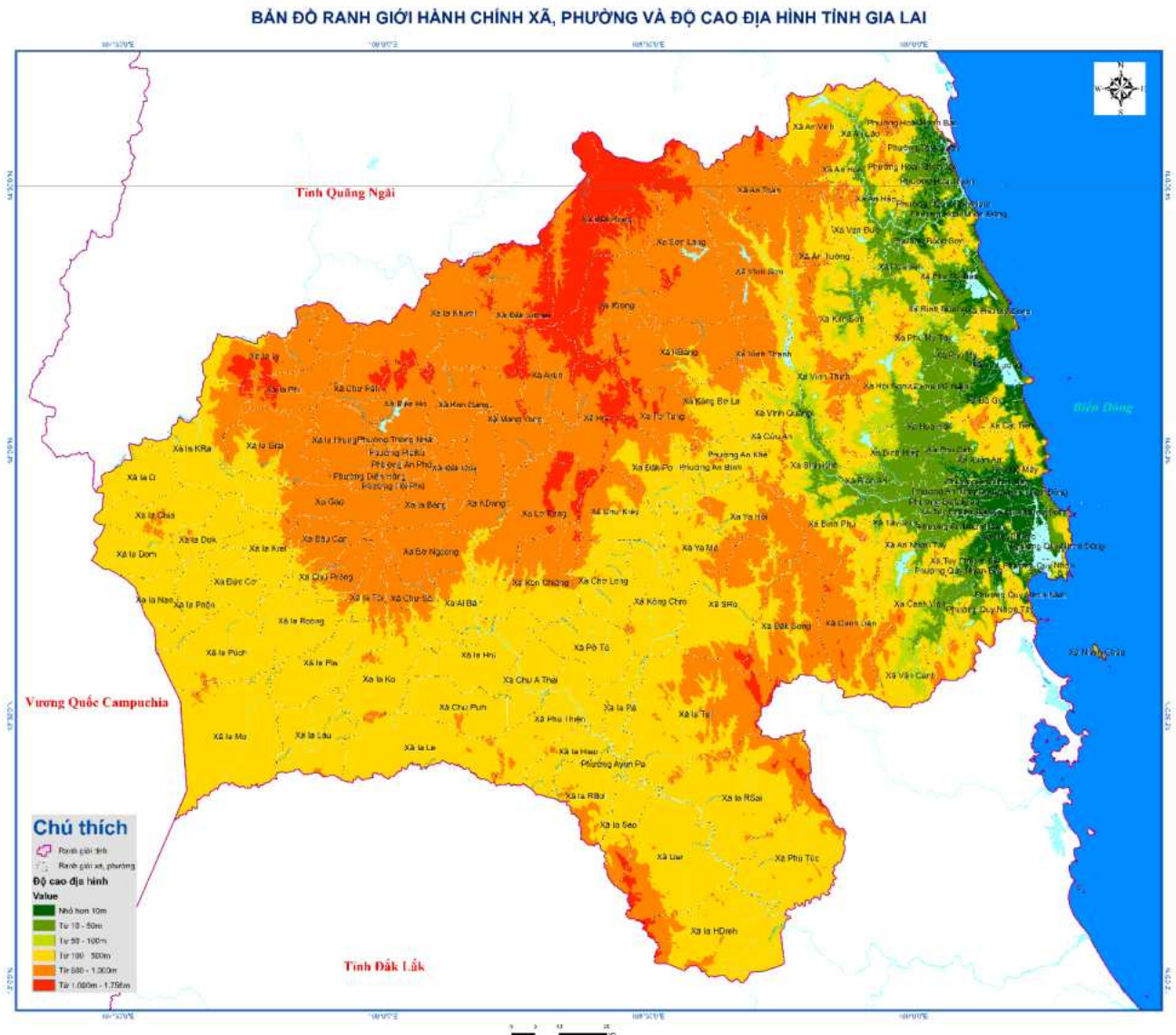
PHẦN II TÌNH HÌNH CHUNG

I. Điều kiện tự nhiên và dân sinh - kinh tế - xã hội tỉnh Gia Lai

1. Điều kiện tự nhiên

a) Vị trí địa lý

Gia Lai là tỉnh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung - Tây Nguyên, là một trong những cửa ngõ ra biển của các tỉnh Tây Nguyên, vùng Nam Lào, Đông Bắc Campuchia và Thái Lan; diện tích tự nhiên 21.576,53 km² với 135 đơn vị hành chính cấp xã (110 xã và 25 phường). Phía Bắc giáp tỉnh Quảng Ngãi, điểm cực Bắc 14°42'10" Vĩ độ Bắc, 108°55'4" Kinh độ Đông. Phía Nam giáp tỉnh Đắk Lắk, điểm cực Nam 13°39'10" Vĩ độ Bắc, 108°54'00" Kinh độ Đông. Phía Tây giáp Vương quốc Campuchia, điểm cực Tây 14°27' Vĩ độ Bắc, 107°27' Kinh độ Đông. Phía Đông giáp Biển Đông với bờ biển dài 134 km, điểm cực Đông là xã Nhơn Châu có tọa độ: 13°36'33 Vĩ độ Bắc, 109°21' Kinh độ Đông.



b) Đặc điểm địa hình

* Khu vực phía Đông tỉnh (tỉnh Bình Định trước đây, sau đây gọi tắt là khu vực phía Đông tỉnh):

- Địa hình của tỉnh thấp dần từ Tây sang Đông, với độ chênh lệch khoảng 1.000m. Các dạng địa hình phổ biến: Vùng núi đồi và trung du, vùng đồng bằng và vùng ven biển.

- Vùng núi đồi và trung du diện tích 4.200 km² với độ cao trung bình 500 - 1.000 m. Các dãy núi chạy theo hướng Bắc - Nam, có sườn dốc đứng. Nhiều khu vực núi ăn ra sát biển tạo thành các mỏm núi đá dọc theo bờ, vách núi dốc đứng và dưới chân là các dải cát hẹp. Vùng đồi tiếp giáp giữa miền núi phía Tây và đồng bằng phía Đông, có diện tích 1.600 km², có độ cao dưới 100m, độ dốc tương đối lớn từ 10⁰ - 15⁰. Vùng đồng bằng diện tích khoảng 1.000 km², được ngăn cách với biển bởi các đầm phá, đồi cát hay dãy núi. Vùng ven biển gồm các cồn cát tạo thành một dãy hẹp chạy dọc ven biển, độ cao vài chục mét. Khu vực phía Đông tỉnh còn có 33 đảo lớn nhỏ, trong đó đảo Nhơn Châu là đảo lớn nhất diện tích 3,64 km² có trên 2.000 dân.

* Khu vực phía Tây tỉnh (tỉnh Gia Lai trước đây, sau đây gọi tắt là khu vực phía Tây tỉnh):

- Địa hình phía Tây Gia Lai chủ yếu là đồi núi chiếm 2/5 diện tích toàn tỉnh, bị chia cắt mạnh mẽ bởi dãy Trường Sơn Nam có hướng chính là Bắc Nam qua địa bàn tỉnh nối với các cao nguyên Kon Hà Nừng ở phía đông và cao nguyên Pleiku ở vùng trung tâm tỉnh. Nhìn chung địa hình phía Tây Gia Lai có xu hướng thấp dần từ Bắc xuống Nam và Đông Nam, nghiêng sang Tây, xen kẽ là những vùng trũng thấp ven sông khá bằng phẳng.

Dãy Trường Sơn Nam với các đỉnh Kon Ka Kinh 1.748 m (xã Krong), Kông Qua Boh 1.710 m; Kôn Bo Ria 1.532m và Kon Ko Bang (đèo Măng Yang) 1.304 m và Chư RĐan 1.551 m nối với dãy Chư Thai qua đèo Chư Sê (hồ Ayun Hạ) chính là địa hình phân cách Đông và Tây Trường Sơn ở phía Tây Gia Lai.

- Ngoài ra địa hình phía Tây Gia Lai còn là địa hình thung lũng, địa hình cao nguyên. Núi ở phía Tây Gia Lai phần lớn nằm ở phía Bắc, địa hình núi phân cách. Từ Kon Ka Kinh (cao 1.761 m) chạy về hướng nam, núi chia thành hai hệ:

+ Hệ thứ nhất (qua đèo An Khê - thuộc dãy An Khê): Chạy dọc phía Đông của Tây Gia Lai tạo thành dải phân cách tự nhiên giữa phía Tây Gia Lai với phía Đông Gia Lai và thấp dần khi vào vùng đồng bằng Ia Pa, Ayun Pa và Krông Pa.

+ Hệ thứ hai (Qua đèo Mang Yang): Chia phía Tây Gia Lai thành hai phần là Đông Trường Sơn và Tây Trường Sơn với những đặc điểm khí hậu, thổ nhưỡng, môi sinh khác biệt.

- Ngoài hai hệ núi trên, bề mặt các dạng địa hình khác của Gia Lai như các cao nguyên, những thung lũng đồng bằng cũng đều rải rác có núi.

+ Cao nguyên là dạng địa hình phổ biến và quan trọng của phía Tây Gia Lai, có hai cao nguyên:

- Cao nguyên Kon Hơ Nung ở phía Đông Trường Sơn, diện tích khoảng 1.250 km², độ cao từ 500 - 800 m, thấp dần từ bắc xuống nam, độ dốc trung bình 8 - 12°.

- Cao nguyên Pleiku có diện tích khoảng 4.550 km² là một trong hai cao nguyên rộng lớn nhất Tây Nguyên, cao 1.028 m, phía bắc và đông Bắc cao từ 750 - 800 m; về phía nam chỉ còn cao 400 m.

+ Các vùng thấp nằm ở phía Đông, Đông Nam của phía Tây Gia Lai.

- Vùng trũng thấp An Khê có diện tích 1.312 km² kéo dài theo hướng Đông Bắc - Tây Nam. Phía bắc giáp cao nguyên Kon Hơ Nung, nam giáp vùng trũng thấp Cheo Reo - Phú Túc và vùng núi thấp Chư Tri An, ranh giới phía Đông và phía Tây là hai hệ núi chạy qua đèo An Khê và đèo Măng Yang.

- Vùng trũng Cheo Reo - Phú Túc nằm trọn trong lưu vực sông Ba với diện tích 1.474 km², nối tiếp với vùng trũng An Khê và nằm về phía Đông Nam của phía Tây Gia Lai, độ cao trung bình 180 - 200 m.

c) Mạng lưới sông ngòi

* Khu vực phía Đông tỉnh:

- Có khá nhiều sông, các sông suối không lớn, độ dốc cao; có 4 sông lớn là Lại Giang, La Tinh, Kôn và Hà Thanh, tổng chiều dài 352 km, tổng diện tích lưu vực 5.699 km², theo thứ tự từ Bắc vào Nam với các đặc điểm chính sau:

- Sông Lại Giang: Là con sông lớn thứ hai của khu vực phía Đông tỉnh có diện tích lưu vực là 1.466 km², dài 73 km. Sông bắt nguồn từ các dãy núi Đông Trường Sơn có đỉnh cao từ 900 m đến 1.000 m đổ ra biển ở cửa An Dũ. Sông Lại Giang gồm 2 nhánh sông lớn chính là sông An Lão và sông Kim Sơn.

- Sông La Tinh: Bắt nguồn từ sườn đông dãy núi cao xã Hội Sơn, có diện tích lưu vực 719 km², chiều dài sông 52 km và chảy vào đầm Đề Gi. Ngoài sông chính còn có các nhánh Kiều Duyên dài 20 km, diện tích lưu vực 179 km²; nhánh sông Cạn 61,4 km²; nhánh Đức Phở 34,6 km².

- Sông Kôn: Là sông lớn nhất trong các sông trong tỉnh có tổng diện tích lưu vực là 3.067 km², dài 178 km. Sông bắt nguồn từ vùng rừng núi của dãy Trường Sơn ở độ cao 700 - 1000m. Sông chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam đến đập dâng Văn Phong rồi chảy theo hướng Tây - Đông và đến đập dâng Bình Thạnh sông chia thành hai nhánh chính: Nhánh Đập Đá chảy ra cửa An Lợi rồi đổ vào

đầm Thị Nại; nhánh Tân An có nhánh sông Gò Chàm cách ngã ba về phía hạ lưu khoảng 2km, sau khi chảy trên vùng đồng bằng rồi nhập với sông Tân An cùng đổ vào đầm Thị Nại tại cửa Tân Giản. Tất cả các nhánh sông Đập Đá và Tân An sau khi đổ vào đầm Thị Nại được thông ra biển qua cửa Quy Nhơn.

- Sông Hà Thanh: Sông Hà Thanh có diện tích lưu vực là 580 km², chiều dài dòng sông chính là 48 km. Sông bắt nguồn ở những đỉnh núi cao trên 1.100 m ở xã Vân Canh, chảy theo hướng Tây Nam - Đông Bắc. Tới cầu Diêu Trì, sông chia thành hai nhánh Hà Thanh và Trường Úc đổ vào đầm Thị Nại rồi chảy ra biển.

* Khu vực phía Tây tỉnh:

Khu vực phía Tây có 02 lưu vực sông lớn chảy qua là lưu vực sông Sê San và lưu vực sông Ba, với các đặc điểm chính sau:

➤ Lưu vực sông Sê San là một trong các nhánh lớn của lưu vực sông Mê Kông, bắt nguồn từ vùng núi cao Ngọc Linh, phía Bắc Tây Nguyên chảy qua Campuchia, nhập lưu với hạ lưu của sông Sê Rê Pôk, Sê Kông sau đó nhập vào sông Mê Kông ở Stung Treng. Trên lãnh thổ Việt Nam, sông Sê San nằm trên hai tỉnh là Quảng Ngãi và Gia Lai với chiều dài 230km, diện tích lưu vực 11.620 km². Lưu vực có ranh giới với các sông: Phía Bắc giáp sông Thu Bồn, phía Nam giáp sông Ba, Ia Drang, phía Đông giáp sông Trà Khúc, sông Ba, phía Tây giáp Lào và Cam Pu Chia.

Tính đến đập thủy điện Ialy, sông Sê san có diện tích lưu vực 7.455 km², lưu lượng trung bình năm 265 m³/s; mô đuyên dòng chảy năm là 35,6 l/s/km². Sau nhập của các suối nhỏ như Ia Grai, Ia Sơ, sông Sa Thầy,... đến biên giới Campuchia lưu vực Sê San có diện tích là 14.450 km²; lưu lượng trung bình năm 408 m³/s; mô đuyên dòng chảy năm là 35,6 l/s/km²; lượng mưa trung bình năm của toàn bộ lưu vực là 2.260 mm.

Các nhánh sông, suối khác thuộc lưu vực sông Sê San:

- Suối Đắc Pnê: Là chi lưu thượng nguồn của sông Đắc Bla, bắt nguồn từ vùng núi cao với đỉnh cao 1.693 m. Diện tích lưu vực thuộc phía Tây Gia Lai 101 km², chiều dài 35 km, độ dốc lưu vực bình quân 8,5‰; độ dốc lòng sông bình quân 1,9‰, độ rộng bình quân lưu vực xấp xỉ 3,0 km, lượng mưa trung bình nhiều năm (TBNN) của lưu vực xấp xỉ 2.000 mm, lưu TBNN 3,15m³/s, mô đuyên dòng chảy TBNN 31,2 l/s/km², độ sâu dòng chảy TBNN 984 mm, hệ số dòng chảy TBNN 0,49.

- Sông Ia Krom: Diện tích lưu vực 1.134 km², chiều dài sông 33,5 km, độ dốc lưu vực bình quân 2,7‰, độ dốc lòng sông bình quân 2,3‰, độ rộng bình quân lưu vực xấp xỉ 34 km, lượng mưa bình quân TBNN của lưu vực xấp xỉ 1.926 mm, lưu lượng TBNN 34,0m³/s, mô đuyên dòng chảy TBNN 30,0 l/s/km², độ sâu

dòng chảy TBNN 945 mm, hệ số dòng chảy TBNN là 0,49.

- Sông Ia Grai: Độ cao thượng nguồn trên 1.000 m, chảy theo hướng Đông Tây chảy vào sông Sê San qua thủy điện Ia Grai 3 bên bờ trái. Diện tích lưu vực 777 km², độ dốc lưu vực bình quân 1,1‰, độ dốc lòng sông bình quân 1,7‰.

➤ Lưu vực sông Ba

Sông Ba là một sông lớn của miền Trung Việt Nam, diện tích toàn bộ lưu vực xấp xỉ 14.000 km², thuộc địa phận 2 tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk. Sông Ba bắt đầu từ đỉnh núi Ngọc Rô thuộc dải Trường Sơn, đoạn thượng nguồn sông Ba chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam đến An Khê, sau đó sông chảy theo hướng Đông Bắc - Tây Nam, tiếp theo là hướng Bắc Nam về đến Cheo Reo (Ayun Pa). Từ đèo Cheo Reo chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam về đến Sơn Hòa và từ đây sông chảy theo hướng Đông và đổ ra biển Đông. Lưu vực sông Ba có hình lá cây, thượng nguồn nhỏ sau đó phình ra ở vùng trung lưu (thuộc địa phận Tây tỉnh Gia Lai), rồi thu hẹp ở hạ lưu và vùng cửa sông. Nhìn chung địa hình lưu vực sông Ba rất phức tạp do sự chia cắt của dãy Trường Sơn, cao nguyên Pleiku và vùng trũng thấp ven sông; vùng đồng bằng ven biển, phần thượng lưu sông chảy qua thung lũng hẹp, có độ dốc lớn. Độ cao trung bình lưu vực khoảng xấp xỉ 495 m, độ cao đường phân thủy phổ biến từ 500 - 2.000 m.

Sông Ba có nhiều sông nhánh có chiều dài lớn hơn 20 km, 19 sông nhánh có diện tích lưu vực lớn hơn 100 km², trong đó có 3 nhánh lớn là Ia Yun, Không Hnăng và sông Hinh.

Sông nhánh Ayun là sông nhánh lớn nhất sông Ba, bắt nguồn từ núi Kông Lak cao 1.720 m. Sông chảy theo hướng Bắc - Nam sau chuyển hướng Đông Bắc - Tây Nam về đến Cheo Reo hợp lưu với sông Ba. Chiều dài sông chính là 292 km, diện tích lưu vực là 2.870 km², lượng mưa năm trung bình lưu vực khoảng 1.600 mm, mô đuyên dòng chảy năm là 24,6 l/s/km², tổng lượng nước hàng năm đổ vào sông Ba là 2,23.10⁹ m³ chiếm 23,1% tổng lượng nước toàn khu vực.

Nhánh chính sông Ba phần thượng lưu có địa hình chia cắt mạnh mẽ của dãy Trường Sơn và thượng nguồn của 3 hệ thống: Sông Ba, Sông Đắk Bla và sông Kôn, đến xã Kroong có diện tích lưu vực là 552 km², lượng mưa trung bình nhiều năm 1.930 mm, mô đuyên dòng chảy năm là 24,6 l/s/km². Sau khi nhập lưu của các suối Đắk La Pa, Đắk Plen, Đắk Trôi, Đắk Lô, Bài Thơ. Lưu vực sông Ba mở rộng đến phía Bắc xã KBang là hồ thủy điện Ka Nak có diện tích lưu vực là 833 km², lưu lượng trung bình năm 18,6 m³/s, lượng mưa trung bình năm 1.752 mm, mô đuyên dòng chảy năm là 22,3 l/s/km². Sau xã KBang lưu vực sông Ba thu hẹp đến hồ thủy điện An Khê, diện tích lưu vực 1236 km², lưu lượng trung bình năm 27,8 m³/s, lượng mưa trung bình năm 1.768 mm, mô đuyên dòng chảy năm 22,5 l/s/km². Sau hồ đập thủy điện An Khê có diện tích lưu vực 1.370 km², lưu lượng

trung bình năm $34,8 \text{ m}^3/\text{s}$, mô đuyên dòng chảy năm là $25,4 \text{ l/s/km}^2$.

Sông Ba chảy qua phường An Khê nhập lưu của sông Thầu Dầu (diện tích 129 km^2 , lưu vực mở rộng về phía Tây và chuyển hướng chảy từ Bắc Nam sang Đông Bắc - Tây Nam. Đến xã Kông Chro lưu vực sông Ba mở rộng về phía Đông, sau nhận nhập lưu của sông Ba Cơ (diện tích 456 km^2) là đập tràn thủy điện Đăk Srong 2 có diện tích lưu vực 2.883 km^2 , lưu lượng trung bình năm $66,7 \text{ m}^3/\text{s}$, lượng mưa trung bình năm 1.725 mm ; mô đuyên dòng chảy năm là $23,1 \text{ l/s/km}^2$. Đến đập tràn thủy điện Đăk Srong 2A (sau đập tràn thủy điện Đăk Srong 2 khoảng 4 km về phía hạ lưu) có diện tích lưu vực 2.983 km^2 , lưu lượng trung bình năm $69,0 \text{ m}^3/\text{s}$, lượng mưa trung bình năm 1.725 mm , mô đuyên dòng chảy năm là $23,1 \text{ l/s/km}^2$.

Sau thủy điện Đăk Srong 2, sông Ba đổi hướng chảy liên tục từ Bắc Nam sang Đông Tây lại trở về hướng Đông Bắc - Tây Nam đến dãy Chư Blan Ban gần như vắt ngang qua lưu vực. Sông Ba chảy qua địa phận xã Ia Pa nhận nhập lưu của sông Bơ Dầu (có diện tích lưu vực 547 km^2), có thượng nguồn là suối Đăk Pi Hao, sau đó lưu vực sông Ba thu hẹp dần nhường lại phần lưu vực thuộc sông Ayun và phần lưu vực sau nhập lưu với sông Ayun ở ranh giới của xã Ia Pa và phường Ayun Pa. Lưu vực nhánh chính sông Ba đến nhập lưu của sông Ayun có diện tích là 3.940 km^2 .

Lưu vực của sông Ba khi nhận nhập lưu của sông Ayun có diện tích 6.810 km^2 . Diện tích toàn bộ lưu vực sông Ba ở Gia Lai tính đến hồ sông Ba Hạ là 10.400 km^2 .

d) Khí hậu

* Khu vực phía Đông tỉnh

- Thuộc khí hậu duyên hải Nam Trung Bộ - miền khí hậu Đông Trường Sơn. Có hai mùa rõ rệt, mùa khô từ tháng 1 - 8, mùa mưa từ tháng 9 - 12, thường xuất hiện nắng nóng và khô hạn. Mùa mưa thường chịu ảnh hưởng các cơn bão với tần suất trung bình từ 1 - 2 cơn/năm, thường gây ra lũ lụt, nhiệt độ trung bình năm khoảng 26°C .

- Chế độ nhiệt: Tổng lượng bức xạ hàng năm khá cao từ 140 đến 150 cal/cm^2 . Nhiệt độ trung bình hàng năm là $27,1^\circ\text{C}$. Trung bình cao nhất là $34,6^\circ\text{C}$, trung bình thấp nhất là $19,9^\circ\text{C}$. Biên độ nhiệt ngày đêm trung bình 5 - 8°C .

- Số giờ nắng: Bình Định là tỉnh nằm trong vùng có số giờ nắng khá cao; trung bình hàng năm có số giờ nắng 2.200 - 2.400 giờ. Thời kỳ nhiều nắng là từ tháng 3 đến tháng 9 và tháng ít nắng là tháng 11 và tháng 12.

- Bốc hơi: Lượng bốc hơi tiềm năng trong năm và tăng dần từ Bắc vào Nam (từ 1.029 mm và tăng dần đến 1.131 mm). Bốc hơi tập trung trong các tháng mùa

hạ từ tháng 6 - 8 và tháng có lượng bốc hơi ít là tháng 10, tháng 11.

- Chế độ ẩm: Độ ẩm trong khu vực khá thấp, trung bình hàng năm khoảng 79%. Từ tháng 10 - 12 hàng năm tương đối ẩm và từ tháng 1 - 9 là thời kỳ khô.

- Chế độ mưa: Lượng mưa năm từ 1.800 - 3.300 mm, bình quân 2.200mm (ở khu vực miền núi giáp tỉnh Quảng Ngãi có lượng mưa đạt 3.300mm, mưa giảm dần từ Bắc đến Nam):

+ Mùa mưa ngắn, chỉ tập trung vào 4 tháng từ tháng 9 - 12, chiếm 70% đến 80% tổng lượng mưa năm. Do mùa mưa ngắn, cường độ mưa lớn nên thường gây ngập, lụt làm ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống Nhân dân.

+ Mùa khô kéo dài từ tháng 1 - 8, lượng mưa 20% đến 30% tổng lượng mưa năm. Mùa khô thường xảy ra khô hạn, thiếu nước cho sản xuất, sinh hoạt.

- Gió, bão: Hướng gió mùa Đông là hướng Tây Bắc, sau đó đổi sang hướng Bắc và Đông Bắc. Mùa Hạ là hướng Tây hoặc Tây Nam. Bão thường tập trung vào tháng 9, 10, 11. Nhiều nhất là tháng 10 chiếm 47% tổng số cơn bão đổ bộ.

* Khu vực phía Tây tỉnh

Phía Tây Gia Lai có khí hậu nhiệt đới gió mùa cao nguyên, có 2 mùa rõ rệt:

Mùa mưa: Từ tháng 5 đến tháng 10 (riêng các vùng ở phía Đông (có thể xem như là vùng chuyển tiếp khí hậu giữa Đông Trường Sơn với Tây Trường Sơn nên mùa mưa thường bắt đầu và kết thúc muộn hơn khoảng 1 tháng) chịu sự chi phối chủ yếu của hệ thống gió mùa mùa hạ (gió mùa Tây Nam) có nguồn gốc từ Ấn Độ Dương nóng ẩm tràn lên và dưới tác động của địa hình dãy Trường Sơn gây mưa trên phần diện tích phía sườn Tây Trường Sơn. Thời kỳ này là mùa mưa ở hầu hết các vùng của tỉnh với đặc thù thời tiết chủ yếu mát và nóng trong đó mát chiếm ưu thế; độ ẩm không khí trung bình đạt từ 85% đến trên 90%; tổng số giờ nắng đạt trên dưới 1.000 giờ. Lượng mưa trong thời kỳ mùa mưa chiếm trên dưới 90% tổng lượng mưa năm. Tháng có lượng mưa lớn nhất ở các vùng phía Tây và vùng giữa thường là tháng 8, còn các vùng phía Đông thường là tháng 10. Tháng có nhiều ngày mưa nhất ở các vùng phía Tây và vùng giữa là tháng 7, 8 (trên 20 ngày) còn các vùng phía Đông là các tháng 8, 9, 10.

Mùa khô: Từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, chịu chi phối của hệ thống gió mùa mùa Đông có nguồn gốc từ Xibêri (Nga) khô lạnh biến tính qua Biển Đông trở thành lạnh ẩm tràn vào nước ta dưới tác dụng địa hình của dãy Trường Sơn gây mưa ở các tỉnh Trung Trung Bộ trở thành khô lạnh trước khi ảnh hưởng tới Tây Nguyên. Thời tiết chủ yếu lạnh và mát, trong đó mát chiếm ưu thế (riêng các vùng trũng thấp ở thời kỳ tháng 3 và tháng 4 thời tiết nóng trội hơn); độ ẩm tương đối trung bình thời kỳ này đạt dưới 85%; số giờ nắng đạt trên dưới 1.300 giờ.

Lượng mưa trung bình năm dao động từ 1.750 đến 2.500 mm, lượng mưa

này phân bố không đều giữa các khu vực, với vùng Đông Trường Sơn nhận lượng mưa ít hơn (1.200 - 1.750 mm) so với vùng Tây Trường Sơn (2.200 - 2.500 mm).

2. Dân số và tổng sản phẩm trên địa bàn

- Dân số tỉnh Gia Lai hiện nay có khoảng 3.583.693 người.

- Khu vực phía Đông tỉnh: Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2024 là 130.799.701 triệu đồng, tăng 7,78% so với năm 2023, thu nhập bình quân đầu người là 58,70 triệu đồng/năm. Cơ cấu kinh tế khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 25,03%, công nghiệp - xây dựng chiếm 32,01%, dịch vụ chiếm 38,81%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4,15%.

- Khu vực phía Tây tỉnh: Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2024 là 111.207.850 triệu đồng, tăng 3,28% so với năm 2023; thu nhập bình quân đầu người là 36,90 triệu đồng/năm. Cơ cấu kinh tế khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 31,05%, công nghiệp - xây dựng chiếm 27,16%, dịch vụ chiếm 37,91%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 3,88%.

II. Đặc điểm cơ sở hạ tầng, công trình phòng chống thiên tai

1. Nhà ở

Theo dữ liệu trên phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai, đến ngày 23/7/2025, khu vực phía Đông tỉnh có 403.762 nhà ở được khai báo (không tính các công trình chung cư, nhà ở xã hội, khách sạn, cơ sở lưu trú), trong đó: Nhà ở kiên cố 205.140 nhà (tỉ lệ 50,81%), bán kiên cố 187.183 nhà (tỉ lệ 46,36%), thiếu kiên cố 10.878 nhà (tỉ lệ 2,69%), đơn sơ 561 nhà (tỉ lệ 0,14%).

2. Khu đô thị, công nghiệp

Khu vực phía Đông tỉnh, hiện có 9 khu công nghiệp (KCN), trong đó, có 03 khu công nghiệp nằm trong Khu kinh tế Nhơn Hội (gồm KCN Becamex - VSIP Bình Định, KCN Nhơn Hội - Khu A và KCN Nhơn Hội - Khu B) với 239 doanh nghiệp đã hoạt động sản xuất kinh doanh trong KKT, KCN, giải quyết việc làm cho 26.815 lao động. Hiện nay, đã thu hút 440 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký 199.323 tỷ đồng, vốn đầu tư thực hiện khoảng 53.111 tỷ đồng (chiếm tỷ lệ 27% tổng vốn đăng ký). Trong đó có 52 dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài với vốn đăng ký 2.252 triệu USD.

Khu vực phía Tây tỉnh, hiện có 02 KCN với 46 doanh nghiệp đã hoạt động sản xuất kinh doanh trong khu công nghiệp, giải quyết việc làm cho 1.725 lao động. Hiện nay, đã thu hút 61 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký 3.853,6 tỷ đồng, vốn đầu tư thực hiện khoảng 2.985,5 tỷ đồng (chiếm tỷ lệ 77% tổng vốn đăng ký). Trong đó có 04 dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài với vốn đăng ký 7,6 triệu USD.

3. Cơ sở giáo dục, đào tạo

Toàn tỉnh hiện nay có 1.387 trường học, trong đó: 472 trường mầm non, 407 trường tiểu học, 375 trường Trung học cơ sở, 108 trường trung học phổ thông, và 25 trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên.

Tại thời điểm hiện nay, số cán bộ quản lý, giáo viên là 37.680 người, trong đó: mầm non là 9.597 người, tiểu học là 12.585 người, trung học cơ sở là 10.108 người, trung học phổ thông là 5.057 người, trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên là 333 người.

Toàn tỉnh có 766.648 học sinh, học viên các cấp học, trong đó: 147.521 trẻ em đi học mầm non, 291.931 học sinh tiểu học, 211.865 học sinh trung học cơ sở, 108.989 học sinh trung học phổ thông, 6.342 học viên giáo dục thường xuyên - là các đối tượng dễ bị tổn thương bởi thiên tai.

Trong đó:

- Khu vực phía Đông tỉnh có 622 trường học, trong đó: 208 trường mầm non, 205 trường tiểu học, 141 trường Trung học cơ sở; 56 trường trung học phổ thông. Tại thời điểm hiện nay, số cán bộ quản lý, giáo viên là 17.384 người, trong đó: mầm non là 4.804 người, tiểu học là 4.754 người, trung học cơ sở là 4.927 người, trung học phổ thông là 2.675 người, trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên là 224 người, Sở Giáo dục đào tạo là 86 người. Hiện có 341.719 học sinh, học viên các cấp học, trong đó: 62.380 trẻ em đi học mầm non, 122.588 học sinh tiểu học, 96.020 học sinh trung học cơ sở, 56.152 học sinh trung học phổ thông, 4.579 học sinh giáo dục thường xuyên là các đối tượng dễ bị tổn thương bởi thiên tai.

- Khu vực phía Tây tỉnh có 768 trường học, trong đó: 267 trường mầm non, 202 trường tiểu học, 234 trường Trung học cơ sở; 52 trường trung học phổ thông; 13 trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên. Tại thời điểm hiện nay, số cán bộ quản lý, giáo viên là 20.854 người, trong đó: mầm non là 5.351 người, tiểu học là 7.831 người, trung học cơ sở là 5.181 người, trung học phổ thông là 2.382 người, trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên là 109 người. Hiện có 424.929 học sinh, học viên các cấp học, trong đó: 85.141 trẻ em đi học mầm non, 169.343 học sinh tiểu học, 115.845 học sinh trung học cơ sở, 52.837 học sinh trung học phổ thông, 1.763 học viên giáo dục thường xuyên là các đối tượng dễ bị tổn thương bởi thiên tai.

4. Hệ thống bệnh viện, trung tâm y tế

- 14 bệnh viện tuyến tỉnh: Bệnh viện Đa khoa Trung tâm tỉnh Gia Lai; Bệnh viện Đa khoa Gia Lai; Bệnh viện Đa khoa khu vực Bồng Sơn; Bệnh viện 331; Bệnh viện Mắt tỉnh Gia Lai; Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai; Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Quy Nhơn; Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Pleiku; Bệnh viện Tâm thần Quy

Nhon; Bệnh viện Tâm thần kinh Pleiku; Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng Quy Nhơn; Bệnh viện Y dược cổ truyền và Phục hồi chức năng Pleiku;

- 04 Trung tâm chuyên ngành: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật, Trung tâm Kiểm nghiệm dược phẩm và mỹ phẩm; Trung tâm Giám định Y khoa, Trung tâm Pháp y.

- 29 trung tâm y tế: Trung tâm Y tế Quy Nhơn; Trung tâm Y tế Tuy Phước; Trung tâm Y tế An Nhơn; Trung tâm Y tế Phù Cát; Trung tâm Y tế Phù Mỹ; Trung tâm Y tế Hoài Nhơn; Trung tâm Y tế Tây Sơn; Trung tâm Y tế Hoài Ân; Trung tâm Y tế Vân Canh; Trung tâm Y tế Vĩnh Thạnh; Trung tâm Y tế An Lão; Trung tâm Y tế Pleiku; Trung tâm Y tế An Khê; Trung tâm Y tế Ayun Pa; Trung tâm Y tế Chư Păh; Trung tâm Y tế Chư Pưh; Trung tâm Y tế Chư Prông; Trung tâm Y tế Chư Sê; Trung tâm Y tế Đức Cơ; Trung tâm Y tế Đak Đoa; Trung tâm Y tế Đak Pơ; Trung tâm Y tế Ia Grai; Trung tâm Y tế Ia Pa; Trung tâm Y tế Kbang; Trung tâm Y tế Kông Chro; Trung tâm Y tế Không Pa; Trung tâm Y tế Mang Yang; Trung tâm Y tế Phú Thiện.

- 04 bệnh viện ngoài công lập phía Đông tỉnh Gia Lai: Bệnh viện đa khoa Hòa Bình; Bệnh viện đa khoa Bình Định, Bệnh viện đa khoa Thu Phước, Bệnh viện Mắt Sài Gòn - Quy Nhơn và 1.731 cơ sở hành nghề khám bệnh và kinh doanh thuốc chữa bệnh ngoài công lập (y: 607, y học cổ truyền: 159, dược: 965).

- 04 cơ sở y tế trực thuộc bộ, ngành đứng chân trên địa bàn phía Đông tỉnh Gia Lai: Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Quy Nhơn, Bệnh viện Phong - Da liễu trung ương Quy Hòa, Bệnh viện Quân Y 13, Bệnh viện Chỉnh hình và Phục hồi chức năng Quy Nhơn).

Các cơ sở đủ điều kiện đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh Nhân dân trong tỉnh và các tỉnh lân cận.

5. Hệ thống đường giao thông

Trên địa bàn tỉnh đã có những bước tiến đáng kể trong việc phát triển và hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, cụ thể:

- Hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ: Mạng lưới đường bộ hiện nay trên địa bàn tỉnh có tổng chiều dài 23.712,28 km; bao gồm:

+ 1.046,92 km đường quốc lộ (chiếm 4,42%, 10 tuyến): Quốc lộ 1: 118 km, quốc lộ 1D: 20,52 km, quốc lộ 14C: 90,88 km, quốc lộ 19: 243 km, quốc lộ 19B: 59,75 km, quốc lộ 19C: 29,27 km, quốc lộ 19D: 45,5 km, quốc lộ 14 (đường Hồ Chí Minh): 105,18km, đường Trường Sơn Đông: 213 km.

+ 964,47 km đường tỉnh (chiếm 4,07%, 22 tuyến): ĐT.629 (Bồng Sơn - An Lão): 31,2 km, ĐT.630 (Hoài Đức - Kim Sơn): 22,8 km, ĐT.631 (Nhơn Hưng - Phước Thắng): 15,2 km, ĐT.632 (Phù Mỹ - Bình Dương): 18,7 km, ĐT.633 (Chợ

Gồm - Đê Gi): 20,7 km, ĐT.634 (Hoài Hội - Hội Sơn): 17,9 km, ĐT.636 (Gò Bồi - Bình Nghi): 27,6 km, ĐT.637 (Vườn Xoài - Vĩnh Sơn): 57,2 km, ĐT.638 (Chương Hòa - Long Vân): 127,59 km, ĐT.639 (Quy Nhơn - Tam Quan): 102,0 km, ĐT.640 (Ông Đô - Cát Tiến): 19,3km, ĐT.661 (Chư Păh - Ia Phí - Ya Ly): 22,5 km, ĐT.662B (Phú Thiện - Ia Pa): 24,7 km, ĐT.663 (Bàu Cạn - Ia Puch): 47,3 km, ĐT.664 (Pleiku - Ia O): 58,4 km, ĐT.665 (Ia Bàng - Ia Mơr): 65.64 km, ĐT.666 (Mang Yang - Lơ Pang - Kon Chiêng - Pờ Tó): 60,55 km, ĐT.667 (An Khê - Kông Chro): 31 km, ĐT.668 (Ayun Pa - Chư Băh): 15,5 km, ĐT.669 (An Khê - KBang): 29,4 km, ĐT.670B (Biển hồ - Kon Gang - Đăk Somei): 23,49 km, Đường ĐT.662 (Chư Păh - Ia Grai - Đức Cơ - Chư Prông - Chư Puh - Chư Sê): 125,8 km.

+ 2.132 km đường đô thị (chiếm 9,0%).

+ 18.974,64 km đường giao thông nông thôn (đường xã, đường thôn; chiếm 80,02%).

+ 594,25 km đường chuyên dùng (chiếm 2,49%).

+ Về đường cao tốc: Hiện nay, trên địa bàn tỉnh hiện đang tổ chức triển khai thực hiện 02 dự án đường bộ cao tốc, gồm: Dự án Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, với tổng chiều dài khoảng 118,8 km và dự án xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn - Pleiku với chiều dài 125 km.

- Hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông hàng hải: Có 134 km bờ biển với nhiều đảo, vũng, vịnh và các cửa biển thuận lợi xây dựng cảng biển. Các bến cảng biển chính đều tập trung ở phường Quy Nhơn Đông, khu vực tiếp giáp đầm Thị Nại. Trong đó, có 04 bến cảng chính chiếm thị phần lớn là bến cảng Quy Nhơn và bến cảng Thị Nại, bến cảng Tân cảng Quy Nhơn và bến cảng Tân cảng miền Trung và khu bến cảng Đống Đa (hiện không khai thác là khu vực để di dời các bến phao (hàng lỏng) tại Quy Nhơn). Cụm cảng biển Quy Nhơn là cảng tổng hợp quốc gia, đầu mối khu vực (loại I). Luồng hàng hải Quy Nhơn có tổng chiều dài tuyến luồng là 6,3 km; chiều rộng 110m; độ sâu -11 m phục vụ cho tàu từ 30.000 DWT đến 50.000 DWT đầy tải và đến 70.000 DWT giảm tải ra vào cảng Quy Nhơn an toàn.

- Hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa: Hệ thống giao thông đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh gồm: Vùng nội thủy dọc bờ biển dài 134 km có diện tích khoảng 3.216 km²; hiện nay, trên địa bàn tỉnh đang có 01 tuyến đường thủy nội địa Hải Cảng - Nhơn Châu có chiều dài khoảng 30 km; trong đó, bến Hải Cảng dùng chung cảng cá Quy Nhơn, bến Nhơn Châu được sử dụng chung với bến cập tàu của Bộ đội Biên phòng tỉnh.

- Hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đường sắt: Tuyến đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh chạy dọc xuyên suốt phía Đông tỉnh với tổng chiều dài là 158,4 km; bao gồm: 02 đoạn Quảng Ngãi - Diêu Trì và Diêu Trì - Nha Trang

trên tuyến chính và đoạn nối từ ga Diêu Trì đến ga Quy Nhơn. Trong đó, tuyến chính dài 148 km từ đèo Bình Đê đến Mục Thịnh và tuyến nhánh nối từ ga Diêu Trì đến ga Quy Nhơn có chiều dài 10,4 km; trên địa bàn toàn tỉnh có 12 ga, trong đó, ga Diêu Trì được xác định là ga chính, đầu mối vận tải hành khách, hàng hóa của tỉnh và trong khu vực.

- Hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đường không: Có 02 cảng hàng không gồm Cảng hàng không Pleiku và Cảng hàng không Phù Cát đạt tiêu chuẩn cấp 4C. Cảng hàng không Pleiku có 01 đường cất hạ cánh 2.400 m x 45 m; Cảng hàng không Phù Cát có 01 đường cất hạ cánh 3.080 m x 45 m đảm bảo khai thác các loại tàu bay như A320, A321 và tương đương, chủ yếu phục vụ vận tải hành khách. Hiện nay, UBND tỉnh đang tập trung nguồn lực để sớm đầu tư hoàn thành đường cất hạ cánh thứ 2, các đường lăn, mở rộng sân đỗ và nhà ga mới tại Cảng hàng không Phù Cát nhằm đáp ứng nhu cầu khai thác theo quy hoạch được duyệt.

6. Hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện

Số lượng công trình thủy lợi trên toàn tỉnh có khoảng 283 hồ chứa nước tổng dung tích 1.275,96 triệu m³ (87 hồ lớn, 49 hồ vừa, 147 hồ nhỏ), 486 đập dâng (1 đập dâng loại lớn, 2 đập dâng loại vừa, 483 đập nhỏ), 274 trạm bơm (15 trạm bơm vừa, 259 trạm bơm loại nhỏ), khoảng 7.813 km kênh mương các loại, đồng thời tạo nguồn cấp nước cho các ngành kinh tế khác như: Sinh hoạt, công nghiệp, phát điện, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.

Tổng diện tích khu tưới 196.353 ha, các công trình thủy lợi đã tưới được 118.519 ha (đạt 60,4%); trong đó khu vực phía Đông tỉnh tưới 110.093 ha/128.942ha (đạt 85,4%), khu vực phía Tây tỉnh tưới 8.426 ha/67.411 ha (đạt 12,5%).

Một số hồ chứa nước thủy lợi lớn có dung tích phòng lũ, có khả năng điều tiết nước lũ góp phần giảm ngập vùng hạ du như: Trên lưu vực sông Côn có các Hồ Định Bình dung tích toàn bộ 226 triệu m³, hồ Núi Một dung tích toàn bộ 110 triệu m³; hồ Thuận Ninh dung tích toàn bộ 35 triệu m³; lưu vực La Tinh có hồ Hội Sơn với dung tích toàn bộ 46 triệu m³; lưu vực sông Lại Giang có hồ Đồng Mít dung tích toàn bộ 90 triệu m³, lưu vực sông Hà Thanh không có hồ chứa nước đủ lớn để điều tiết lũ; lưu vực sông Ba có các hồ Ayun Hạ dung tích toàn bộ 253 triệu m³, hồ Ia Mlah dung tích toàn bộ 54,1 triệu m³; Hồ Ia Mơr (suối Ia Mơr) dung tích toàn bộ 178 triệu m³.

Trong mùa mưa lũ, các hồ chứa nước lớn trên lưu vực sông Côn - Hà Thanh tuân thủ việc vận hành điều tiết nước theo quy định tại Quy trình vận hành liên hồ chứa do Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Quyết định số 936/QĐ-TTg ngày 30/7/2018 (gồm các hồ: Định Bình, Núi Một, Thuận Ninh, Văn Phong, Vĩnh Sơn A, Vĩnh Sơn B, Vĩnh Sơn 5, Trà Xom 1). Các hồ chứa trên lưu vực sông Ba tuân

thủ việc vận hành điều tiết nước theo quy định tại Quy trình vận hành liên hồ chứa do Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Quyết định số 878/QĐ-TTg ngày 18/7/2018 (gồm các hồ: Sông Ba Hạ, Sông Hinh, Krông H'Năng, Ayun Hạ, An Khê, Ka Nak, Ia Mlah, Đăk Srông, Đăk Srông 2, Đăk Srông 2A, Đăk Srông 3A, Đăk Srông 3B). Các hồ chứa trên lưu vực sông Sê san tuân thủ việc vận hành điều tiết nước theo quy định tại Quy trình vận hành liên hồ chứa do Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 13/2/2018 (gồm các hồ: Thượng Kon Tum, Đăk Bla 1, Plei Krông, Ialy, Sê San 3, Sê San 4, Sê San 4A).

Hệ thống đê, kè sông đã được xây dựng có tổng chiều dài 370,21 km, trong đó phía Đông tỉnh là 350,76 km (tập trung chủ yếu ở các sông lớn như sông Lại Giang, La Tinh, sông Kôn, Hà Thanh và một số dòng suối chính) và phía Tây tỉnh là 19,45km. Hệ thống đê, kè sông bảo vệ dân cư, sản xuất nông nghiệp, cơ sở hạ tầng những khu vực xung yếu vùng trung du, vùng đồng bằng dọc theo các sông lớn.

Trên địa bàn tỉnh hiện có 61 công trình thủy điện với tổng công suất 2.736,49 MW. Một số NMTĐ lớn như: Ia Ly với công suất 720MW là NMTĐ lớn nhất miền Trung; Sê San 4 với công suất 360MW; Sê San 3 với công suất 260MW;....

7. Hệ thống điện lưới

Hệ thống điện trong khu vực phía Đông tỉnh được cấp từ hệ thống điện Quốc gia qua 03 trạm biến áp 220 kV với tổng công suất 875 MV và tổng chiều dài đường dây 220 kV khoảng 234 km; 16 trạm biến áp 110 kV với tổng dung lượng 929 MVA và tổng chiều dài đường dây 110kV khoảng 493 km (*Chưa tính các trạm biến áp nâng áp tại các nhà máy điện*).

Khu vực phía Tây tỉnh có 560,85 km đường dây 110 kV, 31 TBA 110 kV với 50 MBA 110 kV với tổng dung lượng 1.535 MVA. Đối với lưới điện trung hạ áp: 5.295,3 km đường dây trên không trung áp 22-35 kV (502,4 km đường dây 35 kV, 4.794,43 km đường dây 22 kV), 31,8 km đường dây cáp ngầm 22-35 kV, 5.581,7 km ĐZ trên không hạ áp 0,4 kV, 6,2 km ĐZ cáp ngầm hạ áp 0,4 kV với tổng cộng 6.050 TBA phụ tải, tổng dung lượng 1.656,098 MVA.

Hệ thống điện trong tỉnh đang vận hành an toàn, bảo đảm cung cấp điện ổn định. Tuy nhiên, cần quan tâm bảo trì, nâng cấp hệ thống điện để bảo đảm vận hành an toàn trong mùa mưa bão.

8. Hệ thống nước sinh hoạt

Công trình Cấp nước nông thôn: Hiện nay trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai có 418 công trình cấp nước tập trung vùng nông thôn tổng công suất thiết kế 84.140 m³/ngày.đêm, cấp nước cho 143.676 hộ. Trong đó, 62/418 công trình hoạt động

bền vững, tỷ lệ 14,8%; 67/418 công trình hoạt động tương đối bền vững, tỷ lệ 16%; 98/418 công trình hoạt động kém bền vững, tỷ lệ 23,4%; 111/418 công trình không hoạt động, tỷ lệ 26,5%.

- Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 98,8% (kế hoạch 98,85 %).

- Tỷ lệ sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung đạt 26,5% (kế hoạch 30,5%).

9. Hệ thống quan trắc khí tượng thủy văn

Hệ thống quan trắc khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh gồm có hệ thống trạm quan trắc của ngành Khí tượng thủy văn Quốc gia và mạng lưới các trạm quan trắc tự động lượng mưa, mực nước chuyên dùng (cho công tác phòng chống thiên tai, quản lý công trình thủy lợi, thủy điện).

a) Hệ thống trạm quan trắc ngành Khí tượng thủy văn Quốc gia đang vận hành trên địa bàn tỉnh gồm:

- Trạm khí tượng, thủy văn, ra đa thời tiết: 07 trạm khí tượng, 07 trạm thủy văn, 01 trạm hải văn và môi trường Quy Nhơn, 02 trạm Ra đa thời tiết (Quy Nhơn và Pleiku).

- Trạm đo gió trên cao: 02 trạm (Pleiku và Quy Nhơn).

- Trạm khí tượng, thủy văn, tài nguyên nước tự động: 07 trạm khí tượng, 05 trạm thủy văn, 01 trạm tài nguyên nước Ia Đrăng.

- Trạm đo mưa tự động: 45 trạm.

- Trạm đo bức xạ tự động: 01 trạm Pleiku.

- Trạm đo gió Young tự động: 01 trạm Young Pleiku.

- Trạm môi trường tự động: 01 trạm môi trường Pleiku.

- Trạm định vị đồng sét: 02 trạm (Pleiku và Quy Nhơn).

- Trạm quan trắc môi trường nước: 03 trạm.

b) Mạng lưới các trạm quan trắc tự động lượng mưa chuyên dùng phòng, chống thiên tai, vận hành hồ chứa thủy lợi, thủy điện, gồm:

- Trạm đo mực nước tự động: 101 trạm.

- Tháp cảnh báo lũ thông minh tại các khu dân cư: 10 trạm (đo mực nước lũ).

- Trạm đo mưa tự động: 153 trạm.

Phần mềm “Hệ thống quan trắc tự động mực nước - lượng mưa chuyên dùng

tỉnh Gia Lai (trực tuyến tại website <https://quantrac.pcttbinhdinh.gov.vn>) do Văn phòng Thường trực về Phòng chống thiên tai tỉnh quản lý vận hành, đã tích hợp dữ liệu của 101 trạm đo mực nước tự động, 10 trạm tháp cảnh báo lũ thông minh, 103 trạm đo mưa tự động. Ngoài ra, trên Hệ thống đo mưa chuyên dùng Vrain (trực tuyến tại website <https://vrain.vn>) quản lý vận hành 100 trạm đo mưa tự động.

10. Hệ thống thông tin liên lạc và truyền tin cảnh báo thiên tai

- Hệ thống thông tin liên lạc: Hiện nay, hệ thống thông tin di động đã bao phủ 100% các xã, phường trên địa bàn tỉnh; Mạng internet triển khai rộng khắp với công nghệ truyền dẫn quang, truy nhập internet tốc độ cao.

Trước và trong khi có thiên tai, các doanh nghiệp viễn thông luôn chủ động điều động các xe thu, phát sóng thông tin di động lưu động; Sẵn sàng chuyển vùng dịch vụ di động (roaming sóng di động) tại các khu vực ảnh hưởng; Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai bảo đảm hoạt động thường xuyên, liên tục 24/7; Hệ thống thông tin liên lạc qua vệ tinh Inmarsat, máy liên lạc vô tuyến sóng ngắn Codan do các đơn vị viễn thông quản lý, vận hành luôn sẵn sàng phục vụ, bảo đảm thông tin liên lạc thông suốt trong mọi tình huống; Công tác chỉ đạo, điều hành và phối hợp chặt chẽ thông xuyên giữa Ban Chỉ huy của ngành Thông tin và Truyền thông với các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn bảo đảm các hoạt động thông tin liên lạc phục vụ phòng chống thiên tai từ cấp tỉnh đến cơ sở, hạn chế đến mức thấp nhất việc gián đoạn thông tin liên lạc trong quá trình phòng chống thiên tai.

Báo và Phát thanh Truyền hình Gia Lai, Đài truyền thanh cơ sở thực hiện tốt công tác phổ biến các kiến thức về tình hình diễn biến thiên tai bất thường, biến đổi khí hậu để tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về PCTT và TKCN đến người dân; phổ biến kiến thức, kinh nghiệm, gương điển hình trong công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn.

- Hệ thống truyền tin của Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các cấp qua fax, email, điện thoại cố định, di động, ...; hệ thống liên lạc tàu cá qua sóng radio của Đài Thông tin duyên hải Quy Nhơn và Trạm bờ Quy Nhơn (Chi cục Thủy sản); hệ thống phát thanh - truyền hình của Báo và Phát thanh Truyền hình Gia Lai và các địa phương, các kênh thông tin báo chí.

Thông tin thiên tai thường xuyên cập nhật trên website Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy về Phòng, chống thiên tai tỉnh <https://pcttbinhdinh.gov.vn> trang Facebook Thông tin Phòng chống thiên tai và kênh Zalo OA Phòng chống thiên tai tỉnh.

11. Khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão và hiện trạng khai thác, nuôi trồng thủy hải sản

Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu hàng: Trước 24 giờ khi bão đổ bộ, Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn tổ chức sắp xếp các khu neo đậu phù hợp cho từng loại tàu, cấp tàu phù hợp đồng thời yêu cầu tổ chức trực canh và đợi lệnh điều động của Cảng vụ (nếu có).

Bảng 1: Khu neo đậu tránh trú bão tàu hàng

TT	Loại tàu	Thời gian điều động	Trọng tải	Vị trí neo tránh bão
1	Hàng khô, hàng lỏng, VR-SB, tàu công trình	24h trước khi bão đổ bộ	<3000 DWT	Khu neo đầm Thị Nại (chỉ có 30 điểm neo)
2	Hàng khô	24h trước khi bão đổ bộ	>3000 DWT	Điều động tàu đi tránh bão ở khu vực không bị ảnh hưởng trên đường đi của bão

Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá: Có 03 khu neo đậu tránh trú bão: Khu vực Đầm Thị Nại, khu vực đầm Đề Gi và khu vực Tam Quan¹.

Bảng 2: Danh sách khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá

TT		Khu neo đậu tránh trú bão	Địa điểm	Cấp khu neo đậu	Quy mô sức chứa (chiếc)	Chiều dài tàu cá lớn nhất vào neo đậu (m)
1		Đầm Thị Nại	Phường Quy Nhơn, phường Quy Nhơn Đông, xã Tuy Phước Đông	Vùng	2.000	40
2		Đầm Đề Gi	Xã Đề Gi, xã An Lương	Vùng	2.000	35
3		Tam Quan	Phường Hoài Nhơn Bắc	Vùng	1.200	35

Gia Lai hiện có 5.860 tàu cá đăng ký khai thác thủy sản với khoảng 39.000 thuyền viên; trong đó có 1.863 chiếc có chiều dài từ 6 m đến dưới 12 m (chiếm 31,79%). 814 chiếc có chiều dài từ 12 m đến dưới 15 m (chiếm 13,89%) và 3.183 chiếc có chiều dài từ 15m trở lên (chiếm 54,32%) tập trung khai thác bằng các nghề chủ lực: Nghề câu 2.241 chiếc, nghề lưới vây 1.275 chiếc, nghề mảnh chụp 277 chiếc, nghề lưới rê 739 chiếc, nghề lưới kéo 303 chiếc và nghề khác 757 chiếc. Toàn tỉnh có khoảng 2.662 tàu khai thác cá ngừ, trong đó khoảng 1.483 tàu câu cá ngừ và khoảng 1.179 tàu vây cá ngừ thường xuyên hoạt động khai thác ở ngư trường khơi miền Trung, quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Diện tích nuôi trồng thủy sản cả tỉnh khoảng 4.986,6 ha, trong đó: Diện tích

¹ Theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 03/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

nuôi nước ngọt 3.270 ha, diện tích nuôi nước lợ 1.716,6 ha. Sản lượng nuôi trồng thủy sản toàn tỉnh đến tháng 7 năm 2025 ước đạt 10.304 tấn, trong đó: Sản lượng tôm nuôi nước lợ đạt 5.820 tấn; 2.714 tấn cá và thủy sản khác là 1.770 tấn. Trên địa bàn tỉnh Gia Lai có các hình thức nuôi trồng thủy sản có khả năng bị ảnh hưởng bởi mùa mưa lũ là nuôi tôm (ở vùng ven đầm và ven biển), nuôi cá lồng biển và trên hồ chứa thủy lợi, thủy điện và nuôi cá ao.

Bảng 3: Số liệu tàu thuyền tỉnh Gia Lai đánh bắt hải sản trên biển

Tổng số tàu	Tổng số người	Ven bờ (số tàu/người)	Vùng lộng (số tàu/người)	Vùng khơi (số tàu/người)	Có thiết bị quan sát tàu cá (số tàu)	Ngư trường đánh bắt chính
5.860	39.415	1.863/4.117	814/4.934	3.183/30.364	3.168	Hoàng sa; giữa Hoàng Sa - Trường Sa; Trường Sa

III. Đặc điểm, tình hình thiên tai trên địa bàn tỉnh

Tỉnh Gia Lai có địa hình trải dài từ vùng Tây Nguyên đến duyên hải Nam Trung Bộ, kết hợp giữa núi cao, cao nguyên, đồng bằng ven biển và vùng đầm ven biển. Sự đa dạng về địa hình, khí hậu và thổ nhưỡng dẫn đến nhiều loại hình thiên tai với tần suất và mức độ ảnh hưởng khác nhau giữa các khu vực.

Các loại hình thiên tai thường xuất hiện là áp thấp nhiệt đới (ATNĐ), bão, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt, dông, sét, lốc, hạn hán, xâm nhập mặn, sạt lở đất, ... Đặc biệt là loại hình thiên tai do bão, ATNĐ, lũ, mưa lớn, khô hạn xảy ra hàng năm gây ra nhiều thiệt hại và ảnh hưởng đến đời sống của Nhân dân trong tỉnh.

Khu vực phía Đông tỉnh, vào mùa mưa từ tháng 9 - tháng 12, thường xuất hiện ATNĐ, bão, lũ, mưa lớn gây ra nhiều thiệt hại.

Khu vực phía Tây tỉnh, vào mùa khô từ tháng 11 - tháng 4 năm sau, thường gặp hạn hán nghiêm trọng, ít chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão, ATNĐ.

1. Bão và áp thấp nhiệt đới (ATNĐ)

Thường xuất hiện vào mùa mưa từ tháng 9 - 12. Khu vực phía Đông tỉnh trung bình mỗi năm chịu tác động trực tiếp của 1 - 2 cơn bão. Khu vực phía Tây tỉnh ít bị ảnh hưởng trực tiếp của bão, ATNĐ tuy nhiên thường bị tác động hoàn lưu sau bão gây mưa lớn kéo dài, gây sạt lở đất, lũ quét. Khi vào đất liền, bão gây gió mạnh tới cấp 11 - 12. Theo phân vùng của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, bão đổ bộ vào khu vực phía Đông tỉnh có thể tới cấp 16. Bão thường gây mưa từ 200 - 300 mm trong 2 - 3 ngày. Hướng gió mạnh ở phía Bắc tỉnh chủ yếu là Bắc đến Tây Bắc; phía Nam tỉnh hướng Tây, Bắc và Tây Bắc. Gió mạnh thường xuất hiện tại vị trí bão đổ bộ không có địa hình che chắn; tại khe núi, thung lũng gió cũng mạnh hơn. Khi đổ bộ vào đất liền, bão thường gây mưa từ 200 - 300 mm trong 2 - 3 ngày; bán kính 100 - 200 km; phía Đông Bắc tỉnh thường mưa nhiều

hơn. Khi kết hợp với không khí lạnh, diện mưa sẽ mở rộng, thời gian mưa tới 5 - 6 ngày, lượng mưa có thể lên tới 700mm. Đặc biệt, nơi có địa hình đón gió bão thường có mưa rất lớn.

2. Mưa lớn, lũ, ngập lụt, lũ quét và sạt lở

2.1. Mưa lớn, lũ, ngập lụt, lũ quét

- **Khu vực phía Đông tỉnh:** Lũ lụt xảy ra trên phạm vi rộng, bình quân mỗi năm xảy ra 3 đến 4 đợt lũ. Năm nhiều nhất có 8 đợt lũ (1999), năm ít nhất có 2 trận lũ (2004). Lũ lụt phổ biến nhất là lũ chính vụ xuất hiện vào tháng 10, 11. Thời gian mưa gây lũ mỗi đợt thường từ 2 - 3 ngày có đợt lên đến 5 ngày. Tổng lượng mưa từ 200 - 300 mm, có đợt lên đến 400 - 750 mm. Đợt lũ lịch sử từ ngày 14 - 17/11/2013 lượng mưa phổ biến từ 250 - 450 mm. Tổng lượng dòng chảy trong mùa lũ chiếm tới 70% lượng dòng chảy cả năm. Thời kỳ đầu mùa lũ với lượng mưa trung bình trên lưu vực xấp xỉ 50 mm, làm mực nước trên các sông dao động tăng hoặc có lũ nhỏ. Lũ ở mức báo động I - II xuất hiện khi trên lưu vực có lượng mưa từ 100 - 150 mm; lượng mưa trên lưu vực từ 150 - 250 mm, mực nước các sông ở hạ lưu xấp xỉ hoặc vượt báo động III. Qua số liệu thống kê nhiều trận lũ trong nhiều năm, lượng mưa gây lũ trung bình thường từ 130 - 200 mm. Tổng lượng dòng chảy mùa lũ chiếm tới 70% lượng dòng chảy năm. Ngoài ra, trong năm tỉnh thường có lũ tiểu mãn xuất hiện vào cuối tháng 5; lũ sớm xuất hiện vào tháng 9 và lũ muộn xuất hiện vào tháng 12.

Từ tháng 9 đến tháng 12 hằng năm là thời kỳ mưa lũ chính vụ, mưa lớn tập trung từ tháng 10 đến tháng 12. Có 03 loại hình thái thời tiết gây mưa lũ trên địa bàn tỉnh, đó là:

+ Khi có bão, ATNĐ đổ bộ vào đất liền hoặc ảnh hưởng trực tiếp như di chuyển dọc theo bờ biển, hoặc đổ bộ vào phía Nam tỉnh Quảng Ngãi, phía Bắc tỉnh Đắc Lắc, kèm với mưa lớn trước và sau bão, ATNĐ.

+ Khi có gió mùa Đông - Bắc cường độ mạnh tràn về kết hợp với hoàn lưu của bão, ATNĐ. Đây là hình thái thời tiết có xu thế gây mưa rất to, lũ lớn trên đất liền.

+ Khi dải hội tụ nhiệt đới hoạt động ở phía Nam Biển Đông, đồng thời ở phía Bắc có gió mùa hoặc tín phong Đông Bắc hoạt động và di chuyển xuống phía Nam. Hình thái thời tiết này thường gây ra mưa lớn, kéo dài nhiều ngày.

Các cơn lũ lớn điển hình năm 1999, 2007, 2009, 2011, 2013, 2017, 2020 trên địa bàn tỉnh đều do các hình thái kết hợp nêu trên gây ra.

Năm 2009, 2013, 2016, 2020, 2021 đã xảy ra lũ quét, lũ lịch sử, gây thiệt hại nghiêm trọng về người và tài sản, ảnh hưởng đến phát triển kinh tế xã hội. Thiệt hại do lũ và lũ quét làm cho 117 người chết, 107 người bị thương, nhiều cơ

sở hạ tầng bị hư hại, tổng thiệt hại kinh tế lên đến 6.704 tỷ đồng. Những năm gần đây, do ảnh hưởng của mưa có cường suất cao, lũ quét có khả năng xuất hiện ngày càng nhiều với mức độ khác nhau. Lũ quét thường phát sinh bất ngờ, xảy ra trong phạm vi hẹp nhưng sức tàn phá lớn và gây ra những tổn thương nghiêm trọng về người và tài sản, ảnh hưởng đến cuộc sống của nhân dân ở khu vực ven các sông, suối.

- Khu vực phía Tây tỉnh: Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 nhưng tới tháng 7, tháng 8 mùa lũ mới bắt đầu, có thể nhận định tổng quát như sau:

Hàng năm lũ thường xuyên xuất hiện nhiều nhất vào tháng 8, 9 ở vùng Trung tâm phía Tây tỉnh, vào tháng 10, tháng 11 ở vùng Đông, Đông Nam phía Tây tỉnh.

Lũ sớm: Thời gian xuất hiện lũ sớm ở vùng phía Tây Trường Sơn trên các sông vừa và nhỏ vào tháng 5, tháng 6 do gió mùa Tây Nam gây mưa sinh ra. Lũ đầu mùa phổ biến có biên độ từ 1,0 - 3,0 m; cá biệt lớn hơn 3,0 m trên các sông suối nhỏ có diện tích lưu vực < 100 km².

Lũ muộn: Lũ xuất hiện vào tháng 11 ở vùng Tây Trường Sơn và tháng 12 ở vùng Đông Trường Sơn gọi là lũ muộn. Lũ muộn là lũ vừa và nhỏ, với biên độ lũ phổ biến từ 1,50 - 2,50 m, cá biệt lớn hơn 2,5 m.

Lũ chính mùa: Lũ xuất hiện vào tháng 8, tháng 9 ở vùng Tây Trường Sơn; vào tháng 10, tháng 11 ở Đông Trường Sơn là lũ chính mùa. Lũ chính mùa thường là lũ lớn và đặc biệt lớn hoặc lũ lớn nhất trong năm, có đỉnh lũ, lưu lượng đỉnh lũ, cường suất lũ, thời gian lũ đều rất lớn và thường là lũ kép.

Lũ chính vụ trên sông Sê San bị chi phối của lũ trên sông Đăk Bla có chế độ lũ lưỡng tính vì vùng thượng lưu chịu sự ảnh hưởng rõ nét của chế độ mưa Đông Trường Sơn và lũ trên nhánh sông Ayun cũng có tính riêng do sự giao thoa của hai vùng khí hậu.

2.2. Sạt lở

Khi có tác động của bão mạnh, mưa lớn kéo dài, lũ lụt xảy ra sạt lở đất, đá tại các khu vực đồi núi, trung du, sạt lở bờ sông, suối gây chia cắt giao thông, ảnh hưởng công trình đê, kè, cầu cống.

Trong những năm gần đây, sạt lở đất, đá xảy ra phổ biến trong tỉnh. Như vào đầu tháng 11/2021 đã xảy ra đợt mưa lớn diện rộng ở khu vực phía Đông tỉnh, lượng mưa trung bình 652 mm. Trên các vùng núi, trung du và đồng bằng ven biển đã sạt lở đất, đá nghiêm trọng.

Các vụ sạt lở đất, đá tại 08 địa phương: Vùng núi xảy ra tại xã An Vinh, xã Canh Liên; vùng trung du tại xã Bình Phú (tại xã Bình Tường trước đây), xã Vạn Đức (tại xã Ân Thạnh trước đây). Vùng đồng bằng ven biển tại Hoài Nhơn Đông, Phù Mỹ Đông, vùng núi Cẩm, vùng núi Đèo Chánh Oai, Đèo Tân Thanh - xã Cát

Tiến, vùng núi Gành - xã Đề Gi và Núi Bà Hỏa - phường Quy Nhơn, Quy Nhơn Nam.

3. Hạn hán và xâm nhập mặn

- Khu vực phía Đông tỉnh: Đối với các địa phương hạ lưu sông Kon, La Tinh ven biển, khi xảy ra khô hạn có hiện tượng xuất hiện xâm nhập mặn, gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp và cấp nước sinh hoạt. Khô hạn xảy ra khi tháng 1 - 8 có lượng mưa ít, thiếu hụt từ 50 - 70% so với lượng mưa trung bình nhiều năm cùng kỳ, nhiệt độ cao, độ ẩm thấp. Hầu hết các lưu vực sông thường xảy ra khô hạn khi nắng nóng kéo dài. Các năm 1983, 1987, từ 1991 - 1993, 1998, 2014 - 2020, hạn hán liên tục xảy ra.

- Khu vực phía Tây tỉnh: Do thiếu hụt lượng mưa và độ ẩm, khu vực phía Tây tỉnh hạn hán có thể xảy ra vào tháng 2 đến tháng 4 (vụ Đông Xuân). Vụ Mùa ở các địa phương Ia Pa, Krông Pa thường xuyên xảy ra hạn hán nghiêm trọng, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt.

4. Khu vực có nguy cơ bị ảnh hưởng do thiên tai

a) Đối với bão, áp thấp nhiệt đới

- Vùng bị ảnh hưởng gió bão:

Bảng 4: Vùng có nguy cơ ảnh hưởng của gió bão

TT	Xã, phường bị ảnh hưởng	TT	Xã, phường bị ảnh hưởng
1	Phường Quy Nhơn	69	Xã Ia Phí
2	Phường Quy Nhơn Đông	70	Xã Chư Prông
3	Phường Quy Nhơn Tây	71	Xã Bàu Cạn
4	Phường Quy Nhơn Nam	72	Xã Ia Boong
5	Phường Quy Nhơn Bắc	73	Xã Ia Lâu
6	Xã Nhơn Châu	74	Xã Ia Pia
7	Phường Bình Định	75	Xã Ia Tôr
8	Phường An Nhơn	76	Xã Ia Mơr
9	Phường An Nhơn Đông	77	Xã Ia Puch
10	Phường An Nhơn Nam	78	Xã Chư Sê
11	Phường An Nhơn Bắc	79	Xã Bờ Ngoong
12	Xã An Nhơn Tây	80	Xã Ia Ko
13	Phường Bồng Sơn	81	Xã Albá
14	Phường Hoài Nhơn	82	Xã Chư Puh
15	Phường Tam Quan	83	Xã Ia Le
16	Phường Hoài Nhơn Đông	84	Xã Ia Hứ
17	Phường Hoài Nhơn Tây	85	Phường An Khê
18	Phường Hoài Nhơn Nam	86	Phường An Bình
19	Phường Hoài Nhơn Bắc	87	Xã Cửu An
20	Xã Phù Cát	88	Xã Đăk Pơ

TT	Xã, phường bị ảnh hưởng	TT	Xã, phường bị ảnh hưởng
21	Xã Xuân An	89	Xã Ya Hội
22	Xã Ngô Mây	90	Xã Kbang
23	Xã Cát Tiến	91	Xã Kông Bờ La
24	Xã Đề Gi	92	Xã Tơ Tung
25	Xã Hòa Hội	93	Xã Sơn Lang
26	Xã Hội Sơn	94	Xã Đăk Rong
27	Xã Phù Mỹ	95	Xã Krong
28	Xã An Lương	96	Xã Kông Chro
29	Xã Bình Dương	97	Xã Ya Ma
30	Xã Phù Mỹ Đông	98	Xã Chư Krey
31	Xã Phù Mỹ Tây	99	Xã Sró
32	Xã Phù Mỹ Nam	100	Xã Đăk Song
33	Xã Phù Mỹ Bắc	101	Xã Chơ GLong
34	Xã Tuy Phước	102	Phường AyunPa
35	Xã Tuy Phước Đông	103	Xã Ia Rbol
36	Xã Tuy Phước Tây	104	Xã Ia Sao
37	Xã Tuy Phước Bắc	105	Xã Phú Thiện
38	Xã Tây Sơn	106	Xã Chư A Thai
39	Xã Bình Khê	107	Xã Ia Hiao
40	Xã Bình Phú	108	Xã Pờ Tó
41	Xã Bình Hiệp	109	Xã Ia Pa
42	Xã Bình An	110	Xã Ia Tul
43	Xã Hoài Ân	111	Xã Phú Túc
44	Xã Ân Tường	112	Xã Ia Dreh
45	Xã Kim Sơn	113	Xã Ia Rsai
46	Xã Vạn Đức	114	Xã Uar
47	Xã Ân Hảo	115	Xã Đak Đoa
48	Xã Vân Canh	116	Xã Kon Gang
49	Xã Canh Vinh	117	Xã Ia Băng
50	Xã Canh Liên	118	Xã KDang
51	Xã Vĩnh Thạnh	119	Xã Đak Somei
52	Xã Vĩnh Thịnh	120	Xã Mang Yang
53	Xã Vĩnh Quang	121	Xã Lơ Pang
54	Xã Vĩnh Sơn	122	Xã Kon Chiêng
55	Xã An Hòa	123	Xã Hra
56	Xã An Lão	124	Xã Ayun
57	Xã An Vinh	125	Xã Ia Grai
58	Xã An Toàn	126	Xã Ia Krái
59	Phường Pleiku	127	Xã Ia Hrun
60	Phường Hội Phú	128	Xã Ia Chía
61	Phường Thống Nhất	129	Xã Ia O
62	Phường Diên Hồng	130	Xã Đức Cơ

TT	Xã, phường bị ảnh hưởng	TT	Xã, phường bị ảnh hưởng
63	Phường An Phú	131	Xã Ia Dơk
64	Xã Biển Hồ	132	Xã Ia Krêl
65	Xã Gào	133	Xã Ia Dom
66	Xã Ya Ly	134	Xã Ia Nan
67	Xã Chư Păh	135	Xã Ia Pnôn
68	Xã Ia Khươl		
Tổng cộng: 135 xã, phường			

- Vùng bị ảnh hưởng do nước biển dâng do bão:

Bảng 5: Vùng có nguy cơ ảnh hưởng do nước biển dâng do bão

TT	Xã, phường bị ảnh hưởng	TT	Xã, phường bị ảnh hưởng
1	Phường Hoài Nhơn Bắc	9	Xã Cát Tiến
2	Phường Hoài Nhơn	10	Xã Ngô Mây
3	Phường Hoài Nhơn Đông	11	Phường Quy Nhơn Đông
4	Hoài Nhơn Đông	12	Phường Quy Nhơn
5	Xã Phù Mỹ Bắc	13	Phường Quy Nhơn Nam
6	Xã Phù Mỹ Đông	14	Xã Nhơn Châu
7	Xã An Lương	15	Xã Tuy Phước
8	Xã Đề Gi	16	Xã Tuy Phước Đông
Tổng cộng: 16 xã, phường			

b) Đối với lũ, ngập lụt

Bảng 6: Vùng có nguy cơ ảnh hưởng do lũ, ngập lụt

TT	Khu vực	Số xã	Xã, phường ảnh hưởng
1	Phía Đông tỉnh (51)	4	Phường Quy Nhơn Tây, Quy Nhơn Đông, Quy Nhơn Nam, Quy Nhơn Bắc.
		6	Phường Bình Định, An Nhơn, An Nhơn Đông, An Nhơn Bắc, An Nhơn Nam, An Nhơn Tây
		7	Phường Bồng Sơn, Hoài Nhơn, Tam Quan, Hoài Nhơn Đông, Hoài Nhơn Tây, Hoài Nhơn Nam, Hoài Nhơn Bắc
		7	Xã Phù Cát, Xuân An, Ngô Mây, Cát Tiến, Đề Gi, Hòa Hội, Hội Sơn
		6	Xã Phù Mỹ, An Lương, Bình Dương, Phù Mỹ Đông, Phù Mỹ Nam, Phù Mỹ Bắc
		4	Xã Tuy Phước, Tuy Phước Đông, Tuy Phước Tây, Tuy Phước Bắc
		2	Xã Vân Canh, Canh Vinh
		3	Xã Vĩnh Thịnh, Vĩnh Quang, Vĩnh Sơn
		5	Xã Hoài Ân, Ân Tường, Kim Sơn, Vạn Đức, Ân Hảo
		2	Xã An Hòa, An Lão

TT	Khu vực	Số xã	Xã, phường ảnh hưởng
		5	Xã Tây Sơn, Bình Khê, Bình Phú, Bình Hiệp, Bình An
2	Phía Tây tỉnh (45)	3	Xã Ia Krái, xã Ia O, xã Ia Grai
		3	Phường An Bình, xã Đak Pơ, xã Ya Hội
		4	Xã Ia Lâu, xã Chư Prông, xã Ia Boòng, xã Ia Púch
		2	Xã Ia Tul, xã Ia Pa
		2	Xã AlBá; xã Chư Sê
		3	Xã Krong, xã Sơn Lang, xã Đak Rong
		3	xã Kdang, xã Kon Gang, xã Đăk Somei.
		2	Phường An Khê, xã Cửu An.
		3	Xã Sró, xã Ya Ma, xã Đăk Song.
		3	Xã Phú Thiện, xã Chư A Thai, xã Ia Hiao
		4	Xã Uar, xã Ia Hdreh, xã Chư Gu; xã Phú Túc
		3	Phường Ayun Pa, xã Ia Rbol, xã Ia Sao
		4	Xã Lơ Pang, xã Kon Chiêng, xã Hra, xã Mang Yang
		1	Xã Ia Ly
		2	Xã Chư Puh, xã Ia Le
		3	Xã Ia Dom, xã Ia Nan, Ia Pnôn
Tổng cộng		96	Phía Tây tỉnh có 45 xã, phường ; Phía Đông tỉnh có 51 xã, phường .

c) Đối với sạt lở đất

Bảng 7: Vùng có nguy cơ ảnh hưởng do sạt lở đất

TT	Khu vực	Số điểm	Xã, phường ảnh hưởng
1	Phía Đông tỉnh (40)	6	- Núi Một, khu phố 1, (Đồng Đa), phường Quy Nhơn; - Hóc Bà Bép, tổ 27, khu phố 5 (Đồng Đa), phường Quy Nhơn; - Khu vực tổ 1 và tổ 7, thôn Lý Chánh, phường Quy Nhơn Đông; - Khu vực gành Hải Bắc, thôn Hải Bắc, phường Quy Nhơn Đông; - Khu vực tổ 50, khu phố 6; tổ 61, khu phố 7, phường Quy Nhơn Nam; - Khu vực tổ 15B, khu phố 3, phường Quy Nhơn Nam.
2		1	- Khu vực núi Ông Dài, Thọ Tân Bắc, xã An Nhơn Tây.
3		1	- Khu vực núi Nhiệm, thôn Hy Tường, xã Hoài Nhơn Bắc.
4		4	- Khu vực núi Gành, thôn Đức Phổ 1, xã Đề Gi; - Khu vực núi Cẩm, thôn Chánh Thắng, xã Cát Tiến; - Khu vực Đèo Chánh Oai - Cát Tiến; - Khu vực Đèo Tân Thanh - xã Cát Tiến.

TT	Khu vực	Số điểm	Xã, phường ảnh hưởng
5		1	Khu vực núi Đầu Voi, thôn Hòa Nghĩa, xã Phù Mỹ Nam.
6		1	Khu vực xóm 4, thôn Cảnh An, xã Tuy Phước Tây.
7		2	- Đường giao thông từ Ngã ba Cà Te đi các thôn Cà Nâu, Cà Bưng, Cà Bông, xã Canh Liên. - Đường giao thông từ làng Canh Giao, xã Canh Vinh đến thôn Đa Lộc, xã Xuân Lãnh, tỉnh Đắk Lắk
8		7	- Khu vực thôn M3, xã Vĩnh Thịnh; - Khu vực thôn O5, xã Vĩnh Sơn; - Khu vực thôn Suối Cát, xã Vĩnh Sơn; - Khu vực thôn O3, xã Vĩnh Sơn; - Khu vực điểm cao 130, thôn Đăk Tra, xã Vĩnh Sơn; - Đường giao thông ĐH33 từ đập hồ Định Bình đến xã Vĩnh Sơn; - Đường giao thông từ ngã 3 đèo Vĩnh Sơn đến thôn Đăk Tra, O5, O3, O2, Kon Trú, xã Vĩnh Sơn.
9		5	- Khu vực thôn Bình Hòa Bắc, xã Ân Hảo; - Khu vực thôn Đồng Nhà Mười, xã Vạn Đức; - Khu vực điểm cao 182, thôn Phú Ninh, xã Kim Sơn; - Khu vực điểm cao 318, thôn Nhơn Sơn, xã Kim Sơn; - Khu vực núi Chợ, xã Hoài Ân.
10		9	- Khu vực núi Đá, thôn Trà Cong và Khu vực núi Đá Chồng thôn Vạn Long, xã An Hòa; - Khu vực Trụ sở thôn Thuận Hòa đến núi Đầu Voi, xã An Lão; - Thôn 1 và Khu vực núi Hòn Mây thôn 5, xã An Vinh; - Thôn 3 và Khu vực núi Hòn Chiêng 1 thôn 5, xã An Hòa; - Thôn 4, thôn 6 (An Trung trước đây), thôn 1 và thôn 4 (An Dũng trước đây), xã An Vinh; - Thôn 3 xã An Lão; - Đường giao thông mới (từ xã An Trung đi xã An Vinh trước đây), xã An Vinh; - Đường giao thông từ xã An Hòa đi xã An Toàn; - Đường giao thông từ ngã ba Ghế (ngã ba đường đi xã An Toàn và xã An Nghĩa trước đây) đến thôn 3, xã An Toàn.
11		3	- Khu vực điểm cao 85, thôn Hòa Sơn, xã Bình Phú; - Khu vực núi Cây Da xã Bình Phú; - Khu vực núi Trang Dài, xã Bình Phú.
Tổng cộng		40	Phía Đông tỉnh có 40 xã, phường

Theo Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh: Hiện nay khu vực phía Đông tỉnh có 15 khu vực có nguy cơ sạt lở cao, 16 khu vực có nguy cơ sạt lở thấp và 07 khu vực có nguy cơ bị chia cắt khi sạt lở, cụ thể:

* Nguy cơ sạt lở cao: 15 khu vực.

Bảng 8: Vùng có nguy cơ sạt lở cao

TT	Khu vực	TT	Khu vực
1	Khu vực thôn Bình Hòa Bắc, xã Ân Hảo	9	Khu vực điểm cao 130, thôn Đắc Tra, xã Vĩnh Sơn
2	Khu vực thôn Đồng Nhà Mươi, xã Vạn Đức	10	Khu vực núi Một, khu phố 1, phường Quy Nhơn
3	Khu vực điểm cao 182, thôn Phú Ninh, xã Kim Sơn	11	Khu vực hóc Bà Bép, tổ 27, khu phố 5, phường Quy Nhơn
4	Khu vực điểm cao 318, thôn Nhơn Sơn, xã Kim Sơn	12	Khu vực núi Gành, thôn Đức Phổ 1, xã Đề Gi
5	Khu vực núi Đá, thôn Trà Cong, xã An Hòa	13	Khu vực núi Cẩm, thôn Chánh Thắng, xã Cát Tiến
6	Khu vực núi Đá Chồng, thôn Vạn Long, xã An Hòa	14	Khu vực vùng núi Đèo Chánh Oai xã Cát Tiến
7	Khu vực thôn 2 (làng cũ) xã An Toàn	15	Khu vực Đèo Tân Thanh xã Cát Tiến
8	Khu vực thôn 03, xã Vĩnh Sơn		
Tổng cộng 15 khu vực			

Đặc điểm: Các khu vực trên có độ dốc lớn, bề mặt nền đất phần lớn là đá tảng, đá mồ côi; nền đất yếu, thiếu ổn định, một số khu vực đã xảy ra hiện tượng rạn nứt, sụt lún và di chuyển của nền đất ... ảnh hưởng lớn đến các hộ dân định cư, sinh sống dưới chân núi. Bên cạnh đó, bề mặt nền đất có sự thay đổi kết cấu do tác động từ hoạt động khai thác, sản xuất của nhân dân, phần lớn diện tích trồng cây công nghiệp (keo lai), diện tích còn lại là rừng ngoài sản xuất (cơ bản là cây nhỏ, thưa, chủ yếu thân dây leo); một số khu vực người dân tự ý san ủi, mức đất để mở rộng phạm vi sinh sống, xây dựng nhà trái phép trên nền đất gù ... đã tác động kết cấu địa lý của địa hình.

* Nguy cơ sạt lở thấp: 16 khu vực.

Bảng 9: Vùng có nguy cơ sạt lở thấp

TT	Khu vực	TT	Khu vực
1	Khu vực tổ 1 và tổ 7, thôn Lý Chánh, phường Quy Nhơn Đông	9	Khu vực thôn Suối Cát, xã Vĩnh Sơn
2	Khu vực gành Hải Bắc, thôn Hải Bắc, phường Quy Nhơn Đông	10	Khu vực thôn M3, xã Vĩnh Thịnh
3	Khu vực tổ 50, khu phố 6; tổ 61, khu phố 7 (Quang Trung), phường Quy Nhơn Nam	11	Khu vực núi Chợ, xã Hoài Ân
4	Khu vực tổ 15B, khu phố 3 (Ghềnh Ráng), phường Quy Nhơn Nam	12	Khu vực núi Nhiệm, thôn Hy Tường, xã Hoài Nhơn Bắc
5	Khu vực Trụ sở thôn Thuận Hòa đến núi Đầu Voi, xã An Lão	13	Khu vực núi Đầu Voi, thôn Hòa Nghĩa, xã Phù Mỹ Nam

TT	Khu vực	TT	Khu vực
6	Khu vực núi Hòn Mây, thôn 5, xã An Vinh	14	Khu vực núi Ông Dài, Thọ Tân Bắc, xã An Nhơn Tây
7	Khu vực núi Hòn Chiêng 1, thôn 5, xã An Hòa	15	Khu vực xóm 4, thôn Cảnh An, xã Tuy Phước Tây
8	Khu vực thôn 05, xã Vĩnh Sơn	16	Khu vực điểm cao 85, thôn Hòa Sơn, xã Bình Phú
Tổng cộng 16 khu vực			

Đặc điểm: Nền địa chất các khu vực trên cơ bản ổn định, chưa có hiện tượng rạn nứt, biến dạng; bề mặt nền đất ở một số khu vực thay đổi về kết cấu do hoạt động sản xuất và khai thác đá của nhân dân. Đến thời điểm hiện tại, các khu vực trên tính chất nguy hiểm không cao, nếu xảy ra sạt lở chỉ ở mức độ nhỏ, cục bộ, khả năng ảnh hưởng đến nhân dân thấp, nhưng vẫn tiềm ẩn nguy cơ khi có diễn biến xấu, cực đoan của thời tiết.

- Sạt lở gây chia cắt giao thông: 09 khu vực.

Bảng 10: Vùng nguy cơ sạt lở gây chia cắt giao thông

TT	Khu vực
1	Đường giao thông mới xã An Vinh (đi từ xã An Trung đi xã An Vinh trước đây)
2	Đường giao thông từ xã An Hòa đi An Toàn (từ xã An Quang đi xã An Toàn trước đây)
3	Đường giao thông từ ngã ba Ghề đến thôn 3, xã An Toàn (ngã ba đường đi xã An Toàn và xã An Nghĩa trước đây)
4	Đường giao thông ĐH33 từ đập hồ Định Bình (xã Vĩnh Thạnh) đến xã Vĩnh Sơn
5	Đường giao thông từ ngã 3 đèo Vĩnh Sơn đến thôn Đăk Tra, O5, O3, O2, Kon Trú, xã Vĩnh Sơn
6	Đường giao thông từ Ngã ba Cà Te đi các thôn Cà Nâu, Cà Bưng, Cà Bông, xã Canh Liên
7	Đường giao thông từ làng Canh Giao, xã Canh Vinh đến thôn Đa Lộc, xã Xuân Lãnh, tỉnh Đắk Lắk
8	Tuyến đường Becamex Bình từ Quốc lộ 19 (xã An Nhơn Tây) đến Khu công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ Becamex VSIP Bình Định (xã Canh Vinh)
9	Đèo An Khê, Quốc lộ 19
Tổng cộng 09 khu vực	

Đặc điểm: Các khu vực trên cơ bản là đường giao thông độc đạo đến địa bàn các thôn, xã vùng sâu; ta luy dương là các sườn núi có độ dốc lớn, ta luy âm phần lớn là vực sâu; dọc hai bên đường là nương rẫy, rừng trồng cây lâm nghiệp (keo lai) và rừng tự nhiên; có nhiều khe suối cạn từ đỉnh núi xuống mặt đường. Do nhiều yếu tố tác động, nên bề mặt nền đất các khu vực trên có độ liên kết không

cao, đất đá thường theo khe suối đổ xuống đường giao thông khi có mưa, lũ. Tiền lệ các khu vực trên đã xảy ra sạt lở ở nhiều điểm, gây chia cắt giao thông, cô lập một số thôn, xã trên địa bàn.

d) Cơ sở hạ tầng, công trình phòng chống thiên tai bị ảnh hưởng lũ lụt

- Đoạn đê nguy cơ nước tràn qua đỉnh đê trong mùa lũ

Bảng 11: Đoạn đê nguy cơ nước tràn qua đỉnh đê trong mùa lũ

TT	Tuyến đê	Vị trí	Xã, phường	Tình trạng
I	Đê cửa sông			
1	Đoạn Đê Đông qua phường Quy Nhơn Đông	Km8 -Km10	Phường Quy Nhơn Đông	Nước lũ có nguy cơ lũ tràn qua đỉnh đê trong mùa lũ, gây ảnh hưởng trực tiếp đến KV7, KV8 và KV9 (Nhơn Bình) phường Quy Nhơn Đông
II	Đê sông			
1	Đê bờ tả sông Cạn	K4+600	Xã An Lương	Nước tràn qua đê ảnh hưởng đến nước tràn qua đến 50 hộ dân thôn Lương Trung, xã An Lương

- Các tuyến đường giao thông nguy cơ bị ngập nước:

Bảng 12: Các tuyến đường giao thông nguy cơ bị ngập nước

TT	Tuyến đường/Lý trình	Địa điểm (xã, phường)
I	Tuyến ĐT629	
1	Km0+700-Km2+200	Xã Bồng Sơn, xã Ân Hào
2	Km5+900-Km6+700	Xã Ân Hào
3	Km8+400-Km10+600	Xã Ân Hào
4	Km11+800-Km 12+800	Xã Ân Hào
5	Km14+800-Km17+00	Xã Ân Hào
6	Km19+340-Km20+800	Trà Cong, xã An Hòa
II	Tuyến ĐT630	
1	Km14+500-Km 16+500	Xã Ân Tường
III	Tuyến ĐT633 (Chợ Gồm -Đề Gi)	
1	Km4+900-Km5+050	Xã Đề Gi
2	Km6+030-Km7+070	Xã Đề Gi
3	Km12+900-Km13+00	Gia Thạnh, xã Đề Gi
IV	Tuyến ĐT634 (Hòa Hội-Hội Sơn)	
1	Km16+440-Km16+500	Xã Hội Sơn
V	Tuyến ĐT631	
1	Km0+250-Km0+500	Phường An Nhơn Đông

TT	Tuyến đường/Lý trình	Địa điểm (xã, phường)
2	Km13-Km15	Xã Tuy Phước Đông
VI	Tuyến ĐT636	
1	Km1+550-Km1 +800	Xã Tuy Phước Đông
2	Km2+20-Km2+300	Xã Tuy Phước Đông
3	Km2+360-Km2+815	Xã Tuy Phước Bắc
4	Km2+840-Km4+400	Xã Tuy Phước Đông
5	Km18+320-Km18+450	Phường Bình Định
6	Km22+230-Km23+200	Phường Bình Định
7	Km23+700- Km23+920	Xã Tây Sơn
8	Km24+220- Km25+740	Xã Tây Sơn
VII	Tuyến ĐT637	
1	Km12+300-Km 13+050	Xã Vĩnh Thạnh
VIII	Tuyến ĐT638	
1	Km6+500-Km7+900	Phường Hoài Nhơn Bắc
2	Km10+150-Km10+500	Phường Hoài Nhơn Tây
3	Km11+430-Km11+600	Phường Hoài Nhơn Tây
4	Km12+180-Km12+200	Phường Hoài Nhơn Tây
5	Km14+700-Km14+800	Phường Hoài Nhơn Tây
6	Km36+680-Km37+100	Xã Vạn Đức
IX	Tuyến ĐT639	
1	Km33+200-Km33+350	Chánh Thiện, xã Cát Tiến
2	Km34+800-Km35+00	Chánh Hóa, xã Cát Tiến
3	Km36+850-Km37+150	Chánh Lợi, xã Đề Gi
4	Km43+500- Km43+600	Đức Phổ 2, xã Đề Gi
5	Km44+00- Km44+100	An Mỹ, xã An Lương
6	Km45+800- Km45+870	An Xuyên 2, xã An Lương
7	Km46+600- Km46+630	An Xuyên 1, xã An Lương
8	Km48+900-Km49+600	An Xuyên, xã An Lương
9	Km91+500-Km93+00	Phường Hoài Nhơn Đông
X	Tuyến ĐT640	
1	Km10+360- Km 10+530	Mỹ Cang, xã Tuy Phước Đông
2	Km11+255-Km11+375	Mỹ Cang, xã Tuy Phước Đông
3	Km12+450-Km12+630	Bình Lâm, xã Tuy Phước Đông

TT	Tuyến đường/Lý trình	Địa điểm (xã, phường)
4	Km12+690-Km12+785	Bình Lâm, xã Tuy Phước Đông
5	Km13+100-Km 13+135	Bình Lâm, xã Tuy Phước Đông
6	Km13+400-Km13+470	Bình Lâm, xã Tuy Phước Đông
7	Km14+140- Km14+260	Tùng Giản, xã Tuy Phước Đông
8	Km14+310-Km14+350	Tùng Giản, xã Tuy Phước Đông
9	Km14+440-Km14+470	Lạc Điền, xã Tuy Phước Đông
10	Km 14+760 -Km 14+810	Lạc Điền, xã Tuy Phước Đông
11	Km15+500-Km15+570	Phổ Đồng, xã Tuy Phước Đông
12	Km15+820- Km15+865	Phổ Đồng, xã Tuy Phước Đông
13	Km16+620-Km16+700	Chánh Hội, xã Ngô Mỹ
14	Km16+900- Km14+935	Chánh Hội, xã Ngô Mỹ
15	Km17+820-Km15+865	Chánh Hội, xã Ngô Mỹ
16	Km17+865-Km17+945	Chánh Hội, xã Ngô Mỹ
17	Km18+750-Km 17+830	Phương Thái, xã Cát Tiến

- Hệ thống hồ thủy lợi nguy cơ mất an toàn mùa mưa lũ năm 2025:

Qua kiểm tra có 12 hồ chứa hư hỏng, nguy cơ cơ mất an toàn cao (cần hạn chế tích nước). Hiện đã bố trí nguồn vốn sửa chữa nâng cấp hồ Hóc Quán và Thuận An, còn 10 hồ: Lòng Bong (phường Bồng Sơn), Nam Hương (xã Bình Khê), Bàu Dài (xã Bình Khê), Bàu Sen (xã Bình Phú), Hòa Mỹ (xã Bình Hiệp), Hóc Bông (xã Tây Sơn), Hóc Sanh (xã Phù Cát), Hóc Huy (xã Đề Gi), Thủy Dê (xã Tây Sơn), Hóc Xeo (xã Đề Gi) chưa được bố trí kinh phí.

e) Nguy cơ sạt lở các mỏ đất, mỏ đá, nguy cơ mất an toàn các mỏ cát trên sông khai thác vào mùa mưa

- Tính đến tháng 6/2025, trên địa bàn toàn tỉnh có 180 Giấy phép khai thác khoáng sản còn hiệu lực, hoạt động tập trung là khoáng sản chính vật liệu xây dựng, trong đó:

Khu vực phía Đông tỉnh: UBND tỉnh cấp phép 88 giấy phép, gồm: 49 giấy phép đá xây dựng (23 mỏ đá xay nghiền và 26 mỏ đá làm VLXD thông thường có thu hồi đá khối); 14 giấy phép khai thác cát (02 giấy phép cát làm khuôn đúc, 02 giấy phép cát tô và 11 giấy phép cát sỏi lòng sông); 21 giấy phép đất san lấp; 04 giấy phép đất sét. Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp 04 giấy phép, gồm: 03 giấy phép khai thác đá ốp lát và 01 giấy phép nước khoáng nóng.

Khu vực phía Tây tỉnh: UBND tỉnh cấp phép 85 giấy phép gồm: 01 giấy phép quặng chì kẽm, 01 giấy phép quặng Fluorit; 05 giấy phép đá ốp lát; 05 giấy

phép đá bazan trụ; 34 giấy phép đá xây dựng; 34 giấy phép khai thác cát; 04 giấy phép đất san lấp; 06 giấy phép đất sét; 02 giấy phép than bùn. Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp 03 giấy phép (02 mỏ đá vôi, 01 giấy phép feldspat).

- Hằng năm, đối với khu vực phía Đông tỉnh hoạt động khai thác cát chỉ được thực hiện trong khoảng thời gian từ ngày 01/01 đến hết ngày 15/9 hàng năm, hết khoảng thời hạn này, các doanh nghiệp phải nghiêm túc thực hiện việc tạm ngừng mọi hoạt động khai thác khoáng sản. Khoảng thời gian từ ngày 16/9 đến ngày 30/9 hàng năm, các doanh nghiệp phải hoàn thành việc thanh thải dòng chảy, thu dọn đường công vụ trên sông để chuẩn bị cho mùa mưa lũ, nghiêm cấm lợi dụng để khai thác và vận chuyển cát trái phép.

Đối với các mỏ cát được UBND tỉnh chấp thuận khai thác mùa mưa, thì các đơn vị khai thác lập Phương án ứng phó thiên tai tại mỏ trước khi tiến hành khai thác trong mùa mưa, trong phương án cần thể hiện được các nội dung:

+ Di chuyển máy móc, thiết bị khai thác mỏ đến nơi an toàn; thu dọn đất, đá thải trên sườn dốc tránh sạt lở đất, đá trước mùa mưa bão. Sơ tán công nhân viên, người lao động ra khỏi khu vực có nguy cơ ngập lụt và các lán trại phục vụ khai thác.

+ Phân công người quản lý, giám đốc điều hành mỏ thường xuyên kiểm tra công tác an toàn mỏ, xử lý các tình huống sạt lở đất, đá (nếu có) xảy ra.

+ Khi phát hiện có nguy cơ mất an toàn, phải dừng ngay hoạt động khai thác, nhanh chóng sơ tán người lao động, di chuyển máy móc, thiết bị khai thác mỏ đến nơi an toàn, báo cáo bằng văn bản đến các cơ quan chức năng và chính quyền địa phương để ứng phó các sự cố xảy ra.

+ Thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường và khắc phục sự cố về môi trường sau mùa mưa bão tại khu vực mỏ.

- Ngoài ra, có các mỏ vật liệu phục vụ dự án Đường cao tốc Bắc - Nam đi qua địa bàn tỉnh Bình Định được phép khai thác trong mùa mưa (căn cứ vào tình hình thời tiết).

5. Xu thế thời tiết đến hết năm 2025

Dự báo số lượng bão và ATNĐ trong năm 2025 hoạt động trên khu vực Biển Đông và ảnh hưởng trực tiếp đến đất liền nước ta có khả năng ở mức tương đương so trung bình nhiều năm (Trung bình nhiều năm khoảng từ 12 - 14 cơn, ảnh hưởng trực tiếp đến đất liền khoảng từ 5 - 7 cơn). Có thể xuất hiện các cơn bão mạnh, có hướng di chuyển phức tạp trên khu vực Biển Đông và xuất hiện các hiện tượng thời tiết nguy hiểm như dông, sét, lốc, mưa đá trên phạm vi toàn quốc trong những tháng mùa mưa bão.

a) Xu thế thời tiết từ tháng 7 đến tháng 9 năm 2025

Hiện tượng ENSO: Hiện tượng ENSO tiếp tục trong điều kiện trung tính, với chuẩn sai nhiệt độ mặt nước biển khu vực xích đạo trung tâm Thái Bình Dương ở mức tương đương so với trung bình nhiều năm (TBNN) trong tuần đầu tháng 6/2025. Từ tháng 7 đến tháng 9/2025, ENSO có khả năng duy trì trạng thái trung tính với xác suất từ 70 - 90%.

Bão, ATNĐ: Từ nay đến tháng 9/2025, bão/ATNĐ hoạt động trên khu vực Biển Đông và ảnh hưởng đến nước ta có khả năng ở mức xấp xỉ so với TBNN (trên Biển Đông: 6,4 cơn, đổ bộ vào đất liền: 2,9 cơn).

Mưa lớn: Có khả năng xuất hiện 3 - 4 đợt mưa lớn xảy ra trên địa bàn phía Tây tỉnh vào tháng 8 và 9/2025.

Nắng nóng: Từ tháng 7 đến tháng 8/2025, số đợt nắng nóng ở mức xấp xỉ TBNN cùng kỳ, khả năng xảy ra 5 - 7 đợt nắng nóng trên diện rộng, từ tháng 9 nắng nóng giảm dần. Đề phòng xảy ra nắng nóng gay gắt và đặc biệt gay gắt ở khu vực phía Đông tỉnh.

Tiếp tục đề phòng các hiện tượng thời tiết nguy hiểm như dông, lốc, sét và gió giật mạnh, đặc biệt trong giai đoạn chuyển mùa.

Nhiệt độ: Tháng 7 - 9/2025, nhiệt độ trung bình trên phạm vi cả tỉnh phổ biến ở mức xấp xỉ đến cao hơn so với TBNN cùng thời kỳ.

Lượng mưa: Tháng 7 - 9/2025 khu vực phía Tây tỉnh tổng lượng mưa xấp xỉ và cao hơn TBNN cùng thời kỳ, khu vực phía Đông tỉnh tổng lượng mưa phổ biến ở mức xấp xỉ TBNN cùng kỳ.

Thủy văn: Đối với khu vực phía Đông tỉnh mực nước trên các sông nhìn chung ít biến đổi đến dao động nhỏ, riêng cuối tháng 9 mực nước trên các sông có dao động. Mực nước bình quân các tháng trên các sông xấp xỉ đến thấp hơn TBNN cùng kỳ. Lượng dòng chảy trên sông An Lão tại An Hòa xấp xỉ đến thiếu hụt so với TBNN cùng kỳ khoảng 30- 35%. Khả năng không xảy ra các hiện tượng thủy văn nguy hiểm.

Khu vực phía Tây tỉnh từ tháng 7 đến nửa đầu tháng 9 tại các khu vực sông, suối có khả năng xuất hiện lũ với biên độ từ 1,5 - 4,5m, đỉnh lũ đạt mức báo động 1; số trận lũ xảy ra từ 5 - 6 trận; trên sông Ba có lũ với biên độ từ 1,3 - 3,3m, đỉnh lũ vượt mức báo động 1, dưới báo động 2, số trận lũ xảy ra từ 1 - 3 trận. Tổng lượng dòng chảy ở mức cao hơn TBNN phổ biến từ 6-51%, mùa lũ năm 2025 đến sớm hơn so với TBNN và tập trung vào các tháng 9, 10 và 11, đỉnh lũ phổ biến ở mức cao hơn so với TBNN từ 0,2 - 1,2m. Trong các tháng tới có khả năng xuất hiện lũ, ngập lụt tại các vị trí xung yếu dọc sông, suối và tại các vùng trũng thấp, đô thị, trên các suối nhỏ, vùng đất dốc có khả năng xảy ra lũ quét, sạt lở đất.

Hải văn: Vùng ven biển khu vực phía Đông tỉnh cần lưu ý đề phòng sóng lớn kết hợp với nước dâng do ảnh hưởng của bão, áp thấp nhiệt đới và gió mùa Tây Nam hoạt động mạnh tại khu vực. Mực nước ven biển chủ yếu dao động theo thủy triều và ở mức trung bình nhiều năm cùng kỳ. Từ tháng 7 đến tháng 9/2025 vùng biển Gia Lai có 9 đợt triều cường (trong đó có 02 đợt triều cường cao xuất hiện vào cuối tháng 7 và giữa tháng 9). Mực nước đỉnh triều cao nhất tại Quy Nhơn ở mức 2,2 - 2,3m; các đợt triều cường này nếu trùng vào thời kỳ gió mùa Tây Nam sẽ gây nguy cơ cao sạt lở bờ biển, vùng cửa sông và ngập úng vùng trũng thấp.

b) Xu thế thời tiết, thủy văn, hải văn từ tháng 10 đến tháng 12/2025

Hiện tượng ENSO: Từ tháng 10 - 12/2025, hiện tượng ENSO có khả năng tiếp tục duy trì ở trạng thái trung tính với xác suất từ 55 - 65%.

Bão, ATNĐ: Từ tháng 10 - 12/2025, bão/ATNĐ hoạt động trên khu vực Biển Đông và ảnh hưởng đến nước ta có khả năng ở mức xấp xỉ so với TBNN (*TBNN trên Biển Đông: 4,6 cơn, đổ bộ vào đất liền: 1,9 cơn*).

Không khí lạnh (KKL): KKL hoạt động mạnh dần từ khoảng tháng 10/2025, gia tăng cường độ từ tháng 11/2025. Đề phòng khả năng bão, ATNĐ và gió mùa Đông Bắc gây ra gió mạnh, sóng lớn ảnh hưởng đến các hoạt động trên khu vực Biển Đông; hiện tượng mưa lớn và dông, lốc, sét có thể ảnh hưởng tiêu cực đến các hoạt động sản xuất và sức khỏe cộng đồng.

Nhiệt độ: Từ tháng 10 - 12/2025 nhiệt độ trung bình trên phạm vi cả tỉnh ở mức xấp xỉ so với TBNN cùng thời kỳ.

Tình hình mưa: Khu vực phía Đông tỉnh từ tháng 10 - 11/2025, tổng lượng mưa phổ biến ở mức cao hơn TBNN cùng thời kỳ từ 10 - 20%, tháng 12/2025 ở mức xấp xỉ so với TBNN cùng thời kỳ (*lượng mưa TBNN khu vực Đông tỉnh: Tháng 10 từ 450 - 600mm, riêng vùng núi phía bắc tỉnh 700mm; tháng 11 từ 450 - 600mm, riêng vùng núi phía bắc tỉnh 770mm; tháng 12 từ 150 - 250mm, riêng vùng núi phía bắc tỉnh 380mm*). Khu vực phía Tây tỉnh từ tháng 10/2025 tổng lượng mưa phổ biến xấp xỉ và cao hơn so với TBNN cùng kỳ, từ tháng 11 - 12/2025 tổng lượng mưa phổ biến xấp xỉ so với TBNN cùng kỳ.

Thủy văn và nguồn nước:

Khu vực phía Đông tỉnh: Tháng 10 đến tháng 12 mực nước các sông dao động và khả năng xuất hiện 3 đến 5 trận lũ; đỉnh lũ cao nhất ở mức báo động 2 - 3, có nơi trên báo động 3. Mực nước bình quân trên các sông trong tỉnh từ tháng 10 đến tháng 12 xấp xỉ đến thấp hơn TBNN cùng kỳ. Tổng lượng nước các tháng trên lưu vực sông An Lão tính đến trạm An Hòa xấp xỉ đến thiếu hụt so với TBNN cùng kỳ khoảng 30 - 35%. Khả năng xảy ra các hiện tượng thủy văn nguy hiểm:

Tháng 10, 11 khả năng xuất hiện lũ; đỉnh lũ cao nhất ở mức báo động 2 - 3, có nơi trên báo động 3. Nguy cơ cao xảy ra hiện tượng lũ quét, sạt lở đất vùng núi; ngập úng cục bộ vùng trũng thấp.

Khu vực phía Tây tỉnh: Từ tháng 10 đến nửa đầu tháng 12/2025 trên các sông, suối vùng phía Tây và trung tâm có khả năng xuất hiện lũ với biên độ từ 2,00 - 6,00 m, đỉnh lũ ở mức báo động 1 đến dưới báo động 2. Số trận lũ xảy ra từ 3 - 6 trận. Ở mức xấp xỉ so với TBNN; trên các sông vùng phía Đông và Đông Nam xuất hiện 4 - 5 đợt lũ, đỉnh lũ ở mức báo động 1 đến báo động 2, có sông trên báo động 2. Ở mức thấp hơn so với TBNN từ 0,2 - 0,6m. Nửa cuối tháng 12/2025 mực nước trên các sông suối giảm dần. Tổng lượng nước mặt so với TBNN, lượng dòng chảy từ tháng 10 - 12/2025 ở mức cao hơn TBNN phổ biến từ 12 - 83%; riêng trên vùng hạ lưu sông Ba ở mức thấp hơn 42% so với TBNN.

Trong các tháng này, có khả năng xuất hiện các hiện tượng thời tiết thủy văn nguy hiểm như lũ, ngập lụt, lũ quét, sạt lở, sụt lún đất khả năng ảnh hưởng tác động đến môi trường, điều kiện sống, cơ sở hạ tầng, các hoạt động kinh tế - xã hội: Lũ, lũ quét và ngập úng gây hư hỏng đến các công trình giao thông, ảnh hưởng đến đời sống, sản xuất của người dân và tác động xấu đến môi trường ở khu vực xuất hiện hiện tượng thủy văn nguy hiểm.

Hải văn: Mực nước ven biển chủ yếu dao động theo thủy triều và ở mức trung bình nhiều năm cùng kỳ. Vùng ven biển khu vực Bình Định cần lưu ý đề phòng sóng lớn kết hợp với nước dâng do ảnh hưởng của bão, áp thấp nhiệt đới và gió mùa đông bắc có thể gây sóng lớn khu vực ngoài khơi 4 - 6m, biển động mạnh.

PHẦN III

CÔNG TÁC CHUẨN BỊ BÓN TẠI CHỖ TRONG ỨNG PHÓ THIÊN TAI

I. Chỉ huy điều hành

Nghị định số 200/2025/NĐ-CP ngày 09/7/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng thủ dân sự, có hiệu lực từ ngày 23/8/2025, quy định chi tiết về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Ban Chỉ đạo, Ban Chỉ huy các cấp tại các Điều 5, Điều 7, Điều 8.

Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự Quốc gia được thành lập tại Quyết định số 1585/QĐ-TTg ngày 23/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức lại Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia, Ban Chỉ đạo quốc gia về Phòng, chống thiên tai và Ủy ban quốc gia Ứng phó sự cố thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn thành Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự Quốc gia.

Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh Gia Lai được thành lập tại Quyết định số 1040/QĐ-UBND ngày 05/8/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh. Hiện đang trong quá trình xây dựng các quy định chức năng nhiệm vụ, kế hoạch công tác, phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Ban Chỉ huy. Trong thời gian chuyển tiếp, tiếp tục sử dụng tổ chức bộ máy, phương tiện, trang thiết bị hiện có để tổ chức theo dõi, giám sát, tham mưu, chỉ đạo triển khai công tác phòng, chống thiên tai, trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định của pháp luật về phòng, chống thiên tai cho đến khi Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các cấp được kiện toàn theo quy định của Luật Phòng thủ dân sự và đi vào hoạt động nhằm bảo đảm công tác phòng, chống thiên tai được vận hành thông suốt liên tục, kịp thời, hiệu quả, không xảy ra việc gián đoạn trong công tác phòng chống thiên tai.

1. Xác định cấp độ rủi ro thiên tai

Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về dự báo, cảnh báo, truyền tin thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai, quy định như sau:

- Rủi ro thiên tai được phân cấp căn cứ vào cường độ, phạm vi ảnh hưởng, khu vực chịu tác động trực tiếp và khả năng gây thiệt hại của thiên tai.

- Cấp độ rủi ro thiên tai được xác định cho từng loại thiên tai và công bố cùng nội dung bản tin dự báo, cảnh báo về thiên tai.

- Cấp độ rủi ro của mỗi loại thiên tai được phân tối đa thành 5 cấp và được gắn với một màu đặc trưng trên các loại bản đồ, theo mức độ tăng dần của rủi ro thiên tai: Cấp 1 màu xanh dương nhạt là rủi ro thấp; cấp 2 màu vàng nhạt là rủi ro trung bình; cấp 3 màu da cam là rủi ro lớn; cấp 4 màu đỏ là rủi ro rất lớn; cấp 5 màu tím là rủi ro ở mức thảm họa (Xem thêm Phụ lục 1).

- Cấp độ rủi ro của hai hay nhiều thiên tai xảy ra đồng thời hoặc liên tiếp, có thể điều chỉnh tăng lên 1 cấp dựa trên tác động của thiên tai; trong trường hợp có nguy cơ xảy ra thiệt hại nghiêm trọng về người và tài sản, cấp độ rủi ro có thể được xem xét tăng lên hai cấp, cao nhất là cấp 5.

2. Về chỉ huy ứng phó các cấp độ rủi ro thiên tai

Khi tổ chức chính quyền 02 cấp, dựa theo quy định tại Điều 7 Nghị định 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ; Điều 18 và 19 của Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ và Nghị định số 200/2025/NĐ-CP ngày 09/7/2025 của Chính phủ, sơ lược như sau:

a) Chỉ huy ứng phó rủi ro thiên tai cấp độ 1

➤ Cấp xã (UBND xã, phường):

- Chủ tịch UBND cấp xã (Trưởng Ban chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp xã) có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực tại chỗ (*Lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã, dân quân tự vệ, thanh niên, các tổ chức, cá nhân trên địa bàn và các tổ chức, cá nhân tình nguyện; vật tư dự trữ do Nhân dân chuẩn bị, vật tư, trang thiết bị, phương tiện của cấp xã và tổ chức, cá nhân hoạt động trên địa bàn*) để ứng phó kịp thời ngay khi thiên tai xảy ra; hỗ trợ công tác ứng phó khi có đề nghị của các địa phương lân cận; báo cáo và chịu trách nhiệm thực hiện chỉ đạo, chỉ huy của Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp trên.

Các lực lượng tham gia ứng phó thiên tai trên địa bàn cấp xã phải có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ theo sự chỉ huy của Chủ tịch UBND cấp xã (Trưởng ban Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp xã) hoặc người được ủy quyền.

- Trường hợp vượt quá khả năng ứng phó của cấp xã, Chủ tịch UBND cấp xã (Trưởng Ban chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp xã) đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hỗ trợ.

Trường hợp xảy ra sự cố, thảm họa, khi diễn biến, mức độ thiệt hại hoặc nguy cơ thiệt hại vượt quá khả năng của các lực lượng chuyên trách, kiêm nhiệm và các lực lượng khác trên địa bàn cấp xã (*căn cứ theo xác định cấp độ phòng thủ dân sự*), Chủ tịch UBND cấp xã (Trưởng ban Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp xã) ban bố phòng thủ dân sự cấp độ 1, đồng thời báo cáo Ban Chỉ huy PTDS tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh².

➤ Cấp tỉnh:

Trưởng ban Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp tỉnh có trách nhiệm trực tiếp chỉ đạo, điều phối và huy động nguồn lực theo thẩm quyền để ứng phó trong

² Tại Khoản 1 Điều 14 Nghị định số 200/2025/NĐ-CP ngày 09/7/2025 của Chính phủ.

trường hợp thiên tai cấp độ 1 xảy ra vượt khả năng của UBND cấp xã hoặc có yêu cầu trợ giúp.

b) Chỉ huy ứng phó rủi ro thiên tai cấp độ 2

- Cấp tỉnh: Chủ tịch UBND cấp tỉnh (Trưởng ban Ban Chỉ huy PTDS cấp tỉnh) chỉ huy các địa phương, cơ quan, đơn vị trên địa bàn triển khai ứng phó thiên tai; huy động nguồn lực theo thẩm quyền (*Lực lượng quân đội, công an, dân quân tự vệ, thanh niên, các tổ chức, cá nhân, lực lượng tìm kiếm cứu nạn và các tổ chức, cá nhân tình nguyện. Vật tư, trang thiết bị, phương tiện của cấp tỉnh, vật tư dự trữ phòng, chống thiên tai và của tổ chức, cá nhân hoạt động trên địa bàn*) để ứng phó kịp thời, phù hợp với diễn biến thiên tai tại địa phương.

Trong trường hợp vượt quá khả năng ứng phó của cấp tỉnh, Chủ tịch UBND cấp tỉnh báo cáo, đề nghị Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia hỗ trợ.

Trường hợp xảy ra sự cố, thảm họa, khi diễn biến, mức độ thiệt hại hoặc nguy cơ thiệt hại vượt quá khả năng, điều kiện ứng phó, khắc phục hậu quả của lực lượng và chính quyền địa phương cấp xã (*căn cứ theo xác định cấp độ phòng thủ dân sự*), Ban Chỉ huy PTDS cấp tỉnh, UBND cùng cấp ban bố phòng thủ dân sự cấp độ 2, kịp thời báo cáo Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự Quốc gia, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ³.

- Cấp xã: Chủ tịch UBND cấp xã thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 7 Nghị định số 66/2021/NĐ-CP; tuân thủ sự chỉ huy của cơ quan cấp trên; hướng dẫn và tổ chức sơ tán người đến nơi an toàn; quyết định tổ chức cưỡng chế sơ tán trường hợp tổ chức, cá nhân không tự giác chấp hành chỉ đạo, chỉ huy, hướng dẫn sơ tán phòng, tránh thiên tai vì mục đích an toàn cho người⁴.

c) Chỉ huy ứng phó rủi ro thiên tai cấp độ 3, cấp độ 4

- Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia; Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo.

- Chủ tịch UBND cấp tỉnh chịu trách nhiệm huy động nguồn lực theo thẩm quyền, chỉ huy triển khai các biện pháp ứng phó thiên tai trên địa bàn.

- Chủ tịch UBND cấp xã thực hiện các nhiệm vụ nêu trên phù hợp với tình huống cụ thể tại địa phương; tuân thủ sự chỉ đạo, chỉ huy của cơ quan cấp trên.

d) Ứng phó rủi ro thiên tai cấp độ 5

Được Chủ tịch nước ban bố tình trạng khẩn cấp về thiên tai; việc phân công, phân cấp trách nhiệm và phối hợp trong ứng phó tình trạng khẩn cấp về thiên tai theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp.

³ Tại Khoản 2 Điều 14 Nghị định số 200/2025/NĐ-CP ngày 09/7/2025 của Chính phủ.

⁴ Theo Khoản 3 Điều 19 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.

đ) Về tình huống khẩn cấp:

Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định công bố tình huống khẩn cấp về thiên tai xảy ra trên địa bàn cấp tỉnh thuộc phạm vi quản lý: Quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ.

Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành, đơn vị liên quan và UBND cấp xã tham mưu cho Chủ tịch UBND cấp tỉnh ban hành Quyết định công bố tình huống khẩn cấp về thiên tai. Phân công trách nhiệm các cơ quan, đơn vị, địa phương ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai trên địa bàn bị ảnh hưởng.

3. Về thông tin liên lạc

a) Số điện thoại tiếp nhận thông tin và nội dung thông tin về sự cố, thảm họa trên địa bàn tỉnh Gia Lai: Số 112, tổng đài đặt tại Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Gia Lai⁵.

b) Cơ quan Thường trực về Phòng thủ dân sự: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Gia Lai

- Địa chỉ: Số 37 Ngô Mây, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai.

- Điện thoại: 0256.3846.228; Số fax: 0256.3846.228.

- Trục ban tác chiến Ban Chỉ huy Bộ Đội Biên phòng: Địa chỉ: Số 289 Trường Sa, phường Hội Phú, tỉnh Gia Lai. Số điện thoại: 02693.718.721; số Fax: 02963.821.696.

c) Văn phòng Thường trực về Phòng chống thiên tai tỉnh (Chi cục Thủy lợi trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường).

- Địa chỉ: Số 15 Lý Thái Tổ, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai.

+ Điện thoại: 0256.3646.919 hoặc 0256.3646.855.

+ Số fax: 0256.3647.229 hoặc 0256.3535.239.

+ Email: truchanpclb@gmail.com; Zalo: 0973.777.696.

+ Website: <https://pcttbinhdinh.gov.vn/>

d) Danh bạ điện thoại phục vụ công tác phòng chống thiên tai tỉnh Gia Lai năm 2025

⁵ Quy định tại Điều 3 Nghị định 200/2025/NĐ-CP ngày 09/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

**Bảng 13: Danh bạ điện thoại phục vụ công tác phòng chống thiên tai
tỉnh Gia Lai năm 2025**

TT	Họ và tên	Chức vụ - Đơn vị công tác	Chức vụ Ban Chỉ huy PTDS tỉnh (dự kiến)	Điện thoại
1	Ông Phạm Anh Tuấn	Chủ tịch UBND tỉnh	Trưởng ban	0903.416.707
2	Ông Nguyễn Tuấn Thanh	Phó chủ tịch Thường trực UBND tỉnh	Phó trưởng ban Thường trực	0983.477.027
3	Ông Dương Mah Tiệp	Phó Chủ tịch UBND tỉnh phụ trách công tác PCTT	Phó trưởng ban	0914.033.422
4	Ông Cao Thanh Thương	Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường	Phó trưởng ban	0916.467.446
5	Ông Nguyễn Thế Vinh	Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	Phó trưởng ban	0328.357.777
6	Ông Lê Quang Nhân	Giám đốc Công an tỉnh	Phó trưởng ban	0913.914.787
7	Ông Lê Quang Hùng	Giám đốc Sở Y tế	Phó trưởng ban	0903.598.047
8	Ông Vũ Ngọc An	Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, phụ trách công tác Thủy lợi, PCTT	Ủy viên Thường trực	0935.749.899
9	Ông Đinh Văn Thê	Phó Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	Ủy viên Thường trực	0973.915.085
10	Bà Ksor H'Bo Khắp	Phó Giám đốc Công an tỉnh	Ủy viên Thường trực	0983.450.115
11	Ông Trần Tiến Hải	Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng/Ban chỉ huy Quân sự tỉnh	Ủy viên Thường trực	0982.112.379

II. Lực lượng ứng phó thiên tai

- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Gia Lai đang dự thảo xây dựng Kế hoạch Hiệp đồng ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2025 với các đơn vị trực thuộc Bộ Quốc Phòng, Bộ Công an, Quân khu đóng quân trên địa bàn tỉnh. Kế hoạch xác định rõ các tình huống sự cố, thiên tai có thể xảy ra, đồng thời phân công địa bàn ứng phó và nhiệm vụ cụ thể của từng đơn vị. Thành phần lực lượng tham gia Kế hoạch Hiệp đồng bao gồm: Các lực lượng của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Quân khu, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh.

- Lực lượng thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh bao gồm: Lực lượng vũ trang tỉnh có 19.374 người; Các đơn vị của Quân khu có 2.075 người; Các đơn vị của Bộ Quốc Phòng có 2.754 người; Các đơn vị của Bộ Công an có 450 người (trong đó Công an tỉnh có 150 người).

(Chi tiết theo Phụ lục 2)

- Lực lượng ứng phó thiên tai cấp xã bao gồm:

+ Đội xung kích phòng chống thiên tai cấp xã khu vực phía Đông tỉnh có 15.553 người, trong đó Quân đội có 61 người, Bộ đội Biên phòng có 39 người, Công an xã có 1.098 người, Dân quân tự vệ có 5.174 người, Y tế có 588 người, lực lượng hiệp đồng có 8 người và lực lượng khác có 8.585 người. Lực lượng tại chỗ đáp ứng được hỗ trợ sơ tán dân trước khi bão, lũ xảy ra.

(Chi tiết theo Phụ lục 3)

+ Đội xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã khu vực phía Tây tỉnh có 23.207 người, trong đó Dân quân tự vệ có 7.853 người; Y tế có 629 người; Đoàn Thanh niên có 2.957 người; Hội Phụ nữ 2.198 người; Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh có 3.029 người; Hội Chữ thập đỏ có 166 người; CCVC, NLĐ UBND xã, phường có 2.129 người; Cán bộ, lãnh đạo các thôn/khu phố 2.477 người; Công an xã, phường có 1.769 người.

(Chi tiết theo Phụ lục 4)

+ Lực lượng quản lý đê Nhân dân cấp xã ở các xã, phường có đê là 112 người.

III. Phương tiện - vật tư - trang thiết bị

1. Phương tiện, trang thiết bị PCTT và TKCN hiện có

a) Cấp tỉnh

- Phương tiện phục vụ phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh gồm 441 xe ô tô chở người dưới 16 chỗ, 59 xe ô tô chở người dưới 40 chỗ, 347 ô tô vận tải, 224 ô tô bán tải, 284 xe ben, 16 xe chỉ huy PCLB, 63 hệ thống truyền hình, hội nghị, 01 xuồng ST-1200, 09 xuồng ST-750, 16 xuồng ST-660, 09 xuồng ST-450, 05 xuồng nhôm, 12 ca nô các loại.

- 14.051 phao áo cứu sinh, 11.541 phao tròn cứu sinh, 170 phao bè cứu sinh, 09 thiết bị bắn dây mồi, 28 súng bắn đạn tín hiệu, 1.579 đạn tín hiệu các loại, 200 viên pháo hiệu dù báo bão, 315 máy bơm nước các loại, 65 máy cắt thực bì chữa cháy, 138 máy thổi gió chữa cháy, 79 nhà bạt cứu sinh nhẹ, 165 nhà bạt 16,5m², 111 nhà bạt 24,75m², 55 nhà bạt 60m², 146 máy phát điện 5-7KW, 49 máy phát điện 30KW trở lên, 595.533 bao cát.

(Chi tiết theo Phụ lục 5)

b) Cấp xã

- Đối với các xã, phường khu vực phía Đông tỉnh

+ Phương tiện ứng phó thiên tai gồm 393 xe ô tô chở người dưới 16 chỗ, 43 xe ô tô chở người dưới 40 chỗ, 325 ô tô vận tải, 203 ô tô bán tải, 284 xe ben, 07 xe chỉ huy PCLB, 57 hệ thống truyền hình, hội nghị, 07 tàu các loại, 445 xuồng nhôm, 35 ca nô các loại, 112 thuyền nhôm,...

(Chi tiết theo Phụ lục 6)

- Đối với các xã, phường khu vực phía Tây tỉnh

+ Phương tiện ứng phó thiên tai gồm phương tiện phục vụ sơ tán dân và phương tiện phục vụ bảo vệ công trình trọng điểm, số lượng cụ thể như sau:

Bảng 14: Số lượng phương tiện ứng phó thiên tai các xã, phường khu vực phía Tây tỉnh

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng
I	Phương tiện phục vụ sơ tán dân		
1	Xe ô tô chở người dưới 16 chỗ	Chiếc	773
2	Xe ô tô 16 chỗ	Chiếc	222
3	Xe ô tô 25 đến 29 chỗ	Chiếc	79
4	Xe ô tô trên 29 chỗ	Chiếc	49
5	Xe máy	Chiếc	12.122
6	Ca nô cứu hộ	Chiếc	14
7	Xuồng các loại	Chiếc	153
II	Phương tiện phục vụ bảo vệ công trình trọng điểm		
1	Máy xúc	Chiếc	226
2	Ô tô tải	Chiếc	537
3	Máy ủi – xe ben	Chiếc	93
4	Xe bán tải	Chiếc	342
5	Xe công nông	Chiếc	1.035

+ Về trang thiết bị phục công tác chủ động ứng phó thiên tai gồm 6.968 chiếc phao cứu sinh và áo phao, 03 nhà bè cứu sinh, 93 nhà bạt, 500 loa cầm tay, bộ đàm, 421 cái cửa, 439 đèn pin, 6.800 cuốn, xăng các loại và các loại trang thiết bị khác.

(Chi tiết theo Phụ lục 7)

c) Công tác ứng kiểm tra, rà soát phương tiện, trang thiết bị

Các sở, ngành, đơn vị, UBND cấp xã cần chủ động kiểm tra, rà soát phương tiện, trang thiết bị được giao quyền quản lý và sử dụng để sẵn sàng phục vụ công tác ứng phó thiên tai. Trọng tâm thực hiện một số nội dung sau:

+ Rà soát, lập danh sách chi tiết, xác định rõ các khu vực trọng yếu cần được bảo vệ, thống kê số lượng vật tư, trang thiết bị, phương tiện, nhiên liệu, nhân lực hiện có. Đối với các khu vực có nguy cơ sạt lở, chia cắt do mưa lũ cần xây dựng phương án bố trí phù hợp, bảo đảm khả năng khắc phục nhanh hậu quả.

+ Tổ chức kiểm tra, vận hành chạy thử, duy tu, bảo dưỡng các phương tiện, trang thiết bị nhằm bảo đảm luôn trong trạng thái sẵn sàng hoạt động khi có yêu cầu.

+ Bố trí phương tiện, thiết bị ứng trực đến địa bàn xung yếu được phân công trước khi bão đổ bộ hoặc có lũ trên mức báo động 3.

+ Tổ chức chỉ huy, bố trí nhân sự bảo đảm vận hành trang thiết bị, máy móc ở nơi tập kết và hiện trường ứng phó thiên tai, tìm kiếm cứu nạn.

+ Tổ chức tập kết, bảo quản vật tư, vật liệu phục vụ ứng phó các tình huống, thường xuyên theo dõi, kiểm tra chất lượng và số lượng để bảo đảm yêu cầu cần thiết.

2. Vật tư PCTT và TKCN

a) Vật tư

- Vật tư PCTT và TKCN của các xã, phường khu vực phía Đông tỉnh gồm 3.509 m³ đá hộc; 3.394 m³ đá dăm, sỏi; 9.173 m³ cát; 6.396 m³ đất; 729 cái rọ thép; 4.771 m² vải bạt; 7.191 m² tôn lợp; 7.421 m dây giăng.

(Chi tiết theo Phụ lục 8 - Bảng A)

-Vật tư phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn của các xã, phường khu vực phía Tây tỉnh gồm: 15.243 tấm tôn lợp; 15.713 m³ cát; 4.168 m³ đá; 522.903 viên gạch; 615 cái rọ đá; 16.790 cái bao tải; 2.550 dây thùng; 860 tấn xi măng; 1.438 lít thuốc sát trùng; 10.400 viên lọc nước; 52 tấn kẽm và 3 tấn đinh vít.

(Chi tiết theo Phụ lục 8 - Bảng B)

b) Về thuốc, hóa chất phòng bệnh

Theo báo cáo số 75/TTKSBT-DVTTYT ngày 28/7/2025 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật – Sở Y tế tỉnh Gia Lai, số lượng tồn kho về cơ sở thuốc, hóa chất phòng, chống dịch, phòng chống lụt bão đến 21/7/2025: 125 cơ sở thuốc PCLB, 4.162 kg Cloramin B bột, 104.850 viên Aquatab 67mg, 979 chai hóa chất diệt bọ gậy 100g; 1.271 lít hóa chất diệt muỗi, 169 máy phun hóa chất.

(Chi tiết theo Phụ lục 9)

IV. Dự trữ lương thực thực phẩm

a) Cấp tỉnh

Bố trí kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành. Phương án dự trữ lương thực, thực phẩm, nhu yếu phẩm ở cấp tỉnh do Sở Công Thương ban hành. Sở Công Thương thường xuyên phối hợp với các đơn vị, địa phương, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh nắm bắt tình hình, khả năng dự trữ và cung ứng các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu phòng, chống thiên tai

để kịp thời huy động, cung cấp cho Nhân dân khi được UBND tỉnh, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh giao nhiệm vụ.

Theo báo cáo số 104/BC-SCT ngày 05/6/2025 của Sở Công thương (tỉnh Bình Định trước đây): **(i) Về hàng hóa phục vụ phòng, chống lụt, bão vùng đồng bằng**, các mặt hàng mì ăn liền, gạo, nước uống đóng chai chủ yếu được dự trữ tại các đơn vị có khả năng cung ứng lớn như Công ty TNHH MTV Sài Gòn Co.op Bình Định, Chi nhánh Liên Hiệp HTX Thương mại thành phố Hồ Chí Minh - Co.opmart An Nhơn, Công ty TNHH TM Sản xuất Xuất nhập khẩu Anh Nhật, Công ty Cổ phần Nước Khoáng Quy Nhơn, Công ty xăng dầu Bình Định và một số nhà phân phối khác. **(ii) Về hàng hóa thiết yếu phục vụ phòng, chống lụt bão vùng miền núi**, với phương châm “bốn tại chỗ” và “ba sẵn sàng”, UBND các xã chủ động có kế hoạch và phương án ứng phó trong trường hợp thiên tai bão lũ xảy ra; chỉ đạo các doanh nghiệp cung ứng hàng hóa phục vụ đồng bào miền núi chuẩn bị hàng hóa gồm các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu như gạo, mì ăn liền các loại, thực phẩm khô, dầu ăn, nước mắm... sẵn sàng tổ chức đưa hàng hóa đến các địa phương có nguy cơ bị cô lập khi có thiên tai, bão lũ xảy ra, nhất là ở những khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng thường xuyên bị ảnh hưởng thiên tai, bão lũ, đồng thời có trách nhiệm tiếp nhận, phân bổ kịp thời các mặt hàng thiết yếu đến các vùng bị lụt, bão.

Bảng 15: Khả năng dự trữ lương thực, thực phẩm trên địa bàn tỉnh

TT	Doanh nghiệp	Mặt hàng lương thực, thực phẩm			
		Mì ăn liền (gói)	Lương khô (kg)	Gạo (tấn)	Nước uống đóng chai (chai)
1	Công ty TNHH MTV Sài Gòn Co.op Bình Định	3.400.000	800	150	224.000
2	CN Công ty Cổ phần Espace Business Huế tại Bình Định (Siêu thị Go! Quy Nhơn)	111.393	31	50	11.379
3	Công ty TNHH TM SX XNK Anh Nhật	650.000	-	-	-
4	CN Công ty TNHH MM Mega Market (VN) tại tỉnh Bình Định (Siêu thị Mega Market Quy Nhơn)	50.000	-	12	32.000
5	CN Bình Định - Cty CP DV TM TH Wincommerce (Siêu thị Winmart)	19.944	-	5	12.000
6	Công ty TNHH Thiên Phúc	110.000	-	-	-
7	Công ty Cổ phần nước khoáng Quy Nhơn	-	-	-	30.000
8	Công ty TNHH Bùi Minh Long	-	-	50	-
	Tổng cộng	4.341.337	831	267	309.379

(Nguồn: Báo cáo số 104/BC-SCT ngày 5/6/2025 của Sở Công thương)

b) Cấp xã: Tổ chức dự trữ lương thực, nước uống bảo đảm cứu trợ trong các tình huống (các hình thức dự trữ có thể thực hiện như: dự trữ tại kho, hợp đồng cung ứng chủ động với các cơ sở sản xuất - kinh doanh, lưu ý dự trữ ở những địa bàn thường xuyên bị chia cắt, cô lập ...), có phương án phân phối trước lương thực, hàng hóa đến các địa phương có nguy cơ bị cô lập khi lũ lụt, bão nhất là vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, khu vực có nguy cơ chia cắt giao thông do sạt lở đất. Đồng thời vận động Nhân dân tự dự trữ trong gia đình lượng lương thực **bảo đảm sử dụng trong 05 ngày**.

Các mặt hàng dự trữ, cung ứng thiết yếu như: Gạo, mì tôm gói, bánh mì, bánh ngọt các loại, nước uống đóng chai.

+ Số lượng lương thực, thực phẩm dự trữ tại các xã phường phía Đông tỉnh Gia Lai:

Bảng 16: Số lượng lương thực, thực phẩm dự trữ tại các xã, phường khu vực phía Đông tỉnh

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng
1	Lương khô	Gói	106.692
2	Mì tôm	Gói	563.719
3	Gạo	Ký	446.689
4	Thực phẩm	Ký	93.240
5	Đồ hộp	Hộp	143.689
6	Nước uống	Chai	663.470
7	Khẩu phần ăn	Phần	793.466
8	Khẩu phần nước uống	Phần	331.732

(Nguồn: Phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai, cập nhật đến ngày 23/7/2025)

(Chi tiết xem Phụ lục 10)

+ Số lượng lương thực, thực phẩm dự trữ tại các xã, phường khu vực phía Tây tỉnh gồm 20.871 thùng mì ăn liền; 5.428 thùng lương khô; 2.077 tấn gạo; 22.515 thùng nước uống đóng chai; 902 tấn muối ăn; 49.670 cái bánh mì; 235 tấn bắp; 21.071 hộp thịt hộp. Ngoài ra nhiên liệu dự trữ còn có 128.479 lít xăng; 93.247 lít dầu diezen và 26.468 lít dầu hỏa.

(Chi tiết xem Phụ lục 11)

PHẦN IV

KỊCH BẢN ỨNG PHÓ THIÊN TAI KHU VỰC PHÍA ĐÔNG TỈNH

- Kịch bản ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 3.1 (KB bão 3.1);
- Kịch bản ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 3.2 (KB bão 3.2);
- Kịch bản ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 4 (KB bão 4);
- Kịch bản ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 5 (KB bão 5);
- Kịch bản ứng phó với lũ cấp độ rủi ro cấp 2 (KB lũ 2);
- Kịch bản ứng phó với lũ cấp độ rủi ro cấp 3.1 (KB lũ 3.1);
- Kịch bản ứng phó với lũ cấp độ rủi ro cấp 3.2 (KB lũ 3.2);
- Ứng phó với lũ quét, sạt lở đất;

Trong đó các kịch bản ứng phó với bão, lũ đã được số hóa, điều hành ứng phó trực tuyến trên phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai tỉnh Gia Lai tại địa chỉ <https://thientai.gialai.gov.vn>

I. Phương pháp xây dựng các kịch bản ứng phó với bão, lũ

Xây dựng 04 kịch bản ứng phó với bão, 03 kịch bản ứng phó với lũ, với nền dữ liệu điều tra khảo sát (đến ngày 23/7/2025 trên phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai) 403.762 hộ gia đình/1.477.850 người hiện có tại hộ gia đình, công tác chuẩn bị theo phương châm 04 tại chỗ trong công tác phòng, chống thiên tai (về lực lượng ứng phó thiên tai, phương tiện - vật tư - trang thiết bị, lương thực - thực phẩm, địa điểm sơ tán tập trung) của 58 UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Bình Định trước đây và số liệu của các sở, ngành.

1. Kịch bản ứng phó với bão, lũ:

a) Có 04 kịch bản ứng phó với bão gồm:

- Cấp độ rủi ro cấp 3:
 - + Cấp độ rủi ro cấp 3.1: Cấp gió bão từ cấp 8 - 9, tương ứng bão thường.
 - + Cấp độ rủi ro cấp 3.2: Cấp gió bão từ cấp 10 - 11, tương ứng với bão mạnh.
- Cấp độ rủi ro cấp 4 trở lên: Cấp gió bão từ cấp 12 - 13, tương ứng với bão rất mạnh.
- Cấp độ rủi ro cấp 5: Cấp gió bão từ cấp 14 trở lên, tương ứng với siêu bão.

b) Có 03 kịch bản ứng phó với lũ lụt gồm:

- Cấp độ rủi ro cấp 2: Mực nước lũ các trạm thủy văn trên sông từ báo động lũ cấp 3 (BD3) đến dưới báo động lũ cấp 3 + 1 mét (BD3 + 1m).
- Cấp độ rủi ro cấp 3:

+ Cấp độ rủi ro cấp 3.1: Mức nước lũ các trạm thủy văn trên sông từ báo động lũ cấp 3 + 1 mét (BĐ3 + 1m) đến lũ lịch sử.

+ Cấp độ rủi ro cấp 3.2: Mức nước lũ các trạm thủy văn trên sông trên lũ lịch sử.

2. Phương pháp xây dựng kịch bản ứng phó với bão, lũ

a) Ứng phó với bão

- Các loại nhà phải sơ tán theo các cấp bão:

+ Cấp độ rủi ro cấp 3.1 (gió cấp 8, 9): Nhà đơn sơ

+ Cấp độ rủi ro cấp 3.2 (gió cấp 10, 11): Nhà đơn sơ, nhà thiếu kiên cố.

+ Cấp độ rủi ro cấp 4 (gió cấp 12, 13): Nhà đơn sơ, nhà thiếu kiên cố, nhà bán kiên cố.

+ Cấp độ rủi ro cấp 5 (gió lớn hơn cấp 14): Nhà đơn sơ, nhà thiếu kiên cố, nhà bán kiên cố, nhà kiên cố.

- Hình thức sơ tán: UBND cấp xã lựa chọn hình thức sơ tán (tập trung hoặc xen ghép) phù hợp với đặc điểm, tình hình của địa phương.

b) Ứng phó với lũ

- Các loại nhà phải sơ tán theo các cấp ngập lụt:

+ Cấp độ rủi ro cấp 2: Nhà 1 tầng + đã ngập từ 2 mét trở lên.

+ Cấp độ rủi ro cấp 3.1: Nhà 1 tầng + đã ngập từ 1 mét trở lên.

+ Cấp độ rủi ro cấp 3.2: Nhà 1 tầng + đã từng bị ngập.

- Hình thức sơ tán: UBND cấp xã lựa chọn hình thức sơ tán (tập trung hoặc xen ghép) phù hợp với đặc điểm, tình hình của địa phương. Với kịch bản lũ 2 và lũ 3.1: Chỉ sơ tán những người dễ bị tổn thương trong hộ gia đình.

c) Nhu cầu nhân lực cho ứng phó với bão, lũ

- Định mức tính nhu cầu nhân lực hỗ trợ cho sơ tán 500 người dân:

+ Xây dựng trên cơ sở định mức nhân lực tạm tính.

+ Nhu cầu nhân lực cần sơ tán được xây dựng theo các cấp độ rủi ro thiên tai và số người dân sơ tán tập trung.

$$\text{Nhu cầu lực lượng cần sơ tán} = \text{Định mức nhân lực} \times N$$

$N = (\text{số người sơ tán tập trung}/500)$; N là số nguyên lớn hơn 1.

Lực lượng Bộ đội biên phòng chỉ áp dụng đối với các xã ven biển, tạm tính lực lượng bộ đội biên phòng hỗ trợ tối đa 5 người/xã.

Bảng 17: Nhu cầu nhân lực hỗ trợ cho sơ tán 500 người dân ứng phó với các cấp độ rủi ro do bão

TT	Lực lượng	Cấp độ rủi ro do bão			
		Cấp 3.1	Cấp 3.2	Cấp 4	Cấp 5
		(gió bão cấp 8-9)	(gió bão cấp 10-11)	(gió bão cấp 12-13)	(gió bão từ cấp 14 trở lên)
1	Quân đội	0	4	6	8
2	Bộ đội Biên phòng	0	0	2	3
3	Công an	2	2	4	6
4	Lực lượng Hiệp đồng	0	0	5	5
5	Doanh nghiệp huy động	0	0	3	5
6	Đội xung kích PCTT cấp xã	10	15	21	40
	Tổng cộng	12	21	41	67

Bảng 18: Nhu cầu nhân lực hỗ trợ cho sơ tán 500 người dân ứng phó với các cấp độ rủi ro do lũ

TT	Lực lượng	Cấp độ rủi ro do lũ		
		Cấp 2	Cấp 3.1	Cấp 3.2
		Cấp 2 (Mức nước lũ từ báo động 3 - dưới BĐ 3+1m)	Cấp 3 (Mức nước lũ từ BĐ 3 +1m đến lũ lịch sử)	Cấp 3 (Mức nước trên lũ lịch sử)
1	Quân đội	4	6	8
2	Bộ đội Biên phòng	0	0	0
3	Công an	5	5	10
4	Lực lượng Hiệp đồng	0	0	5
5	Doanh nghiệp huy động	0	0	5
6	Đội xung kích PCTT cấp xã	12	23	38
	Tổng cộng	21	34	66

d) Nhu cầu lương thực, thực phẩm cho người dân tại các khu sơ tán tập trung

- Tính lương thực, thực phẩm cho người dân sơ tán tập trung.
- Tính nhu cầu lương thực, thực phẩm cho 05 ngày sơ tán.

Định mức 01 khẩu phần ăn/ngày/người: Tùy vào lương thực, thực phẩm của địa phương chuẩn bị để lựa chọn như lương khô, mì tôm, gạo, đồ hộp cho phù hợp.

Bảng 19: Định mức nhu cầu lương thực, thực phẩm cho 01 người/05 ngày sơ tán

Nước uống	Lương thực, thực phẩm				
Nước uống đóng chai (chai 500ml)	Lương khô (gói 100g)	Mì tôm (gói)	Gạo (kg)	Thực phẩm (kg)	Đồ hộp (hộp 100g)
20	6	3	1	1	3

e) Khu sơ tán tập trung

- Sức chứa các điểm sơ tán: Dựa trên các thông tin về địa điểm sơ tán tập trung mà địa phương khai báo trên phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai. Định mức sàn cho một người sơ tán $3 \text{ m}^2/\text{người}$.

- Sức chứa địa điểm sơ tán (số lượng người) = Diện tích sàn hữu ích được sử dụng cho sơ tán đến $(\text{m}^2) / 3 (\text{m}^2/\text{người})$.

3. Phương án truyền tin cảnh báo thiên tai

➤ Công tác truyền tải thông tin của hệ thống Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các cấp, các cơ quan liên quan triển khai đồng bộ như sau:

- Chuyển tải các văn bản chỉ đạo của Trung ương, địa phương đến các cơ quan, đơn vị và Nhân dân.

- Các bản tin về thiên tai của cơ quan khí tượng thủy văn được cung cấp cho các cơ quan truyền thông và các cơ quan chức năng từ cấp tỉnh đến cấp cơ sở để chủ động triển khai ứng phó.

- Thường xuyên theo dõi các bản tin cảnh báo, dự báo thiên tai qua các phương tiện thông tin đại chúng.

- Trên biển: Tàu thuyền nhận thông tin từ Đài Tiếng nói Việt Nam, hệ thống Đài Thông tin Duyên hải và Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh.

- Các Đài truyền hình, truyền thanh, phương tiện thông tin đại chúng trên địa bàn tăng cường thời lượng đưa tin, cảnh báo thiên tai; hướng dẫn một số kỹ năng chuẩn bị, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai để cộng đồng chủ động trước thiên tai.

- Sở Khoa học và Công nghệ đề nghị các doanh nghiệp viễn thông trên địa phương nhấn tin thông tin về bão đến từng người dân.

- Hình thức truyền thông tin giữa các cấp, các ngành và đến người dân:

+ Qua Báo và Phát thanh, Truyền hình Gia Lai.

+ Qua mạng xã hội: Facebook, Zalo, các báo điện tử.

+ Qua hệ thống truyền thanh của địa phương.

+ Qua loa cầm tay trực tiếp, xe loa tuyên truyền cơ động.

+ Nhận thông tin qua: Điện thoại cố định, điện thoại di động, fax, email.

+ Các hình thức thông tin, truyền thông chính thống khác.

4. Phương án bảo đảm an toàn tàu thuyền như sau:

➤ **Tàu cá và quản lý khu neo đậu tàu cá tránh trú bão**

a) Tăng cường công tác trực ban 24/24 để theo dõi diễn biến của thời tiết (bão, ATNĐ, ...) và tình hình hoạt động của tàu cá trên biển phục vụ công tác PCTT - TKCN.

b) Khi có dự báo áp thấp nhiệt đới, bão trên biển Đông, Công điện chỉ đạo của Trung ương, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh, Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh phối hợp Sở Nông nghiệp và Môi trường, Đài Thông tin Duyên hải Quy Nhơn (Quy Nhơn Radio); UBND các xã, phường ven biển, thông báo cho chủ tàu, thuyền trưởng đang hoạt động trên biển:

- Vị trí, hướng di chuyển và diễn biến của áp thấp nhiệt đới, bão để thuyền trưởng chủ động phòng tránh; đồng thời hướng dẫn tàu thuyền di chuyển thoát ra khỏi hoặc không đi vào khu vực nguy hiểm. Hướng dẫn cho tàu thuyền di chuyển vào vùng cảng biển gần nhất, cụ thể:

+ Tàu thuyền khu vực Hoàng Sa, Trường Sa trên vĩ độ 13,2 di chuyển lên phía Bắc hoặc vào bờ; dưới vĩ độ 13,2 di chuyển xuống phía Nam hoặc vào bờ.

+ Tàu thuyền gần bờ từ Quảng Ngãi đến Quảng Ninh, từ Đắc Lắc đến An Giang nhanh chóng di chuyển vào bờ.

+ Đối với tàu thuyền hoạt động gần bờ trong tỉnh di chuyển vào bờ.

- Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh chỉ đạo các Đồn Biên phòng bắn pháo hiệu cảnh báo bão theo quy định. Kiểm đếm tàu thuyền hoạt động trên các vùng biển. Liên lạc với chủ các phương tiện, gia đình ngư dân để xác minh vụ việc tàu thuyền, xử lý và báo cáo cấp trên, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh để kịp thời chỉ đạo.

- Đài Thông tin Duyên hải Quy Nhơn thông báo liên tục diễn biến áp thấp nhiệt đới, bão; liên lạc với tàu thuyền trên biển để hướng dẫn di chuyển tránh trú.

- Chi cục Thủy sản phối hợp với Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, UBND các xã, phường ven biển:

+ Thông qua các Tổ Đoàn kết khai thác hải sản trên biển, thông tin của Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh và Trạm bờ của ngư dân, ... Chi cục Thủy sản triển khai việc nắm bắt, kiểm đếm số lượng tàu cá đang hoạt động trên các ngư trường để báo cáo về Văn phòng Thường trực về Phòng chống thiên tai tỉnh để có chỉ đạo kịp thời.

+ Tàu cá đến các cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão thông báo, hướng dẫn ngư dân neo đậu tránh, trú an toàn. Đồng thời liên lạc với các người nhà chủ tàu tàu kêu gọi các tàu cá di chuyển tránh xa khỏi khu vực bị ảnh hưởng của bão, ATNĐ.

+ Kiểm đếm tàu thuyền đã về nơi trú tránh tại cảng Tam Quan, đầm Đê Gi, đầm Thị Nại; cập nhật tàu thuyền của tỉnh đang trú tránh ở các tỉnh bạn.

+ Kiểm đếm tàu thuyền hoạt động trên các ngư trường, thông báo diễn biến bão và hướng dẫn tàu thuyền di chuyển trú tránh.

+ Liên lạc với chủ các phương tiện, gia đình ngư dân để xác minh vụ việc tàu thuyền, thông báo cho các tàu trong tổ đội hỗ trợ, giúp đỡ và báo cáo Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh để kịp thời chỉ đạo.

+ Chuẩn bị vật tư, lực lượng, phương tiện sẵn sàng tham gia tìm kiếm cứu nạn khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

c) Công an, Bộ đội Biên phòng và UBND cấp xã ven biển:

- Hướng dẫn, sắp xếp tàu thuyền neo đậu bảo đảm an toàn;

- Tuyệt đối không để người ở lại trên tàu thuyền, lồng bè, chòi canh khi siêu bão ảnh hưởng đến đất liền.

- Bảo đảm an ninh tại các bến, cảng tàu thuyền neo đậu;

d) Quản lý khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá: Trong thời gian sử dụng cho tàu cá neo đậu tránh trú bão, khu neo đậu tránh trú bão do Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự của địa phương quản lý, điều hành (Điều 85 Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017).

➤ **Tàu hàng, tàu vận tải vùng nước cảng biển Quy Nhơn**

Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn trực tiếp tổ chức điều tiết giao thông; phối hợp với Trung tâm Phối hợp tìm kiếm cứu nạn hàng hải khu vực II, IV, Đài Thông tin Duyên hải Quy Nhơn (Quy Nhơn Radio) và các đơn vị liên quan trong công tác tìm kiếm cứu nạn; phối hợp với UBND phường Quy Nhơn, Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh trong hoạt động ứng cứu thuyền viên và tàu hàng bị nạn.

Trước thiên tai 24 giờ, Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn tổ chức sắp xếp các khu neo đậu phù hợp cho từng loại tàu và khi có tình huống thiên tai xảy ra, Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn tiến hành công tác huy động tàu thuyền (khi cần thiết) tham gia công tác tìm kiếm cứu nạn, khắc phục hậu quả trong vùng nước cảng biển tại khu vực vùng nước cảng biển Gia Lai, như sau:

- Điều động tàu Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn 01, Cano CANG VU QNH 02, đội tàu lai kéo và tàu hàng trong vùng nước cảng biển tham gia công tác tìm kiếm cứu nạn; khắc phục hậu quả thiên tai.

- Thông báo cho Trung tâm Phối hợp tìm kiếm cứu nạn hàng hải Khu vực II để điều phối các phương tiện của trung tâm hiện có tại khu vực hoặc điều động từ các khu vực khác tiến hành công tác tìm kiếm cứu nạn, khắc phục hậu quả.

- Báo cáo, tham mưu Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh điều phối các phương tiện thuộc các lực lượng: Biên phòng, Hải Đoàn 48, Kiểm Ngư, ... tham gia công tác tìm kiếm cứu nạn, khắc phục hậu quả.

5. Số liệu cập nhật trên phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai đến ngày 23/7/2025

a) Số hộ dân

Theo dữ liệu cập nhật trên phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai đến ngày 23/7/2025, dữ liệu điều tra khảo sát trên khu vực phía Đông tỉnh trước đây có 403.762 hộ gia đình/1.477.850 người hiện có tại hộ gia đình. Trong đó số người dễ bị tổn thương là 280.864 người, số nữ là 727.652 người.

(Chi tiết Phụ lục 12)

a) Phân loại nhà

Theo dữ liệu cập nhật trên phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai đến ngày 23/7/2025, dữ liệu điều tra khảo sát trên khu vực phía Đông tỉnh trước đây có 403.762 căn nhà. Trong đó, theo phân loại nhà: Kiên cố (205.140 nhà, tỉ lệ 50,81%); bán kiên cố (187.183 nhà, tỉ lệ 46,36%); thiếu kiên cố (10.878 nhà, tỉ lệ 2,69%); đơn sơ (561 nhà, tỉ lệ 0,14%).

(Chi tiết Phụ lục 13)

b) Địa điểm sơ tán tập trung

Theo dữ liệu cập nhật trên phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai đến ngày 23/7/2025, dữ liệu điều tra khảo sát trên khu vực phía Đông tỉnh trước đây có 2.013 điểm sơ tán với sức chứa các khu sơ tán là: 506.948 người.

Bảng 20: Số lượng địa điểm sơ tán và sức chứa

TT	Địa điểm sơ tán	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)
1	Trụ sở UBND xã	120	24.209
2	Trụ sở thôn/nhà văn hóa thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng	820	51.071
3	Trường học	708	323.932
4	Trạm Y tế	103	40.754
5	Cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ)	140	34.137
6	Cơ sở khác (cơ sở tôn giáo, trung tâm thương mại, văn hóa thể thao)	122	32.845
	Tổng cộng	2.013	506.948

(Chi tiết Phụ lục 14)

c) Sơ tán dân theo các kịch bản

Bảng 21: Sơ tán dân theo Kịch bản bão 3.1 và 3.2

Địa phương	KB Bão 3.1 (gió bão cấp 8-9; Rủi ro cấp độ 3)				KB Bão 3.2 (gió bão cấp 10-11; Rủi ro cấp độ 3)			
	Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
58 xã, phường thuộc địa bàn tỉnh Bình Định trước đây	571	1.950	178	622	6.848	24.125	1.087	3.700

Bảng 22: Sơ tán dân theo Kịch bản bão 4 và 5

Địa phương	KB Bão 4 (gió bão cấp 12-13; Rủi ro cấp độ 4)				KB Bão 5 (gió bão trên cấp 14; Rủi ro cấp độ 5)			
	Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
58 xã, phường thuộc địa bàn tỉnh Bình Định trước đây	32.534	115.482	4.573	15.465	163.88 7	593.643	8.251	28.645

(Chi tiết Phụ lục 15)

Bảng 23: Sơ tán dân theo các kịch bản lũ

Địa phương	KB Lũ 2 (Mức nước lũ từ báo động 3 - dưới BĐ 3+1m; Rủi ro cấp độ 2)				KB Lũ 3.1 (Mức nước lũ từ BĐ 3 +1m đến lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)				KB Lũ 3.2 (Mức nước trên lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)			
	Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
58 xã, phường thuộc địa bàn tỉnh Bình Định trước đây	898	3.220	152	235	7.850	27.643	447	664	37.226	134.220	2.445	8.120

(Chi tiết Phụ lục 16)

II. Kịch bản ứng phó với bão (04 kịch bản)

UBND cấp xã xây dựng Phương án ứng phó theo 04 kịch bản bão do tỉnh thiết lập (số liệu nền từ phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai tỉnh Gia Lai) phù hợp với đặc điểm, tình hình của địa phương; triển khai đồng bộ giữa các số liệu cập nhật trên Phương án và phần mềm để thống nhất điều hành ứng phó của tỉnh khi xảy ra tình huống bão trên phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai tỉnh Gia Lai.

Các kịch bản ứng phó với bão:

- Kịch bản bão 3.1: Ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 3.1;
- Kịch bản bão 3.2: Ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 3.2;
- Kịch bản bão 4: Ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 4;
- Kịch bản bão 5: Ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 5.

1. Kịch bản bão 3.1: Ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 3.1 (gió mạnh từ cấp 8 - 9)

1.1. Về Chỉ huy ứng phó

Phó Chủ tịch UBND tỉnh kiêm Phó Trưởng ban Thường trực Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh trực tiếp chỉ huy, điều hành, phân công các lực lượng có mặt trên địa bàn; chỉ đạo hoãn tất cả các cuộc họp không cần thiết để ứng phó; đồng thời kích hoạt **“Kịch bản ứng phó bão cấp độ rủi ro 3.1 - PA 3.1”** trên phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai tại địa chỉ <https://thientai.gialai.gov.vn>

Các sở, ngành, địa phương tổ chức trực ban 24/24h, theo dõi chặt chẽ diễn biến thiên tai; theo chức năng năng, nhiệm vụ triển khai đồng bộ các nội dung sau:

a) Các sở, ban, ngành cấp tỉnh

- Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh Gia Lai: Cung cấp thông tin về diễn biến thiên tai (bản tin).

- Đài Thông tin Duyên hải Quy Nhơn: Tổ chức quảng bá thông tin về bão trên tần số 7906kHz, hướng dẫn thuyền trưởng chủ động di chuyển ra khỏi vùng nguy hiểm; thông tin về các tình huống tìm kiếm cứu nạn trên biển.

- Văn phòng Thường trực về Phòng chống thiên tai tỉnh (Chi cục Thủy lợi): Chuyển tải các văn bản chỉ đạo về thiên tai của Trung ương, của tỉnh đến các cơ quan, đơn vị, thông tin rộng rãi; dự thảo văn bản chỉ đạo về chuẩn bị ứng phó; dự thảo công điện Ban Chỉ huy; dự thảo văn bản cấm tàu cá ra biển; tham mưu chỉ

huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền; báo cáo nhanh tình hình thiên tai; dự thảo báo cáo tổng hợp thiệt hại.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường: Chỉ đạo hạ mực nước hồ chứa, điều tiết liên hồ chứa để đón lũ; theo dõi mưa, mực nước trên các sông, hồ chứa; thống kê tàu cá trên biển và thông báo vùng nguy hiểm bão; chỉ đạo, phối hợp thống kê số tàu cá neo đậu tại các cảng cá: Quy Nhơn, Đề Gi, Tam Quan.

- Sở Khoa học và Công nghệ: Sẵn sàng kết nối trực tuyến đầu cầu tỉnh với Trung ương và các xã, phường có thiên tai.

- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch:

- + Lập danh sách các khu, điểm du lịch ven biển, trên đất liền; chỉ đạo các khu, điểm du lịch thông tin đến khách du lịch về tình hình thiên tai, có phương án bảo đảm đối với hạ tầng du lịch; báo cáo về Văn phòng Thường trực về Phòng chống thiên tai tỉnh bằng phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai.

- + Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc bảo đảm an toàn các công trình văn hóa; kiểm tra, yêu cầu tháo dỡ, hạ các biển quảng cáo không bảo đảm an toàn khi có thiên tai (ghi số lượng biển quảng cáo đã tháo dỡ).

- Sở Xây dựng:

- + Phối hợp với UBND các xã, phường và các cơ quan, đơn vị liên quan kiểm tra, rà soát các vùng có nguy cơ ngập nước, sạt lở đất; dự thảo văn bản tham mưu Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh điều tiết và hướng dẫn tham gia giao thông trên các đoạn đường nguy hiểm; báo cáo về Văn phòng Thường trực về Phòng chống thiên tai tỉnh bằng phần mềm Hệ thống thông tin phòng, chống thiên tai số liệu các phương tiện, vật tư, thiết bị phục vụ ứng phó khi sự cố trên đường (nếu có): Như máy xúc, máy ủi, máy gạt, máy lu, xe đầu kéo, hệ khung bailey và số lượng phương tiện có thể huy động (nếu có) như: máy đào, máy ủi, ô tô chở đất, ô tô chở khách, ... phục vụ sơ tán.

- + Hướng dẫn người dân thực hiện các biện pháp phòng, chống thiên tai ở địa phương theo 04 tài liệu hướng dẫn đã được đăng tải trên trang Thông tin điện tử của Bộ Xây dựng, gồm: (1) Hướng dẫn nhà an toàn phòng, chống bão lũ: (2) Hướng dẫn phân loại nhà an toàn: (3) Khuyến cáo lắp đặt bồn nước cho nhà và công trình: (4) Quy trình kiểm định các công trình an toàn thu phát sóng viễn thông, truyền thanh truyền hình và các công tác nêu tại mục 3,4,5,6 Văn bản số 1675/BXD-GĐ ngày 22/4/2024 của Bộ Xây dựng.

- Sở Công Thương: Xác định lại nguồn lương thực dự trữ (mì tôm, lương khô, nước uống đóng chai); chỉ đạo các hồ thủy điện vận hành theo đúng quy trình; chỉ đạo Công ty Điện lực Gia Lai bảo đảm an toàn lưới điện.

- Công ty Điện lực Gia Lai: Bảo đảm an toàn hệ thống, mạng lưới điện; sẵn sàng lực lượng, phương tiện, vật tư khôi phục hệ thống điện khi có sự cố; báo cáo sự cố mất điện và thiệt hại của ngành (thống kê số hộ mất điện, xã mất điện) về Văn phòng Thường trực về Phòng chống thiên tai tỉnh bằng phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai.

- Sở Ngoại vụ: Liên hệ với Bộ Ngoại giao đề nghị cứu hộ, cứu nạn hoặc cho người, phương tiện vào trú tránh khi tàu thuyền gặp nạn theo đề nghị của Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh; dự thảo văn bản UBND tỉnh gửi Bộ Ngoại giao khi có yêu cầu.

- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh: Thông tin tình hình bão đến các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp, khu kinh tế có kế hoạch sản xuất phù hợp; bảo đảm an toàn cho người lao động, nhà xưởng, thiết bị sản xuất.

- Sở Giáo dục và Đào tạo: Chỉ đạo hiệu trưởng các trường (trong vùng chịu ảnh hưởng) chằng chống trường học; xem xét ban hành văn bản cho giáo viên và học sinh nghỉ học; báo cáo số lượng học sinh được nghỉ học (số lượng học sinh nghỉ, trường học được nghỉ) về Văn phòng Thường trực về Phòng chống thiên tai tỉnh bằng phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai; tạo điều kiện cho chính quyền địa phương sử dụng trường học làm nơi sơ tán dân tránh bão.

- Sở Y tế: Chỉ đạo các Bệnh viện, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật, Trạm y tế xã, phường triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn cho bệnh viện, cơ sở điều trị, kho dự trữ thuốc, trang thiết bị y tế; xác định lại cơ sở thuốc, hóa chất hiện có phục vụ phòng, chống thiên tai, sẵn sàng tham gia cấp cứu, chữa trị cho dân, cho lực lượng tham gia phòng chống thiên tai; xử lý môi trường sau thiên tai; báo cáo về Văn phòng Thường trực về Phòng chống thiên tai tỉnh qua phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai.

- Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn: Chỉ đạo và thông báo cho tàu hàng đang neo đậu tại khu vực cảng biển Gia Lai và các tàu hàng đang hoạt động trong vùng biển Gia Lai nhanh chóng vào nơi tránh trú; thống kê tàu hàng đang neo đậu tại cảng Quy Nhơn; sẵn sàng các phương tiện cứu hộ, cứu nạn; báo cáo về Văn phòng thường trực về Văn phòng Thường trực Phòng, chống thiên tai tỉnh qua phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai.

- Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định, Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Gia Lai, các chủ hồ, đập thủy lợi, thủy điện có công trình trên địa bàn tỉnh: Tổ chức kiểm tra an toàn đập, hồ chứa, thiết bị vận hành, thiết bị giám sát; cung cấp kết quả vận hành liên hồ chứa lúc 7 giờ (ghi mực nước hồ, lưu lượng đến, lưu lượng đi); trực ban, tổ chức vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo quy trình báo cáo về Văn phòng Thường trực về Phòng chống thiên tai tỉnh; đồng thời cập nhật số liệu vận hành điều tiết hồ trên phần mềm Hệ thống

quan trắc mực nước - lượng mưa chuyên dùng Phòng chống thiên tai tỉnh tại địa chỉ website <https://quantrac.pcttbinhdinhh.gov.vn> .

- Các Ban Quản lý dự án tỉnh (Nông nghiệp và PTNT; Giao thông và Dân dụng): Chỉ đạo và kiểm tra an toàn cho người, an toàn công trình, thiết bị thi công; thông thoáng dòng chảy tại các công trình trên sông, các trục thoát nước trước khi bão vào.

- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh: Triển khai phương án hiệp đồng đã ký kết với các đơn vị quân đội đóng quân trên địa bàn tỉnh; sẵn sàng lực lượng quân đội về địa bàn ven biển tham gia hỗ trợ sơ tán dân, sơ tán tài sản của dân; sẵn sàng các phương tiện, thiết bị chuyên dùng đến các vùng dự kiến bão đi qua.

- Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh: Thông báo chủ tàu và thuyền trưởng tàu cá thông tin tình hình bão; chỉ đạo các đồn Biên phòng kiểm soát tàu thuyền ra vào cảng; sẵn sàng các phương tiện để ứng phó sự cố; bắn tín hiệu báo bão; cấm các tàu cá ra cảng khi có lệnh; cùng chính quyền địa phương bảo đảm an toàn tàu thuyền neo đậu tại các cảng: Tam Quan, Đề Gi, Quy Nhơn và các vùng biển trú tránh; kiểm đếm, báo cáo số lượng tàu cá và người trên tàu cá về Văn phòng Thường trực về Phòng chống thiên tai tỉnh bằng phần mềm Hệ thống thông tin phòng, chống thiên tai.

- Công an tỉnh: Sẵn sàng lực lượng công an tham gia sơ tán dân (ghi số người); sẵn sàng lực lượng bảo vệ an ninh trật tự, tài sản của người dân cho vùng sơ tán dân đi (ghi số người); sẵn sàng phương tiện phục vụ phòng, chống thiên tai (ghi số phương tiện); triển khai lực lượng hướng dẫn giao thông, chốt chặn các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ và các khu vực nguy hiểm; sẵn sàng phương án phòng cháy, chữa cháy, chú ý đến các khu vực trú đậu của tàu thuyền, khu vực đã sơ tán Nhân dân.

b) Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp xã

- Chỉ đạo Đài Truyền thanh xã tuyên truyền thông tin về bão; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của tỉnh, trung ương.

- Chuẩn bị nguồn lực, sẵn sàng phương án sơ tán dân; chỉ đạo kê khai ban đầu đối với các hộ chăn nuôi tập trung, nuôi trồng thủy sản.

- Chỉ đạo chằng chống nhà cửa, kho tàng, công sở, trường học, bệnh viện thuộc quản lý. Tổ chức cắt tỉa cây xanh có nguy cơ gãy đổ tại các đô thị và trên các tuyến giao thông chính. Chỉ đạo người dân khẩn trương thu hoạch lúa, hoa màu, thủy sản nuôi trồng với phương châm “xanh nhà hơn già đồng”.

- Dự trữ lương thực, thực phẩm, thuốc phòng chữa bệnh tại các địa bàn dễ bị chia cắt; tuyên truyền vận động các hộ dân chủ động dự trữ lương thực, thực phẩm, nước uống trong 05 ngày.

- Huy động lực lượng xung kích sẵn sàng ứng phó, hỗ trợ người dân: Chằng buộc, gia cố các lồng bè nuôi trồng thủy sản; vận động người dân thu hoạch sớm nuôi trồng thủy sản để giảm thiểu thiệt hại; kéo tàu thuyền nhỏ, thúng lên bờ, chằng giữ ổn định; tàu thuyền lớn cho neo đậu đúng quy định; yêu cầu tất cả thuyền viên rời khỏi tàu thuyền trước khi bão vào, kiểm tra phòng chống cháy nổ trên tàu; chằng chống nhà cửa, sơ tán dân, hướng dẫn giao thông tại các vị trí có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.

- Kiểm tra phương án sơ tán xen ghép; kiểm tra hậu cần các điểm sơ tán tập trung và liên tục cập nhật số liệu sơ tán dân lên phần mềm Hệ thống thông tin phòng, chống thiên tai để phục vụ cho điều hành ứng phó.

- Tổ chức trực ban 24/24h; rà soát, thống kê, báo cáo thiệt hại về Văn phòng Thường trực về Phòng chống thiên tai tỉnh, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh; đồng thời cập nhật số liệu thiệt hại trên phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai.

- Rà soát và báo cáo bằng phần mềm Hệ thống thông tin phòng, chống thiên tai: Số lượng dân đã sơ tán; số lượng hộ sơ tán xen ghép; số hộ dân sơ tán tập trung; số lượng thúng còn trên bờ; số lượng thuyền nhỏ chưa được kéo lên; số lượng lồng bè đang nuôi biển; số lượng lồng bè đang nuôi sông, hồ; số lượng gia súc đang nuôi; số lượng gia cầm đang nuôi; diện tích đang sản xuất lúa; diện tích đang sản xuất rau màu; sẵn sàng bao cát; sẵn sàng huy động sông các loại; dự trữ mì tôm; dự trữ lương khô; dự trữ gạo; dự trữ nước uống đóng chai.

1.2. Phương án sơ tán dân ứng với kịch bản bão cấp độ rủi ro 3.1

a) Hình thức sơ tán

Người dân tự di dời, sơ tán xen ghép các nhà kiên cố tại chỗ là chính. Trường hợp không đủ, sơ tán vào các trường học, trụ sở cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, khách sạn, công trình công cộng, các cơ sở tôn giáo. Ưu tiên sơ tán trước cho người già, trẻ em, phụ nữ, người khuyết tật. Chú ý không để sót người tạm trú, sinh viên, công nhân trong các nhà trọ; khách dừng chân tại các bến xe, bến tàu; người trên các lồng bè nuôi trồng thủy sản, tàu thuyền đang neo đậu. Thực hiện cưỡng chế di dời các trường hợp không chấp hành lệnh sơ tán để đảm bảo an toàn tính mạng.

b) Một số nguyên tắc trong chỉ huy sơ tán dân đối với sơ tán tập trung

+ *Phải bảo đảm thông tin liên lạc và chế độ báo cáo:* Các địa phương, đơn vị phải bảo đảm thông tin liên lạc thông suốt. Trường hợp có sự cố về đường truyền phải nhanh chóng xử lý hoặc thiết lập kênh thông tin khác. Đồng thời phải duy trì chế độ báo cáo liên tục 02 giờ/lần về kết quả thực hiện trên phần mềm phòng, chống thiên tai.

+ *Phải bảo đảm tính cơ động*: Công tác chuẩn bị phải được thực hiện chu đáo. Các điểm tập kết dân phải gần các trục đường vận chuyển và phương tiện cơ giới phải phù hợp với địa hình thực tế, hoạt động bình thường. Tuyên truyền, vận động Nhân dân ý thức tự bảo vệ và đoàn kết giúp đỡ nhau để việc sơ tán bảo đảm nhanh chóng và an toàn.

+ *Phải bảo đảm tính tự giác, nghiêm túc*: Người dân di dời, sơ tán đến các nơi trú tránh dưới sự tổ chức, hướng dẫn của lực lượng bộ đội, công an và dân quân. Phải chấp hành mọi chỉ dẫn, điều động của lực lượng hỗ trợ để việc sơ tán là tự giác, an ninh và kịp thời gian quy định.

+ *Phải bảo đảm điều kiện sinh hoạt nơi sơ tán đến*: Chính quyền địa phương nơi tiếp nhận dân tới trú tránh bão phải chuẩn bị lương thực, nước uống, thuốc chữa bệnh, bảo đảm an ninh, vệ sinh môi trường và nhân viên y tế phục vụ sức khỏe nhân dân.

+ *Thời gian hoàn thành việc sơ tán dân*: Tuân thủ theo yêu cầu của UBND tỉnh (thông qua thông tin chỉ đạo điều hành, Công điện hoặc văn bản ứng phó khẩn cấp). Sau khi hoàn tất sơ tán, bố trí lực lượng lực lượng Công an xã, dân quân tự vệ tổ chức các chốt chặn tại canh gác để bảo vệ tài sản cho người dân, phòng chống trộm cắp.

- Dự kiến số người sơ tán: 571 hộ/1.950 người (thuộc 22 xã, phường) theo hình thức xen ghép và 178 hộ/622 người (thuộc 22 xã, phường) theo hình thức tập trung. Danh sách hộ chi tiết trên phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai tỉnh Gia Lai.

Bảng 24: Số người sơ tán đối với kịch bản bão cấp 3.1

Địa phương	Xen ghép		Tập trung	
	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
Tổng cộng 28 xã, phường có người sơ tán	571	1.950	178	622

(Chi tiết xem Phụ lục 15)

1.3. Về lực lượng hỗ trợ sơ tán dân

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các địa phương bố trí lực lượng hỗ trợ sơ tán theo bảng dưới đây:

Bảng 25: Nhu cầu lực lượng hỗ trợ sơ tán tập trung kịch bản bão cấp 3.1

Địa phương	Số hộ sơ tán tập trung	Số người sơ tán tập trung	Công an	Đội xung kích PCTT cấp xã
Tổng cộng 22 xã, phường có người sơ tán tập trung	178	622	44	220

(Chi tiết xem Phụ lục 17)

1.4. Về lương thực, thực phẩm tại nơi sơ tán đến

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các địa phương chuẩn bị lương thực, thực phẩm cho tối thiểu 05 ngày sơ tán. Tùy vào loại lương thực, thực phẩm địa phương dự trữ mà địa phương có thể thay đổi các loại thực phẩm cấp phát cho khu sơ tán. Nhưng vẫn phải đảm bảo được số lượng khẩu phần ăn.

Bảng 26: Nhu cầu khẩu phần ăn cho sơ tán tập trung kịch bản bão cấp 3.1

Địa phương	Số hộ sơ tán tập trung	Số người sơ tán tập trung	Nhu cầu khẩu phần ăn
Tổng cộng 22 xã, phường có người sơ tán tập trung	178	622	3.110

(Chi tiết xem Phụ lục 19)

1.5. Về địa điểm sơ tán tập trung

Thống kê số lượng, vị trí, sức chứa địa điểm sơ tán chi tiết đến cấp thôn và theo từng kịch bản ứng phó với bão: Xem trên phần mềm Hệ thống thông tin phòng, chống thiên tai.

Bảng 27: Sức chứa (người) các địa điểm sơ tán tập trung

TT	Địa điểm sơ tán	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)
1	Trụ sở UBND xã	120	24.209
2	Trụ sở thôn/nhà văn hóa thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng	820	51.071
3	Trường học	708	323.932
4	Trạm Y tế	103	40.754
5	Cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ)	140	34.137
6	Cơ sở khác (cơ sở tôn giáo, trung tâm thương mại, văn hóa thể thao)	122	32.845
	Tổng cộng	2.013	506.948

(Nguồn: Phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai tỉnh Gia Lai)

(Chi tiết xem Phụ lục 14)

1.6. Khắc phục hậu quả sau bão

Ưu tiên hàng đầu: Tổ chức ngay lực lượng tìm kiếm, cứu nạn những người bị mất tích, bị thương.

Khắc phục ban đầu:

- Tổng hợp, báo cáo nhanh tình hình thiệt hại sau bão trong vòng 6 - 12 giờ.

- Sở Xây dựng, lực lượng quân đội, công an ưu tiên giải tỏa các trục đường giao thông chính bị ách tắc do cây đổ, sạt lở.
- Ngành điện lực, viễn thông, cấp nước khẩn trương kiểm tra và khắc phục các sự cố để nối lại dịch vụ sớm nhất có thể.
- Tổ chức cứu trợ lương thực, nước uống khẩn cấp cho các hộ bị thiệt hại nặng, các khu vực bị chia cắt.
- Hướng dẫn người dân trở về nhà an toàn sau khi đảm bảo không còn nguy hiểm; hỗ trợ người dân dọn dẹp, sửa chữa nhà cửa bị hư hỏng nhẹ.

2. Kịch bản bão 3.2: Ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 3.2 (gió mạnh từ cấp 10 - 11)

2.1. Về Chỉ huy ứng phó

Phó Chủ tịch UBND tỉnh kiêm Phó Trưởng ban Thường trực Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh trực tiếp chỉ huy, điều hành, phân công các lực lượng có mặt trên địa bàn; chỉ đạo hoãn tất cả các cuộc họp không cần thiết để ứng phó; đồng thời kích hoạt **“Kịch bản ứng phó bão cấp độ rủi ro 3.2 - PA 3.2”** trên phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai tại địa chỉ <https://thientai.gialai.gov.vn>.

Các sở, ngành, địa phương tổ chức trực ban 24/24h, theo dõi chặt chẽ diễn biến thiên tai; theo chức năng năng, nhiệm vụ triển khai đồng bộ các nội dung sau:

a) Các sở, ban, ngành cấp tỉnh

- Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh Gia Lai: Cung cấp thông tin về diễn biến thiên tai (bản tin).

- Đài Thông tin Duyên hải Quy Nhơn: Tổ chức quảng bá thông tin về bão trên tần số 7906kHz, hướng dẫn thuyền trưởng chủ động di chuyển ra khỏi vùng nguy hiểm; thông tin về các tình huống tìm kiếm cứu nạn trên biển.

- Văn phòng Thường trực về Phòng chống thiên tai tỉnh (Chi cục Thủy lợi): Chuyển tải các văn bản chỉ đạo về thiên tai của Trung ương, của tỉnh đến các cơ quan, đơn vị, thông tin rộng rãi; dự thảo văn bản chỉ đạo về chuẩn bị ứng phó; dự thảo công điện Ban Chỉ huy; dự thảo văn bản cấm tàu cá ra biển; tham mưu chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền; báo cáo nhanh tình hình thiên tai; dự thảo báo cáo tổng hợp thiệt hại.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường: Chỉ đạo hạ mực nước hồ chứa, điều tiết liên hồ chứa để đón lũ; theo dõi mưa, mực nước trên các sông, hồ chứa; thống kê tàu cá trên biển và thông báo vùng nguy hiểm bão; chỉ đạo, phối hợp thống kê số tàu cá neo đậu tại các cảng cá: Quy Nhơn, Đề Gi, Tam Quan.

- Sở Khoa học và Công nghệ:

+ Sẵn sàng kết nối trực tuyến đầu cầu tỉnh với Trung ương và các xã, phường chịu ảnh hưởng do thiên tai.

+ Yêu cầu các nhà mạng viễn thông tăng cường tần suất nhắn tin SMS cảnh báo bão đến người dân. Đảm bảo các trạm thu phát sóng di động (BTS) có nguồn điện dự phòng và được gia cố an toàn.

- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch:

+ Lập danh sách các khu, điểm du lịch ven biển, trên đất liền; chỉ đạo các khu, điểm du lịch thông tin đến khách du lịch về tình hình thiên tai, có phương án bảo đảm đối với hạ tầng du lịch; báo cáo về Văn phòng Thường trực về Phòng chống thiên tai tỉnh bằng phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai.

+ Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc bảo đảm an toàn các công trình văn hóa; kiểm tra, yêu cầu tháo dỡ, hạ các biển quảng cáo không bảo đảm an toàn khi có thiên tai (ghi số lượng biển quảng cáo đã tháo dỡ).

- Sở Xây dựng:

+ Phối hợp với UBND các xã, phường và các cơ quan, đơn vị liên quan kiểm tra, rà soát các vùng có nguy cơ ngập nước, sạt lở đất; dự thảo văn bản tham mưu điều tiết và hướng dẫn tham gia giao thông trên các đoạn đường nguy hiểm; báo cáo về Văn phòng Thường trực về Phòng chống thiên tai tỉnh bằng phần mềm Hệ thống thông tin phòng, chống thiên tai số liệu các phương tiện, vật tư, thiết bị phục vụ ứng phó khi sự cố trên đường (nếu có): Như máy xúc, máy ủi, máy gạt, máy lu, xe đầu kéo, hệ khung bailey và số lượng phương tiện có thể huy động (nếu có) như: Máy đào, máy ủi, ô tô chở đất, ô tô chở khách, ... phục vụ sơ tán. Chỉ đạo, yêu cầu các chủ đầu tư, nhà thầu thi công phải hoàn thành việc gia cố, hạ thấp các cần cầu thép, giàn giáo và các kết cấu cao, không an toàn tại các công trình xây dựng trước thời điểm bão đổ bộ.

+ Hướng dẫn người dân thực hiện các biện pháp phòng, chống thiên tai ở địa phương theo 04 tài liệu hướng dẫn đã được đăng tải trên trang Thông tin điện tử của Bộ Xây dựng, gồm: (1) Hướng dẫn nhà an toàn phòng, chống bão lũ: (2) Hướng dẫn phân loại nhà an toàn: (3) Khuyến cáo lắp đặt bồn nước cho nhà và công trình: (4) Quy trình kiểm định các công trình an toàn thu phát sóng viễn thông, truyền thanh truyền hình và các công tác nêu tại mục 3, 4, 5, 6 Văn bản số 1675/BXD-GĐ ngày 22/4/2024 của Bộ Xây dựng.

- Sở Công Thương: Xác định lại nguồn lương thực dự trữ (mì tôm, lương khô, nước uống đóng chai); chỉ đạo các hồ thủy điện vận hành theo đúng quy trình; chỉ đạo Công ty Công ty Điện lực Gia Lai bảo đảm an toàn lưới điện.

- Công ty Công ty Điện lực Gia Lai: Bảo đảm an toàn hệ thống, mạng lưới điện; sẵn sàng lực lượng, phương tiện, vật tư khôi phục hệ thống điện khi có sự cố; báo cáo sự cố mất điện và thiệt hại của ngành (thống kê số hộ mất điện, xã mất điện) về Văn phòng Thường trực về Phòng chống thiên tai tỉnh bằng phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai.

- Sở Ngoại vụ: Liên hệ với Bộ Ngoại giao đề nghị cứu hộ, cứu nạn hoặc cho người, phương tiện vào trú tránh khi tàu thuyền gặp nạn theo đề nghị của Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh; dự thảo văn bản UBND tỉnh gửi Bộ Ngoại giao khi có yêu cầu.

- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh: Thông tin tình hình bão đến các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp, khu kinh tế có kế hoạch sản xuất phù hợp; bảo đảm an toàn cho người lao động, nhà xưởng, thiết bị sản xuất.

- Sở Giáo dục và Đào tạo: Chỉ đạo hiệu trưởng (trong vùng chịu ảnh hưởng) chẳng chống trường học; xem xét ban hành văn bản cho giáo viên và học sinh nghỉ học; báo cáo số lượng học sinh được nghỉ học (số lượng học sinh nghỉ, trường học được nghỉ) về Văn phòng Thường trực về Phòng chống thiên tai tỉnh bằng phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai; tạo điều kiện cho chính quyền địa phương sử dụng trường học làm nơi sơ tán dân tránh bão.

- Sở Y tế: Chỉ đạo các Bệnh viện, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật, Trạm y tế xã triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn cho bệnh viện, cơ sở điều trị, kho dự trữ thuốc, trang thiết bị y tế; xác định lại cơ sở thuốc, hóa chất hiện có phục vụ phòng chống thiên tai, sẵn sàng tham gia cấp cứu, chữa trị cho dân, cho lực lượng tham gia phòng chống thiên tai; xử lý môi trường sau thiên tai; báo cáo Văn phòng Thường trực về Phòng chống thiên tai tỉnh qua phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai.

- Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn: Chỉ đạo và thông báo cho các tàu hàng đang neo đậu tại khu vực cảng biển Gia Lai và các tàu hàng đang hoạt động trong vùng biển Gia Lai nhanh chóng vào nơi tránh trú; thống kê tàu hàng đang neo đậu tại cảng Quy Nhơn; sẵn sàng các phương tiện cứu hộ, cứu nạn; báo cáo Văn phòng thường trực về Phòng chống thiên tai tỉnh qua phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai.

- Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định, Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Gia Lai, các chủ hồ, đập thủy lợi, thủy điện có công trình trên địa bàn tỉnh: Tổ chức kiểm tra an toàn đập, hồ chứa, thiết bị vận hành, thiết bị giám sát; cung cấp kết quả vận hành liên hồ chứa lúc 7 giờ (ghi mực nước hồ, lưu lượng đến, lưu lượng đi); trực ban, tổ chức vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo quy trình báo cáo Văn phòng Thường trực về Phòng, chống thiên tai tỉnh; đồng thời cập nhật số liệu vận hành điều tiết hồ trên phần mềm Hệ thống quan trắc mực nước - lượng mưa chuyên dùng Phòng chống thiên tai tỉnh tại địa chỉ website <https://quantrac.pcttbinhdingh.gov.vn>.

- Các Ban Quản lý dự án tỉnh (Nông nghiệp và PTNT; Giao thông và Dân dụng): Chỉ đạo và kiểm tra an toàn cho người, an toàn công trình, thiết bị thi công; thông thoáng dòng chảy tại các công trình trên sông, các trục thoát nước trước khi bão vào.

- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh: Triển khai phương án hiệp đồng đã ký kết với các đơn vị quân đội đóng quân trên địa bàn tỉnh; sẵn sàng lực lượng quân đội về

địa bàn ven biển tham gia hỗ trợ sơ tán dân, sơ tán tài sản của dân; sẵn sàng các phương tiện, thiết bị chuyên dùng đến các vùng dự kiến bão đi qua.

- Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh: Thông báo chủ tàu và thuyền trưởng tàu cá thông tin tình hình bão; chỉ đạo các đồn Biên phòng kiểm soát tàu thuyền ra vào cảng; sẵn sàng các phương tiện để ứng phó sự cố; bắn tín hiệu báo bão; cấm các tàu cá ra cảng khi có lệnh; cùng chính quyền địa phương bảo đảm an toàn tàu thuyền neo đậu tại cảng Tam Quan, Đề Gi, Quy Nhơn và các vùng biển trú tránh; kiểm đếm, báo cáo số lượng tàu cá và người trên tàu cá về Thường trực về Phòng, chống thiên tai tỉnh bằng phần mềm Hệ thống thông tin phòng, chống thiên tai.

- Công an tỉnh: Sẵn sàng lực lượng công an tham gia sơ tán dân (ghi số người); sẵn sàng lực lượng bảo vệ an ninh trật tự, tài sản của người dân cho vùng sơ tán dân đi (ghi số người); sẵn sàng phương tiện phục vụ phòng chống thiên tai (ghi số phương tiện); triển khai lực lượng hướng dẫn giao thông, chốt chặn các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ và các khu vực nguy hiểm; sẵn sàng phương án phòng cháy, chữa cháy, chú ý đến các khu vực trú đậu của tàu thuyền, khu vực đã sơ tán nhân dân.

b) Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp xã

- Chỉ đạo đài truyền thanh xã tuyên truyền thông tin về bão; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của tỉnh, trung ương.

- Chuẩn bị nguồn lực, sẵn sàng phương án sơ tán dân; chỉ đạo kê khai ban đầu đối với các hộ chăn nuôi tập trung, nuôi trồng thủy sản.

- Chỉ đạo chằng chống nhà cửa, kho tàng, công sở, trường học, bệnh viện thuộc quản lý. Tổ chức cắt tỉa cây xanh có nguy cơ gãy đổ tại các đô thị và trên các tuyến giao thông chính. Chỉ đạo người dân khẩn trương thu hoạch lúa, hoa màu, thủy sản nuôi trồng với phương châm “xanh nhà hơn già đồng”.

- Dự trữ lương thực, thực phẩm, thuốc phòng chữa bệnh tại các địa bàn dễ bị chia cắt; tuyên truyền vận động các hộ dân chủ động dự trữ lương thực, thực phẩm, nước uống trong 05 ngày.

- Huy động lực lượng xung kích sẵn sàng ứng phó, hỗ trợ người dân: chằng buộc, gia cố các lồng bè nuôi trồng thủy sản; vận động người dân thu hoạch sớm nuôi trồng thủy sản để giảm thiểu thiệt hại; kéo tàu thuyền nhỏ, thúng lên bờ, chằng giữ ổn định; tàu thuyền lớn cho neo đậu đúng quy định; yêu cầu tất cả thuyền viên rời khỏi tàu thuyền trước khi bão vào, kiểm tra phòng chống cháy nổ trên tàu; chằng chống nhà cửa, sơ tán dân, hướng dẫn giao thông tại các vị trí có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.

- Kiểm tra phương án sơ tán xen ghép; kiểm tra hậu cần các điểm sơ tán tập trung và liên tục cập nhật số liệu sơ tán dân lên phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai để phục vụ cho điều hành ứng phó.

- Tổ chức trực ban 24/24h; rà soát, thống kê, báo cáo thiệt hại về Văn phòng Thường trực về Phòng chống thiên tai tỉnh, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh; đồng thời cập nhật số liệu thiệt hại trên phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai.

- Rà soát và báo cáo bằng phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai: Số lượng dân đã sơ tán; số lượng hộ sơ tán xen ghép; số hộ dân sơ tán tập trung; số lượng thúng còn trên bờ; số lượng thuyền nhỏ chưa được kéo lên; số lượng lồng bè đang nuôi biển; số lượng lồng bè đang nuôi sông, hồ; số lượng gia súc đang nuôi; số lượng gia cầm đang nuôi; diện tích đang sản xuất lúa; diện tích đang sản xuất rau màu; sẵn sàng bao cát; sẵn sàng huy động sông các loại; dự trữ mì tôm; dự trữ lương khô; dự trữ gạo; dự trữ nước uống đóng chai.

- Cập nhập nhanh thiệt hại bằng phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai.

2.2. Phương án sơ tán dân ứng với kịch bản bão cấp độ rủi ro 3.2

a) Hình thức sơ tán

- Đối với bão mạnh cấp 10, 11 thì những nhà đơn sơ, nhà thiếu kiên cố thuộc các xã ven biển và nhà đơn sơ thuộc các xã đồng bằng thuộc diện di dời.

- Hình thức sơ tán: Người dân tự di dời, sơ tán xen ghép các nhà kiên cố tại chỗ là chính. Trường hợp không đủ, sơ tán vào các trường học, trụ sở cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, khách sạn, công trình công cộng, các cơ sở tôn giáo. Ưu tiên sơ tán trước cho người già, trẻ em, phụ nữ, người khuyết tật. Chú ý: Không để sót người tạm trú, sinh viên, công nhân trong các nhà trọ; khách dừng chân tại các bến xe, bến tàu; người trên các lồng bè nuôi trồng thủy sản, tàu thuyền đang neo đậu; kiên quyết di dời toàn bộ người dân ra khỏi các khu vực nguy hiểm khác như: trên các lồng bè, chòi canh nuôi trồng thủy sản; các khu du lịch ven biển; các nhà trọ, lán trại không đảm bảo an toàn.

b) Một số nguyên tắc trong chỉ huy sơ tán dân đối với sơ tán tập trung

- + *Phải bảo đảm thông tin liên lạc và chế độ báo cáo:* Các địa phương, đơn vị phải bảo đảm thông tin liên lạc thông suốt. Trường hợp có sự cố về đường truyền phải nhanh chóng xử lý hoặc thiết lập kênh thông tin khác. Đồng thời phải duy trì chế độ báo cáo liên tục 02 giờ/lần về kết quả thực hiện trên phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai.

- + *Phải bảo đảm tính cơ động:* Công tác chuẩn bị phải được thực hiện chu đáo. Các điểm tập kết dân phải gần các trục đường vận chuyển và phương tiện cơ

giới phải phù hợp với địa hình thực tế, hoạt động bình thường. Tuyên truyền, vận động nhân dân ý thức tự bảo vệ và đoàn kết giúp đỡ nhau để việc sơ tán bảo đảm nhanh chóng và an toàn.

+ *Phải bảo đảm tính tự giác, nghiêm túc*: Người dân di dời, sơ tán đến các nơi trú tránh dưới sự tổ chức, hướng dẫn của lực lượng bộ đội, công an và dân quân. Phải chấp hành mọi chỉ dẫn, điều động của lực lượng hỗ trợ để việc sơ tán là tự giác, an ninh và kịp thời gian quy định.

+ *Phải bảo đảm điều kiện sinh hoạt nơi sơ tán đến*: Chính quyền địa phương nơi tiếp nhận dân tới trú tránh bão phải chuẩn bị lương thực, nước uống, thuốc chữa bệnh, bảo đảm an ninh, vệ sinh môi trường và nhân viên y tế phục vụ sức khỏe nhân dân.

+ *Thời gian hoàn thành việc sơ tán dân*: Tuân thủ theo yêu cầu của UBND tỉnh (thông qua thông tin chỉ đạo điều hành, Công điện hoặc văn bản ứng phó khẩn cấp). Sau khi hoàn tất sơ tán, bố trí lực lượng lực lượng Công an xã, dân quân tự vệ tổ chức các chốt chặn tại canh gác để bảo vệ tài sản cho người dân, phòng chống trộm cắp.

- Dự kiến sơ tán 6.848 người/24.125 người (thuộc 53 xã, phường) theo hình thức xen ghép và 1.087 hộ/3.700 người (thuộc 39 xã, phường) theo hình thức tập trung. Danh sách hộ chi tiết trên phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai.

(Chi tiết xem Phụ lục 15)

2.3. Về lực lượng hỗ trợ sơ tán dân

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các địa phương bố trí lực lượng hỗ trợ sơ tán theo bảng dưới đây:

Bảng 28: Nhu cầu lực lượng hỗ trợ sơ tán tập trung kịch bản bão cấp 3.2

Địa phương	Số hộ sơ tán tập trung	Số người sơ tán tập trung	Quân đội	Công an	Đội xung kích PCTT cấp xã
Tổng cộng 39 xã, phường có người sơ tán tập trung	1.087	3.700	160	80	600

(Chi tiết ở Phụ lục 17)

2.4 Về lương thực, thực phẩm tại nơi sơ tán đến

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các địa phương chuẩn bị lương thực, thực phẩm cho tối thiểu 05 ngày sơ tán. Tùy vào loại lương thực, thực phẩm địa phương dự trữ mà địa phương có thể thay đổi các loại thực phẩm cấp phát cho khu sơ tán. Nhưng vẫn phải đảm bảo được số lượng khẩu phần ăn.

Bảng 29: Nhu cầu khẩu phần ăn cho sơ tán tập trung kịch bản bão cấp 3.2

Địa phương	Số hộ sơ tán tập trung	Số người sơ tán tập trung	Nhu cầu khẩu phần
Tổng cộng 39 xã, phường có người sơ tán tập trung	1.087	3.700	18.500

(Chi tiết ở Phụ lục 19)

2.5. Về địa điểm sơ tán tập trung

Thống kê số lượng, vị trí, sức chứa địa điểm sơ tán chi tiết đến cấp thôn và theo từng kịch bản ứng phó với bão: Xem trên phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai.

Bảng 30: Sức chứa (người) các địa điểm sơ tán tập trung

TT	Địa điểm sơ tán	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)
1	Trụ sở UBND xã	120	24.209
2	Trụ sở thôn/nhà văn hóa thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng	820	51.071
3	Trường học	708	323.932
4	Trạm Y tế	103	40.754
5	Cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ)	140	34.137
6	Cơ sở khác (cơ sở tôn giáo, trung tâm thương mại, văn hóa thể thao)	122	32.845
	Tổng cộng	2.013	506.948

(Nguồn: Phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai)

(Chi tiết xem Phụ lục 14)

2.6. Khắc phục hậu quả sau bão

Ưu tiên hàng đầu: Tổ chức ngay lực lượng tìm kiếm, cứu nạn những người bị mất tích, bị thương.

Khắc phục ban đầu:

- Tổng hợp, báo cáo nhanh tình hình thiệt hại sau bão trong vòng 6 - 12 giờ.
- Sở Xây dựng, lực lượng quân đội, công an ưu tiên giải tỏa các trục đường giao thông chính bị ách tắc do cây đổ, sạt lở.
- Ngành điện lực, viễn thông, cấp nước khẩn trương kiểm tra và khắc phục các sự cố để nối lại dịch vụ sớm nhất có thể.
- Tổ chức cứu trợ lương thực, nước uống khẩn cấp cho các hộ bị thiệt hại nặng, các khu vực bị chia cắt.
- Hướng dẫn người dân trở về nhà an toàn sau khi đảm bảo không còn nguy hiểm; hỗ trợ người dân dọn dẹp, sửa chữa nhà cửa bị hư hỏng nhẹ.

3. Kịch bản bão 4: Ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 4 (gió mạnh từ cấp 12-13)

3.1. Về Chỉ huy ứng phó

Tỉnh ủy ban hành văn bản ứng phó với bão, phân công các đồng chí trong Ban Thường vụ Tỉnh ủy về các xã, phường tham gia chỉ đạo, ứng phó bão.

Chủ tịch UBND tỉnh (Trưởng ban Thường trực Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh) trực tiếp chỉ huy, điều hành, phân công các lực lượng có mặt trên địa bàn; chỉ đạo hoãn tất cả các cuộc họp không cần thiết để ứng phó; đồng thời kích hoạt **“Kịch bản ứng phó bão cấp độ rủi ro cấp 4 - PA 4”** trên phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai tại địa chỉ <https://thientai.gialai.gov.vn>

Các sở, ngành, địa phương tổ chức trực ban 24/24h, theo dõi chặt chẽ diễn biến thiên tai; theo chức năng năng, nhiệm vụ triển khai đồng bộ các nội dung sau:

a) Các sở, ban, ngành cấp tỉnh

- Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh Gia Lai: Cung cấp thông tin về diễn biến thiên tai (bản tin).

- Đài Thông tin Duyên hải Quy Nhơn: Tổ chức quảng bá thông tin về bão trên tần số 7906kHz, hướng dẫn thuyền trưởng chủ động di chuyển ra khỏi vùng nguy hiểm; thông tin về các tình huống tìm kiếm cứu nạn trên biển.

- Văn phòng Thường trực về Phòng chống thiên tai tỉnh (Chi cục Thủy lợi): Chuyển tải các văn bản chỉ đạo về thiên tai của Trung ương, của tỉnh đến các cơ quan, đơn vị, thông tin rộng rãi; dự thảo văn bản chỉ đạo về chuẩn bị ứng phó; dự thảo công điện Ban Chỉ huy; dự thảo văn bản cấm tàu cá ra biển; tham mưu chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền; báo cáo nhanh tình hình thiên tai; dự thảo báo cáo tổng hợp thiệt hại. Tham mưu, đề xuất Chủ tịch UBND tỉnh tổ chức kiểm tra tại địa phương dự kiến là tâm bão để trực tiếp chỉ đạo, điều hành tại hiện trường.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường: Chỉ đạo hạ mực nước hồ chứa, điều tiết liên hồ chứa để đón lũ; theo dõi mưa, mực nước trên các sông, hồ chứa; thống kê tàu cá trên biển và thông báo vùng nguy hiểm bão; chỉ đạo, phối hợp thống kê số tàu cá neo đậu tại các cảng cá: Quy Nhơn, Đề Gi, Tam Quan.

- Sở Khoa học và Công nghệ: Sẵn sàng kết nối trực tuyến của đầu cầu tỉnh với Trung ương và các xã, phường có thiên tai.

+ Yêu cầu các nhà mạng viễn thông tăng cường tần suất nhắn tin SMS cảnh báo bão đến người dân. Đảm bảo các trạm thu phát sóng di động (BTS) có nguồn điện dự phòng và được gia cố an toàn.

- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch:

+ Lập danh sách các khu, điểm du lịch ven biển, trên đất liền; chỉ đạo các khu, điểm du lịch thông tin đến khách du lịch về tình hình thiên tai, có phương án bảo đảm đối với hạ tầng du lịch; báo cáo về Văn phòng Thường trực về Phòng chống thiên tai tỉnh bằng phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai.

+ Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc bảo đảm an toàn các công trình văn hóa; kiểm tra, yêu cầu tháo dỡ, hạ các biển quảng cáo không bảo đảm an toàn khi có thiên tai (ghi số lượng biển quảng cáo đã tháo dỡ).

- Sở Xây dựng:

+ Phối hợp với UBND các xã, phường và các cơ quan, đơn vị liên quan kiểm tra, rà soát các vùng có nguy cơ ngập nước, sạt lở đất; dự thảo văn bản tham mưu điều tiết và hướng dẫn tham gia giao thông trên các đoạn đường nguy hiểm; báo cáo về Văn phòng Thường trực về Phòng chống thiên tai tỉnh bằng phần mềm Hệ thống thông tin phòng, chống thiên tai số liệu các phương tiện, vật tư, thiết bị phục vụ ứng phó khi sự cố trên đường (nếu có): Như máy xúc, máy ủi, máy gạt, máy lu, xe đầu kéo, hệ khung bailey và số lượng phương tiện có thể huy động (nếu có) như: Máy đào, máy ủi, ô tô chở đất, ô tô chở khách, ... phục vụ sơ tán. Chỉ đạo, yêu cầu các chủ đầu tư, nhà thầu thi công phải hoàn thành việc gia cố, hạ thấp các cần cầu tháp, giàn giáo và các kết cấu cao, không an toàn tại các công trình xây dựng trước thời điểm bão đổ bộ.

+ Hướng dẫn người dân thực hiện các biện pháp phòng, chống thiên tai ở địa phương theo 04 tài liệu hướng dẫn đã được đăng tải trên trang Thông tin điện tử của Bộ Xây dựng, gồm: (1) Hướng dẫn nhà an toàn phòng, chống bão lũ: (2) Hướng dẫn phân loại nhà an toàn: (3) Khuyến cáo lắp đặt bồn nước cho nhà và công trình: (4) Quy trình kiểm định các công trình an toàn thu phát sóng viễn thông, truyền thanh truyền hình và các công tác nêu tại mục 3,4,5,6 Văn bản số 1675/BXD-GĐ ngày 22/4/2024 của Bộ Xây dựng.

+ Phối hợp với lực lượng Công an tổ chức cấm triệt để các phương tiện lưu thông trên các tuyến quốc lộ ven biển, các cầu vượt biển, cầu lớn trong khoảng thời gian dự kiến bão đổ bộ. Thông báo rộng rãi thời gian cấm đường cho người dân.

- Sở Công Thương: Xác định lại nguồn lương thực dự trữ (mì tôm, lương khô, nước uống đóng chai); chỉ đạo các hồ thủy điện vận hành theo đúng quy trình; chỉ đạo Công ty Điện lực Gia Lai bảo đảm an toàn lưới điện.

- Công ty Điện lực Gia Lai: Bảo đảm an toàn hệ thống, mạng lưới điện; sẵn sàng lực lượng, phương tiện, vật tư khôi phục hệ thống điện khi có sự cố; báo cáo sự cố mất điện và thiệt hại của ngành (thống kê số hộ mất điện, xã

mất điện) về Văn phòng Thường trực về Phòng chống thiên tai tỉnh bằng phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai.

- Sở Ngoại vụ: Liên hệ với Bộ Ngoại giao đề nghị cứu hộ, cứu nạn hoặc cho người, phương tiện vào trú tránh khi tàu thuyền gặp nạn theo đề nghị của Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh; dự thảo văn bản UBND tỉnh gửi Bộ Ngoại giao khi có yêu cầu.

- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh: Thông tin tình hình bão đến các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp, khu kinh tế có kế hoạch sản xuất phù hợp; bảo đảm an toàn cho người lao động, nhà xưởng, thiết bị sản xuất.

- Sở Giáo dục và Đào tạo: Chỉ đạo hiệu trưởng (trong vùng chịu ảnh hưởng) chẳng chống trường học; xem xét ban hành văn bản cho giáo viên và học sinh nghỉ học; báo cáo số lượng học sinh được nghỉ học (số lượng học sinh nghỉ, trường học được nghỉ) về Văn phòng Thường trực về Phòng chống thiên tai tỉnh bằng phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai; tạo điều kiện cho chính quyền địa phương sử dụng trường học làm nơi sơ tán dân tránh bão.

- Sở Y tế: Chỉ đạo các Bệnh viện, Trung tâm kiểm soát bệnh tật, Trạm y tế xã triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn cho bệnh viện, cơ sở điều trị, kho dự trữ thuốc, trang thiết bị y tế; xác định lại cơ sở thuốc, hóa chất hiện có phục vụ phòng chống thiên tai, sẵn sàng tham gia cấp cứu, chữa trị cho dân, cho lực lượng tham gia phòng chống thiên tai; xử lý môi trường sau thiên tai; báo cáo Văn phòng Thường trực về Phòng chống thiên tai tỉnh qua phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai.

- Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn: Chỉ đạo và thông báo cho các tàu hàng đang neo đậu tại khu vực cảng biển Gia Lai và các tàu hàng đang hoạt động trong vùng biển Gia Lai nhanh chóng vào nơi tránh trú; thống kê tàu hàng đang neo đậu tại cảng Quy Nhơn; sẵn sàng các phương tiện cứu hộ, cứu nạn; báo cáo Văn phòng thường trực về Phòng chống thiên tai tỉnh qua phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai.

- Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định, Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Gia Lai, các chủ hồ, đập thủy lợi, thủy điện có công trình trên địa bàn tỉnh: Tổ chức kiểm tra an toàn đập, hồ chứa, thiết bị vận hành, thiết bị giám sát; cung cấp kết quả vận hành liên hồ chứa lúc 7 giờ (ghi mực nước hồ, lưu lượng đến, lưu lượng đi); trực ban, tổ chức vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo quy trình báo cáo Văn phòng Thường trực về Phòng, chống thiên tai tỉnh; đồng thời cập nhật số liệu vận hành điều tiết hồ trên phần mềm Hệ thống quan trắc mực nước - lượng mưa chuyên dùng Phòng chống thiên tai tỉnh tại địa chỉ website <https://quantrac.pcttbinhdinhh.gov.vn> .

- Các Ban Quản lý dự án tỉnh (Nông nghiệp và PTNT; Giao thông và Dân dụng): Chỉ đạo và kiểm tra an toàn cho người, an toàn công trình, thiết bị thi công; thông thoáng dòng chảy tại các công trình trên sông, các trục thoát nước trước khi bão vào.

- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh: Triển khai phương án hiệp đồng đã ký kết với các đơn vị quân đội đóng quân trên địa bàn tỉnh; sẵn sàng lực lượng quân đội về địa bàn ven biển tham gia hỗ trợ sơ tán dân, sơ tán tài sản của dân; sẵn sàng các phương tiện, thiết bị chuyên dùng đến các vùng dự kiến bão đi qua.

- Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh: Thông báo chủ tàu và thuyền trưởng tàu cá thông tin tình hình bão; chỉ đạo các đồn Biên phòng kiểm soát tàu thuyền ra vào cảng; sẵn sàng các phương tiện để ứng phó sự cố; bắn tín hiệu báo bão; cấm các tàu cá ra cảng khi có lệnh; cùng chính quyền địa phương bảo đảm an toàn tàu thuyền neo đậu tại cảng Tam Quan, Đề Gi, Quy Nhơn và các vùng biển trú tránh; kiểm đếm, báo cáo số lượng tàu cá và người trên tàu cá về Thường trực về Phòng, chống thiên tai tỉnh bằng phần mềm Hệ thống thông tin phòng, chống thiên tai.

- Công an tỉnh: Sẵn sàng lực lượng công an tham gia sơ tán dân (ghi số người); sẵn sàng lực lượng bảo vệ an ninh trật tự, tài sản của người dân cho vùng sơ tán dân đi (ghi số người); sẵn sàng phương tiện phục vụ phòng chống thiên tai (ghi số phương tiện); triển khai lực lượng hướng dẫn giao thông, chốt chặn các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ và các khu vực nguy hiểm; sẵn sàng phương án phòng cháy, chữa cháy, chú ý đến các khu vực trú đậu của tàu thuyền, khu vực đã sơ tán nhân dân.

b) Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp xã

- Chỉ đạo đài truyền thanh xã tuyên truyền thông tin về bão; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của tỉnh, trung ương.

- Chuẩn bị nguồn lực, sẵn sàng phương án sơ tán dân; chỉ đạo kê khai ban đầu đối với các hộ chăn nuôi tập trung, nuôi trồng thủy sản.

- Chỉ đạo chằng chống nhà cửa, kho tàng, công sở, trường học, bệnh viện thuộc quản lý. Tổ chức cắt tỉa cây xanh có nguy cơ gãy đổ tại các đô thị và trên các tuyến giao thông chính. Chỉ đạo người dân khăn trương thu hoạch lúa, hoa màu, thủy sản nuôi trồng với phương châm “xanh nhà hơn già đồng”.

- Dự trữ lương thực, thực phẩm, thuốc phòng chữa bệnh tại các địa bàn dễ bị chia cắt; tuyên truyền vận động các hộ dân chủ động dự trữ lương thực, thực phẩm, nước uống trong 05 ngày.

- Huy động lực lượng xung kích sẵn sàng ứng phó, hỗ trợ người dân: chằng buộc, gia cố các lồng bè nuôi trồng thủy sản; vận động người dân thu hoạch sớm

nuôi trồng thủy sản để giảm thiểu thiệt hại; kéo tàu thuyền nhỏ, thúng lên bờ, chằng giữ ổn định; tàu thuyền lớn cho neo đậu đúng quy định; yêu cầu tất cả thuyền viên rời khỏi tàu thuyền trước khi bão vào, kiểm tra phòng chống cháy nổ trên tàu; chằng chống nhà cửa, sơ tán dân, hướng dẫn giao thông tại các vị trí có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.

- Kiểm tra phương án sơ tán xen ghép; kiểm tra hậu cần các điểm sơ tán tập trung và liên tục cập nhật số liệu sơ tán dân lên phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai để phục vụ cho điều hành ứng phó.

- Tổ chức trực ban 24/24h; rà soát, thống kê, báo cáo thiệt hại về Văn phòng Thường trực về Phòng chống thiên tai tỉnh, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh; đồng thời cập nhật số liệu thiệt hại trên phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai.

- Rà soát và báo cáo bằng phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai: Số lượng dân đã sơ tán; số lượng hộ sơ tán xen ghép; số hộ dân sơ tán tập trung; số lượng thúng còn trên bờ; số lượng thuyền nhỏ chưa được kéo lên; số lượng lồng bè đang nuôi biển; số lượng lồng bè đang nuôi sông, hồ; số lượng gia súc đang nuôi; số lượng gia cầm đang nuôi; diện tích đang sản xuất lúa; diện tích đang sản xuất rau màu; sẵn sàng bao cát; sẵn sàng huy động sông các loại; dự trữ mì tôm; dự trữ lương khô; dự trữ gạo; dự trữ nước uống đóng chai.

3.2 Phương án sơ tán dân ứng với kịch bản bão cấp độ rủi ro cấp 4

- Đối với bão mạnh cấp 12, 13 thì những nhà đơn sơ, nhà thiếu kiên cố, nhà bán kiên cố thuộc các xã ven biển; nhà đơn sơ, nhà thiếu kiên cố thuộc các xã đồng bằng và nhà đơn sơ thuộc các xã miền núi thuộc diện di dời. Ngoài các đối tượng đã nêu trên, rà soát và sơ tán cả những hộ dân sống trong nhà kiên cố nhưng ở dưới chân các sườn núi có nguy cơ sạt lở cao và hộ dân sống trong nhà kiên cố ven cửa sông, ven biển.

- Hình thức sơ tán: Người dân tự di dời, sơ tán xen ghép các nhà kiên cố tại chỗ là chính. Trường hợp không đủ, sơ tán vào các trường học, trụ sở cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, khách sạn, công trình công cộng, các cơ sở tôn giáo. Ưu tiên sơ tán trước cho người già, trẻ em, phụ nữ, người khuyết tật. Chú ý không để sót người tạm trú, sinh viên, công nhân trong các nhà trọ; khách dừng chân tại các bến xe, bến tàu; người trên các lồng bè nuôi trồng thủy sản, tàu thuyền đang neo đậu.

- Một số nguyên tắc trong chỉ huy sơ tán dân đối với sơ tán tập trung:

- + *Phải bảo đảm thông tin liên lạc và chế độ báo cáo:* Các địa phương, đơn vị phải bảo đảm thông tin liên lạc thông suốt. Trường hợp có sự cố về đường truyền phải nhanh chóng xử lý hoặc thiết lập kênh thông tin khác. Đồng thời phải

duy trì chế độ báo cáo liên tục 02 giờ/lần về kết quả thực hiện trên phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai.

+ *Phải bảo đảm tính cơ động*: Công tác chuẩn bị phải được thực hiện chu đáo. Các điểm tập kết dân phải gần các trục đường vận chuyển và phương tiện cơ giới phải phù hợp với địa hình thực tế, hoạt động bình thường. Tuyên truyền, vận động nhân dân ý thức tự bảo vệ và đoàn kết giúp đỡ nhau để việc sơ tán bảo đảm nhanh chóng và an toàn.

+ *Phải bảo đảm tính tự giác, nghiêm túc*: Người dân di dời, sơ tán đến các nơi trú tránh dưới sự tổ chức, hướng dẫn của lực lượng bộ đội, công an và dân quân. Phải chấp hành mọi chỉ dẫn, điều động của lực lượng hỗ trợ để việc sơ tán là tự giác, an ninh và kịp thời gian quy định.

+ *Phải bảo đảm điều kiện sinh hoạt nơi sơ tán đến*: Chính quyền địa phương nơi tiếp nhận dân tới trú tránh bão phải chuẩn bị lương thực, nước uống, thuốc chữa bệnh, bảo đảm an ninh, vệ sinh môi trường và nhân viên y tế phục vụ sức khỏe nhân dân.

+ *Thời gian hoàn thành việc sơ tán dân*: Tuân thủ theo yêu cầu của UBND tỉnh (thông qua thông tin chỉ đạo điều hành, Công điện hoặc văn bản ứng phó khẩn cấp). Sau khi hoàn tất sơ tán, bố trí lực lượng lực lượng Công an xã, dân quân tự vệ tổ chức các chốt chặn tại canh gác để bảo vệ tài sản cho người dân, phòng chống trộm cắp.

- Dự kiến sơ tán 32.534 hộ/115.482 người (thuộc 58 xã, phường) theo hình thức xen ghép và 4.573 hộ/15.465 người (thuộc 50 xã, phường) theo hình thức tập trung. Danh sách hộ chi tiết xem trên phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai.

(Chi tiết xem Phụ lục 15)

3.3 Về lực lượng hỗ trợ sơ tán dân

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các địa phương bố trí lực lượng hỗ trợ sơ tán theo bảng dưới đây:

Bảng 31: Nhu cầu lực lượng hỗ trợ sơ tán ứng với bão cấp 4

Địa phương	Số hộ sơ tán tập trung	Số người sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã
Tổng cộng 50 xã, phường có người sơ tán tập trung	4.573	15.465	408	28	272	340	204	1.428

(Chi tiết xem Phụ lục 17)

3.4 Về lương thực, thực phẩm tại nơi sơ tán đến

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các địa phương chuẩn bị lương thực, thực phẩm cho tối thiểu 05 ngày sơ tán. Tùy vào loại lương thực, thực phẩm địa phương dự trữ mà địa phương có thể thay đổi các loại thực phẩm cấp phát cho khu sơ tán. Nhưng vẫn phải đảm bảo được số lượng khẩu phần ăn.

Bảng 32: Nhu cầu khẩu phần ăn sơ tán tập trung ứng phó với Kịch bản bão 4

Địa phương	Số hộ sơ tán tập trung	Số người sơ tán tập trung	Nhu cầu khẩu phần
Tổng cộng 50 xã, phường có người sơ tán tập trung	4.573	15.465	77.325

(Chi tiết xem Phụ lục 19)

3.5. Địa điểm sơ tán tập trung

Thống kê số lượng, vị trí, sức chứa địa điểm sơ tán từng thôn theo các kịch bản ứng phó với bão: Xem chi tiết trên phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai.

Bảng 33: Sức chứa (người) các địa điểm sơ tán tập trung

TT	Địa điểm sơ tán	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)
1	Trụ sở UBND xã	120	24.209
2	Trụ sở thôn/nhà văn hóa thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng	820	51.071
3	Trường học	708	323.932
4	Trạm Y tế	103	40.754
5	Cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ)	140	34.137
6	Cơ sở khác (cơ sở tôn giáo, trung tâm thương mại, văn hóa thể thao)	122	32.845
	Tổng cộng	2.013	506.948

(Nguồn: Phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai)

(Chi tiết xem Phụ lục 14)

3.6. Khắc phục hậu quả sau bão

Ưu tiên hàng đầu: Tổ chức ngay lực lượng tìm kiếm, cứu nạn những người bị mất tích, bị thương.

Khắc phục ban đầu:

- Tổng hợp, báo cáo nhanh tình hình thiệt hại sau bão trong vòng 6 - 12 giờ.
- Sở Xây dựng, lực lượng quân đội, công an ưu tiên giải tỏa các trục đường giao thông chính bị ách tắc do cây đổ, sạt lở.

- Ngành điện lực, viễn thông, cấp nước khẩn trương kiểm tra và khắc phục các sự cố để nối lại dịch vụ sớm nhất có thể.
- Tổ chức cứu trợ lương thực, nước uống khẩn cấp cho các hộ bị thiệt hại nặng, các khu vực bị chia cắt.
- Hướng dẫn người dân trở về nhà an toàn sau khi đảm bảo không còn nguy hiểm; hỗ trợ người dân dọn dẹp, sửa chữa nhà cửa bị hư hỏng nhẹ.

4. Kịch bản bão 5: Ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 5 (gió mạnh từ cấp 14 trở lên)

4.1. Về Chỉ huy ứng phó

Tỉnh ủy ban hành văn bản ứng phó với bão, phân công các đồng chí trong Ban Thường vụ Tỉnh ủy về các xã, phường tham gia chỉ đạo, ứng phó bão.

Chủ tịch UBND tỉnh (Trưởng ban Thường trực Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh) trực tiếp chỉ huy, điều hành, phân công các lực lượng có mặt trên địa bàn; chỉ đạo hoãn tất cả các cuộc họp không cần thiết để ứng phó; đồng thời kích hoạt **“Kịch bản ứng phó bão cấp độ rủi ro cấp 5 - PA 5”** trên phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai tại địa chỉ <https://thientai.gialai.gov.vn>

Các sở, ngành, địa phương tổ chức trực ban 24/24h, theo dõi chặt chẽ diễn biến thiên tai; theo chức năng năng, nhiệm vụ triển khai đồng bộ các nội dung sau:

a) Các sở, ban, ngành cấp tỉnh

- Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh Gia Lai: Cung cấp thông tin về diễn biến thiên tai (bản tin).

- Đài Thông tin Duyên hải Quy Nhơn: Tổ chức quảng bá thông tin về bão trên tần số 7906kHz, hướng dẫn thuyền trưởng chủ động di chuyển ra khỏi vùng nguy hiểm; thông tin về các tình huống tìm kiếm cứu nạn trên biển.

- Văn phòng Thường trực về Phòng chống thiên tai tỉnh (Chi cục Thủy lợi): Chuyển tải các văn bản chỉ đạo về thiên tai của Trung ương, của tỉnh đến các cơ quan, đơn vị, thông tin rộng rãi; dự thảo văn bản chỉ đạo về chuẩn bị ứng phó; dự thảo công điện Ban Chỉ huy; dự thảo văn bản cấm tàu cá ra biển; tham mưu chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền; báo cáo nhanh tình hình thiên tai; dự thảo báo cáo tổng hợp thiệt hại.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường: Chỉ đạo hạ mực nước hồ chứa, điều tiết liên hồ chứa để đón lũ; theo dõi mưa, mực nước trên các sông, hồ chứa; thống kê tàu cá trên biển và thông báo vùng nguy hiểm bão; chỉ đạo, phối hợp thống kê số tàu cá neo đậu tại các cảng cá: Quy Nhơn, Đề Gi, Tam Quan.

- Sở Khoa học và Công nghệ:

+ Sẵn sàng kết nối trực tuyến đầu cầu tỉnh với Trung ương và các xã, phường có thiên tai.

+ Yêu cầu các nhà mạng viễn thông tăng cường tần suất nhắn tin SMS cảnh báo bão đến người dân. Đảm bảo các trạm thu phát sóng di động (BTS) có nguồn điện dự phòng và được gia cố an toàn.

- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch:

+ Lập danh sách các khu, điểm du lịch ven biển, trên đất liền; chỉ đạo các khu, điểm du lịch thông tin đến khách du lịch về tình hình thiên tai, có phương án bảo đảm đối với hạ tầng du lịch; báo cáo về Văn phòng Thường trực về Phòng chống thiên tai tỉnh bằng phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai.

+ Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc bảo đảm an toàn các công trình văn hóa; kiểm tra, yêu cầu tháo dỡ, hạ các biển quảng cáo không bảo đảm an toàn khi có thiên tai (ghi số lượng biển quảng cáo đã tháo dỡ).

- Sở Xây dựng:

+ Phối hợp với UBND các xã, phường và các cơ quan, đơn vị liên quan kiểm tra, rà soát các vùng có nguy cơ ngập nước, sạt lở đất; dự thảo văn bản tham mưu điều tiết và hướng dẫn tham gia giao thông trên các đoạn đường nguy hiểm; báo cáo về Văn phòng Thường trực về Phòng chống thiên tai tỉnh bằng phần mềm Hệ thống thông tin phòng, chống thiên tai số liệu các phương tiện, vật tư, thiết bị phục vụ ứng phó khi sự cố trên đường (nếu có): Như máy xúc, máy ủi, máy gạt, máy lu, xe đầu kéo, hệ khung bailey và số lượng phương tiện có thể huy động (nếu có) như: Máy đào, máy ủi, ô tô chở đất, ô tô chở khách, ... phục vụ sơ tán. Chỉ đạo, yêu cầu các chủ đầu tư, nhà thầu thi công phải hoàn thành việc gia cố, hạ thấp các cần cầu thép, giàn giáo và các kết cấu cao, không an toàn tại các công trình xây dựng trước thời điểm bão đổ bộ.

+ Hướng dẫn người dân thực hiện các biện pháp phòng, chống thiên tai ở địa phương theo 04 tài liệu hướng dẫn đã được đăng tải trên trang Thông tin điện tử của Bộ Xây dựng, gồm: (1) Hướng dẫn nhà an toàn phòng, chống bão lũ: (2) Hướng dẫn phân loại nhà an toàn: (3) Khuyến cáo lắp đặt bồn nước cho nhà và công trình: (4) Quy trình kiểm định các công trình an toàn thu phát sóng viễn thông, truyền thanh truyền hình và các công tác nêu tại mục 3, 4, 5, 6 Văn bản số 1675/BXD-GD ngày 22/4/2024 của Bộ Xây dựng.

- Sở Công Thương: Xác định lại nguồn lương thực dự trữ (mì tôm, lương khô, nước uống đóng chai); chỉ đạo các hồ thủy điện vận hành theo đúng quy trình; chỉ đạo Công ty Công ty Điện lực Gia Lai bảo đảm an toàn lưới điện.

- Công ty Công ty Điện lực Gia Lai: Bảo đảm an toàn hệ thống, mạng lưới điện; sẵn sàng lực lượng, phương tiện, vật tư khôi phục hệ thống điện khi có sự cố; báo cáo sự cố mất điện và thiệt hại của ngành (thống kê số hộ mất điện, xã mất điện) về Văn phòng Thường trực về Phòng chống thiên tai tỉnh bằng phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai.

- Sở Ngoại vụ: Liên hệ với Bộ Ngoại giao đề nghị cứu hộ, cứu nạn hoặc cho người, phương tiện vào trú tránh khi tàu thuyền gặp nạn theo đề nghị của Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh; dự thảo văn bản UBND tỉnh gửi Bộ Ngoại giao khi có yêu cầu.

- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh: Thông tin tình hình bão đến các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp, khu kinh tế có kế hoạch sản xuất phù hợp; bảo đảm an toàn cho người lao động, nhà xưởng, thiết bị sản xuất.

- Sở Giáo dục và Đào tạo: Chỉ đạo hiệu trưởng (trong vùng chịu ảnh hưởng) chằng chống trường học; xem xét ban hành văn bản cho giáo viên và học sinh nghỉ học; báo cáo số lượng học sinh được nghỉ học (số lượng học sinh nghỉ, trường học được nghỉ) về Văn phòng Thường trực về Phòng chống thiên tai tỉnh bằng phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai; tạo điều kiện cho chính quyền địa phương sử dụng trường học làm nơi sơ tán dân tránh bão.

- Sở Y tế: Chỉ đạo các Bệnh viện, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật, Trạm y tế xã triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn cho bệnh viện, cơ sở điều trị, kho dự trữ thuốc, trang thiết bị y tế; xác định lại cơ sở thuốc, hóa chất hiện có phục vụ phòng chống thiên tai, sẵn sàng tham gia cấp cứu, chữa trị cho dân, cho lực lượng tham gia phòng chống thiên tai; xử lý môi trường sau thiên tai; báo cáo về Văn phòng thường trực về Phòng chống thiên tai tỉnh qua phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai.

- Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn: Chỉ đạo và thông báo cho các tàu hàng đang neo đậu tại khu vực cảng biển Gia Lai và các tàu hàng đang hoạt động trong vùng biển Gia Lai nhanh chóng vào nơi tránh trú; thống kê tàu hàng đang neo đậu tại cảng Quy Nhơn; sẵn sàng các phương tiện cứu hộ, cứu nạn; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai.

- Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định, Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Gia Lai, các chủ hồ, đập thủy lợi, thủy điện có công trình trên địa bàn tỉnh: Tổ chức kiểm tra an toàn đập, hồ chứa, thiết bị vận hành, thiết bị giám sát; cung cấp kết quả vận hành liên hồ chứa lúc 7 giờ (ghi mực nước hồ, lưu lượng đến, lưu lượng đi); trực ban, tổ chức vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo quy trình báo cáo Văn phòng Thường trực về Phòng, chống thiên tai tỉnh; đồng thời cập nhật số liệu vận hành điều tiết hồ trên phần mềm Hệ thống quan trắc mực nước - lượng mưa chuyên dùng Phòng chống thiên tai tỉnh tại địa chỉ website <https://quantrac.pcttbinhdinhh.gov.vn>.

- Các Ban Quản lý dự án tỉnh (Nông nghiệp và PTNT; Giao thông và Dân dụng): Chỉ đạo và kiểm tra an toàn cho người, an toàn công trình, thiết bị thi công; thông thoáng dòng chảy tại các công trình trên sông, các trục thoát nước trước khi bão vào.

- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh: Triển khai phương án hiệp đồng đã ký kết với các đơn vị quân đội đóng quân trên địa bàn tỉnh; sẵn sàng lực lượng quân đội về địa bàn ven biển tham gia hỗ trợ sơ tán dân, sơ tán tài sản của dân; sẵn sàng các phương tiện, thiết bị chuyên dùng đến các vùng dự kiến bão đi qua.

- Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh: Thông báo chủ tàu và thuyền trưởng tàu cá thông tin tình hình bão; chỉ đạo các đồn Biên phòng kiểm soát tàu thuyền ra vào cảng; sẵn sàng các phương tiện để ứng phó sự cố; bắn tín hiệu báo bão; cấm các tàu cá ra cảng khi có lệnh; cùng chính quyền địa phương bảo đảm an toàn tàu thuyền neo đậu tại cảng Tam Quan, Đề Gi, Quy Nhơn và các vùng biển trú tránh; kiểm đếm, báo cáo số lượng tàu cá và người trên tàu cá về Thường trực về Phòng, chống thiên tai tỉnh bằng phần mềm Hệ thống thông tin phòng, chống thiên tai.

- Công an tỉnh: Sẵn sàng lực lượng công an tham gia sơ tán dân (ghi số người); sẵn sàng lực lượng bảo vệ an ninh trật tự, tài sản của người dân cho vùng sơ tán dân đi (ghi số người); sẵn sàng phương tiện phục vụ phòng chống thiên tai (ghi số phương tiện); triển khai lực lượng hướng dẫn giao thông, chốt chặn các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ và các khu vực nguy hiểm; sẵn sàng phương án phòng cháy, chữa cháy, chú ý đến các khu vực trú đậu của tàu thuyền, khu vực đã sơ tán nhân dân.

b) Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp xã

- Chỉ đạo đài truyền thanh xã tuyên truyền thông tin về bão; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của tỉnh, trung ương.

- Chuẩn bị nguồn lực, sẵn sàng phương án sơ tán dân; chỉ đạo kê khai ban đầu đối với các hộ chăn nuôi tập trung, nuôi trồng thủy sản.

- Chỉ đạo chằng chống nhà cửa, kho tàng, công sở, trường học, bệnh viện thuộc quản lý. Tổ chức cắt tỉa cây xanh có nguy cơ gãy đổ tại các đô thị và trên các tuyến giao thông chính. Chỉ đạo người dân khẩn trương thu hoạch lúa, hoa màu, thủy sản nuôi trồng với phương châm “xanh nhà hơn già đồng”.

- Dự trữ lương thực, thực phẩm, thuốc phòng chữa bệnh tại các địa bàn dễ bị chia cắt; tuyên truyền vận động các hộ dân chủ động dự trữ lương thực, thực phẩm, nước uống trong 05 ngày.

- Huy động lực lượng xung kích sẵn sàng ứng phó, hỗ trợ người dân: chằng buộc, gia cố các lồng bè nuôi trồng thủy sản; vận động người dân thu hoạch sớm nuôi trồng thủy sản để giảm thiểu thiệt hại; kéo tàu thuyền nhỏ, thúng lên bờ, chằng giữ ổn định; tàu thuyền lớn cho neo đậu đúng quy định; yêu cầu tất cả thuyền viên rời khỏi tàu thuyền trước khi bão vào, kiểm tra phòng chống cháy nổ trên tàu; chằng chống nhà cửa, sơ tán dân, hướng dẫn giao thông tại các vị trí có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.

- Kiểm tra phương án sơ tán xen ghép; kiểm tra hậu cần các điểm sơ tán tập trung và liên tục cập nhật số liệu sơ tán dân lên phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai để phục vụ cho điều hành ứng phó.

- Tổ chức trực ban 24/24h; rà soát, thống kê, báo cáo thiệt hại về Văn phòng Thường trực về Phòng chống thiên tai tỉnh, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh; đồng thời cập nhật số liệu thiệt hại trên phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai.

- Rà soát và báo cáo bằng phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai: Số lượng dân đã sơ tán; số lượng hộ sơ tán xen ghép; số hộ dân sơ tán tập trung; số lượng thúng còn trên bờ; số lượng thuyền nhỏ chưa được kéo lên; số lượng lồng bè đang nuôi biển; số lượng lồng bè đang nuôi sông, hồ; số lượng gia súc đang nuôi; số lượng gia cầm đang nuôi; diện tích đang sản xuất lúa; diện tích đang sản xuất rau màu; sẵn sàng bao cát; sẵn sàng huy động sông các loại; dự trữ mì tôm; dự trữ lương khô; dự trữ gạo; dự trữ nước uống đóng chai.

4.2. Phương án sơ tán dân ứng với kịch bản bão cấp độ rủi ro cấp 5

- Đối với bão mạnh từ cấp 14 thì những nhà đơn sơ, nhà thiếu kiên cố, nhà bán kiên cố, nhà kiên cố thuộc các xã, phường ven biển; nhà đơn sơ, nhà thiếu kiên cố, nhà bán kiên cố thuộc các xã đồng bằng và nhà đơn sơ, nhà thiếu kiên cố thuộc các xã miền núi thuộc diện di dời.

- Hình thức sơ tán: Người dân tự di dời, sơ tán xen ghép các nhà kiên cố tại chỗ là chính. Trường hợp không đủ, sơ tán vào các trường học, trụ sở cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, khách sạn, công trình công cộng, các cơ sở tôn giáo. Ưu tiên sơ tán trước cho người già, trẻ em, phụ nữ, người khuyết tật. Chú ý không để sót người tạm trú, sinh viên, công nhân trong các nhà trọ; khách dừng chân tại các bến xe, bến tàu; người trên các lồng bè nuôi trồng thủy sản, tàu thuyền đang neo đậu; kiên quyết di dời toàn bộ người dân ra khỏi các khu vực nguy hiểm khác như: trên các lồng bè, chài canh nuôi trồng thủy sản; các khu du lịch ven biển; các nhà trọ, lán trại không đảm bảo an toàn.

- Một số nguyên tắc trong chỉ huy sơ tán dân đối với sơ tán tập trung:

+ *Phải bảo đảm thông tin liên lạc và chế độ báo cáo:* Các địa phương, đơn vị phải bảo đảm thông tin liên lạc thông suốt. Trường hợp có sự cố về đường truyền phải nhanh chóng xử lý hoặc thiết lập kênh thông tin khác. Đồng thời phải duy trì chế độ báo cáo liên tục 02 giờ/lần về kết quả thực hiện trên phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai.

+ *Phải bảo đảm tính cơ động:* Công tác chuẩn bị phải được thực hiện chu đáo. Các điểm tập kết dân phải gần các trục đường vận chuyển và phương tiện cơ giới phải phù hợp với địa hình thực tế, hoạt động bình thường. Tuyên truyền, vận động nhân dân ý thức tự bảo vệ và đoàn kết giúp đỡ nhau để việc sơ tán bảo đảm nhanh chóng và an toàn.

+ *Phải bảo đảm tính tự giác, nghiêm túc:* Người dân di dời, sơ tán đến các nơi trú tránh dưới sự tổ chức, hướng dẫn của lực lượng bộ đội, công an và dân quân. Phải chấp hành mọi chỉ dẫn, điều động của lực lượng hỗ trợ để việc sơ tán là tự giác, an ninh và kịp thời gian quy định.

+ *Phải bảo đảm điều kiện sinh hoạt nơi sơ tán đến:* Chính quyền địa phương nơi tiếp nhận dân tới trú tránh bão phải chuẩn bị lương thực, nước uống, thuốc chữa bệnh, bảo đảm an ninh, vệ sinh môi trường và nhân viên y tế phục vụ sức khỏe nhân dân.

+ *Thời gian hoàn thành việc sơ tán dân:* Tuân thủ theo yêu cầu của UBND tỉnh (thông qua thông tin chỉ đạo điều hành, Công điện hoặc văn bản ứng phó khẩn cấp). Sau khi hoàn tất sơ tán, bố trí lực lượng lực lượng Công an xã, dân quân tự vệ tổ chức các chốt chặn tại canh gác để bảo vệ tài sản cho người dân, phòng chống trộm cắp.

- Dự kiến sơ tán 163.887 hộ/593.643 người (thuộc 58 xã, phường) theo hình thức xen ghép và 8.251 hộ/28.645 người (thuộc 53 xã, phường) theo hình thức tập trung. Danh sách hộ chi tiết trên phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai.

(Chi tiết xem Phụ lục 15)

4.3. Về lực lượng hỗ trợ sơ tán dân

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các địa phương bố trí lực lượng hỗ trợ sơ tán theo bảng dưới đây:

Bảng 34: Nhu cầu lực lượng hỗ trợ sơ tán ứng với bão cấp 5

Địa phương	Số hộ sơ tán tập trung	Số người sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã
Tổng cộng 53 xã, phường có người sơ tán tập trung	8.251	28.645	736	54	552	460	460	3.680

(Xem chi tiết Phụ lục 17)

4.4. Về lương thực, thực phẩm tại nơi sơ tán đến

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các địa phương chuẩn bị lương thực, thực phẩm cho tối thiểu 05 ngày sơ tán. Tùy vào loại lương thực, thực phẩm địa phương dự trữ mà địa phương có thể thay đổi các loại thực phẩm cấp phát cho khu sơ tán. Nhưng vẫn phải đảm bảo được số lượng khẩu phần ăn.

Bảng 35: Nhu cầu khẩu phần ăn cho sơ tán tập trung kịch bản bão cấp 5

Địa phương	Số hộ sơ tán tập trung	Số người sơ tán tập trung	Nhu cầu khẩu phần
Tổng cộng 53 xã, phường có người sơ tán tập trung	8.251	28.645	143.225

(Chi tiết ở Phụ lục 19)

4.5. Về địa điểm sơ tán dự kiến

Thống kê số lượng, vị trí, sức chứa địa điểm sơ tán chi tiết đến cấp thôn và theo từng kịch bản ứng phó với bão: Xem trên phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai.

Bảng 36: Sức chứa (người) các địa điểm sơ tán tập trung

TT	Địa điểm sơ tán	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)
1	Trụ sở UBND xã	120	24.209
2	Trụ sở thôn/nhà văn hóa thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng	820	51.071
3	Trường học	708	323.932
4	Trạm Y tế	103	40.754
5	Cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ)	140	34.137
6	Cơ sở khác (cơ sở tôn giáo, trung tâm thương mại, văn hóa thể thao)	122	32.845
	Tổng cộng	2.013	506.948

(Nguồn: Phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai)

(Chi tiết xem Phụ lục 14)

4.6. Khắc phục hậu quả sau bão

Ưu tiên hàng đầu: Tổ chức ngay lực lượng tìm kiếm, cứu nạn những người bị mất tích, bị thương.

Khắc phục ban đầu:

- Tổng hợp, báo cáo nhanh tình hình thiệt hại sau bão trong vòng 6 - 12 giờ.
- Sở Xây dựng, lực lượng quân đội, công an ưu tiên giải tỏa các trục đường giao thông chính bị ách tắc do cây đổ, sạt lở.
- Ngành điện lực, viễn thông, cấp nước khẩn trương kiểm tra và khắc phục các sự cố để nối lại dịch vụ sớm nhất có thể.
- Tổ chức cứu trợ lương thực, nước uống khẩn cấp cho các hộ bị thiệt hại nặng, các khu vực bị chia cắt.
- Hướng dẫn người dân trở về nhà an toàn sau khi đảm bảo không còn nguy hiểm; hỗ trợ người dân dọn dẹp, sửa chữa nhà cửa bị hư hỏng nhẹ.

III. Kịch bản ứng phó với lũ (03 kịch bản)

UBND cấp xã xây dựng Phương án ứng phó theo 03 kịch bản lũ do tỉnh thiết lập (số liệu nền từ phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai tỉnh Gia Lai) phù hợp với đặc điểm, tình hình của địa phương; triển khai đồng bộ giữa các số liệu cập nhật trên Phương án và phần mềm để thống nhất điều hành ứng phó của tỉnh khi xảy ra tình huống lũ trên phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai tỉnh Gia Lai.

Các kịch bản ứng phó với lũ:

- Kịch bản lũ 2: Ứng phó với lũ cấp độ rủi ro cấp 2;
- Kịch bản lũ 3.1: Ứng phó với lũ cấp độ rủi ro cấp 3.1;
- Kịch bản lũ 3.2: Ứng phó với lũ cấp độ rủi ro cấp 3.2.

1. Kịch bản lũ 2: Ứng phó với lũ cấp độ rủi ro cấp 2 - Mức nước lũ các trạm thủy văn trên sông từ báo động lũ cấp 3 (BD3) đến dưới báo động lũ cấp 3 + 1 mét (BD3 + 1m)

1.1. Về Chỉ huy ứng phó

Phó Chủ tịch UBND tỉnh kiêm Phó Trưởng ban Thường trực Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh trực tiếp chỉ huy, điều hành, phân công các lực lượng có mặt trên địa bàn; chỉ đạo hoãn tất cả các cuộc họp không cần thiết để ứng phó; đồng thời kích hoạt **“Kịch bản ứng phó lũ cấp độ rủi ro cấp 2 - PA 2”** trên phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai tại địa chỉ <https://thientai.gialai.gov.vn>

Các sở, ngành, địa phương tổ chức trực ban 24/24h, theo dõi chặt chẽ diễn biến thiên tai; theo chức năng, nhiệm vụ triển khai đồng bộ các nội dung sau:

a) Các sở, ban, ngành cấp tỉnh

- Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh Gia Lai: Cung cấp thông tin về diễn biến mưa, mực nước trên các sông.

- Văn phòng Thường trực về Phòng chống thiên tai tỉnh (Chi cục Thủy lợi): Chuyển tải các văn bản chỉ đạo về thiên tai của Trung ương, của tỉnh đến các cơ quan, đơn vị, thông tin rộng rãi; dự thảo văn bản chỉ đạo về chuẩn bị ứng phó; dự thảo công điện của Ban Chỉ huy; tham mưu chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền; báo cáo nhanh tình hình thiên tai; dự thảo báo cáo tổng hợp thiệt hại.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường:

+ Chỉ đạo hạ mực nước hồ chứa, điều tiết liên hồ chứa để đón lũ; theo dõi mưa, mực nước trên các sông, hồ chứa.

+ Kiểm tra việc thông thoáng dòng chảy trên sông do các đường công vụ khai thác cát.

+ Chỉ đạo các đơn vị quản lý hồ chứa thủy lợi, thủy điện vận hành theo đúng quy trình vận hành liên hồ chứa; kịp thời thông báo lịch vận hành, lưu lượng xả lũ theo quy định để chính quyền và người dân vùng hạ du biết chủ động, kịp thời phòng tránh.

- Sở Khoa học và Công nghệ: Sẵn sàng kết nối trực tuyến của đầu cầu tỉnh với Trung ương và các xã, phường có thiên tai.

- Sở Xây dựng: Phối hợp với UBND các xã, phường và các cơ quan, đơn vị liên quan kiểm tra, rà soát các vùng có nguy cơ ngập nước, sạt lở đất; dự thảo văn bản tham mưu điều tiết và hướng dẫn tham gia giao thông trên các đoạn đường nguy hiểm; báo cáo về Văn phòng Thường trực về Phòng chống thiên tai tỉnh bằng phần mềm Hệ thống thông tin phòng, chống thiên tai số liệu các phương tiện, vật tư, thiết bị phục vụ ứng phó khi sự cố trên đường (nếu có): Như máy xúc, máy ủi, máy gạt, máy lu, xe đầu kéo, hệ khung bailey và số lượng phương tiện có thể huy động (nếu có) như: máy đào, máy ủi, ô tô chở đất, ô tô chở khách phục vụ sơ tán. Triển khai phương án chống ngập, thoát nước khu vực đô thị.

- Sở Công Thương: Xác định lại nguồn lương thực dự trữ (mì tôm, lương khô, nước uống đóng chai) tối thiểu dùng trong 5 ngày cho người dân sơ tán tập trung; chỉ đạo các hồ thủy điện vận hành theo đúng quy trình; chỉ đạo Công ty Công ty Điện lực Gia Lai bảo đảm an toàn lưới điện.

- Công ty Công ty Điện lực Gia Lai: Bảo đảm an toàn hệ thống, mạng lưới điện; sẵn sàng lực lượng, phương tiện, vật tư khôi phục hệ thống điện khi có sự cố; báo cáo sự cố mất điện và thiệt hại của ngành (thống kê số hộ mất điện, xã mất điện) về Văn phòng Thường trực về Phòng chống thiên tai tỉnh bằng phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai.

- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh: Thông tin tình hình mưa và khả năng ngập lụt đến các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp, khu kinh tế để ứng phó phù hợp.

- Sở Giáo dục và Đào tạo: Xem xét ban hành văn bản cho giáo viên và học sinh nghỉ học; báo cáo số lượng học sinh được nghỉ học (số lượng học sinh nghỉ, trường học được nghỉ) về Văn phòng Thường trực về Phòng chống thiên tai tỉnh bằng phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai; tạo điều kiện cho chính quyền địa phương sử dụng trường học làm nơi sơ tán dân tránh lũ.

- Sở Y tế: Chỉ đạo các Bệnh viện, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật, Trạm y tế xã triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn cho bệnh viện, cơ sở điều trị, kho dự trữ thuốc, trang thiết bị y tế; xác định lại cơ sở thuốc, hóa chất hiện có phục vụ

phòng, chống thiên tai, sẵn sàng tham gia cấp cứu, chữa trị cho dân, cho lực lượng tham gia phòng chống thiên tai; xử lý môi trường sau thiên tai; báo cáo Văn phòng Thường trực về Phòng chống thiên tai tỉnh qua phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai.

- Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định, Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Gia Lai, các chủ hồ, đập thủy lợi, thủy điện có công trình trên địa bàn tỉnh: Tổ chức kiểm tra an toàn đập, hồ chứa, thiết bị vận hành, thiết bị giám sát; cung cấp kết quả vận hành liên hồ chứa lúc 7 giờ (ghi mực nước hồ, lưu lượng đến, lưu lượng đi); trực ban, tổ chức vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo quy trình báo cáo Văn phòng Thường trực về Phòng, chống thiên tai tỉnh; đồng thời cập nhật số liệu vận hành điều tiết hồ trên phần mềm Hệ thống quan trắc mực nước - lượng mưa chuyên dùng Phòng chống thiên tai tỉnh tại địa chỉ website <https://quantrac.pcttbinhdinhh.gov.vn>.

- Các Ban Quản lý dự án tỉnh (Nông nghiệp và PTNT; Giao thông và Dân dụng): Chỉ đạo di chuyển phương tiện, vật tư tại các công trình đang thi công tránh ngập; tổ chức thông thoáng dòng chảy trên sông; thực hiện thông thoáng các trục tiêu, cống tiêu trong phạm vi dự án giảm ngập khu dân cư.

- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh: Triển khai phương án hiệp đồng đã ký kết với các đơn vị quân đội đóng quân trên địa bàn tỉnh; sẵn sàng lực lượng quân đội về địa bàn thiên tai tham gia hỗ trợ sơ tán dân, sơ tán tài sản của dân; sẵn sàng các phương tiện, thiết bị chuyên dùng sơ tán dân.

- Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh: Hỗ trợ sơ tán dân có nguy cơ ngập lụt, nước biển dâng vùng ven biển; tham gia sơ tán dân trong lũ; sẵn sàng lực lượng, phương tiện sơ tán dân.

- Công an tỉnh: Sẵn sàng lực lượng công an tham gia sơ tán dân; sẵn sàng lực lượng bảo vệ an ninh trật tự, tài sản của người dân cho vùng sơ tán dân đi; sẵn sàng phương tiện phục vụ phòng chống thiên tai; triển khai lực lượng hướng dẫn giao thông, chốt chặn các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ và các khu vực nguy hiểm; sẵn sàng phương án phòng cháy, chữa cháy, chú ý đến các khu vực trú đậu của tàu thuyền, khu vực đã sơ tán Nhân dân.

b) Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp xã

- Chỉ đạo đài truyền thanh xã tuyên truyền thông tin về đợt lũ lụt; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của tỉnh, trung ương.

- Chuẩn bị nguồn lực, sẵn sàng phương án sơ tán dân; chỉ đạo kê khai ban đầu đối với các hộ chăn nuôi tập trung, nuôi trồng thủy sản.

- Dự trữ lương thực, thực phẩm, thuốc phòng chữa bệnh tại các địa bàn dễ bị chia cắt; tuyên truyền vận động các hộ dân chủ động dự trữ lương thực, thực phẩm, nước uống trong 05 ngày.

- Huy động lực lượng xung kích sẵn sàng ứng phó, hỗ trợ người dân: Sẵn sàng ứng phó sự cố đê, kè; khơi thông các trục tiêu; hỗ trợ người dân thu hoạch sản phẩm nông nghiệp, thủy sản; hướng dẫn giao thông tại các vị trí có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.

- Kiểm tra phương án sơ tán xen ghép; kiểm tra hậu cần các điểm sơ tán tập trung và liên tục cập nhật số liệu sơ tán dân lên phần mềm Hệ thống thông tin phòng, chống thiên tai để phục vụ cho điều hành ứng phó.

- Triển khai lực lượng, phương tiện, rào chắn và biển báo để tổ chức chốt chặn, hướng dẫn giao thông tại các ngầm, tràn, các tuyến đường đã bị ngập sâu, kiên quyết không cho người và phương tiện qua lại những vị trí nguy hiểm.

- Tổ chức trực ban 24/24h; rà soát, thống kê, báo cáo thiệt hại về Văn phòng Thường trực về Phòng chống thiên tai tỉnh, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh; đồng thời cập nhật số liệu thiệt hại trên phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai.

- Rà soát và báo cáo bằng phần mềm Hệ thống thông tin phòng, chống thiên tai: Số lượng dân đã sơ tán; số lượng hộ sơ tán xen ghép; số hộ dân sơ tán tập trung; số lượng lồng bè đang nuôi trên sông, hồ; số lượng lồng bè đang nuôi sông, hồ; số lượng gia súc đang nuôi; số lượng gia cầm đang nuôi; diện tích đang sản xuất lúa; diện tích đang sản xuất rau màu; sẵn sàng bao cát; sẵn sàng huy động sông các loại; dự trữ mì tôm; dự trữ lương khô; dự trữ gạo; dự trữ nước uống đóng chai.

1.2. Phương án sơ tán dân ứng với kịch bản lũ cấp độ rủi ro cấp 2

- Đối với lũ cấp độ 2 từ báo động 3 đến báo động 3 + 1m thì những nhà đã từng ngập trước đây từ 2 m trở lên thuộc diện sơ tán.

- Hình thức sơ tán: Người dân tự di dời, sơ tán xen ghép các nhà kiên cố tại chỗ là chính. Trường hợp không đủ, sơ tán vào các trường học, trụ sở cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, khách sạn, công trình công cộng, các cơ sở tôn giáo. Ưu tiên sơ tán cho người già, trẻ em, phụ nữ, người khuyết tật, đối tượng dễ bị tổn thương.

- Một số nguyên tắc trong chỉ huy sơ tán dân đối với sơ tán tập trung:

- + *Phải bảo đảm thông tin liên lạc và chế độ báo cáo:* Các địa phương, đơn vị phải bảo đảm thông tin liên lạc thông suốt. Trường hợp có sự cố về đường truyền phải nhanh chóng xử lý hoặc thiết lập kênh thông tin khác. Đồng thời phải duy trì chế độ báo cáo liên tục 02 giờ/lần về kết quả thực hiện trên phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai.

+ *Phải bảo đảm tính cơ động*: Công tác chuẩn bị phải được thực hiện chu đáo. Các điểm tập kết dân phải gần các trục đường vận chuyển và phương tiện cơ giới phải phù hợp với địa hình thực tế, hoạt động bình thường. Tuyên truyền, vận động nhân dân ý thức tự bảo vệ và đoàn kết giúp đỡ nhau để việc sơ tán bảo đảm nhanh chóng và an toàn.

+ *Phải bảo đảm tính tự giác, nghiêm túc*: Người dân di dời, sơ tán đến các nơi trú tránh dưới sự tổ chức, hướng dẫn của lực lượng bộ đội, công an và dân quân. Phải chấp hành mọi chỉ dẫn, điều động của lực lượng hỗ trợ để việc sơ tán là tự giác, an ninh và kịp thời gian quy định.

+ *Phải bảo đảm điều kiện sinh hoạt nơi sơ tán đến*: Chính quyền địa phương nơi tiếp nhận dân tới trú tránh bão phải chuẩn bị lương thực, nước uống, thuốc chữa bệnh, bảo đảm an ninh, vệ sinh môi trường và nhân viên y tế phục vụ sức khỏe nhân dân.

+ *Thời gian hoàn thành việc sơ tán dân*: Tuân thủ theo yêu cầu của UBND tỉnh (thông qua thông tin chỉ đạo điều hành, Công điện hoặc văn bản ứng phó khẩn cấp). Sau khi hoàn tất sơ tán, bố trí lực lượng lực lượng Công an xã, dân quân tự vệ tổ chức các chốt chặn tại canh gác để bảo vệ tài sản cho người dân, phòng chống trộm cắp.

- Dự kiến 898 hộ/3.220 người (thuộc 40 xã, phường) sơ tán theo hình thức xen ghép và 152 hộ/235 người (thuộc 24 xã, phường) sơ tán tập trung (ưu tiên sơ tán những người dễ bị tổn thương). Danh sách hộ chi tiết trên phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai.

(Chi tiết xem Phụ lục 16)

1.3. Về lực lượng hỗ trợ sơ tán dân

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các địa phương bố trí lực lượng hỗ trợ sơ tán theo bảng dưới đây:

Bảng 37: Nhu cầu lực lượng hỗ trợ sơ tán ứng với lũ cấp 2

Địa phương	Số hộ sơ tán tập trung	Số người sơ tán tập trung	Quân đội	Công an	Đội xung kích PCTT cấp xã
Tổng cộng 24 xã, phường có người sơ tán tập trung	152	235	96	120	288

(Xem chi tiết Phụ lục 18)

1.4. Về lương thực, thực phẩm tại nơi sơ tán đến

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các địa phương chuẩn bị lương thực, thực phẩm cho tối thiểu 05 ngày sơ tán. Tùy vào loại lương thực, thực phẩm địa phương dự trữ mà địa phương có thể thay đổi các loại

thực phẩm cấp phát cho khu sơ tán. Nhưng vẫn phải đảm bảo được số lượng khẩu phần ăn.

Bảng 38: Nhu cầu khẩu phần ăn cho sơ tán tập trung kịch bản lũ cấp 2.0

TT	Địa phương	Số hộ sơ tán tập trung	Số người sơ tán tập trung	Nhu cầu khẩu phần
	Tổng cộng 24 xã, phường có người sơ tán tập trung	152	235	1.175

(Xem chi tiết Phụ lục 20)

1.5. Về địa điểm sơ tán dự kiến

Thống kê số lượng, vị trí, sức chứa địa điểm sơ tán chi tiết đến cấp thôn và theo từng kịch bản ứng phó với lũ: Xem trên phần mềm Hệ thống thông tin phòng, chống thiên tai.

Bảng 39: Sức chứa (người) các địa điểm sơ tán tập trung

TT	Địa điểm sơ tán	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)
1	Trụ sở UBND xã	120	24.209
2	Trụ sở thôn/nhà văn hóa thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng	820	51.071
3	Trường học	708	323.932
4	Trạm Y tế	103	40.754
5	Cơ sở lưu trú(khách sạn, nhà nghỉ)	140	34.137
6	Cơ sở khác (cơ sở tôn giáo, trung tâm thương mại, văn hóa thể thao)	122	32.845
	Tổng cộng	2.013	506.948

(Chi tiết xem Phụ lục 14)

1.6. Khắc phục hậu quả sau lũ

Ưu tiên hàng đầu: Tổ chức ngay lực lượng tìm kiếm, cứu nạn những người bị mất tích, bị thương.

Khắc phục ban đầu:

- Tổng hợp, báo cáo nhanh tình hình thiệt hại sau lũ trong vòng 6 - 12 giờ.
- Sở Xây dựng, lực lượng quân đội, công an ưu tiên giải tỏa các trục đường giao thông chính bị ách tắc do cây đổ, sạt lở.
- Ngành điện lực, viễn thông, cấp nước khẩn trương kiểm tra và khắc phục các sự cố để nối lại dịch vụ sớm nhất có thể.
- Tổ chức cứu trợ lương thực, nước uống khẩn cấp cho các hộ bị thiệt hại nặng, các khu vực bị chia cắt.
- Hướng dẫn người dân trở về nhà an toàn sau khi đảm bảo không còn nguy hiểm; hỗ trợ người dân dọn dẹp, sửa chữa nhà cửa bị hư hỏng nhẹ

2. Kịch bản lũ 3.1: Ứng phó với lũ cấp độ rủi ro cấp 3.1 - Mức nước lũ các trạm thủy văn trên sông từ báo động lũ cấp 3 + 1 mét (BD3 + 1m) đến lũ lịch sử

2.1. Về Chỉ huy ứng phó

Tỉnh ủy ban hành văn bản ứng phó với lũ, phân công các đồng chí trong Ban Thường vụ Tỉnh ủy về các xã, phường tham gia chỉ đạo, ứng phó lũ.

Chủ tịch UBND tỉnh kiêm Trưởng ban Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh trực tiếp chỉ huy, điều hành, phân công các lực lượng có mặt trên địa bàn; chỉ đạo hoãn tất cả các cuộc họp không cần thiết để ứng phó; đồng thời kích hoạt **“Kịch bản ứng phó lũ cấp độ rủi ro cấp 3.1 - PA 3.1”** trên phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai tại địa chỉ <https://thientai.gialai.gov.vn>

Các sở, ngành, địa phương tổ chức trực ban 24/24h, theo dõi chặt chẽ diễn biến thiên tai; theo chức năng năng, nhiệm vụ triển khai đồng bộ các nội dung sau:

a) Các sở, ban, ngành cấp tỉnh

- Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh Gia Lai: Cung cấp thông tin về diễn biến mưa, mực nước trên các sông.

- Văn phòng Thường trực về Phòng chống thiên tai tỉnh (Chi cục Thủy lợi): Chuyển tải các văn bản chỉ đạo về thiên tai của Trung ương, của tỉnh đến các cơ quan, đơn vị, thông tin rộng rãi; dự thảo văn bản chỉ đạo về chuẩn bị ứng phó; dự thảo công điện của Ban Chỉ huy; tham mưu chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền; báo cáo nhanh tình hình thiên tai; dự thảo báo cáo tổng hợp thiệt hại.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường:

- + Chỉ đạo hạ mực nước hồ chứa, điều tiết liên hồ chứa để đón lũ; theo dõi mưa, mực nước trên các sông, hồ chứa.

- + Kiểm tra việc thông thoáng dòng chảy trên sông do các đường công vụ khai thác cát.

- + Chỉ đạo các đơn vị quản lý hồ chứa thủy lợi, thủy điện vận hành theo đúng quy trình vận hành liên hồ chứa; kịp thời thông báo lịch vận hành, lưu lượng xả lũ theo quy định để chính quyền và người dân vùng hạ du biết chủ động, kịp thời phòng tránh.

- Sở Khoa học và Công nghệ:

- + Sẵn sàng kết nối trực tuyến với Trung ương và các xã, phường có thiên tai.

+ Yêu cầu các nhà mạng viễn thông tăng cường tần suất nhắn tin SMS cảnh báo lũ đến người dân khu vực bị ảnh hưởng. Đảm bảo các trạm thu phát sóng di động (BTS) có nguồn điện dự phòng và được gia cố an toàn.

- Sở Xây dựng:

+ Phối hợp với UBND các xã, phường và các cơ quan, đơn vị liên quan kiểm tra, rà soát các vùng có nguy cơ ngập nước, sạt lở đất; dự thảo văn bản tham mưu điều tiết và hướng dẫn tham gia giao thông trên các đoạn đường nguy hiểm; báo cáo về Văn phòng Thường trực về Phòng chống thiên tai tỉnh bằng phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai số liệu các phương tiện, vật tư, thiết bị phục vụ ứng phó khi sự cố trên đường (nếu có): như máy xúc, máy ủi, máy gạt, máy lu, xe đầu kéo, hệ khung bailey và số lượng phương tiện có thể huy động (nếu có) như: máy đào, máy ủi, ô tô chở đất, ô tô chở khách phục vụ sơ tán.

+ Triển khai phương án chống ngập, thoát nước khu vực đô thị.

- Sở Công Thương: Xác định lại nguồn lương thực dự trữ (mì tôm, lương khô, nước uống đóng chai) tối thiểu dùng trong 5 ngày cho người dân sơ tán tập trung; chỉ đạo các hồ thủy điện vận hành theo đúng quy trình; chỉ đạo Công ty Công ty Điện lực Gia Lai bảo đảm an toàn lưới điện.

- Công ty Công ty Điện lực Gia Lai: Bảo đảm an toàn hệ thống, mạng lưới điện; sẵn sàng lực lượng, phương tiện, vật tư khôi phục hệ thống điện khi có sự cố; báo cáo sự cố mất điện và thiệt hại của ngành về Văn phòng Thường trực để tổng hợp.

- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh: Thông tin tình hình mưa và khả năng ngập lụt đến các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp, khu kinh tế để ứng phó phù hợp.

- Sở Giáo dục và Đào tạo: Xem xét ban hành văn bản cho giáo viên và học sinh nghỉ học; báo cáo số lượng học sinh được nghỉ học; tạo điều kiện cho chính quyền địa phương sử dụng trường học làm nơi sơ tán dân tránh lũ.

- Sở Y tế: Chỉ đạo các Bệnh viện, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật, Trạm y tế xã triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn cho bệnh viện, cơ sở điều trị, kho dự trữ thuốc, trang thiết bị y tế; xác định lại cơ sở thuốc, hóa chất hiện có phục vụ phòng chống thiên tai, sẵn sàng tham gia cấp cứu, chữa trị cho dân, cho lực lượng tham gia phòng chống thiên tai; xử lý môi trường sau thiên tai; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai.

- Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định, Gia Lai: Tổ chức kiểm tra an toàn đập, hồ chứa, thiết bị vận hành, thiết bị giám sát; cung cấp kết quả vận hành liên hồ chứa lúc 7 giờ (ghi mực nước hồ, lưu lượng đến, lưu lượng đi); trực ban, tổ chức vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo quy trình.

- Các Ban Quản lý dự án tỉnh (Nông nghiệp và PTNT; Giao thông và Dân dụng): Chỉ đạo di chuyển phương tiện, vật tư tại các công trình đang thi công tránh ngập; tổ chức thông thoáng dòng chảy trên sông; thực hiện thông thoáng các trục tiêu, cống tiêu trong phạm vi dự án giảm ngập khu dân cư.

- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh: Triển khai phương án hiệp đồng đã ký kết với các đơn vị quân đội đóng quân trên địa bàn tỉnh; sẵn sàng lực lượng quân đội về địa bàn thiên tai tham gia hỗ trợ sơ tán dân, sơ tán tài sản của dân; sẵn sàng các phương tiện, thiết bị chuyên dùng sơ tán dân.

- Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh: Hỗ trợ sơ tán dân có nguy cơ ngập lụt, nước biển dâng vùng ven biển; tham gia sơ tán dân trong lũ; sẵn sàng lực lượng, phương tiện sơ tán dân.

- Công an tỉnh: Sẵn sàng lực lượng công an tham gia sơ tán dân; sẵn sàng lực lượng bảo vệ an ninh trật tự, tài sản của người dân cho vùng sơ tán dân đi; sẵn sàng phương tiện phục vụ phòng, chống thiên tai; triển khai lực lượng hướng dẫn giao thông, chốt chặn các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ và các khu vực nguy hiểm; sẵn sàng phương án phòng cháy, chữa cháy, chú ý đến các khu vực trú đậu của tàu thuyền, khu vực đã sơ tán nhân dân.

b) Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp xã

- Chỉ đạo đài truyền thanh xã tuyên truyền thông tin về đợt lũ lụt; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của tỉnh, trung ương.

- Chuẩn bị nguồn lực, sẵn sàng phương án sơ tán dân; chỉ đạo kê khai ban đầu đối với các hộ chăn nuôi tập trung, nuôi trồng thủy sản. Tổ chức hướng dẫn, hỗ trợ người dân còn lại chủ động kê cao, di dời tài sản có giá trị (gia súc, gia cầm, máy móc nông nghiệp, lương thực,...) lên các vị trí an toàn.

- Dự trữ lương thực, thực phẩm, thuốc phòng chữa bệnh tại các địa bàn dễ bị chia cắt; tuyên truyền vận động các hộ dân chủ động dự trữ lương thực, thực phẩm, nước uống trong 05 ngày.

- Huy động lực lượng xung kích sẵn sàng ứng phó, hỗ trợ người dân: Sẵn sàng ứng phó sự cố đê, kè; khơi thông các trục tiêu; hỗ trợ người dân thu hoạch sản phẩm nông nghiệp, thủy sản; hướng dẫn giao thông tại các vị trí có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.

- Kiểm tra phương án sơ tán xen ghép; kiểm tra hậu cần các điểm sơ tán tập trung và liên tục cập nhật số liệu sơ tán dân lên phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai để phục vụ cho điều hành ứng phó.

- Tổ chức trực ban 24/24h; rà soát, thống kê, báo cáo thiệt hại về Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp tỉnh và cập nhật lên phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai.

- Rà soát và báo cáo bằng phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai: Số lượng dân đã sơ tán; số lượng hộ sơ tán xen ghép; số hộ dân sơ tán tập trung; số lượng lồng bè đang nuôi trên sông, hồ; số lượng lồng bè đang nuôi sông, hồ; số lượng gia súc đang nuôi; số lượng gia cầm đang nuôi; diện tích đang sản xuất lúa; diện tích đang sản xuất rau màu; sẵn sàng bao cát; sẵn sàng huy động sống các loại; dự trữ mì tôm; dự trữ lương khô; dự trữ gạo; dự trữ nước uống đóng chai.

- Cập nhập nhanh thiệt hại bằng phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai.

2.2. Phương án sơ tán dân ứng với kịch bản lũ cấp độ rủi ro cấp 3.1

- Đối với lũ cấp độ 3.1 từ báo động 3 + 1m đến dưới lũ lịch sử thì những nhà đã từng ngập trước đây từ 1 m trở lên thuộc diện sơ tán.

- Hình thức sơ tán: Người dân tự di dời, sơ tán xen ghép các nhà kiên cố tại chỗ là chính. Trường hợp không đủ, sơ tán vào các trường học, trụ sở cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, khách sạn, công trình công cộng, các cơ sở tôn giáo. Ưu tiên sơ tán cho người già, trẻ em, phụ nữ, người khuyết tật, đối tượng dễ bị tổn thương.

- Một số nguyên tắc trong chỉ huy sơ tán dân đối với sơ tán tập trung:

+ *Phải bảo đảm thông tin liên lạc và chế độ báo cáo*: Các địa phương, đơn vị phải bảo đảm thông tin liên lạc thông suốt. Trường hợp có sự cố về đường truyền phải nhanh chóng xử lý hoặc thiết lập kênh thông tin khác. Đồng thời phải duy trì chế độ báo cáo liên tục 02 giờ/lần về kết quả thực hiện trên phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai.

+ *Phải bảo đảm tính cơ động*: Công tác chuẩn bị phải được thực hiện chu đáo. Các điểm tập kết dân phải gần các trục đường vận chuyển và phương tiện cơ giới phải phù hợp với địa hình thực tế, hoạt động bình thường. Tuyên truyền, vận động nhân dân ý thức tự bảo vệ và đoàn kết giúp đỡ nhau để việc sơ tán bảo đảm nhanh chóng và an toàn.

+ *Phải bảo đảm tính tự giác, nghiêm túc*: Người dân di dời, sơ tán đến các nơi trú tránh dưới sự tổ chức, hướng dẫn của lực lượng bộ đội, công an và dân quân. Phải chấp hành mọi chỉ dẫn, điều động của lực lượng hỗ trợ để việc sơ tán là tự giác, an ninh và kịp thời gian quy định.

+ *Phải bảo đảm điều kiện sinh hoạt nơi sơ tán đến*: Chính quyền địa phương nơi tiếp nhận dân tới trú tránh bão phải chuẩn bị lương thực, nước uống, thuốc chữa bệnh, bảo đảm an ninh, vệ sinh môi trường và nhân viên y tế phục vụ sức khỏe nhân dân.

- Dự kiến sơ tán 7.853 hộ/27.643 người (thuộc 48 xã, phường) theo hình thức xen ghép và 447 hộ/664 người (thuộc 39 xã, phường) theo hình thức tập

trung. Danh sách hộ chi tiết trên phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai.

(Chi tiết xem Phụ lục 16)

2.3. Về lực lượng hỗ trợ sơ tán dân

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các địa phương bố trí lực lượng hỗ trợ sơ tán theo bảng dưới đây:

Bảng 40: Nhu cầu lực lượng hỗ trợ sơ tán ứng với lũ cấp 3.1

Địa phương	Số hộ sơ tán tập trung	Số người sơ tán tập trung	Quân đội	Công an	Đội xung kích PCTT cấp xã
Tổng cộng 39 xã, phường có người sơ tán tập trung	447	664	234	195	897

(Chi tiết xem Phụ lục 18)

2.4 Về lương thực, thực phẩm tại nơi sơ tán đến

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các địa phương chuẩn bị lương thực, thực phẩm cho tối thiểu 05 ngày sơ tán. Tùy vào loại lương thực, thực phẩm địa phương dự trữ mà địa phương có thể thay đổi các loại thực phẩm cấp phát cho khu sơ tán. Nhưng vẫn phải đảm bảo được số lượng khẩu phần ăn.

Bảng 41: Nhu cầu khẩu phần ăn cho sơ tán tập trung kịch bản lũ 3.1

Địa phương	Số hộ sơ tán tập trung	Số người sơ tán tập trung	Nhu cầu khẩu phần
Tổng cộng 39 xã, phường có người sơ tán tập trung	447	664	3.320

(Chi tiết xem Phụ lục 20)

2.5. Về địa điểm sơ tán dự kiến

Thống kê số lượng, vị trí, sức chứa địa điểm sơ tán chi tiết đến cấp thôn và theo từng kịch bản ứng phó với lũ: Xem trên phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai.

Bảng 42: Sức chứa (người) các địa điểm sơ tán tập trung

TT	Địa điểm sơ tán	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)
1	Trụ sở UBND xã	120	24.209
2	Trụ sở thôn/nhà văn hóa thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng	820	51.071
3	Trường học	708	323.932
4	Trạm Y tế	103	40.754

TT	Địa điểm sơ tán	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)
5	Cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ)	140	34.137
6	Cơ sở khác (cơ sở tôn giáo, trung tâm thương mại, văn hóa thể thao)	122	32.845
	Tổng cộng	2.013	506.948

(Nguồn: Phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai tỉnh Gia Lai)

(Chi tiết xem Phụ lục 14)

2.6. Khắc phục hậu quả sau lũ

Ưu tiên hàng đầu: Tổ chức ngay lực lượng tìm kiếm, cứu nạn những người bị mất tích, bị thương.

Khắc phục ban đầu:

- Tổng hợp, báo cáo nhanh tình hình thiệt hại sau lũ trong vòng 6 - 12 giờ.
- Sở Xây dựng, lực lượng quân đội, công an ưu tiên giải tỏa các trục đường giao thông chính bị ách tắc do cây đổ, sạt lở.
- Ngành điện lực, viễn thông, cấp nước khẩn trương kiểm tra và khắc phục các sự cố để nối lại dịch vụ sớm nhất có thể.
- Tổ chức cứu trợ lương thực, nước uống khẩn cấp cho các hộ bị thiệt hại nặng, các khu vực bị chia cắt.
- Hướng dẫn người dân trở về nhà an toàn sau khi đảm bảo không còn nguy hiểm; hỗ trợ người dân dọn dẹp, sửa chữa nhà cửa bị hư hỏng nhẹ.

3. Kịch bản 3: Ứng phó với lũ cấp độ rủi ro cấp 3.2 - Mức nước lũ các trạm thủy văn trên sông trên lũ lịch sử.

3.1. Về Chỉ huy ứng phó

Tỉnh ủy ban hành văn bản ứng phó với lũ, phân công các đồng chí trong Ban Thường vụ Tỉnh ủy về các xã, phường tham gia chỉ đạo, ứng phó lũ.

Chủ tịch UBND tỉnh (Trưởng ban Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh) trực tiếp chỉ huy, điều hành, phân công các lực lượng có mặt trên địa bàn; chỉ đạo hoãn tất cả các cuộc họp không cần thiết để ứng phó; đồng thời kích hoạt **“Kịch bản ứng phó lũ cấp độ rủi ro cấp 3.2 - PA 3.2”** trên phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai tại địa chỉ <https://thientai.gialai.gov.vn>

Các sở, ngành, địa phương tổ chức trực ban 24/24h, theo dõi chặt chẽ diễn biến thiên tai; theo chức năng năng, nhiệm vụ triển khai đồng bộ các nội dung sau:

a) Các sở, ban, ngành cấp tỉnh

- Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh Gia Lai: Cung cấp thông tin về diễn biến mưa, mực nước trên các sông.

- Văn phòng Thường trực về Phòng chống thiên tai tỉnh (Chi cục Thủy lợi): Chuyển tải các văn bản chỉ đạo về thiên tai của Trung ương, của tỉnh đến các cơ quan, đơn vị, thông tin rộng rãi; dự thảo văn bản chỉ đạo về chuẩn bị ứng phó; dự thảo công điện của Ban Chỉ huy; tham mưu chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền; báo cáo nhanh tình hình thiên tai; dự thảo báo cáo tổng hợp thiệt hại.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường:

- + Chỉ đạo hạ mực nước hồ chứa, điều tiết liên hồ chứa để đón lũ; theo dõi mưa, mực nước trên các sông, hồ chứa.

- + Kiểm tra việc thông thoáng dòng chảy trên sông do các đường công vụ khai thác cát.

- + Chỉ đạo các đơn vị quản lý hồ chứa thủy lợi, thủy điện vận hành theo đúng quy trình vận hành liên hồ chứa; kịp thời thông báo lịch vận hành, lưu lượng xả lũ theo quy định để chính quyền và người dân vùng hạ du biết chủ động, kịp thời phòng tránh.

- Sở Khoa học và Công nghệ:

- + Sẵn sàng kết nối trực tuyến với Trung ương và các xã, phường có thiên tai.

+ Yêu cầu các nhà mạng viễn thông tăng cường tần suất nhắn tin SMS cảnh báo lũ đến người dân khu vực bị ảnh hưởng. Đảm bảo các trạm thu phát sóng di động (BTS) có nguồn điện dự phòng và được gia cố an toàn.

- Sở Xây dựng:

+ Phối hợp với UBND các xã, phường và các cơ quan, đơn vị liên quan kiểm tra, rà soát các vùng có nguy cơ ngập nước, sạt lở đất; dự thảo văn bản tham mưu điều tiết và hướng dẫn tham gia giao thông trên các đoạn đường nguy hiểm; báo cáo về Văn phòng Thường trực về Phòng chống thiên tai tỉnh bằng phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai số liệu các phương tiện, vật tư, thiết bị phục vụ ứng phó khi sự cố trên đường (nếu có): như máy xúc, máy ủi, máy gạt, máy lu, xe đầu kéo, hệ khung bailey và số lượng phương tiện có thể huy động (nếu có) như: máy đào, máy ủi, ô tô chở đất, ô tô chở khách phục vụ sơ tán. Triển khai phương án chống ngập, thoát nước khu vực đô thị.

- Sở Công Thương: Xác định lại nguồn lương thực dự trữ (mì tôm, lương khô, nước uống đóng chai) tối thiểu dùng trong 5 ngày cho người dân sơ tán tập trung; chỉ đạo các hồ thủy điện vận hành theo đúng quy trình; chỉ đạo Công ty Công ty Điện lực Gia Lai bảo đảm an toàn lưới điện.

- Công ty Công ty Điện lực Gia Lai: Bảo đảm an toàn hệ thống, mạng lưới điện; sẵn sàng lực lượng, phương tiện, vật tư khôi phục hệ thống điện khi có sự cố; báo cáo sự cố mất điện và thiệt hại của ngành (thống kê số hộ mất điện, xã mất điện) về Văn phòng Thường trực về Phòng chống thiên tai tỉnh bằng phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai.

- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh: Thông tin tình hình mưa và khả năng ngập lụt đến các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp, khu kinh tế để ứng phó phù hợp.

- Sở Giáo dục và Đào tạo: Xem xét ban hành văn bản cho giáo viên và học sinh nghỉ học; báo cáo số lượng học sinh được nghỉ học (số lượng học sinh nghỉ, trường học được nghỉ) về Văn phòng Thường trực về Phòng chống thiên tai tỉnh bằng phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai; tạo điều kiện cho chính quyền địa phương sử dụng trường học làm nơi sơ tán dân tránh lũ.

- Sở Y tế: Chỉ đạo các Bệnh viện, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật, Trạm y tế xã triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn cho bệnh viện, cơ sở điều trị, kho dự trữ thuốc, trang thiết bị y tế; xác định lại cơ sở thuốc, hóa chất hiện có phục vụ phòng chống thiên tai, sẵn sàng tham gia cấp cứu, chữa trị cho dân, cho lực lượng tham gia phòng chống thiên tai; xử lý môi trường sau thiên tai; báo cáo về Văn phòng Thường trực về Phòng chống thiên tai tỉnh qua phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai.

- Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định, Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Gia Lai, các chủ hồ, đập thủy lợi, thủy điện có công trình trên địa bàn tỉnh: Tổ chức kiểm tra an toàn đập, hồ chứa, thiết bị vận hành, thiết bị giám sát; cung cấp kết quả vận hành liên hồ chứa lúc 7 giờ (ghi mực nước hồ, lưu lượng đến, lưu lượng đi); trực ban, tổ chức vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo quy trình báo cáo Văn phòng Thường trực về Phòng, chống thiên tai tỉnh; đồng thời cập nhật số liệu vận hành điều tiết hồ trên phần mềm Hệ thống quan trắc mực nước - lượng mưa chuyên dùng Phòng chống thiên tai tỉnh tại địa chỉ website <https://quantrac.pcttbinhdinh.gov.vn>.

- Các Ban Quản lý dự án tỉnh (Nông nghiệp và PTNT; Giao thông và Dân dụng): Chỉ đạo di chuyển phương tiện, vật tư tại các công trình đang thi công tránh ngập; tổ chức thông thoáng dòng chảy trên sông; thực hiện thông thoáng các trục tiêu, cống tiêu trong phạm vi dự án giảm ngập khu dân cư.

- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh: Triển khai phương án hiệp đồng đã ký kết với các đơn vị quân đội đóng quân trên địa bàn tỉnh; sẵn sàng lực lượng quân đội về địa bàn thiên tai tham gia hỗ trợ sơ tán dân, sơ tán tài sản của dân; sẵn sàng các phương tiện, thiết bị chuyên dùng sơ tán dân. Sẵn sàng lực lượng, phương tiện cung ứng hàng hóa cứu trợ khẩn cấp hoặc tiếp cận, hỗ trợ y tế bằng đường không (trực thăng) hoặc đường thủy cho các địa bàn bị cô lập, chia cắt giao thông dài ngày.

- Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng: Hỗ trợ sơ tán dân có nguy cơ ngập lụt, nước biển dâng vùng ven biển; tham gia sơ tán dân trong lũ; sẵn sàng lực lượng, phương tiện sơ tán dân.

- Công an tỉnh: Sẵn sàng lực lượng công an tham gia sơ tán dân; sẵn sàng lực lượng bảo vệ an ninh trật tự, tài sản của người dân cho vùng sơ tán dân đi; sẵn sàng phương tiện phục vụ phòng chống thiên tai; triển khai lực lượng hướng dẫn giao thông, chốt chặn các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ và các khu vực nguy hiểm; sẵn sàng phương án phòng cháy, chữa cháy, chú ý đến các khu vực trú đậu của tàu thuyền, khu vực đã sơ tán nhân dân.

b) Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp xã

- Chỉ đạo đài truyền thanh xã tuyên truyền thông tin về đợt lũ lụt; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của tỉnh, trung ương.

- Chuẩn bị nguồn lực, sẵn sàng phương án sơ tán dân; chỉ đạo kê khai ban đầu đối với các hộ chăn nuôi tập trung, nuôi trồng thủy sản.

- Dự trữ lương thực, thực phẩm, thuốc phòng chữa bệnh tại các địa bàn dễ bị chia cắt; tuyên truyền vận động các hộ dân chủ động dự trữ lương thực, thực phẩm, nước uống trong 05 ngày.

- Huy động lực lượng xung kích sẵn sàng ứng phó, hỗ trợ người dân: sẵn sàng ứng phó sự cố đê, kè; khơi thông các trục tiêu; hỗ trợ người dân thu hoạch sản phẩm nông nghiệp, thủy sản; hướng dẫn giao thông tại các vị trí có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.

- Kiểm tra phương án sơ tán xen ghép; kiểm tra hậu cần các điểm sơ tán tập trung và liên tục cập nhật số liệu sơ tán dân lên phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai để phục vụ cho điều hành ứng phó.

- Triển khai lực lượng, phương tiện, rào chắn và biển báo để tổ chức chốt chặn, hướng dẫn giao thông tại các ngầm, tràn, các tuyến đường đã bị ngập sâu, kiên quyết không cho người và phương tiện qua lại những vị trí nguy hiểm.

- Tổ chức trực ban 24/24h; rà soát, thống kê, báo cáo thiệt hại về Văn phòng Thường trực về Phòng chống thiên tai tỉnh, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh; đồng thời cập nhật số liệu thiệt hại trên phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai.

- Rà soát và báo cáo bằng phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai: Số lượng dân đã sơ tán; số lượng hộ sơ tán xen ghép; số hộ dân sơ tán tập trung; số lượng lồng bè đang nuôi trên sông, hồ; số lượng lồng bè đang nuôi sông, hồ; số lượng gia súc đang nuôi; số lượng gia cầm đang nuôi; diện tích đang sản xuất lúa; diện tích đang sản xuất rau màu; sẵn sàng bao cát; sẵn sàng huy động sông các loại; dự trữ mì tôm; dự trữ lương khô; dự trữ gạo; dự trữ nước uống đóng chai.

- Ngoài ra, cập nhật nhanh thiệt hại bằng phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai.

3.2. Phương án sơ tán dân ứng với kịch bản lũ cấp độ rủi ro cấp 3.2

- Đối với lũ cấp độ 3.2 lớn hơn lũ lịch sử thì những nhà đã từng ngập trước đây từ dưới 1 m trở lên thuộc diện di dời. Ngoài ra, các hộ dân ở nhà 2 tầng nhưng tại các vùng trũng, thấp, có nguy cơ ngập sâu, uy hiếp đến an toàn kết cấu công trình và tính mạng phải di dời.

- Hình thức sơ tán: Người dân tự di dời, sơ tán xen ghép các nhà kiên cố tại chỗ là chính. Trường hợp không đủ, sơ tán vào các trường học, trụ sở cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, khách sạn, công trình công cộng, các cơ sở tôn giáo.

- Một số nguyên tắc trong chỉ huy sơ tán dân đối với sơ tán tập trung:

- + *Phải bảo đảm thông tin liên lạc và chế độ báo cáo:* Các địa phương, đơn vị phải bảo đảm thông tin liên lạc thông suốt. Trường hợp có sự cố về đường truyền phải nhanh chóng xử lý hoặc thiết lập kênh thông tin khác. Đồng thời phải duy trì chế độ báo cáo liên tục 02 giờ/lần về kết quả thực hiện trên phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai.

+ *Phải bảo đảm tính cơ động*: Công tác chuẩn bị phải được thực hiện chu đáo. Các điểm tập kết dân phải gần các trục đường vận chuyển và phương tiện cơ giới phải phù hợp với địa hình thực tế, hoạt động bình thường. Tuyên truyền, vận động nhân dân ý thức tự bảo vệ và đoàn kết giúp đỡ nhau để việc sơ tán bảo đảm nhanh chóng và an toàn.

+ *Phải bảo đảm tính tự giác, nghiêm túc*: Người dân di dời, sơ tán đến các nơi trú tránh dưới sự tổ chức, hướng dẫn của lực lượng bộ đội, công an và dân quân. Phải chấp hành mọi chỉ dẫn, điều động của lực lượng hỗ trợ để việc sơ tán là tự giác, an ninh và kịp thời gian quy định.

+ *Phải bảo đảm điều kiện sinh hoạt nơi sơ tán đến*: Chính quyền địa phương nơi tiếp nhận dân tới trú tránh bão phải chuẩn bị lương thực, nước uống, thuốc chữa bệnh, bảo đảm an ninh, vệ sinh môi trường và nhân viên y tế phục vụ sức khỏe nhân dân.

+ *Thời gian hoàn thành việc sơ tán dân*: Tuân thủ theo yêu cầu của UBND tỉnh (thông qua thông tin chỉ đạo điều hành, Công điện hoặc văn bản ứng phó khẩn cấp). Sau khi hoàn tất sơ tán, bố trí lực lượng lực lượng Công an xã, dân quân tự vệ tổ chức các chốt chặn tại canh gác để bảo vệ tài sản cho người dân, phòng chống trộm cắp.

- Dự kiến sơ tán 37.226 hộ/134.220 người (thuộc 52 xã, phường) theo hình thức xen ghép và 2.445 hộ/8.120 người (thuộc 50 xã, phường) theo hình thức tập trung. Danh sách hộ chi tiết trên phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai.

(Chi tiết xem Phụ lục 16)

3.3. Về lực lượng hỗ trợ sơ tán dân

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các địa phương bố trí lực lượng hỗ trợ sơ tán theo bảng dưới đây:

Bảng 43: Nhu cầu lực lượng hỗ trợ sơ tán ứng với lũ cấp 3.2

Địa phương	Số hộ sơ tán tập trung	Số người sơ tán tập trung	Quân đội	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã
Tổng cộng 50 xã, phường có người sơ tán tập trung	2.445	8.120	440	550	275	275	2.090

(Chi tiết xem Phụ lục 18)

3.4. Về lương thực, thực phẩm tại nơi sơ tán đến

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các địa phương chuẩn bị lương thực, thực phẩm cho tối thiểu 05 ngày sơ tán. Tùy vào loại lương thực, thực phẩm địa phương dự trữ mà địa phương có thể thay đổi các loại thực phẩm cấp phát cho khu sơ tán. Nhưng vẫn phải đảm bảo được số lượng khẩu phần ăn.

Bảng 44: Nhu cầu khẩu phần ăn cho sơ tán tập trung kịch bản bão cấp 3.2

Địa phương	Số hộ sơ tán tập trung	Số người sơ tán tập trung	Nhu cầu khẩu phần
Tổng cộng 50 xã, phường có người sơ tán tập trung	2.445	8.120	40.600

(Xem chi tiết Phụ lục 20)

3.5. Về địa điểm sơ tán dự kiến

Thống kê số lượng, vị trí, sức chứa địa điểm sơ tán chi tiết đến cấp thôn và theo từng kịch bản ứng phó với lũ: Xem trên phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai.

Bảng 45: Sức chứa (người) các địa điểm sơ tán tập trung

TT	Địa điểm sơ tán	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)
1	Trụ sở UBND xã	120	24.209
2	Trụ sở thôn/nhà văn hóa thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng	820	51.071
3	Trường học	708	323.932
4	Trạm Y tế	103	40.754
5	Cơ sở lưu trú(khách sạn, nhà nghỉ)	140	34.137
6	Cơ sở khác (cơ sở tôn giáo, trung tâm thương mại, văn hóa thể thao)	122	32.845
	Tổng cộng	2.013	506.948

(Nguồn: Phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai tỉnh Gia Lai)

(Chi tiết xem Phụ lục 14)

3.6. Khắc phục hậu quả sau lũ

Ưu tiên hàng đầu: Tổ chức ngay lực lượng tìm kiếm, cứu nạn những người bị mất tích, bị thương.

Khắc phục ban đầu:

- Tổng hợp, báo cáo nhanh tình hình thiệt hại sau lũ trong vòng 6 - 12 giờ.
- Sở Xây dựng, lực lượng quân đội, công an ưu tiên giải tỏa các trục đường giao thông chính bị ách tắc do cây đổ, sạt lở.
- Ngành điện lực, viễn thông, cấp nước khẩn trương kiểm tra và khắc phục các sự cố để nối lại dịch vụ sớm nhất có thể.

- Tổ chức cứu trợ lương thực, nước uống khẩn cấp cho các hộ bị thiệt hại nặng, các khu vực bị chia cắt.

- Hướng dẫn người dân trở về nhà an toàn sau khi đảm bảo không còn nguy hiểm; hỗ trợ người dân dọn dẹp, sửa chữa nhà cửa bị hư hỏng nhẹ.

IV. Ứng phó với sạt lở đất, lũ quét

1. Các loại hình và vị trí có nguy cơ sạt lở ở khu vực phía Đông tỉnh

Theo kết quả nghiên cứu từ đề tài cấp tỉnh “Hoàn thiện và triển khai áp dụng kết quả ứng dụng công nghệ GIS, viễn thám, địa kỹ thuật và trí tuệ nhân tạo để khoanh vùng và cảnh báo tình trạng trượt lở đất, đá tại các khu vực trọng điểm tỉnh Bình Định” do Viện Địa công nghệ và Môi trường thực hiện, đã được nghiệm thu, bàn giao; ở khu vực phía Đông tỉnh, ba loại hình tai biến trượt lở đã được xác định trong 134 vị trí, gồm (i) trượt lở do khai đào mái dốc làm nhà, làm đường, (ii) trượt lở quy mô lớn và (iii) trượt lở dẫn đến lũ bùn đá, lũ quét. Trượt lở quy mô lớn có 07 vị trí, loại hình tai biến này có sức tàn phá lớn ở khu vực khi xảy ra. Loại hình trượt lở do khai đào mái dốc là loại hình điển hình trên khu vực phía Đông tỉnh (tỉnh Bình Định trước đây) với 124 vị trí có nguy cơ. Trong đó trượt lở có ảnh hưởng đến đường giao thông là 99 vị trí và 49 vị trí trượt lở có ảnh hưởng đến khu dân cư.

(Chi tiết xem Phụ lục 23)

2. Công tác truyền tin:

a) Do đến nay chúng ta vẫn chưa dự báo được lũ quét nên chỉ cảnh báo. Tin cảnh báo lũ quét được phát riêng hoặc lồng ghép trong các công điện, thông báo về lũ của Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh, được Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các xã, phường phát lại hoặc đưa vào Công điện, Thông báo của UBND các xã, phường cho các cộng đồng dân cư.

- Hình thức truyền thông tin từ UBND các xã, phường đến cộng đồng dân cư:

- + Qua Báo và phát thanh, truyền hình Gia Lai.
- + Qua mạng xã hội: Facebook, Zalo, các báo điện tử.
- + Qua hệ thống truyền thanh của địa phương.
- + Qua loa cầm tay trực tiếp, xe loa tuyên truyền cơ động.
- + Nhận thông tin qua: điện thoại cố định, điện thoại di động, idesk, fax, email.
- + Các hình thức thông tin, truyền thông chính thống khác.

b) Ngoài ra, kết quả nghiên cứu từ đề tài cấp tỉnh “Hoàn thiện và triển khai áp dụng kết quả ứng dụng công nghệ GIS, viễn thám, địa kỹ thuật và trí tuệ nhân tạo để khoanh vùng và cảnh báo tình trạng trượt lở đất, đá tại các khu vực trọng điểm tỉnh Bình Định” đã xây dựng hệ thống thông tin cảnh báo sớm trượt lở đất đá bởi bộ công cụ truyền tải đến người dùng qua các hình thức như website dự báo trượt lở đất đá theo thời gian thực ở địa chỉ <https://binhdinh2.truotlo.com> bằng ứng dụng công nghệ API nhằm truyền tải dữ liệu trực tuyến hiệu quả. Ứng dụng di động “Sạt lở Bình Định” trên 2 nền tảng iOS và Android cung cấp đến đa người dùng với cảnh báo trượt lở theo thời gian thực và cung cấp thông tin gồm dự báo trước 3 giờ và dữ liệu lượng mưa. Tiện ích trên Zalo là “Trượt lở” và bảng tin cảnh báo qua e-mail góp phần đa dạng, nhanh chóng và lưu trữ dữ liệu cảnh báo hiệu quả.

Đồng thời, kết quả quan trắc trượt lở núi Bà Hỏa tích hợp với trạm đo mưa tự động cũng được truyền tải dữ liệu quan trắc theo thời gian thực đến máy chủ và được hiển thị trực tuyến trên website <https://binhdinh2.truotlo.com>.

3. Tổ chức ứng phó

- Trước mùa lũ phải rà soát, phổ biến lại phương án ứng phó, sơ tán lũ quét cho cộng đồng về:

+ Số hộ phải sơ tán.

+ Nơi sơ tán đến.

+ Hình thức phát tin sơ tán của chính quyền đối với cộng đồng: truyền thanh, loa, điện thoại, điện thoại di động, người dân thông báo lại với nhau.

+ Tự di dời, sơ tán đến nơi an toàn là chính.

- Mang theo lương thực, thực phẩm trong thời gian sơ tán.

- Lực lượng, phương tiện hỗ trợ sơ tán.

- Kế hoạch hạn chế, ngăn cấm người và phương tiện vào vùng nguy hiểm.

- Kế hoạch trực ban chỉ huy.

- Phương án ứng phó, tìm kiếm cứu nạn.

- Triển khai Phương án bảo đảm thông tin, dự phòng thông tin và đề phòng sự cố tê liệt hệ thống thông tin liên lạc: Đài phát dự phòng, điện thoại, pin, bộ đàm ..., dự phòng cho lãnh đạo UBND các xã, phường, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các xã, phường.

4. Phương án sơ tán dân

- Phát lệnh sơ tán: Chủ tịch UBND các xã, phường bị lũ quét.

- Tổ chức sơ tán: Chủ tịch UBND cấp xã trực tiếp chỉ huy công tác sơ tán.

- Tổ chức sơ tán khẩn cấp tất cả các hộ dân sống trong vùng lũ quét (chỉ trừ các hộ dân sống trong Nhà kiên cố lân cận) và các hộ dân sống ở bờ sông bị sạt lở, vùng có nguy cơ bị trượt, sạt lở đất.

- Hình thức sơ tán: người dân tự đi sơ tán là chính; các lực lượng hỗ trợ tham gia hỗ trợ sơ tán.

5. Tổ chức khắc phục

- Tiếp tục tìm kiếm cứu nạn, cấp cứu người bị nạn.

- Thông tin khẩn cấp cho cấp trên và yêu cầu tìm kiếm cứu nạn.

- Tổ chức đưa người sơ tán trở về nhà an toàn.

- Khẩn trương thông kê, đánh giá thiệt hại, đề xuất nhu cầu hỗ trợ, cứu trợ và khắc phục.

- Xác định nhu cầu trang bị vật tư, phương tiện cần thiết của địa phương để phục vụ công tác khắc phục hậu quả.

- Tổ chức hỗ trợ lương thực, thực phẩm, nước uống và các nhu yếu phẩm.

- Tổ chức nơi ở tạm cho những người bị mất nhà cửa hoặc nhà cửa bị hư hỏng nặng.

- Huy động nguồn lực, tổ chức khắc phục và đề nghị cấp trên hỗ trợ khắc phục vệ sinh môi trường, phòng chống dịch, dọn dẹp nhà cửa (đội mũ bảo hiểm khi dọn lượ), cơ sở hạ tầng điện, nước, giao thông, thủy lợi, trường học, y tế, môi trường, khắc phục bồi lấp, sạt lở đồng ruộng, ...

- Tổ chức khôi phục sản xuất.

PHẦN V
KỊCH BẢN ỨNG PHÓ THIÊN TAI KHU VỰC PHÍA TÂY TỈNH

UBND tỉnh Gia Lai (trước đây) đã ban hành Quyết định số 267/QĐ-UBND ngày 26 tháng 05 năm 2025 về việc ban hành Phương án ứng phó thiên tai trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2025 (tương ứng với ứng phó thiên tai khu vực phía Tây tỉnh Gia Lai hiện nay). Các đơn vị, địa phương tiếp tục tổ chức thực hiện Phương án nêu trên, đồng thời tuân thủ quy định tại Nghị định 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Trong trường hợp xảy ra bão, lũ tổng số người cần sơ tán là 111.259 người (65.851 người xen ghép, 45.408 người tập trung), địa điểm sơ tán là các trường học, trạm y tế, trụ sở UBND xã, nhà dân kiên cố trên địa bàn. Chi tiết theo Phụ lục số 21 và Phụ lục số 22.

PHẦN VI

BẢN ĐỒ ỨNG PHÓ VỚI BÃO, LŨ

Bản đồ phương án ứng phó thiên tai tỉnh Gia Lai năm 2025 - Ứng phó với các cấp độ rủi ro do bão và Ứng phó với các cấp độ rủi ro do lũ được tích hợp trên Trang thông tin điện tử Văn phòng Thường trực về Phòng chống thiên tai tỉnh Gia Lai tại địa chỉ: <https://pcttbhndinh.gov.vn/phong-chong-thien-tai-va-tkcen/pauptt2025-12452.html>

PHẦN PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Các bảng phân chia cấp độ rủi ro thiên tai

Bảng 1: Mã màu đặc trưng trên các loại bản đồ rủi ro thiên tai (theo thang mã màu RGB cơ bản)

Cấp độ rủi ro	Màu sắc	Mã màu
1	Xanh dương nhạt	(175, 225, 255)
2	Vàng nhạt	(250, 245, 140)
3	Da cam	(255, 155, 0)
4	Đỏ	(255, 10, 0)
5	Tím	(160, 40, 160)

Bảng 2: Cấp độ rủi ro do áp thấp nhiệt đới, bão

Cấp ATNĐ, bão	Cấp độ rủi ro
≥ 16 (siêu bão)	5
14-15 (bão rất mạnh)	5
12-13 (bão rất mạnh)	4
10-11 (bão mạnh)	3
6-9 (ATNĐ, bão)	3
Khu vực ảnh hưởng	Đất liền Nam Trung Bộ

Bảng 3: Cấp độ rủi ro do nước dâng

Độ cao mực nước ven biển (tính từ mực nước biển trung bình) (m)	Cấp độ rủi ro
> 6	4
5 - 6	4
4 - 5	4
3 - 4	4
2 - 3	3
1 - 2	2
Khu vực ảnh hưởng	Ven biển các tỉnh Đà Nẵng đến Gia Lai

Bảng 4: Cấp độ rủi ro do mưa lớn

Lượng mưa (mm)	Cấp độ rủi ro					
Trên 400/24giờ	3	3	4	3	4	4
Trên 200 đến 400/24 giờ	2	3	3	2	3	4
Từ 100 đến 200/24 giờ hoặc 50-100/12 giờ	1	2	2	1	2	3
Thời gian kéo dài (ngày)	Từ 1 đến 2	Trên 2 đến 4	Trên 4	Từ 1 đến 2	Trên 2 đến 4	Trên 4
Khu vực ảnh hưởng	Đồng bằng, ven biển			Trung du, vùng núi		

Bảng 5: Cấp độ rủi ro do lũ, ngập lụt

Mức nước lũ	Cấp độ rủi ro		
Trên lũ lịch sử	3	3	3
(BĐ3+1m) đến lũ lịch sử	3	3	3
(BĐ3+0,3m) đến dưới (BĐ3+1.0m)	2	2	3
BĐ3 đến dưới (BĐ3+0,3m)	2	2	3
BĐ2 đến dưới BĐ3	1	2	2
BĐ1 đến dưới BĐ2	1	1	1
Khu vực xảy ra lũ, ngập lụt	Các trạm thủy văn thuộc khu vực 1: Trạm thủy văn An Hòa (sông An Lão), Bồng Sơn (sông Lại Giang), Vĩnh Sơn và Bình Nghi (sông Kôn)	Các trạm thủy văn thuộc khu vực 2: Trạm thủy văn Thanh Hòa (sông Kôn), PoMoRê (sông Ayun)	Các trạm thủy văn thuộc khu vực 3: Trạm thủy văn An Khê và A YunPa (sông Ba)

Bảng 6: Bảng phân cấp báo động lũ ở các sông trên địa bàn tỉnh

TT	Trạm thủy văn	Thuộc sông	Địa điểm	Mức nước lũ lịch sử (m)	Mức nước ứng với cấp báo động lũ (m)		
					I	II	III
1	An Hòa	An Lão	Xã An Hòa	25,5m ngày 19/11/1987	22	23	24
2	Bồng Sơn	Lại Giang	Phường Bồng Sơn,	9,28m ngày 19/11/1987	6	7	8
3	Vĩnh Sơn	Kôn	Xã Vĩnh Sơn	76,5m ngày 15/11/201	71	72,5	74
4	Bình Nghi	Kôn	Xã Tây Sơn	19,35m ngày 15/11/2013	15,5	16,5	17,5
5	Thanh Hòa	Kôn	Phường An Nhơn Nam	9,68m ngày 16/11/2013	6	7	8
6	Vân Canh	Hà Thanh	Xã Vân Canh	48,05m ngày 02/11/2009	42,5	44	45,5

TT	Trạm thủy văn	Thuộc sông	Địa điểm	Mức nước lũ lịch sử (m)	Mức nước ứng với cấp báo động lũ (m)		
					I	II	III
7	Điều Trì	Hà Thanh	Xã Tuy Phước	7,33m ngày 03/11/200	3,5	4,5	5,5
8	An Khê	Ba	Phường An Khê		404,5	405,5	406,5
9	Ayun Pa	Ba	Phường Ayun Pa		153,0	154,5	156,0

Bảng 7: Cấp độ rủi ro do lũ quét, sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy

Vùng có nguy cơ	Cấp độ rủi ro		
Rất cao	1	2	2
Cao	1	1	2
Trung bình			1
Tổng lượng mưa 24 giờ (mm)	100-200	Trên 200 đến 400	Trên 400
Thời gian mưa trước đó (ngày)	1-2 ngày	Trên 2 ngày	
Khu vực xảy ra	Khu vực 4 (Phía Đông tỉnh)		

Vùng có nguy cơ	Cấp độ rủi ro		
Rất cao	2	3	3
Cao	1	2	2
Trung bình		1	2
Tổng lượng mưa 24 giờ (mm)	100-200	Trên 200 đến 400	Trên 400
Thời gian mưa trước đó (ngày)	1-2 ngày	Trên 2 ngày	
Khu vực xảy ra	Khu vực 3 (Phía Tây tỉnh)		

Bảng 8: Bảng cấp gió và sóng

Cấp gió	Tốc độ gió		Độ cao sóng trung bình	Mức độ nguy hại
Bô-pho	m/s	km/h	m	
0	0 – 0,2	< 1	-	Gió nhẹ Không gây nguy hại
1	0,3 – 1,5	1 – 5	0,1	
2	1,6 – 3,3	6 – 11	0,2	
3	3,4 – 5,4	12 – 19	0,6	
4	5,5 – 7,9	20 – 28	1,0	- Cây nhỏ có lá bắt đầu lay động, ảnh hưởng đến lúa đang phơi màu - Biển hơi động. Thuyền đánh cá bị chao nghiêng, phải cuốn bột buồm
5	8,0 – 10,7	29 – 38	2,0	
6	10,8 – 13,8	39 – 49	3,0	- Cây cối rung chuyển. Khó đi ngược gió. - Biển động. Nguy hiểm đối với tàu, thuyền.
7	13,9 – 17,1	50 – 61	4,0	
8	17,2 – 20,7	62 – 74	5,5	- Gió làm gãy cành cây, tốc mái nhà gây thiệt hại về nhà cửa. Không thể đi ngược gió.
9	20,8 – 24,4	75 – 88	7,0	

Cấp gió	Tốc độ gió		Độ cao sóng trung bình	Mức độ nguy hại
Bô-phô	m/s	km/h	m	
				- Biển động rất mạnh. Rất nguy hiểm đối với tàu, thuyền
10 11	24,5 – 28,4 28,5 – 32,6	89 – 102 103 – 117	9,0 11,5	- Làm đổ cây cối, nhà cửa, cột điện. Gây thiệt hại rất nặng. - Biển động dữ dội. Làm đắm tàu biển
12 13 14 15 16 17	32,7 – 36,9 37,0 – 41,4 41,5 – 46,1 46,2 – 50,9 51,0 – 56,0 56,1 – 61,2	118 – 133 134 – 149 150 – 166 167 – 183 184 – 201 202 – 220	14,0	- Sức phá hoại cực kỳ lớn. - Sóng biển cực kỳ mạnh. Đánh đắm tàu biển có trọng tải lớn

(Nguồn: Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về dự báo, cảnh báo, truyền tin thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai)

Phụ lục 2: Lực lượng thực hiện nhiệm vụ PCTT-TKCN trên địa bàn tỉnh

TT	Đơn vị	Lực lượng (đồng chí)				
		Tổng	Bộ đội	DBĐV	DQCB, CNVQP	DQTC
	Tổng	24.653	6.516	3.080	2.820	12.237
	I. LLVT tỉnh Gia Lai	19.374	1.357	3.080	2.700	12.237
	1. BCH PTKV và BDBP	18.807	790	3.080	2.700	12.237
1	BCH PTKV1-Hoài Nhơn Nam	3.723	90	550	520	2.563
2	BCH PTKV2-Đắk Pơ	2.172	90	550	400	1.132
3	BCH PTKV3-Thống Nhất	3.657	90	440	420	2.707
4	BCH PTKV4-Chư Prông	2.730	90	440	420	1.780
5	BCH PTKV5-Ayun Pa	2.404	90	440	300	1.574
6	BCH PTKV-An Nhơn Đông	3.871	90	660	640	2.481
7	BCH Bộ đội biên phòng	250	250			
	2. Các cơ quan, đơn vị trực thuộc	567	567			
	a) Cơ quan 03 phòng	177	177			
	b) Các đơn vị trực thuộc	390	390			
1	Trung đoàn 739	110	110			
2	Trung đoàn 991	110	110			
3	Đại đội HHĐ30/BCH PTKV6-An Nhơn Đông	30	30			
4	Đại đội Trinh sát cơ giới 1	30	30			
5	Đại đội Trinh sát cơ giới 2	30	30			
6	Đại đội Công binh 1	30	30			
7	Đại đội Công binh 2	30	30			
8	Đại đội Thông tin 1	10	10			
9	Đại đội Thông tin 2	10	10			
	II. Các đơn vị của QK	2.075	2.075			
1	Sư đoàn BB2	1.276	1.276			
2	Lữ đoàn 572	280	280			
3	Lữ đoàn 573	130	130			
4	Lữ đoàn đoàn 655	20	20			
5	Lữ đoàn đoàn 368	100	100			
6	Lữ đoàn đoàn 280	50	50			
7	TT Huấn luyện quân sự QG2	100	100			
8	Bệnh viện Quân y 13	9	9			
9	Xưởng Công binh 340	50	50			

TT	Đơn vị	Lực lượng (đồng chí)				
		Tổng	Bộ đội	DBĐV	DQCD, CNVQP	DQTC
10	Kho K52	30	30			
11	Kho K54	30	30			
	III. Các đơn vị của BQP	2.754	2.634	0	120	
1	Sư đoàn 31/QĐ34	120	120			
2	Sư đoàn 320/QĐ34	275	275			
3	Binh đoàn 15	250	130		120	
4	Trường Quân đoàn/QĐ34	300	300			
5	Lữ đoàn CB7	120	120			
6	Lữ đoàn 40/QĐ34	140	140			
7	Lữ đoàn 273/QĐ34	150	150			
8	Lữ đoàn 234/QĐ34	150	150			
9	Lữ đoàn 132/BTL TTLL	25	25			
10	c7/eVT683/TCHC-KT	16	16			
11	Lữ đoàn PB675	20	20			
12	Hải đoàn BP48	20	20			
13	Vùng 3 Hải quân	5	5			
14	TT phối hợp TKHH KV2	33	33			
15	Trung đoàn KQ925/f KQ372	120	120			
16	Kho K896/TCHC-KT	30	30			
17	Kho K897/TCHC-KT	30	30			
18	dHH904/Lữ đoàn 88 Hóa học	30	30			
19	Tiểu đoàn CCSB/f372	20	20			
	IV. Các đơn vị Bộ Công an	450	450			
1	Công an tỉnh	150	150			
2	CSCĐ Nam Trung Bộ	150	150			
3	Tiểu đoàn 1/CSCĐ Tây Nguyên	100	100			
4	Trại giam Gia Trung	50	50			

Phụ lục 3: Đội xung kích phòng chống thiên tai cấp xã khu vực phía Đông tỉnh

TT	Địa phương	Tổng cộng	Đội xung kích phòng chống thiên tai cấp xã (số người)							
			Quân đội	Bộ đội BP	Công an	Lực lượng An ninh, TTCS	Dân quân tự vệ	Y tế	Lực lượng hiệp đồng	Lực lượng khác
1	P.Quy Nhơn	735	12	0	51	0	253	17	0	402
2	P.Quy Nhơn Đông	333	3	0	15	0	77	16	0	222
3	P.Quy Nhơn Tây	138	0	0	0	0	63	3	0	72
4	P.Quy Nhơn Nam	428	0	0	36	0	208	15	0	169
5	P.Quy Nhơn Bắc	235	0	0	11	0	83	5	0	136
6	X.Nhơn Châu	91	8	8	7	0	8	5	8	47
7	P.Bình Định	230	0	0	17	0	103	12	0	98
8	P.An Nhơn	241	0	0	18	0	88	6	0	129
9	P.An Nhơn Đông	147	0	0	11	0	62	4	0	70
10	P.An Nhơn Nam	189	0	0	17	0	77	5	0	90
11	P.An Nhơn Bắc	210	0	0	19	0	78	9	0	104
12	P.An Nhơn Tây	142	0	0	14	0	57	9	0	62
13	P.Bồng Sơn	264	0	0	13	0	102	6	0	143
14	P.Hoài Nhơn	545	0	10	20	0	144	16	0	355
15	P.Tam Quan	214	1	0	4	0	91	12	0	106
16	P.Hoài Nhơn Đông	454	0	10	32	0	68	15	0	329
17	P.Hoài Nhơn Tây	357	0	0	12	0	100	7	0	238
18	P.Hoài Nhơn Nam	160	0	0	8	0	59	4	0	89
19	P.Hoài Nhơn Bắc	485	0	0	21	0	168	11	0	285
20	X.Phù Cát	461	0	0	13	0	152	12	0	284
21	X.Xuân An	145	0	0	6	0	59	6	0	74
22	X.Ngô Mây	228	0	0	11	0	103	7	0	107

TT	Địa phương	Tổng cộng	Đội xung kích phòng chống thiên tai cấp xã (số người)							
			Quân đội	Bộ đội BP	Công an	Lực lượng An ninh, TTCS	Dân quân tự vệ	Y tế	Lực lượng hiệp đồng	Lực lượng khác
23	X.Cát Tiến	294	4	3	30	0	93	10	0	154
24	X.Đề Gi	248	0	0	37	0	104	7	0	100
25	X.Hòa Hội	194	0	0	7	0	91	6	0	90
26	X.Hội Sơn	146	0	0	20	0	50	5	0	71
27	X.Phù Mỹ	246	0	0	21	0	85	11	0	129
28	X.An Lương	255	0	0	44	0	64	9	0	138
29	X.Bình Dương	250	0	0	17	0	111	8	0	114
30	X.Phù Mỹ Đông	329	15	2	20	0	112	16	0	164
31	X.Phù Mỹ Tây	127	0	0	12	0	56	8	0	51
32	X.Phù Mỹ Nam	234	0	0	13	0	65	4	0	152
33	X.Phù Mỹ Bắc	344	0	4	23	0	87	14	0	216
34	X.Tuy Phước	361	2	0	25	0	132	15	0	187
35	X.Tuy Phước Đông	227	0	2	18	0	97	7	0	103
36	X.Tuy Phước Tây	160	0	0	12	0	72	3	0	73
37	X.Tuy Phước Bắc	463	0	0	53	0	71	24	0	315
38	X.Tây Sơn	251	0	0	13	0	93	8	0	137
39	X.Bình Khê	127	0	0	3	0	42	3	0	79
40	X.Bình Phú	199	0	0	11	0	81	11	0	96
41	X.Bình Hiệp	180	0	0	16	0	81	8	0	75
42	X.Bình An	315	0	0	19	0	131	10	0	155
43	X.Hoài Ân	394	0	0	30	0	97	23	0	244
44	X.Ân Tường	414	4	0	25	0	116	30	0	239
45	X.Kim Sơn	239	0	0	20	0	126	8	0	85

TT	Địa phương	Tổng cộng	Đội xung kích phòng chống thiên tai cấp xã (số người)							
			Quân đội	Bộ đội BP	Công an	Lực lượng An ninh, TTCS	Dân quân tự vệ	Y tế	Lực lượng hiệp đồng	Lực lượng khác
46	X.Vạn Đức	295	0	0	39	0	106	15	0	135
47	X.Ấn Hào	265	9	0	27	0	64	8	0	157
48	X.Vân Canh	417	3	0	21	0	90	13	0	290
49	X.Canh Vinh	309	0	0	17	0	93	21	0	178
50	X.Canh Liên	84	0	0	6	0	25	8	0	45
51	X.Vĩnh Thạnh	221	0	0	10	0	80	8	0	123
52	X.Vĩnh Thịnh	249	0	0	17	0	65	6	0	161
53	X.Vĩnh Quang	225	0	0	21	0	67	11	0	126
54	X.Vĩnh Sơn	196	0	0	16	0	84	4	0	92
55	X.An Hòa	187	0	0	2	0	61	16	0	108
56	X.An Lão	316	0	0	43	0	40	12	0	221
57	X.An Vinh	215	0	0	18	0	90	8	0	99
58	X.An Toàn	145	0	0	16	0	49	8	0	72
Tổng cộng		15.553	61	39	1.098	0	5.174	588	8	8.585

Phụ lục 4: Đội xung kích phòng chống thiên tai cấp xã khu vực phía Tây tỉnh

TT	Xã/ Phường	Tổng cộng	Đội xung kích phòng chống thiên tai cấp xã (số người)								
			Dân quân tự vệ	Y tế	Đoàn thanh niên	Hội phụ nữ	Hội nông dân, Hội cựu chiến binh	Hội chữ thập đỏ	CCVC, NLĐ UBND xã, phường	Cán bộ, lãnh đạo các thôn/ khu phố	Công an xã, phường
1	Xã Ia Hrug	330	112	8	43	43	45	-	17	41	21
2	Phường An Bình	203	86		32						85
3	Phường An Khê	270	179	6	20	6	8	-	7	34	10
4	Phường Ayun Pa	373	143	21	27	34	30		44	54	20
5	Xã Al bá	176		9	22	19	61		46	19	
6	Xã Ayun	643	120	5	120	120	120	3	60	80	15
7	Xã Bàu Cạn	273	93	6	19	19	84		10	40	2
8	Xã Bờ Ngoong	512	102	5	140	70	70		37	68	20
9	Xã Chơ Long	160	84	4	10	10	20	-	10	10	12
10	Xã Chư A Thai	214	100	5	23	23	23		12	23	5
11	Xã Chư Krey	316	143	5	50	15	30		8	45	20
12	Xã Chư Păh	250	84	7	30	10	30		25	34	30
13	Xã Chư Prông	648	349	27	45	32	64	2	43	59	27
14	Xã Chư Sê	362	153	-	153	-	-	-	4	51	1
15	Xã Đak Pơ	367	212	4	20	24	48	-	15	24	20
16	Xã Đak Rong	660	140	5	140	70	140	3	70	70	22
17	Xã Đăk Song	121	69	6	8	8	16		7	7	
18	Xã Hra	77	40	2	1	1	1	2	12	14	4
19	Xã Ia Boòng	294	94	6	30	44	88		10	22	
20	Xã Ia Chía	134	30	2	20	20	30	2	10	10	10

TT	Xã/ Phường	Tổng cộng	Đội xung kích phòng chống thiên tai cấp xã (số người)								
			Dân quân tự vệ	Y tế	Đoàn thanh niên	Hội phụ nữ	Hội nông dân, Hội cựu chiến binh	Hội chữ thập đỏ	CCVC, NLĐ UBND xã, phường	Cán bộ, lãnh đạo các thôn/ khu phố	Công an xã, phường
21	Xã Ia Dreh	100	57	3	6	4	4	-	3	13	10
22	Xã Ia Grai	285	140	6	25	20	30	2	6	56	
23	Xã Ia Hiao	215	30	5	21		22	-	81	30	26
24	Xã Ia Khuol	359	120	4	60	25	30	2	20	78	20
25	Xã Ia Ko	365	84	2	64	60	80	2	7	46	20
26	Xã Ia Krái	99	35	2	4	2	2	1	3	36	14
27	Xã Ia Lâu	325	120	35	25	25	44	1	35	20	20
28	Xã Ia Ly	251	87	16	18	18	36	2	31	16	27
29	Xã Ia Mơ	215	59	4	60	18	12	-	30	12	20
30	Xã Ia O	350	28	5	166	11	31	1	36	45	27
31	Xã Ia Phí	467	152	6	30	30	60	-	39	30	120
32	Xã Ia Pía	280	84	6	24	44	88		10	24	
33	Xã Ia Púch	54	54								
34	Xã Ia Rbol	192	54	12	30	13	13		34	12	24
35	Xã Ia Rsai	357	86	3	72	72	36	-	42	36	10
36	Xã Ia Sao	188	40	6	40	10	10		38	20	24
37	Xã Ia Tôr	950	269	14	100	150	300	-	35	60	22
38	Xã Kbang	285	56	5	35	40	65	-	26	31	27
39	Xã Kon Chiêng	295	85	6	100	60	10	1	3	10	20
40	Xã Kông Bơ La	365	200	10	40	40	40	-	10	20	5
41	Xã Kông Chro	172	85	3	18	18	18	-	3	17	10

TT	Xã/ Phường	Tổng cộng	Đội xung kích phòng chống thiên tai cấp xã (số người)								
			Dân quân tự vệ	Y tế	Đoàn thanh niên	Hội phụ nữ	Hội nông dân, Hội cựu chiến binh	Hội chữ thập đỏ	CCVC, NLĐ UBND xã, phường	Cán bộ, lãnh đạo các thôn/ khu phố	Công an xã, phường
42	Xã Krong	234	83	4	20	20	40	-	15		52
43	Xã Lơ Pang	217	80	1	20	20	40	-	9	20	27
44	Xã Mang Yang	118	54	4	8	4	8	-	4	26	10
45	Xã Phú Thiện	522	300	3	38	38	39	-	36	37	31
46	Xã Phú Túc	284	90	5	32	32	30		5	30	60
47	Xã Sơn Lang	295	107	11	65	17	34		29	32	
48	Xã SRó	185	71	18	13	13	26		10	13	21
49	Xã Tơ Tung	438	91	4	70	63	139	2	40	9	20
50	Xã Uar	344	84	19	27	16	31	-	45	32	90
51	Xã Ya Hội	361	97	12	60	50	20	-	50	18	54
52	Xã Ya Ma	142	58	3	13	13	26	-	6	13	10
53	Phường Thống Nhất	226	48	7	24	23	23	20	48	23	10
54	Xã Chư Puh	123	31	5	5	5	10		5	26	36
55	Phường An Phú	226	78	3	30	28	28		12	28	19
56	Xã Ia Hrú	659	340	23	32	40	64	-	97	35	28
57	Xã Ia Dok	276	150	4	16	16	32	1	20	22	15
58	Xã Ia Dom	133	28	5	7	7	7	-	45	12	22
59	Xã Ia Pnôn	111	11	6	10	7	12		22	17	26
60	Xã Đức Cơ	169	56	10	15	10	15	-	38	15	10
61	Xã Ia Krêl	376	107	9	69	46	46	-	10	23	66
62	Phường Pleiku	249	129	10	35	-	-	-	15	40	20

TT	Xã/ Phường	Tổng cộng	Đội xung kích phòng chống thiên tai cấp xã (số người)								
			Dân quân tự vệ	Y tế	Đoàn thanh niên	Hội phụ nữ	Hội nông dân, Hội cựu chiến binh	Hội chữ thập đỏ	CCVC, NLĐ UBND xã, phường	Cán bộ, lãnh đạo các thôn/ khu phố	Công an xã, phường
63	Phường Diên Hồng	204	30	5	23	23	46	-	15	23	39
64	Phường Hội Phú	296	50	10	35	26	25	35	51	26	38
65	Xã Biển Hồ	449	120	26	40	40	80	4	58	40	41
66	Xã Gà	148	65	4	22	1	1	-	11	21	23
67	Xã Cửu An	310	85	20	25	25	25	20	30	40	40
68	Xã Ia Le	268	59	11	20	20	7		70	18	63
69	Xã Đak Đoa	614	168	10	20	20	32		54	300	10
70	xã Kon Gang	616	316	5	50	50	55	2	60	63	15
71	Xã Ia Băng	294	84	16	25	30	24	6	44	35	30
72	Xã Kdang	242	60	3	20	20	40	-	30	40	29
73	Xã Đak Somei	168	50	5	30	11	22		30	20	
74	Xã Ia Nan	90	10	5	10	10	10	-	35	10	
75	Xã Ia Tul	970	301	50	100	200	100	50	127	18	24
76	Xã Pờ Tó	85	35	2	13	2	5	1	5	12	10
77	Xã Ia Pa	213	69	5	24	24	48	1	9	23	10
Tổng cộng		23,207	7.853	629	2.957	2.198	3.029	166	2.129	2.477	1.769

Phụ lục 5: Phương tiện, trang thiết bị phục vụ PCTT - TKCN năm 2025

TT	DANH MỤC		ĐVT	Tổng cộng	Lực lượng vũ trang	Cấp tỉnh	Cấp xã	Ghi chú
I	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ	Xe ô tô chở người dưới 16 chỗ ngồi	chiếc	441	29	19	393	
		Xe ô tô chở người đến 40 chỗ ngồi	chiếc	59	6	10	43	
		Xe ô tô vận tải	chiếc	347	14	8	325	
		Xe ô tô bán tải	chiếc	224	12	9	203	
		Xe Ben	chiếc	284	-	-	284	
II	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG THỦY	Tàu chở khách	chiếc	10	-	-	10	
		Tàu hàng khô	chiếc	25	-	-	25	
III	TRANG BỊ, PHƯƠNG TIỆN CHỈ HUY	Xe chỉ huy	chiếc	16	9	-	7	
		Trang thiết bị quan sát, ghi hình	bộ	69	-	45	24	
		Trang thiết bị thông tin	bộ	116	-	13	103	
		Hệ thống cơ sở dữ liệu	HT	14	-	1	13	
		Hệ thống truyền hình hội nghị	HT	63	3	3	57	
V	TRANG BỊ, PHƯƠNG TIỆN TTLL	Trang thiết bị cầm tay	Máy bộ đàm VHF	chiếc	19		19	
			Điện thoại vệ tinh	chiếc	1		1	
			Máy tính trạm	chiếc	74		74	
			Máy tính xách tay	chiếc	272		272	
V	TRANG BỊ, PHƯƠNG TIỆN CHCN TRÊN SÔNG, BIỂN	Ca nô, xuồng, thuyền máy, mô tô nước	Xuồng CN	chiếc	2	2	0	
			Xuồng ST 1200	chiếc	1	1	0	
			Xuồng ST 750	chiếc	9	9	0	
			Xuồng ST 660	chiếc	16	16	0	
			Xuồng ST 450	chiếc	9	8	1	
			Xuồng nhôm	chiếc	5	3	2	
			Xuồng máy các loại	chiếc	1	1	0	
			Ca nô các loại	chiếc	12	3	9	
			Thuyền cao su các loại	chiếc	1	1		
			Thuyền nhôm các loại	chiếc	0			
			Thuyền máy các loại	chiếc	0			
			Thuyền loại khác	chiếc	1	1		
			Vỏ xuồng các loại	chiếc	14	13	1	
			Máy đẩy 90	chiếc	0			
			Máy đẩy 85	chiếc	17	17		
			Máy đẩy 40	chiếc	16	16		
			Máy đẩy các loại khác	chiếc	19	19		

TT	DANH MỤC		ĐVT	Tổng cộng	Lực lượng vũ trang	Cấp tỉnh	Cấp xã	Ghi chú	
VI	TRANG BỊ, PHƯƠNG TIỆN CHCN DƯỚI NƯỚC	Phao áo cứu sinh		chiếc	14.051	4.667	1.824	7.560	
		Phao tròn cứu sinh		chiếc	11.541	4.653	1.536	5.352	
		Phao bè cứu sinh		chiếc	170	83	36	51	
		Áo phao các loại khác		chiếc	726			726	
		Phao cứu sinh		chiếc	1.062			1.062	
		Ổng nhòm các loại		chiếc	64	64		-	
		Đèn pin CHCN		chiếc	1.153			1.153	
		Máy đẩy các loại		Chiếc	5			5	
		Thiết bị lặn (quần áo lặn)		bộ	160			160	
VII	TRANG THIẾT BỊ KHÁC	Thiết bị (cắt, khoan, đục, phá dỡ, chèn)	Máy khoan bê tông	chiếc	31	3	28	-	
			Máy cắt bê tông	chiếc	31	3	28	-	
			Thiết bị khoan cắt thủy lực	bộ	4	4		-	
			Camera	chiếc	70			70	
			Máy kéo	chiếc	45			45	
		Cửa các loại	Cửa xích cầm tay	chiếc	138	1	29	108	
			Cửa máy	chiếc	252	17	9	226	
		Thiết bị chiếu sáng	Đèn chiếu sáng các loại	chiếc	1.109		339	770	
		Trang phục bảo hộ	Quần áo phòng da, phòng độc	bộ	888		843	45	
VIII	TRANG BỊ, PHƯƠNG TIỆN PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY	Xe chữa cháy có cần vươn		chiếc	8	-	8	-	
		Xe thang chữa cháy		chiếc	2	-	-	2	
		Xe trạm bơm, tiếp nước		chiếc	3	-	-	3	
		Xe chở phương tiện, chất chữa cháy		chiếc	11	-	11	-	
		Máy bơm chữa cháy	Máy bơm chữa cháy	chiếc	70	10	6	54	
			Máy bơm nước các loại	chiếc	315	24	110	181	
			Bồn chứa nước di động	chiếc	156	24	110	22	
		Thiết bị phòng cháy chữa cháy	Lăng phun	chiếc	6	1	5	-	
			Bộ chia nước	bộ	6	1	5	-	
			Vòi chữa cháy	cuộn	14	1	5	8	
		Thiết bị	Máy cắt thực bì chữa cháy rừng	chiếc	65	1	9	55	

TT	DANH MỤC			ĐVT	Tổng cộng	Lực lượng vũ trang	Cấp tỉnh	Cấp xã	Ghi chú
		chữa cháy cầm tay	Máy thổi gió chữa cháy rừng	chiếc	138	8	53	77	
			Thiết bị chữa cháy đồng bộ	bộ	36	2	2	32	
			Can nhựa	cái	625			625	
			Câu liêm	Cái	502			502	
			Cuốc, cào cỏ	Cái	1.775			1.775	
			Vi dập lửa	Cái	36			36	
			Khí tài phòng hóa	chiếc	700	700		-	
IX	TRANG BỊ, PHƯƠNG TIỆN PHÒNG CHỐNG HÓA CHẤT, ĐỘC XẠ	Chất tiêu độc, tẩy xạ, diệt trùng, tẩy rửa	Chất tiêu độc	kg	205	205		-	
			Chất tẩy xạ	kg	110	110		-	
		Thiết bị bảo hộ	Bộ thông gió lọc độc tập thể	bộ	1	1		-	
			Bộ phòng da	bộ	76	76		-	
			Bao tiêu độc cá nhân	bộ	40	40		-	
X	TRANG BỊ, PHƯƠNG TIỆN ỨNG PHÓ SỰ CỐ TRẦN DẦU	Bơm hút dầu các loại	Máy hút và bơm dầu	bộ	3			-	
		Phao quây, phong tỏa, gom dầu tràn	Phao quây dầu trên biển	bộ	1.040			-	
			Tấm thấm dầu	kiện	75	60	15	-	
			Chất phân tán	kg	40		40	-	
			Hệ thống làm sạch đường bờ bằng thủy lực	bộ	2			-	
			Trang phục bảo hộ	bộ	85		15	-	
XI	TRANG THIẾT BỊ VẬT TƯ, Y TẾ	Xe cứu thương		chiếc	37	2	22	13	
		Xe ô tô xét nghiệm		chiếc	1			-	
		Máy tạo ô xy và nén cao áp đồng bộ		chiếc	1			-	
		Trang thiết bị y tế thiết yếu	Nhà bạt cứu sinh nhẹ	chiếc	79	33	-	46	
			Nhà bạt 16,5 m2	chiếc	165	86	48	31	
			Nhà bạt 24,75 m2	chiếc	111	64	31	16	
			Nhà bạt 60 m2	chiếc	55	52	1	2	
			Nhà bạt các loại khác	chiếc	53	15	12	26	

TT	DANH MỤC		ĐVT	Tổng cộng	Lực lượng vũ trang	Cấp tỉnh	Cấp xã	Ghi chú
	Hóa chất khử khuẩn, khử trùng		kg	2.295			3.501	
	Cáng cứu thương		bộ	24	24	-	-	
	Dụng cụ băng bó cứu thương		bộ	31	31	-	-	
	Khẩu trang cá nhân		chiếc	55.210	1.303	881	53.026	
	Thuốc khử trùng dạng nước		lít	111			111	
	Cloramin B viên 250mg		viên	50.923			50.923	
	Viên khử khuẩn Aquatabs 67mg		viên	44.550			44.550	
	Máy phun hóa chất		cái	68			68	
	Hóa chất diệt bọ gây		lọ	676			676	
	Hóa chất diệt muỗi		lít	227			227	
	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh 500ml		chai	489			489	
	Bộ trang phục phòng chống dịch		bộ	505			505	
XII	TRANG BỊ, PHƯƠNG TIỆN CẤP NGUỒN ĐIỆN	Máy phát điện 5-7KW	chiếc	146	15	40	91	
		Máy phát điện 30KW trở lên	chiếc	49	5	3	41	
		Máy phát điện có hệ thống đèn pha	chiếc				-	
		Trạm nguồn điện; máy phát điện chạy Diesel	bộ	49	-	30	19	
XIII	PHƯƠNG TIỆN, TRANG THIẾT BỊ KHÁC	Xe máy công trình	Máy xúc	chiếc	154		154	
			Máy xúc lật	chiếc	17		17	
			Máy ủi, húc	chiếc	28		28	
			Máy gạt	chiếc	6		6	
			Máy lu	chiếc	7		7	
			Xe cẩu các loại	chiếc	17		17	
		Trang bị khác	Thiết bị bắn dây mồi	TB	9	9	-	
			Súng bắn đạn tín hiệu	khẩu	28	28	-	
			Đạn tín hiệu các loại	viên	1.579	1.579	-	
			Pháo hiệu dụ báo bão	viên	200		-	
			Đèn pin CHCN	chiếc	355	95	68	-
			Bình chữa cháy	cái	2.105	79	795	1.231
			Thiết bị Inmarsat	cái	2	-	2	-
			Thiết bị Vsat IP (điện thoại cố định)	cái	107	-	38	69
			Rựa	cái	3.470	12	516	2.942
			Beillay đơn	mét	41	-	41	-

TT	DANH MỤC	ĐVT	Tổng cộng	Lực lượng vũ trang	Cấp tỉnh	Cấp xã	Ghi chú
	Dầm thép các loại	cái	48	-	38	10	
	Ô tô đầu kéo	chiếc	8	-	-	8	
	Hệ thống barrier rào chắn, biển báo hiệu giao thông	bộ	308	-	53	255	
	Máy cắt cành	cái	355	-	31	324	
	Loa các loại	cái	841	-	14	827	
	Bao cát	cái	595.533	-	257.467	338.066	
	Quần áo mưa	bộ	6.705	-	865	5.840	
	Ứng	đôi	2.659	-	803	1.856	
	Mũ bảo hộ	cái	2.330	-	810	1.520	
	Đèn cứu hộ	cái	1.108	10	16	1.082	
	Xăng	cái	189	-	189	-	
	Lưỡi cuốc	cái	252	-	252	-	
	Máy thông tin sóng ngắn	bộ	23	3	-	20	
	Xe vận chuyển vật liệu trong đường hầm	chiếc	1	1		-	
	Máy khoan rút lõi bê tông	chiếc	1	1		-	
	Đèn nháy cứu hộ	cái	170			170	
	Thiết bị lọc nước Anh	chiếc	1			1	
	Máy định vị	cái	3			3	
	Ống nhôm	cái	3			3	
	Đá học	m ³	3.509			3.509	
	Đá dăm, sỏi	m ³	3.394			3.394	
	Cát	m ³	9.173			9.173	
	Đất	m ³	6.396			6.396	
	Rọ thép	cái	729			729	
	Vải bạt	m ²	4.771			4.771	
	Tôn lợp	m ²	7.191			7.191	
	Dây Giăng	m	7.421			7.421	

**Phụ lục 6: Phương tiện, trang thiết bị dự kiến huy động ứng phó thiên tai của các xã, phường
khu vực phía Đông tỉnh**

TT	DANH MỤC	ĐVT	Thường trực	Huy động	Tổng cộng
I	Phương tiện vận tải đường bộ				
1	Xe ô tô chở người dưới 16 chỗ	Chiếc	30	363	393
2	Xe ô tô chở người đến 40 chỗ	Chiếc	8	35	43
3	Xe ô tô vận tải	Chiếc	43	282	325
4	Xe ô tô bán tải	Chiếc	38	165	203
5	Xe Ben	Chiếc	9	275	284
II	Phương tiện vận tải đường thủy				
1	Tàu hàng khô	Chiếc	1	24	25
2	Tàu chở khách	Chiếc	4	6	10
III	Trang bị , phương tiện chỉ huy				
1	Xe chỉ huy PCLB	Chiếc	5	2	7
2	Trang thiết bị quan sát, ghi hình	Bộ	19	5	24
3	Trang thiết bị thông tin	Bộ	103	-	103
4	Hệ thống cơ sở dữ liệu	HT	13	-	13
5	Hệ thống truyền hình hội nghị	HT	57	-	57
IV	Trang bị , phương tiện CHCN trên sông, trên biển				
1	Tàu các loại	Chiếc	-	7	7
6	Xuồng đệm khí	Chiếc	-	1	1
7	Xuồng máy các loại	Chiếc	29	47	76
8	Xuồng nhôm	Chiếc	239	206	445
9	Loại khác	Chiếc	74	68	142
10	Ca nô các loại	Chiếc	7	28	35
11	Thuyền nhôm các loại	Chiếc	90	22	112
12	Thuyền loại khác	Chiếc	31	22	53
16	Phao cứu sinh	Chiếc	1,007	55	1,062
17	Phao áo cứu sinh	Chiếc	7,162	398	7,560
18	Phao tròn cứu sinh	Chiếc	5,166	186	5,352
19	Phao bè cứu sinh	Chiếc	51	-	51
20	Phao các loại	Chiếc	561	165	726
25	Đèn pin CHCN	Chiếc	1,026	127	1,153
28	Máy đẩy các loại	Chiếc	5	-	5
V	Trang bị, vật tư y tế				
1	Xe cứu thương	Chiếc	2	11	13
2	Nhà bạt cứu sinh nhẹ	Chiếc	24	22	46
3	Nhà bạt 16,5m2	Chiếc	31	-	31
4	Nhà bạt 24,75m2	Chiếc	16	-	16
5	Nhà bạt 60m2	Chiếc	2	-	2
6	Nhà bạt các loại	Chiếc	11	15	26
7	Thuốc khử trùng dạng nước	Lít	90	21	111
8	Cloramin B bột	Kg	3,355	146	3.501
9	Cloramin B viên 250mg	Viên	45,816	5,107	50.923
10	Viên khử khuẩn Aquatabs 67mg	Viên	40,950	3,600	44.550

TT	DANH MỤC	ĐVT	Thường trực	Huy động	Tổng cộng
11	Máy phun hóa chất	cái	44	24	68
12	Hóa chất diệt bọ gây	lọ	619	57	676
13	Hóa chất diệt muỗi	lít	207	20	227
14	Khẩu trang y tế	cái	5,010,935	825	5.011.760
15	Khẩu trang N95	cái	1,092	1,000	2.092
16	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh 500ml	chai	379	110	489
17	Bộ trang phục phòng chống dịch	bộ	445	60	505
VI	Trang bị, vật tư cấp nguồn điện				
1	Máy phát điện 5-7KW	Chiếc	71	20	91
2	Máy phát điện 30KW trở lên	Chiếc	28	13	41
3	Trạm nguồn điện; máy phát điện chạy Diesel (1250KVA)	Bộ	19	-	19

Phụ lục 7: Phương tiện, trang thiết bị dự kiến huy động phục vụ ứng phó thiên tai của các xã, phường phía Tây tỉnh

TT	Xã, phường	Phương tiện phục vụ sơ tán dân							Phương tiện phục vụ bảo vệ công trình trọng điểm						Trang thiết bị								Ghi chú
		Xe máy	Xe < 16 chỗ	Xe 16 chỗ	Xe 25-29 chỗ	Xe > 29 chỗ	Ca Nô cứu hộ	Xuồng	Máy xúc	Ô tô tải	Máy ủi-xe ban	Xe bán tải	Máy bơm nước	Xe công nông	Phao cứu sinh + áo phao	Nhà bè cứu sinh	Nhà bạt tiểu đội	Máy phát điện	Loa cầm tay, bộ đàm	Cửa	Đèn pin	Cuốc, xẻng	
1	Xã Ia Hrug	200	12	8	6	4		5	8	10	4	8	50	30	105		1	4	10	20	200	200	
2	Phường An Bình	50	10	5	3	2			2	3	1	5	50	10	120		2	1		10		57	
3	Phường An Khê	50	4	1	0	0	0	0	1	2	0	0	0	0	124	2	7					50	
4	Phường Ayun Pa	100		7	2			4	4	2	2				165		2						
5	Xã Al bá	139	10	2	0	0	0	1	1	2	0	3	2	19	5				0				
6	Xã Ayun	120	5	3	0	0	0	0	3	7	2	8	8	12	0		2	3	8	12	20	80	Thang 01 cái
7	Xã Bàu Cạn	50	6	6	0	0	0	0	1	5	0	5	1	10	1		2		5		4	50	Thang 01 cái
8	Xã Bờ Ngoong	200	7	2	1				2	5	1	10	10	15	15		1	4	10	2		150	
9	Xã Chơ Long	200	46						1	10	4	9	15	3	130		1	1		10	10	100	
10	Xã Chư A Thai	200	10	3	1	0	0	0	3	5	1	2	5	10	60		1	1	1	2		100	
11	Xã Chư Krey	300	10	5	0	0	0	0	3	10	0	5	5	0	84			2	0	5		300	
12	Xã Chư Păh	250	10	6	1	1	1	1	3	10	3	10	7	20	100		5	2	10	10	50	140	
13	Xã Chư Prông	500	50	5	2	2	2	2	4	20	5	15	50	50	200		1	4	10	15	80	160	
14	Xã Chư Sê	200	30	7	1	14			3	6	1	6	20	10			1	1	1	10		200	
15	Xã Đak Pơ	40	2							2			2		100				6	2		40	
16	Xã Đak Rong	120	4	5				3	3	7	1	6	8	15	240				6				

TT	Xã, phường	Phương tiện phục vụ sơ tán dân							Phương tiện phục vụ bảo vệ công trình trọng điểm						Trang thiết bị								Ghi chú
		Xe máy	Xe < 16 chỗ	Xe 16 chỗ	Xe 25-29 chỗ	Xe > 29 chỗ	Ca nô cứu hộ	Xuồng	Máy xúc	Ô tô tải	Máy ủi-xe ban	Xe bán tải	Máy bơm nước	Xe công nông	Phao cứu sinh + áo phao	Nhà bè cứu sinh	Nhà bạt tiểu đội	Máy phát điện	Loa cầm tay, bộ đàm	Cửa	Đèn pin	Cuốc, xẻng	
17	Xã Đăk Song	37		1					1	1		2	7	5	128		1		1	5		70	
18	Xã Hra	40	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	2		8				3				
19	Xã Ia Boòng	50	5	1	1	1			4	2		3	10	10	2								
20	Xã Ia Chía	50	5	1	1	0	0	0	2	2	0	3	10	10	21				2	5		70	
21	Xã Ia Dreh	50	2	2	0	0	3	3	2	2	2	3	13	13	211		3	3	13	13		115	
22	Xã Ia Grai	150	28	3	3			20	2	5		5	10	28	150				8				
23	Xã Ia Hiao	230	25	8	1	0	0	0	14	62	2	1		70	218		6		122				
24	Xã Ia Khuol	60												3	50				12	5		60	
25	Xã Ia Ko	150	3	2	1	1	1	1	2	3	1	4	5	12	150		1	1		50		100	
26	Xã Ia Krái	80	1	18			2	9	1	1	1	1	1	10	28			1	4	20		110	
27	Xã Ia Lâu	40		4	3			22	5	20			2		70			2	4		21		08 bình cứu hỏa; Áo mưa 35 cái
28	Xã Ia Ly	500	50	3	2	2	2	5	3	15	3	10	50	50	200				10	10		100	
29	Xã Ia Mơ	40	10	2				3	2	2	2	3		20	43		2	3	7	30		100	
30	Xã Ia O	40	2	0	0	0	0	5	1	2	0	1	2	10	200			1	3		5		Bình cứu hỏa

TT	Xã, phường	Phương tiện phục vụ sơ tán dân							Phương tiện phục vụ bảo vệ công trình trọng điểm						Trang thiết bị								Ghi chú
		Xe máy	Xe < 16 chỗ	Xe 16 chỗ	Xe 25-29 chỗ	Xe > 29 chỗ	Ca Nô cứu hộ	Xuồng	Máy xúc	Ô tô tải	Máy ủi-xe ban	Xe bán tải	Máy bơm nước	Xe công nông	Phao cứu sinh + áo phao	Nhà bè cứu sinh	Nhà bạt tiểu đội	Máy phát điện	Loa cầm tay, bộ đàm	Cửa	Đèn pin	Cuốc, xẻng	
																							05 bình
31	Xã Ia Phí	347	10	2				29				106	110	155	100				4				
32	Xã Ia Pia	50	2	1						1		1		5	5				5				
33	Xã Ia Púch	50	10	2					2	2		3		25	30		1			2		100	
34	Xã Ia Rbol	100	10	0	0	0	0	0	1	5		1	10	20	55				12				
35	Xã Ia Rsai	200	0	5	0	0	0	0	9	15	2	3	250	10	211		1		15				
36	Xã Ia Sao							4	2	2	2				230		1						
37	Xã Ia Tôr	200	35			2			2	21	4	5	2	20	15				6				
38	Xã Kbang	100	2	1					3	3	3	3	5	2	241		1		7		19	24	Mũ bảo hộ lao động 20 cái; Bình cứu hỏa 02 bình; Áo mưa 29 cái
39	Xã Kon Chiêng	100	10	4					5	5		5	10	50	10		3	2	10			120	

TT	Xã, phường	Phương tiện phục vụ sơ tán dân							Phương tiện phục vụ bảo vệ công trình trọng điểm						Trang thiết bị								Ghi chú
		Xe máy	Xe < 16 chỗ	Xe 16 chỗ	Xe 25-29 chỗ	Xe > 29 chỗ	Ca nô cứu hộ	Xuồng	Máy xúc	Ô tô tải	Máy ủi-xe ban	Xe bán tải	Máy bơm nước	Xe công nông	Phao cứu sinh + áo phao	Nhà bè cứu sinh	Nhà bạt tiểu đội	Máy phát điện	Loa cầm tay, bộ đàm	Cửa	Đèn pin	Cuốc, xẻng	
40	Xã Kông Bơ La	300	5						6	10	4		20		190				15	2		150	Xà beng: 40 cái
41	Xã Kông Chro	150	19	5	0	0	0	0	2	9	2	5	2		185		1		1				
42	Xã Krong	700	5	4					2	6		3	10	2	70				10	20		500	
43	Xã Lơ Pang	800	11	2	1	0	0	0	10	12	0	4	80	100	8				20				
44	Xã Mang Yang	200	15	3					2	10		5	20	20	8		5		10				
45	Xã Phú Thiện	220	20	3	0	0	0	0	5	5	2	3	5	10	155		2	2	6	3		100	
46	Xã Phú Túc	50	20	5	2	2		3	5	10	2	5	20	20	211	1	4		35				45 Đồi ừng
47	Xã Sơn Lang	150	10	2					8	18		2	2		226		1		11	4		200	
48	Xã SRó	344	10	0	0	0	0	0	2	5	0		1	15	90				3	12		84	
49	Xã Tơ Tung	70	9	2	0	0	0	0	3	6	0	1	3	5	92				11				
50	Xã Uar	100	20	5	0	0	0	0	3	10	0	0	5	5	200				5				
51	Xã Ya Hội	250	0	0	0	0	0	0	3	30	0	0	8	10	10				1	4		100	
52	Xã Ya Ma	80													80								05 Bình cứu hỏa
53	Phường Thống Nhất	100	5	5	10	5	0	0	5	5	0	2	5	5			10	5	2				
54	Xã Chư Pưh	52	15	4					2	6	1	2	5	15	201				7				

TT	Xã, phường	Phương tiện phục vụ sơ tán dân							Phương tiện phục vụ bảo vệ công trình trọng điểm						Trang thiết bị								Ghi chú
		Xe máy	Xe < 16 chỗ	Xe 16 chỗ	Xe 25-29 chỗ	Xe > 29 chỗ	Ca nô cứu hộ	Xuồng	Máy xúc	Ô tô tải	Máy ủi-xe ban	Xe bán tải	Máy bơm nước	Xe công nông	Phao cứu sinh + áo phao	Nhà bè cứu sinh	Nhà bạt tiểu đội	Máy phát điện	Loa cầm tay, bộ đàm	Cửa	Đèn pin	Cuốc, xẻng	
55	Phường An Phú	226	2	2					2	2		2	30	10	12				1	1	10	40	Áo mưa 20 cái; Máy cắt cỏ 1 cái; rửa 20 cái
56	Xã Ia Hnú	290		5					6	12				100	200		4			53		2090	
57	Xã Ia Đok	100	10	2					3	10	5		20	40	18					5		100	
58	Xã Ia Dom		1	2	4	10	0	0	3	6	1	5	5	15	11			1	1	10		150	
59	Xã Ia Pnôn	100	1						6	3	3	3	10	20	80			1	7	10	6	50	
60	Xã Đức Cơ	150	10	7	1	2	0	0	7	10	5	10	15	15	0			2	2	20		100	Áo mưa 550 cái
61	Xã Ia Krêl	200	10	1					3	5		5	3	30					2	2		100	
62	Phường Pleiku			10	10				3	3					20							50	
63	Phường Diên Hồng	100	30	1							3			10						3		50	
64	Phường Hội Phú	80	20	10	20				2		4			20	30					5		60	
65	Xã Biển Hồ	200	35	2	0	0	0	0	5	3	2	2	5	40	31				7	4		100	
66	Xã Gào	148	6	0	0	0	0	0	0	2	0	3	6	21	60				3				

TT	Xã, phường	Phương tiện phục vụ sơ tán dân							Phương tiện phục vụ bảo vệ công trình trọng điểm						Trang thiết bị								Ghi chú
		Xe máy	Xe < 16 chỗ	Xe 16 chỗ	Xe 25-29 chỗ	Xe > 29 chỗ	Ca nô cứu hộ	Xuồng	Máy xúc	Ô tô tải	Máy ủi-xe ben	Xe bán tải	Máy bơm nước	Xe công nông	Phao cứu sinh + áo phao	Nhà bè cứu sinh	Nhà bạt tiểu đội	Máy phát điện	Loa cầm tay, bộ đàm	Cửa	Đèn pin	Cuốc, xẻng	
67	Xã Cửu An	50	10	2					2	10	2	5	5	5	50					25		100	
68	Xã Ia Le																						
69	Xã Đak Đoa	240	3	2		1			1	7	1	2	2	60	80		15		2				
70	Xã Kon Gang	200	15	1	0	0	0	0	1	5	1	2	3	60	40				2			25	Áo mưa 50 bộ; xà beng 10 cái
71	Xã Ia Băng	9	0	2	0	0	0	0	3	2	0	0	0	115	10			2	9			35	Xà beng 5 cái ; áo mưa 50 bộ; Rựa 45 cái
73	Xã Đak Somei	150	10	2	2		1		2	10	2	5	5	50	50		1		2		5		10 đôi ủng; Rựa 5 cái
74	Xã Ia Nan	90		3				1	1	1	0	1	2	9	20				2			10	Áo mưa 35 bộ; xẻng 5 cái; Xà

TT	Xã, phường	Phương tiện phục vụ sơ tán dân							Phương tiện phục vụ bảo vệ công trình trọng điểm						Trang thiết bị								Ghi chú
		Xe máy	Xe < 16 chỗ	Xe 16 chỗ	Xe 25-29 chỗ	Xe > 29 chỗ	Ca nô cứu hộ	Xuồng	Máy xúc	Ô tô tải	Máy ủi-xe ban	Xe bán tải	Máy bơm nước	Xe công nông	Phao cứu sinh + áo phao	Nhà bè cứu sinh	Nhà bạt tiêu đội	Máy phát điện	Loa cầm tay, bộ đàm	Cửa	Đèn pin	Cuốc, xẻng	
																							beng 3 cái
72	Xã Kdang	150	10	3	0	0	0	0	2	15	2	7	6	80	140		1		2		4		
75	Xã Ia Tul	500					2	30	3	5	3			120	350		1		4				
76	Xã Pờ Tó	120	10						5	5	1	2			47		1		1			10	Rửa 10 cái; 02 đôi ủng
77	Xã Ia Pa	70						2	3	2				20	168		1		1		5		Rửa 05 cái; 10 đôi ủng
Tổng cộng		12.122	773	222	79	49	14	153	226	537	93	342	1.035	1.779	6.968	3	93	49	500	421	439	6.800	

Phụ lục 8: Bảng A - Vật tư PCTT - TKCN của các xã, phường khu vực phía Đông tỉnh

TT	Xã/Phường	Thường trực/ Huy động	Đá hộc	Đá dăm, sỏi	Cát	Đất	Rọ thép	Vải bạt	Tôn lợp	Dây giăng
			m^3	m^3	m^3	m^3	Cái	m^2	m^2	m
1	P.Quy Nhơn	Thường trực						3		505
		Huy động								
2	P.Quy Nhơn Đông	Thường trực			76					
		Huy động	10						10	
3	P.Quy Nhơn Tây	Thường trực								
		Huy động								
4	P.Quy Nhơn Nam	Thường trực								
		Huy động								
5	P.Quy Nhơn Bắc	Thường trực								
		Huy động						200		100
6	X.Nhơn Châu	Thường trực								
		Huy động								
7	P.Bình Định	Thường trực			340					
		Huy động	1	100	50					
8	P.An Nhơn	Thường trực						1.200	100	200
		Huy động	10	90	130	250				
9	P.An Nhơn Đông	Thường trực			50	50				500
		Huy động			550					
10	P.An Nhơn Nam	Thường trực								
		Huy động								
11	P.An Nhơn Bắc	Thường trực			150					
		Huy động	30	15		200	70	200	100	
12	P.An Nhơn Tây	Thường trực			320	350				500
		Huy động								

TT	Xã/Phường	Thường trực/ Huy động	Đá hộc	Đá dăm, sỏi	Cát	Đất	Rọ thép	Vải bạt	Tôn lợp	Dây giăng
			m^3	m^3	m^3	m^3	Cái	m^2	m^2	m
13	P.Bồng Sơn	Thường trực		5	1.003	10				
		Huy động	250	500				200	100	1.000
14	P.Hoài Nhơn	Thường trực				8				
		Huy động								
15	P.Tam Quan	Thường trực								
		Huy động	25	25	50	30	20	100		200
16	P.Hoài Nhơn Đông	Thường trực				6			1.550	
		Huy động		10	50					
17	P.Hoài Nhơn Tây	Thường trực		50	70				80	100
		Huy động								
18	P.Hoài Nhơn Nam	Thường trực			100					
		Huy động								
19	P.Hoài Nhơn Bắc	Thường trực								10
		Huy động	20	520	20	50				
20	X.Phù Cát	Thường trực	200	210	1.420	420	200			40
		Huy động			4	1.000				
21	X.Xuân An	Thường trực	2.000		2.000	2.000				
		Huy động				25	20			
22	X.Ngô Mỹ	Thường trực						2		
		Huy động			20	50				
23	X.Cát Tiến	Thường trực			140	30	20	40		400
		Huy động	100		100	200	100			
24	X.Đề Gi	Thường trực				20				
		Huy động	205	210	320	220	200		5.000	
25	X.Hòa Hội	Thường trực								200
		Huy động	20	55	50	50		550	200	

TT	Xã/Phường	Thường trực/ Huy động	Đá hộc	Đá dăm, sỏi	Cát	Đất	Rọ thép	Vải bạt	Tôn lợp	Dây giăng
			m^3	m^3	m^3	m^3	Cái	m^2	m^2	m
26	X.Hội Sơn	Thường trực			15	45				
		Huy động								
27	X.Phù Mỹ	Thường trực			84	121		2		21
		Huy động	30	20		220	10		20	
28	X.An Lương	Thường trực		40	80	219				310
		Huy động		10						
29	X.Bình Dương	Thường trực	500	50	116	50	3	100		140
		Huy động	1							
30	X.Phù Mỹ Đông	Thường trực	2	17	15	3	10			
		Huy động								
31	X.Phù Mỹ Tây	Thường trực		10						
		Huy động		21	2	4		1	1	
32	X.Phù Mỹ Nam	Thường trực			20					500
		Huy động								
33	X.Phù Mỹ Bắc	Thường trực		135	120	200		1.900		150
		Huy động				90				180
34	X.Tuy Phước	Thường trực								10
		Huy động		10	82	20		50		50
35	X.Tuy Phước Đông	Thường trực								
		Huy động								
36	X.Tuy Phước Tây	Thường trực			1					
		Huy động		1.000	1.000		20			
37	X.Tuy Phước Bắc	Thường trực								100
		Huy động		50	80	50			30	
38	X.Tây Sơn	Thường trực						3		
		Huy động	50				50			

TT	Xã/Phường	Thường trực/ Huy động	Đá hộc	Đá dăm, sỏi	Cát	Đất	Rọ thép	Vải bạt	Tôn lợp	Dây giăng
			m^3	m^3	m^3	m^3	Cái	m^2	m^2	m
39	X.Bình Khê	Thường trực			20					
		Huy động								
40	X.Bình Phú	Thường trực			10					
		Huy động			5					
41	X.Bình Hiệp	Thường trực			11	10				
		Huy động			51	101				
42	X.Bình An	Thường trực				50				10
		Huy động			18					
43	X.Hoài Ân	Thường trực		10	10					400
		Huy động								
44	X.Ân Tường	Thường trực		65	60	30				
		Huy động	20							
45	X.Kim Sơn	Thường trực								
		Huy động		4	4					
46	X.Vạn Đức	Thường trực	8	24	24			200		
		Huy động								
47	X.Ân Hào	Thường trực	6	30	30		6			190
		Huy động								
48	X.Vân Canh	Thường trực	4		20					1,100
		Huy động		4	5	4				
49	X.Canh Vinh	Thường trực	10	14	24	100				400
		Huy động		80	20					
50	X.Canh Liên	Thường trực								
		Huy động								
51	X.Vĩnh Thạnh	Thường trực								
		Huy động								

TT	Xã/Phường	Thường trực/ Huy động	Đá hộc	Đá dăm, sỏi	Cát	Đất	Rọ thép	Vải bạt	Tôn lợp	Dây giăng
			<i>m³</i>	<i>m³</i>	<i>m³</i>	<i>m³</i>	<i>Cái</i>	<i>m²</i>	<i>m²</i>	<i>m</i>
52	X.Vĩnh Thịnh	Thường trực			10					5
		Huy động		10	10	100				
53	X.Vĩnh Quang	Thường trực								
		Huy động								
54	X.Vĩnh Sơn	Thường trực								
		Huy động								
55	X.An Hòa	Thường trực								
		Huy động								
56	X.An Lão	Thường trực								
		Huy động								
57	X.An Vinh	Thường trực			200					
		Huy động	7		13	10		20		100
58	X.An Toàn	Thường trực								
		Huy động								
Tổng cộng			3.509	3.394	9.173	6.396	729	4.771	7.191	7.421

Phụ lục 8: Bảng B - Vật tư PCTT - TKCN của các xã, phường khu vực phía Tây tỉnh

TT	Xã, phường	Tôn lợp	Cát	Đá	Gạch xây	Rọ đá	Bao tải	Dây thừng	Tấm bạt	Xi măng	Thuốc sát trùng	Viên lọc nước	Dây kẽm	Đinh vít	Hàng hoá khác
		(tấn)	(m ³)	(m ³)	(viên)	(cái)	(cái)	(dây)	(tấm)	(tấn)	(lít)	(viên)	(tấn)	(tấn)	
1	Xã Ia Hrug	300	200	150	8.000				200		200	200			
2	Phường An Bình	30	30	3	500			50		2	20				
3	Phường An Khê	50	100	100	6.000						30				
4	Phường Ayun Pa														
5	Xã Al bá		20	10	500	2				5					
6	Xã Ayun	500	100	100	8.000	30	300	100		10	40				
7	Xã Bàu Cạn					20	200	20	10	30	50				
8	Xã Bờ Ngoong	20	10	5	10.000	50	300	100		20	30				
9	Xã Chơ Long		10				300	200			10				
10	Xã Chư A Thai	30	16	6	5.000	50	300	100		10	20				
11	Xã Chư Krey										100				
12	Xã Chư Păh	500	150	100	10	50	300	50		5	50				
13	Xã Chư Prông	450	150	150	10.000	50	300	100		10	50				
14	Xã Chư Sê	500	700	120	10.000	20	300	150	100	1.000	100				
15	Xã Đak Pơ	100	150	100	3.000		200	100	50		50				
16	Xã Đak Rong	420	100	150	7.000										
17	Xã Đăk Song														
18	Xã Hra														
19	Xã Ia Boòng														
20	Xã Ia Chía	100	100	20	3.000										
21	Xã Ia Dreh	100	10	10	1.000	13	100	150	6	30	10	100			

TT	Xã, phường	Tôn lợp	Cát	Đá	Gạch xây	Rọ đá	Bao tải	Dây thừng	Tấm bạt	Xi măng	Thuốc sát trùng	Viên lọc nước	Dây kẽm	Đinh vít	Hàng hoá khác
		(tấn)	(m ³)	(m ³)	(viên)	(cái)	(cái)	(dây)	(tấm)	(tấn)	(lít)	(viên)	(tấn)	(tấn)	
22	Xã Ia Grai	50					300	3	40						
23	Xã Ia Hiao	3	2	1	83		1.000		6		100	1.000			
24	Xã Ia Khrol		80	50	1.000										
25	Xã Ia Ko	300	80	120	6.000										
26	Xã Ia Krái	150	200	10	1.200					20					
27	Xã Ia Lâu		10		34.000		400	2				2.000		0	Vôi bột 01 tấn; Phèn chua 0,2 tấn
28	Xã Ia Ly	300	150	50	10.000		500	20	50	2					
29	Xã Ia Mơ	40	200	50											
30	Xã Ia O	40	100	50	1.000										
31	Xã Ia Phí	340	100	110	6.500										
32	Xã Ia Pia														
33	Xã Ia Púch	50													
34	Xã Ia Rbol														
35	Xã Ia Rsai	300	100	20	1.000		100	100		10					
36	Xã Ia Sao														
37	Xã Ia Tôr	50	50	10	1.000										
38	Xã Kbang	100	300	100	10.000		500	2	20	3					
39	Xã Kon Chiêng	350	300	200	15.000		450		15	5	50				
40	Xã Kông Bơ La	300	300	200	10.000		500		20	3					
41	Xã Kông Chro	100	200	60	4.000		200	2		1					
42	Xã Krong	1.000	8.000	500	5.000		500	6		10					

TT	Xã, phường	Tôn lợp	Cát	Đá	Gạch xây	Rọ đá	Bao tải	Dây thừng	Tấm bạt	Xi măng	Thuốc sắt trùng	Viên lọc nước	Dây kẽm	Đinh vít	Hàng hoá khác
		(tấn)	(m ³)	(m ³)	(viên)	(cái)	(cái)	(dây)	(tấn)	(tấn)	(lít)	(viên)	(tấn)	(tấn)	
43	Xã Lơ Pang						1.000	10							
44	Xã Mang Yang		100	50		150	200	2			10	50			
45	Xã Phú Thiện	50	20	8	7.000	50	300	200		10	30				
46	Xã Phú Túc	300	150	50	10			2	30	2	50				
47	Xã Sơn Lang						2.000		100	5					
48	Xã SRó	50	100	10	1.000		100		40	5					
49	Xã Tơ Tung	200	50	15	1.000			50	5	2	20				
50	Xã Uar	50	10	5	1.000			50	10	2	30				
51	Xã Ya Hội	300					100	2	50			100			
52	Xã Ya Ma	50	5	15	100		140	3		21	3				
53	Phường Thống Nhất	1.000	2.000	500	20.000		100	2	50		100	100			
54	Xã Chư Puh	200	50	50	200.000			500		3	20	1.000			
55	Phường An Phú	100	50	10	500		100	100		2					
56	Xã Ia Hrú	500									22	5.650			
57	Xã Ia Dơk		100	30	1.000		500	200		2			1	1	
58	Xã Ia Dom	300	100	50	2.000	50	500	3	1	1	100		50	0	
59	Xã Ia Pnôn	100	100	100	1.000		600	5	1	5					
60	Xã Đức Cơ	1.000	100	100	2.000		500			10			0	0	
61	Xã Ia Krêl	100	10	10	1.000		600	5	5	5					
62	Phường Pleiku	1.000													
63	Phường Diên Hồng	150	50	50	7.000										
64	Phường Hội Phú	200	40	40	8.000			3		3			0	0	

TT	Xã, phường	Tôn lợp	Cát	Đá	Gạch xây	Rọ đá	Bao tải	Dây thừng	Tấm bạt	Xi măng	Thuốc sát trùng	Viên lọc nước	Dây kẽm	Đinh vít	Hàng hoá khác
		(tấn)	(m ³)	(m ³)	(viên)	(cái)	(cái)	(dây)	(tấn)	(tấn)	(lít)	(viên)	(tấn)	(tấn)	
65	Xã Biển Hồ	100	50	50	5.000			3		5			0	0	
66	Xã Gào	120	50	50	7.500										
67	Xã Cửu An	300	150	50	10.000	30	300	100		10	20				
68	Xã Ia Le														
69	Xã Đak Đoa	100	50	50	15.000						3	200			
70	Xã Kon Gang	100	50	50	5.000										
71	Xã Ia Băng	100	70	50	10.000		1.000			10	10		0	1	búa đóng đinh 10 cái
72	Xã Kdang	100	70	50	10.000										
73	Xã Đak Somei	100	50	50	10.000		200	50	50	20					
74	Xã Ia Nan	900	20	20	5.000		1.000	2		10	10		0	1	Búa đóng đinh 10 cái
75	Xã Ia Tul	1.000	100	100	5.000										
76	Xã Pờ Tó														
77	Xã Ia Pa	100			10.000	50	500	3	1	1	100		0	0	
Tổng cộng		15.243	15.713	4.168	522.903	615	16.790	2.550	860	1.309	1.438	10.400	52	3	

Phụ lục 9: Tồn kho thuốc, vật tư , hoá chất, trang thiết bị phòng chống bão lụt

(Tính đến ngày 21/7/2025)

TT	Đơn vị	Cơ số thuốc PCBL (Cơ số)		Cloramin B bột (Kg)		Viên khử khuẩn Aquatabs 67mg (Viên)		Bộ dụng cụ PCLB		Máy phun hóa chất		Hóa chất diệt muỗi (Lít)		Hóa chất bọ gây (Chai/100g)		Ghi chú
		TTYT	Trạm YT	TTYT	Trạm YT	TTYT	Trạm YT	TTYT	Trạm YT	TTYT	Trạm YT	TTYT	Trạm YT	TTYT	Trạm YT	
1	TTYT Tuy Phước	0	10	0	200	0	500	0	0	7	0	0	0	0	0	
2	TTYT Vân Canh	0	2	67.24	43	0	0	0	0	10	0	24	0	0	0	
3	TTYT An Nhơn	1	9	550	61	0	0	0	0	15	0	93	0	200	0	
4	TTYT Tây Sơn	0	13	260	262	0	0	0	0	8	0	12	0	0	49	
5	TTYT Vĩnh Thạnh	1	2	60	41	0	0	0	0	10	0	52	0	60	10	4 ULV, 3 mù nóng, 3 khử trùng bề mặt
6	TTYT Phù Cát	0	1	270	32	0	400	2	0	13	0	14	0	0	0	
7	TTYT Phù Mỹ	0	6	124.5	85.8	0	0	0	3	0	0	34	0	85	0	
8	TTYT Hoài Nhơn	0	12	0	226	0	2,950	0	3	0	0	76	0	0	261	
9	TTYT Hoài Ân	2	8	118	49	0	0	0	0	5	0	6	0	0	0	
10	TTYT An Lão	3	9	50	60	0	9,000	0	0	0	0	40	0	0	0	
11	TTYT Quy Nhơn	0	2	94	95	0	0	0	0	15	0	24	0	243	71	10 ULV, 5 phun nóng, hồng 2 cái
12	TTYT An Khê	0	0	0	0	0	0	0	0	8	0	43	0	0	0	
13	TTYT Ayun Pa	0	0	238	0	0	0	0	0	1	0	54	0	0	0	Cloramin B hết HD130kg
14	TTYT Chư Păh	0	0	94	29.5	0	0	0	0	10	0	98	0	0	0	04 máy hồng

TT	Đơn vị	Cơ sở thuốc PCBL (Cơ sở)		Cloramin B bột (Kg)		Viên khử khuẩn Aqutabs 67mg (Viên)		Bộ dụng cụ PCLB		Máy phun hóa chất		Hóa chất diệt muối (Lít)		Hóa chất bọ gậy (Chai/100g)		Ghi chú
		TTYT	Trạm YT	TTYT	Trạm YT	TTYT	Trạm YT	TTYT	Trạm YT	TTYT	Trạm YT	TTYT	Trạm YT	TTYT	Trạm YT	
15	TTYT Chư Prông	0	0	0	0	0	0	0	0	2	2	0	0	0	0	
16	TTYT Chư Puh	0	0	14	0	0	0	0	0	4	0	50	0	0	0	Cloramin B hết HD
17	TTYT Chư Sê	0	0	0	0	0	0	0	0	4	0	25	0	0	0	
18	TTYT Đak Đoa	0	0	45	28	0	0	0	0	4	0	0	0	0	0	
19	TTYT Đăk Pơ	0	0	130	20	0	0	0	0	3	0	75	0	0	0	
20	TTYT Đức Cơ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7	86	0	0	0	
21	TTYT Ia Grai	1	13	54	10	0	0	0	0	3	9	64	0	0	0	
22	TTYT Ia Pa	0	0	59	0	0	0	0	0	7	0	0	0	0	0	
23	TTYT KBang	0	0	35	0	0	0	0	0	3	0	52	0	0	0	
24	TTYT Kông Chro	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
25	TTYT Krông Pa	0	0	60	20	92,000	0	0	0	7	0	83	0	0	0	Cloramin B Aquatap hết HD
26	TTYT Mang Yang	1	13	24	26	0	0	0	0	2	2	17	0	0	0	Cloramin B hết HD
27	TTYT Pleiku	0	0	17	0	0	0	0	0	0	0	26	0	0	0	
28	TTYT Phú Thiện	0	0	0	0	0	0	0	0	8	0	80	0	0	0	Máy phun hồng 4
Cộng các đơn vị		9	100	2,364	1,288	92,000	12,850	2	6	149	20	1,128	0	588	391	
1	TTKSBT tỉnh Gia Lai	16	0	510	0	0	0	0	0	0	0	143	0		0	

TT	Đơn vị	Cơ sở thuốc PCBL (Cơ sở)		Cloramin B bột (Kg)		Viên khử khuẩn Aqutabs 67mg (Viên)		Bộ dụng cụ PCLB		Máy phun hóa chất		Hóa chất diệt muối (Lít)		Hóa chất bọ gậy (Chai/100g)		Ghi chú
		TTYT	Trạm YT	TTYT	Trạm YT	TTYT	Trạm YT	TTYT	Trạm YT	TTYT	Trạm YT	TTYT	Trạm YT	TTYT	Trạm YT	
Tổng cộng		25	100	2.874	1.288	92.000	12.850	2	6	149	20	1.271	0	588	391	

Ghi chú: Trung tâm KSBT đang chuẩn bị ký hợp đồng để mua (gói thầu năm 2025) Cloramin B: 1000kg, Permethrin 1.781 Lít, Temephos 3.077 chai/100g

Phụ lục 10: Số lượng lương thực thực phẩm dự trữ trên các xã, phường khu vực phía Đông tỉnh

TT	Địa phương	Lương khô (gói)	Mì tôm (gói)	Gạo (kg)	Thực phẩm (ký)	Đồ hộp (hộp)	Nước uống (chai)	Khẩu phần ăn (phần)	Khẩu phần nước uống (phần)
1	P.Quy Nhơn	1.120	5.579	3.150	250	800	7.085	5.711	3.542
2	P.Quy Nhơn Đông	95	3.687	2.100	50	50	1.740	3.410	870
3	P.Quy Nhơn Tây	100	6.440	3.452	550	758	10.680	6.416	5.340
4	P.Quy Nhơn Nam	1.600	5.423	12.000	300	600	13.242	14.573	6.621
5	P.Quy Nhơn Bắc	450	6.097	2.452	300	200	2.702	4.925	1.351
6	X.Nhơn Châu	490	8.702	26.000	4.503	200	4.890	33.550	2.445
7	P.Bình Định	90	8.300	5.400	89	90	11.890	8.300	5.945
8	P.An Nhơn	1.500	3.950	3.490	0	0	5.830	5.056	2.915
9	P.An Nhơn Đông	0	13.576	2.986	0	0	24.120	7.511	12.060
10	P.An Nhơn Nam	1.000	5.000	5.000	0	0	11.500	6.832	5.750
11	P.An Nhơn Bắc	0	5.990	4.999	0	0	4.978	6.995	2.489
12	P.An Nhơn Tây	100	4.968	4.000	410	200	6.762	6.148	3.381
13	P.Bồng Sơn	1.500	20.100	2.070	1.080	70	2.640	10.123	1.320
14	P.Hoài Nhơn	0	3.970	3.305	160	0	4.789	4.788	2.394
15	P.Tam Quan	1.000	5.800	2.205	0	800	11.190	4.570	5.595
16	P.Hoài Nhơn Đông	228	115.672	17.937	6.600	875	193.928	63.423	96.964
17	P.Hoài Nhơn Tây	1.800	3.210	4.500	1.700	0	2.710	7.570	1.355
18	P.Hoài Nhơn Nam	0	8.576	2.519	0	0	6.519	5.377	3.259
19	P.Hoài Nhơn Bắc	64.716	71.276	22.594	3.460	121.100	33.320	100.964	16.660
20	X.Phù Cát	3.100	17.800	55.400	3.690	2.580	18.800	66.399	9.400
21	X.Xuân An	0	23.600	18.000	16.900	0	21.800	42.766	10.900
22	X.Ngô Mỹ	3.000	8.760	7.438	3.277	190	16.990	14.198	8.495
23	X.Cát Tiến	4.000	22.400	32.824	11.085	900	31.810	52.341	15.905
24	X.Đề Gi	5.050	25.400	37.450	8.700	2.400	19.300	56.257	9.650
25	X.Hòa Hội	1.100	3.850	15.400	12.300	850	21.800	29.449	10.900
26	X.Hội Sơn	830	1.800	2.640	2.640	420	4.870	6.158	2.435
27	X.Phù Mỹ	0	1.334	1.387	0	0	1.839	1.831	919

TT	Địa phương	Lương khô (gói)	Mì tôm (gói)	Gạo (kg)	Thực phẩm (ký)	Đồ hộp (hộp)	Nước uống (chai)	Khẩu phần ăn (phần)	Khẩu phần nước uống (phần)
28	X.An Lương	0	9.000	1.600	0	0	4.970	4.600	2.485
29	X.Bình Dương	600	1.610	1.600	115	1.050	3.180	2.701	1.590
30	X.Phù Mỹ Đông	100	7.410	2.600	50	0	5.580	5.136	2.790
31	X.Phù Mỹ Tây	220	5.450	1.100	270	0	2.190	3.222	1.095
32	X.Phù Mỹ Nam	500	2.100	600	0	0	1.201	1.383	600
33	X.Phù Mỹ Bắc	0	2.418	1.050	0	0	3.290	1.856	1.645
34	X.Tuy Phước	200	9.000	4.030	205	0	5.500	7.268	2.750
35	X.Tuy Phước Đông	50	3.000	3.340	0	200	1.600	4.414	800
36	X.Tuy Phước Tây	0	2.600	0	0	0	1.000	866	500
37	X.Tuy Phước Bắc	700	4.300	2.000	0	0	43.880	3.549	21.940
38	X.Tây Sơn	0	3.300	9.290	0	0	4.700	10.390	2.350
39	X.Bình Khê	100	2.950	8.400	100	50	4.500	9.515	2.250
40	X.Bình Phú	0	2.400	7.200	0	0	2.000	8.000	1.000
41	X.Bình Hiệp	502	4.340	5.300	0	0	3.190	6.829	1.595
42	X.Bình An	690	6.600	8.300	20	0	5.700	10.635	2.850
43	X.Hoài Ân	1.000	9.700	6.660	620	420	13.900	10.819	6.950
44	X.Ân Tường	558	6.600	4.068	600	1.100	7.100	7.327	3.550
45	X.Kim Sơn	0	1.720	960	0	0	870	1.533	435
46	X.Vạn Đức	201	3.800	2.555	2.010	15	3.250	5.869	1.625
47	X.Ân Hảo	0	10.500	3.150	250	0	8.000	6.900	4.000
48	X.Vân Canh	0	2.070	2.540	0	0	2.460	3.230	1.230
49	X.Canh Vinh	2.570	9.755	47.125	525	1.450	1.449	51.812	724
50	X.Canh Liên	100	1.000	2.000	0	0	500	2.349	250
51	X.Vĩnh Thạnh	4.750	9.400	3.600	6.100	6.090	7.900	15.654	3.950
52	X.Vĩnh Thịnh	210	3.100	4.700	1.200	208	15.500	7.037	7.750
53	X.Vĩnh Quang	0	800	850	760	70	600	1.899	300
54	X.Vĩnh Sơn	0	9.540	9.000	315	0	1.760	12.495	880
55	X.An Hòa	360	5.100	702	530	47	1.900	3.007	950

TT	Địa phương	Lương khô (gói)	Mì tôm (gói)	Gạo (kg)	Thực phẩm (ký)	Đồ hộp (hộp)	Nước uống (chai)	Khẩu phần ăn (phần)	Khẩu phần nước uống (phần)
56	X.An Lão	154	4.986	561	681	0	1.506	2.828	753
57	X.An Vinh	158	4.010	550	445	110	5.570	2.393	2.785
58	X.An Toàn	100	3.900	560	400	100	1.000	2.309	500
Tổng cộng		106.692	563.719	446.689	93.240	143.993	663.470	793.466	331.732

Phụ lục 11: Số lượng lương thực, thực phẩm, nhiên liệu dự trữ trên địa bàn các xã khu vực phía Tây tỉnh

TT	Địa phương	Lương thực, thực phẩm								Nhiên liệu		
		Mỹ ăn liền	Lương khô	Gạo	Nước uống đóng chai	Muối ăn	Bánh mỳ	Bắp ngô	Thịt hộp	Xăng	Dầu diezen	Dầu hoả
		(thùng)	(thùng)	(tấn)	(thùng)	(Tấn)	(cái)	(tấn)	(hộp)	(lít)	(lít)	(lít)
1	Xã Ia Hrug	150	30	8	120	1	3.000	5	600	300	500	100
2	Phường An Bình	400	200	6	300	1	500	4	100	300	100	50
3	Phường An Khê	100	5	2	50	0	500	-	100	200	300	50
4	Phường Ayun Pa	60	11	2	300					200	200	50
5	Xã Al bá	10	5	5	5	0	50	5	20	200	200	-
6	Xã Ayun	120	120	15	150	0	2.760	5	700	500	200	200
7	Xã Bàu Cạn	25	5	1	20							
8	Xã Bờ Ngoong	150	20	2	30	0	100	1	150	300	300	50
9	Xã Chợ Long	50	5	2	100	0.1		1	50	500	500	200
10	Xã Chư A Thai	100	10	2	50	0	100	2	100	300	300	50
11	Xã Chư Krey	100	20	2	50	0		3	100	1.000	1.000	50
12	Xã Chư Păh	200	50	2	60	1	700	2	300	1.000	1.000	100
13	Xã Chư Prông	250	100	3	100	1	1.500	2	1.500	400	150	150
14	Xã Chư Sê	150	5	3	100	50	1.000	2	1.500	300	150	200
15	Xã Đak Pơ	50	5	1	50	1	500	1		100	100	50
16	Xã Đak Rong	210	127	30	210	0.7	1.700	7	700	400	200	200
17	Xã Đăk Song	110		2.5	86	83		2		200	100	
18	Xã Hra	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Xã Ia Boong	5	3		10							
20	Xã Ia Chía	20	5	1	20	1	500	1	200	200	100	
21	Xã Ia Dreh	15	10	1	50	0.2	1.000	1	500	100	50	-

TT	Địa phương	Lương thực, thực phẩm								Nhiên liệu		
		Mỹ ăn liền	Lương khô	Gạo	Nước uống đóng chai	Muối ăn	Bánh mỳ	Bắp ngô	Thịt hộp	Xăng	Dầu diezen	Dầu hoả
		(thùng)	(thùng)	(tấn)	(thùng)	(Tấn)	(cái)	(tấn)	(hộp)	(lít)	(lít)	(lít)
22	Xã Ia Grai	120	10	1.5	30	1.5			100	300	300	
23	Xã Ia Hiao	2.000		386	900	1	100	20	13	105	75	200
24	Xã Ia Khuol	50		2	200	1			100	80	120	50
25	Xã Ia Ko	180	110	15	180	0.2	1.300	7	600	150	180	180
26	Xã Ia Krái	200	20	10	60	1	1.000	3	400	200	200	200
27	Xã Ia Lâu	50		10	50			4		2.000	2.000	
28	Xã Ia Ly	300	400	5	300	1	3.000	1	500	2.000	2.000	200
29	Xã Ia Mơ	500	10	5	200					150	150	
30	Xã Ia O	182	70	8.5	94	241	1.000	5	597	100	150	150
31	Xã Ia Phí	100	50	50	300	1	2.000	20	150	100	150	150
32	Xã Ia Pía	5	3		10							
33	Xã Ia Púch	2.000		2	200					100	100	
34	Xã Ia Rbol	100	30	2	400	-	-	2		200	200	50
35	Xã Ia Rsai	120	30	3	90	0.5	500	2	50	5.000	3.000	300
36	Xã Ia Sao	100	50	3	300					200	200	200
37	Xã Ia Tôr	100	10	1	20		100			100	100	
38	Xã Kbang	700	20	2	100	1	1.000	1	100	100	200	50
39	Xã Kon Chiêng	333	1.000	5	500	1	3.000	2.5	1.000	1.750	4.000	200
40	Xã Kông Bơ La	500	300	70	400	5	3.000	50	1.500	2.000	1.500	1,500
41	Xã Kông Chro	130	10	6	140	0.3	500	1	100	1.000	800	90
42	Xã Krong	750	175	5	218	2		5		600	1.000	50
43	Xã Lơ Pang	20	20	18	400	431	-	-	4.031	-	-	-
44	Xã Mang Yang	200	50	2	200	0	1.500	2	200	2.000	700	50

TT	Địa phương	Lương thực, thực phẩm								Nhiên liệu		
		Mỹ ăn liền	Lương khô	Gạo	Nước uống đóng chai	Muối ăn	Bánh mỳ	Bắp ngô	Thịt hộp	Xăng	Dầu diezen	Dầu hoả
		(thùng)	(thùng)	(tấn)	(thùng)	(Tấn)	(cái)	(tấn)	(hộp)	(lít)	(lít)	(lít)
45	Xã Phú Thiện	500	10	3	100	1	300	3	150	700	500	70
46	Xã Phú Túc	200	200	5	500	1	1.000	4	500	4.000	4.000	500
47	Xã Sơn Lang	350		20	250			40		550	350	200
48	Xã SRó	100	10	10	100	1	100	1	100	500	500	200
49	Xã Tơ Tung	250	12	45	150	1	100	5	40	510	360	178
50	Xã Uar	100	2	10	100	1	200	1	100	100	100	-
51	Xã Ya Hội	200	10	7.5	1.200	0.5	100	0.5	-	20.000	20.000	
52	Xã Ya Ma	100		6	50	0				700	400	
53	Phường Thống Nhất	100	50	20	500	0	1.000	1	500	20.000	10.000	1,000
54	Xã Chư Pưh	185	27	1	100	0	1.500	0	110	800	1.600	50
55	Phường An Phú	100	10	2	200	0.1	500	0.5		1.000	500	
56	Xã Ia Hnú	4		964	2.100					6.784	3.012	
57	Xã Ia Đok	712	11	23	409	2	1.000	1	200	6.500	3.700	1,850
58	Xã Ia Dom	200	30	5	100	1	500	1	50	5.000	3.000	1,000
59	Xã Ia Pnôn	150	20	2	50	1			100	4.000	2.000	2,000
60	Xã Đức Cơ	1.550	100	15	1.220	1	500	3	300	6.000	3.000	3,000
61	Xã Ia Krêl	200	50	3	100	1			100	7.000	3.000	3,000
62	Phường Pleiku	1.000	1.000	2	1.000					2.000	2.000	700
63	Phường Diên Hồng	300	100	2	200	1	1.000	1	200	2.000	500	500
64	Phường Hội Phú	350	150	2	300	0	1.000	0	250	1.500	600	500
65	Xã Biển Hồ	277	150	10	277	1	500	-	277	1.600	800	400

TT	Địa phương	Lương thực, thực phẩm								Nhiên liệu		
		Mỳ ăn liền	Lương khô	Gạo	Nước uống đóng chai	Muối ăn	Bánh mỳ	Bắp ngô	Thịt hộp	Xăng	Dầu diezen	Dầu hoả
		(thùng)	(thùng)	(tấn)	(thùng)	(Tấn)	(cái)	(tấn)	(hộp)	(lít)	(lít)	(lít)
66	Xã Gào	240	40	7	240	0	2.400	-	800	1.500	750	350
67	Xã Cửu An	300	50	5	300	1	3.000	1	500	2.000	2.000	200
68	Xã Ia Le											
69	Xã Đak Đoa	1	20	20	936	1	1.000	2	223	500	500	100
70	Xã Kon Gang	300	20	30	100	1	500	1	100	1.000	1.000	600
71	Xã Ia Băng	100	10	50	100	0.5	500	2	100	1.500	1.500	1,500
72	Xã Kdang	587	12	12	1.100	1	-	-	150	1.500	1.500	1,500
73	Xã Đak Somei	100	10	10	100	1	500	2	100	2.000	1.000	100
74	Xã Ia Nan	20	-	2	1.680	2	-	-	-	1.200	1.200	1,200
75	Xã Ia Tul	700	200	100	1.600	60	60		60	600	600	600
76	Xã Pờ Tó	30	20	0.5	100					200	200	50
77	Xã Ia Pa	550		2	100		500			500	500	
Tổng cộng		20.871	5.428	2.077	22.515	902	49.670	235	21.071	128.479	93.247	26.468

Phụ lục 12: Tổng hợp hộ dân khu vực phía Đông tỉnh

*(Số liệu cập nhật trên phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai
đến ngày 23/7/2025)*

TT	Địa phương	Số hộ	Số người hiện có tại hộ gia đình	Số người dễ bị tổn thương	Số nữ
	Tổng cộng	403.762	1.477.850	280.864	727.652
1	Phường Quy Nhơn	22.204	81.860	14.122	39.848
2	Phường Quy Nhơn Đông	8.065	30.676	5.095	14.725
3	Phường Quy Nhơn Tây	6.007	22.784	4.325	11.198
4	Phường Quy Nhơn Nam	18.212	69.307	8.767	34.559
5	Phường Quy Nhơn Bắc	11.242	44.694	7.149	21.318
6	Xã Nhơn Châu	548	1.637	454	652
7	Phường Bình Định	9.892	33.286	5.269	16.846
8	Phường An Nhơn	11.025	42.317	5.590	21.491
9	Phường An Nhơn Đông	6.468	24.663	2.089	11.841
10	Phường An Nhơn Nam	8.148	31.205	4.367	14.912
11	Phường An Nhơn Bắc	9.196	33.989	7.523	16.884
12	Xã An Nhơn Tây	5.090	18.486	3.256	9.237
13	Phường Bồng Sơn	7.939	30.315	7.551	15.410
14	Phường Hoài Nhơn	9.665	39.317	4.832	19.389
15	Phường Tam Quan	6.036	22.088	5.462	10.922
16	Phường Hoài Nhơn Đông	8.948	34.420	7.030	16.862
17	Phường Hoài Nhơn Tây	5.633	20.787	4.911	10.718
18	Phường Hoài Nhơn Nam	7.404	28.269	6.973	14.577
19	Phường Hoài Nhơn Bắc	9.992	35.963	8.505	17.518
20	Xã Phù Cát	10.396	36.830	6.222	18.290
21	Xã Xuân An	6.884	25.097	3.521	11.373
22	Xã Ngô Mây	5.399	19.008	2.908	8.897
23	Xã Cát Tiến	6.645	24.580	6.232	11.833
24	Xã Đền Gi	9.959	35.279	5.542	17.588
25	Xã Hòa Hội	5.805	19.245	3.833	9.497
26	Xã Hội Sơn	3.269	11.645	2.587	5.845
27	Xã Phù Mỹ	6.239	25.196	6.949	12.248
28	Xã An Lương	7.554	30.042	5.756	14.815
29	Xã Bình Dương	5.897	21.499	4.145	10.654
30	Xã Phù Mỹ Đông	8.543	32.553	7.331	15.743
31	Xã Phù Mỹ Tây	3.888	12.741	2.655	6.332
32	Xã Phù Mỹ Nam	6.546	21.746	4.969	11.128
33	Xã Phù Mỹ Bắc	6.377	23.714	5.880	11.804
34	Xã Tuy Phước	18.485	71.630	15.092	35.059
35	Xã Tuy Phước Đông	12.952	48.410	6.653	23.692
36	Xã Tuy Phước Tây	8.913	31.972	7.805	16.325
37	Xã Tuy Phước Bắc	11.830	41.816	7.390	20.760
38	Xã Tây Sơn	11.708	40.683	6.527	20.062
39	Xã Bình Khê	5.309	18.165	3.765	8.846

TT	Địa phương	Số hộ	Số người hiện có tại hộ gia đình	Số người dễ bị tổn thương	Số nữ
40	Xã Bình Phú	5.314	17.809	2.183	8.775
41	Xã Bình Hiệp	6.182	19.930	2.460	9.590
42	Xã Bình An	8.164	26.548	5.193	13.249
43	Xã Hoài Ân	7.959	28.976	5.994	14.300
44	Xã Ân Tường	4.225	14.004	3.323	6.989
45	Xã Kim Sơn	3.092	11.341	2.391	4.796
46	Xã Vạn Đức	4.571	16.380	3.037	8.037
47	Xã Ân Hảo	4.398	14.020	2.840	7.086
48	Xã Vân Canh	3.546	13.134	3.672	6.627
49	Xã Canh Vinh	3.924	13.658	1.674	6.584
50	Xã Canh Liên	665	2.294	1.125	1.092
51	Xã Vĩnh Thạnh	2.816	9.796	2.929	4.850
52	Xã Vĩnh Thịnh	2.919	10.457	2.495	5.198
53	Xã Vĩnh Quang	2.024	6.969	1.961	3.534
54	Xã Vĩnh Sơn	1.484	5.544	1.406	2.728
55	Xã An Hòa	3.442	11.817	3.922	5.905
56	Xã An Lão	2.510	9.204	3.168	4.573
57	Xã An Vinh	1.737	6.320	1.434	3.202
58	Xã An Toàn	478	1.735	625	839

Phụ lục 13: Phân loại nhà khu vực phía Đông tỉnh

(Số liệu cập nhật trên phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai đến ngày 23/7/2025)

TT	Địa phương	Số lượng nhà	Kiên cố		Bán kiên cố		Thiếu kiên cố		Đơn sơ	
			SL (nhà)	Tỉ lệ (%)	SL (nhà)	Tỉ lệ (%)	SL (nhà)	Tỉ lệ (%)	SL (nhà)	Tỉ lệ (%)
	Tổng cộng 58 xã, phường	403.762	205.140	50,81	187.183	46,36	10.878	2,69	561	0,14
1	Phường Quy Nhơn	22.204	20.270	91,29	1.776	8	156	0,7	2	0,01
2	Phường Quy Nhơn Đông	8.065	2.899	35,95	4.752	58,92	414	5,13	0	0
3	Phường Quy Nhơn Tây	6.007	2.139	35,61	1.714	28,53	2.154	35,86	0	0
4	Phường Quy Nhơn Nam	18.212	15.767	86,57	2.306	12,66	139	0,76	0	0
5	Phường Quy Nhơn Bắc	11.242	7.540	67,07	3.009	26,77	693	6,16	0	0
6	Xã Nhơn Châu	548	31	5,66	517	94,34	0	0	0	0
7	Phường Bình Định	9.892	4.808	48,6	5.084	51,4	0	0	0	0
8	Phường An Nhơn	11.025	5.616	50,94	5.409	49,06	0	0	0	0
9	Phường An Nhơn Đông	6.468	1.881	29,08	4.587	70,92	0	0	0	0
10	Phường An Nhơn Nam	8.148	1.297	15,92	6.851	84,08	0	0	0	0
11	Phường An Nhơn Bắc	9.196	3.318	36,08	5.878	63,92	0	0	0	0
12	Xã An Nhơn Tây	5.090	964	18,94	4.126	81,06	0	0	0	0
13	Phường Bồng Sơn	7.939	2.741	34,53	5.136	64,69	62	0,78	0	0
14	Phường Hoài Nhơn	9.665	4.416	45,69	5.238	54,2	11	0,11	0	0
15	Phường Tam Quan	6.036	3.877	64,23	2.159	35,77	0	0	0	0
16	Phường Hoài Nhơn Đông	8.948	3.659	40,89	5.251	58,68	38	0,42	0	0
17	Phường Hoài Nhơn Tây	5.633	2.676	47,51	2.901	51,5	56	0,99	0	0
18	Phường Hoài Nhơn Nam	7.404	5.430	73,34	1.911	25,81	63	0,85	0	0
19	Phường Hoài Nhơn Bắc	9.992	2.355	23,57	7.557	75,63	80	0,8	0	0
20	Xã Phù Cát	10.396	7.473	71,88	2.914	28,03	9	0,09	0	0
21	Xã Xuân An	6.884	4.795	69,65	2.076	30,16	13	0,19	0	0
22	Xã Ngô Mây	5.399	918	17	4.456	82,53	25	0,46	0	0
23	Xã Cát Tiến	6.645	4.529	68,16	2.007	30,2	109	1,64	0	0
24	Xã Đề Gi	9.959	4.925	49,45	5.031	50,52	3	0,03	0	0
25	Xã Hòa Hội	5.805	4.075	70,2	1.719	29,61	11	0,19	0	0
26	Xã Hội Sơn	3.269	3.269	100	0	0	0	0	0	0
27	Xã Phù Mỹ	6.239	1.789	28,67	4.434	71,07	16	0,26	0	0
28	Xã An Lương	7.554	2.142	28,36	5.396	71,43	16	0,21	0	0
29	Xã Bình Dương	5.897	1.241	21,04	4.530	76,82	126	2,14	0	0
30	Xã Phù Mỹ Đông	8.543	1.527	17,87	6.822	79,85	194	2,27	0	0
31	Xã Phù Mỹ Tây	3.888	780	20,06	3.084	79,32	24	0,62	0	0
32	Xã Phù Mỹ Nam	6.546	117	1,79	6.407	97,88	22	0,34	0	0
33	Xã Phù Mỹ Bắc	6.377	2.889	45,3	3.488	54,7	0	0	0	0
34	Xã Tuy Phước	18.485	6.599	35,7	10.160	54,96	1.726	9,34	0	0
35	Xã Tuy Phước Đông	12.952	4.452	34,37	8.354	64,5	146	1,13	0	0
36	Xã Tuy Phước Tây	8.913	5.805	65,13	2.978	33,41	130	1,46	0	0

TT	Địa phương	Số lượng nhà	Kiên cố		Bán kiên cố		Thiếu kiên cố		Đơn sơ	
			SL (nhà)	Tỉ lệ (%)	SL (nhà)	Tỉ lệ (%)	SL (nhà)	Tỉ lệ (%)	SL (nhà)	Tỉ lệ (%)
	Tổng cộng 58 xã, phường	403.762	205.140	50,81	187.183	46,36	10.878	2,69	561	0,14
37	Xã Tuy Phước Bắc	11.830	7.044	59,54	4.679	39,55	107	0,9	0	0
38	Xã Tây Sơn	11.708	11.455	97,84	199	1,7	54	0,46	0	0
39	Xã Bình Khê	5.309	5.035	94,84	274	5,16	0	0	0	0
40	Xã Bình Phú	5.314	5.147	96,86	115	2,16	52	0,98	0	0
41	Xã Bình Hiệp	6.182	5.801	93,84	288	4,66	93	1,5	0	0
42	Xã Bình An	8.164	7.506	91,94	592	7,25	66	0,81	0	0
43	Xã Hoài Ân	7.959	2.446	30,73	5.416	68,05	97	1,22	0	0
44	Xã Ân Tường	4.225	1.064	25,18	3.052	72,24	109	2,58	0	0
45	Xã Kim Sơn	3.092	1.358	43,92	1.658	53,62	76	2,46	0	0
46	Xã Vạn Đức	4.571	1.182	25,86	3.085	67,49	300	6,56	4	0,09
47	Xã Ân Hảo	4.398	1.648	37,47	2.705	61,51	44	1	1	0,02
48	Xã Vân Canh	3.546	285	8,04	1.972	55,61	1.145	32,29	144	4,06
49	Xã Canh Vinh	3.924	612	15,6	2.717	69,24	501	12,77	94	2,4
50	Xã Canh Liên	665	30	4,51	473	71,13	54	8,12	108	16,24
51	Xã Vĩnh Thạnh	2.816	1.485	52,73	1.193	42,37	138	4,9	0	0
52	Xã Vĩnh Thịnh	2.919	256	8,77	2.078	71,19	525	17,99	60	2,06
53	Xã Vĩnh Quang	2.024	617	30,48	1.294	63,93	62	3,06	51	2,52
54	Xã Vĩnh Sơn	1.484	392	26,42	403	27,16	592	39,89	97	6,54
55	Xã An Hòa	3.442	388	11,27	2.770	80,48	284	8,25	0	0
56	Xã An Lão	2.510	1.468	58,49	997	39,72	45	1,79	0	0
57	Xã An Vinh	1.737	690	39,72	949	54,63	98	5,64	0	0
58	Xã An Toàn	478	222	46,44	256	53,56	0	0	0	0

Phụ lục 14: Địa điểm sơ tán tập trung khu vực phía Đông tỉnh

(Số liệu cập nhật trên phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai đến ngày 23/7/2025)

TT	Địa phương	Trụ sở UBND xã		Trụ sở thôn/nhà văn hóa thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng		Trường học		Trạm Y tế		Cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ)		Cơ sở khác (cơ sở tôn giáo, trung tâm thương mại, văn hóa thể thao)		Tổng cộng	
		Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)
	Tổng cộng 58 xã, phường	120	24.209	820	51.071	708	323.932	103	40.754	140	34.137	122	32.845	2.013	506.948
1	Phường An Nhơn	3	467	22	775	17	5.831	3	317	2	166	5	942	52	8.498
2	Phường An Nhơn Bắc	1	146	14	657	15	3.292	3	472	5	400	1	166	39	5.133
3	Phường An Nhơn Đông	3	886	12	439	6	1.820	3	5.949	5	949	11	902	40	10.945
4	Phường An Nhơn Nam	2	666	16	641	18	2.691	2	187	7	741	2	356	47	5.282
5	Phường Bình Định	2	613	21	1.087	15	7.744	3	333	13	2.948	8	1.294	62	14.019
6	Phường Bồng Sơn	2	151	20	459	20	13.253	3	2.733	4	478	5	1.082	54	18.156
7	Phường Hoài Nhơn	3	189	18	428	13	2.935	3	318	18	1.315	1	33	56	5.218
8	Phường Hoài Nhơn Bắc	3	373	4	116	21	5.489	2	279	-	-	4	526	34	6.783
9	Phường Hoài Nhơn Đông	3	383	-	-	20	3.772	3	260	-	-	-	-	26	4.415
10	Phường Hoài Nhơn Nam	-	-	5	6.665	9	4.817	1	100	-	-	-	-	15	11.582
11	Phường Hoài Nhơn Tây	2	250	-	-	10	5.237	2	840	3	1.299	-	-	17	7.626
12	Phường Quy Nhơn	7	2.787	42	2.363	39	24.103	7	950	10	8.309	2	7.386	107	45.898
13	Phường Quy Nhơn Bắc	2	183	3	99	9	2.064	1	193	2	566	1	233	18	3.338
14	Phường Quy Nhơn Đông	2	744	10	1.045	9	1.861	2	166	-	-	4	752	27	4.568
15	Phường Quy Nhơn Nam	4	746	28	1.703	25	110.976	5	10.558	5	1.553	-	-	67	125.536
16	Phường Quy Nhơn Tây	-	-	1	200	4	732	-	-	-	-	1	133	6	1.065

TT	Địa phương	Trụ sở UBND xã		Trụ sở thôn/nhà văn hóa thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng		Trường học		Trạm Y tế		Cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ)		Cơ sở khác (cơ sở tôn giáo, trung tâm thương mại, văn hóa thể thao)		Tổng cộng	
		Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)
17	Phường Tam Quan	2	392	19	610	12	4.682	3	483	-	-	2	866	38	7.033
18	Xã Bình An	3	299	19	829	18	2.367	2	73	9	260	1	33	52	3.861
19	Xã Ân Hảo	2	322	5	152	13	4.135	2	83	-	-	2	56	24	4.748
20	Xã An Hòa	1	106	8	242	8	2.809	1	64	-	-	2	195	20	3.416
21	Xã An Lão	2	1.399	14	1.267	8	3.235	1	151	-	-	3	2.141	28	8.193
22	Xã An Lương	1	74	24	1.149	11	4.866	2	183	-	-	-	-	38	6.272
23	Xã An Nhơn Tây	1	210	8	301	11	1.766	2	333	2	153	1	26	25	2.789
24	Xã An Toàn	5	469	6	330	10	460	2	233	-	-	3	799	26	2.291
25	Xã Ân Tường	5	1.506	16	1.501	4	693	1	83	-	-	1	66	27	3.849
26	Xã An Vinh	5	833	19	1.619	17	1.687	3	265	-	-	-	-	44	4.404
27	Xã Bình Dương	1	600	13	548	15	8.613	3	266	3	599	-	-	35	10.626
28	Xã Bình Hiệp	2	383	8	626	2	866	-	-	-	-	-	-	12	1.875
29	Xã Bình Khê	1	233	8	2.349	3	3.300	-	-	-	-	3	376	15	6.258
30	Xã Bình Phú	2	122	14	799	6	1.316	1	93	-	-	-	-	23	2.330
31	Xã Canh Liên	1	66	2	95	11	609	1	60	-	-	1	40	16	870
32	Xã Canh Vinh	1	125	17	761	12	3.396	1	333	1	500	-	-	32	5.115
33	Xã Cát Tiến	1	500	12	1.268	16	2.998	-	-	1	67	2	60	32	4.893
34	Xã Đề Gi	-	-	16	595	13	1.748	2	93	6	533	3	450	40	3.419
35	Xã Hòa Hội	2	210	13	643	4	583	1	80	-	-	-	-	20	1.516
36	Xã Hoài Ân	3	599	16	809	9	1.271	-	-	-	-	1	36	29	2.715

TT	Địa phương	Trụ sở UBND xã		Trụ sở thôn/nhà văn hóa thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng		Trường học		Trạm Y tế		Cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ)		Cơ sở khác (cơ sở tôn giáo, trung tâm thương mại, văn hóa thể thao)		Tổng cộng	
		Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)
37	Xã Hội Sơn	2	533	9	282	8	1.898	1	96	-	-	-	-	20	2.809
38	Xã Kim Sơn	2	149	11	404	6	832	1	50	1	200	3	149	24	1.784
39	Xã Ngô Mây	2	227	7	329	15	2.980	1	213	-	-	9	723	34	4.472
40	Xã Nhơn Châu	2	98	4	274	3	1.639	1	220	4	679	9	1.911	23	4.821
41	Xã Phù Cát	2	300	14	1.301	17	5.852	2	349	6	6.021	-	-	41	13.823
42	Xã Phù Mỹ	1	210	20	1.043	12	2.842	2	7.633	7	906	4	957	46	13.591
43	Xã Phù Mỹ Bắc	-	-	25	1.082	16	1.714	3	139	2	190	1	66	47	3.191
44	Xã Phù Mỹ Đông	-	-	17	829	16	1.859	1	33	-	-	1	300	35	3.021
45	Xã Phù Mỹ Nam	-	-	17	703	6	2.475	1	96	1	133	1	100	26	3.507
46	Xã Phù Mỹ Tây	-	-	17	891	10	2.132	1	32	2	306	1	42	31	3.403
47	Xã Tây Sơn	3	549	20	1.280	7	1.652	2	181	9	3.403	-	-	41	7.065
48	Xã Tuy Phước	3	1.086	22	1.620	18	23.621	3	3.667	1	66	7	8.284	54	38.344
49	Xã Tuy Phước Bắc	1	167	28	1.211	23	3.668	3	113	5	466	3	307	63	5.932
50	Xã Tuy Phước Đông	3	864	18	782	22	4.201	2	316	3	512	-	-	48	6.675
51	Xã Tuy Phước Tây	-	-	14	302	7	1.467	-	-	-	-	-	-	21	1.769
52	Xã Vân Canh	3	540	23	1.271	5	337	-	-	1	300	2	200	34	2.648
53	Xã Vạn Đức	4	466	11	522	6	2.330	2	716	2	119	3	136	28	4.289
54	Xã Vĩnh Quang	5	560	21	1.047	11	1.346	2	146	-	-	2	133	41	3.232
55	Xã Vĩnh Sơn	2	313	9	431	14	1.009	1	49	-	-	2	86	28	1.888
56	Xã Vĩnh Thạnh	2	466	9	462	11	9.358	1	48	-	-	2	233	25	10.567

TT	Địa phương	Trụ sở UBND xã		Trụ sở thôn/nhà văn hóa thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng		Trường học		Trạm Y tế		Cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ)		Cơ sở khác (cơ sở tôn giáo, trung tâm thương mại, văn hóa thể thao)		Tổng cộng	
		Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)
57	Xã Vĩnh Thịnh	2	316	17	916	19	1.733	2	126	-	-	-	-	40	3.091
58	Xã Xuân An	1	333	14	919	3	970	-	-	-	-	2	269	20	2.491

Phụ lục 15: Sơ tán dân theo các kịch bản bão năm 2025 khu vực phía Đông tỉnh
(Số liệu cập nhật trên phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai đến ngày 23/7/2025)

TT	Địa phương	PA 3.1 (gió bão cấp 8-9; Rủi ro cấp độ 3)				PA 3.2 (gió bão cấp 10-11; Rủi ro cấp độ 3)				PA 4 (gió bão cấp 12-13; Rủi ro cấp độ 4)				PA 5 (gió bão trên cấp 14; Rủi ro cấp độ 5)			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
	Tổng cộng 58 xã, phường	571	1.950	178	622	6.848	24.125	1.087	3.700	32.534	115.482	4.573	15.465	163.887	593.643	8.251	28.645
1	Phường Quy Nhơn	253	944	1	8	403	1.548	2	12	1.294	4.635	69	261	18.269	66.142	69	258
2	Phường Quy Nhơn Đông	11	48	16	73	389	1.264	17	76	2.034	6.988	27	118	6.564	24.643	206	769
3	Phường Quy Nhơn Tây	-	-	-	-	454	1.323	6	17	2.614	9.807	19	61	4.267	16.277	62	157
4	Phường Quy Nhơn Nam	42	170	3	17	120	438	21	80	1.717	6.048	71	301	11.104	42.159	290	1.212
5	Phường Quy Nhơn Bắc	-	-	7	20	9	33	7	20	694	3.276	7	20	3.448	15.047	7	20
6	Xã Nhơn Châu	2	7	-	-	5	17	2	6	292	967	130	349	329	1.065	142	385
7	Phường Bình Định	-	-	-	-	264	956	10	45	1.036	3.773	28	111	3.483	11.580	447	1.585
8	Phường An Nhơn	-	-	-	-	576	2.203	53	172	945	3.376	90	256	7.708	29.785	950	3.459
9	Phường An Nhơn Đông	-	-	-	-	222	704	-	-	291	967	1	3	4.462	16.828	4	11
10	Phường An Nhơn Nam	26	87	17	69	51	175	18	71	120	295	125	404	6.683	25.401	49	186
11	Phường An Nhơn Bắc	2	8	-	-	131	372	1	6	472	1.247	2	7	5.013	18.144	10	37
12	Xã An Nhơn Tây	-	-	-	-	40	114	2	6	127	358	6	20	2.201	8.146	34	92
13	Phường Bồng Sơn	-	-	-	-	79	250	11	44	366	1.340	73	280	403	1.467	74	284
14	Phường Hoài Nhơn	-	-	3	12	1	1	6	23	86	238	18	54	1.136	4.050	41	121
15	Phường Tam Quan	-	-	-	-	-	-	-	-	32	104	8	33	2.322	8.181	29	98
16	Phường Hoài Nhơn Đông	-	-	-	-	24	73	-	-	413	1.477	54	213	2.134	8.118	99	392
17	Phường Hoài Nhơn Tây	-	-	-	-	41	134	2	4	91	336	2	4	2.868	10.397	26	84
18	Phường Hoài Nhơn Nam	-	-	-	-	28	54	9	15	57	120	65	143	97	211	73	156
19	Phường Hoài Nhơn Bắc	-	-	-	-	6	23	47	171	60	159	98	342	4.702	15.604	203	741
20	Xã Phù Cát	-	-	8	23	83	366	23	75	106	427	25	83	707	2.787	30	101
21	Xã Xuân An	-	-	-	-	19	67	7	7	26	86	26	32	154	571	177	560
22	Xã Ngô Mỹ	4	15	3	12	22	62	12	43	68	193	17	62	1.818	6.390	18	65
23	Xã Cát Tiến	42	52	4	11	147	359	45	171	569	1.895	60	214	1.347	4.823	208	714
24	Xã Đề Gi	3	13	-	-	150	530	24	98	404	1.395	35	131	1.890	6.226	59	202
25	Xã Hòa Hội	11	27	1	1	36	92	-	-	36	92	-	-	36	92	-	-
26	Xã Hội Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	10	29	-	-	10	29	-	-
27	Xã Phù Mỹ	-	-	-	-	1	3	-	-	17	35	-	-	45	96	-	-

TT	Địa phương	PA 3.1 (gió bão cấp 8-9; Rủi ro cấp độ 3)				PA 3.2 (gió bão cấp 10-11; Rủi ro cấp độ 3)				PA 4 (gió bão cấp 12-13; Rủi ro cấp độ 4)				PA 5 (gió bão trên cấp 14; Rủi ro cấp độ 5)			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
28	Xã An Lương	-	-	-	-	2	6	-	-	20	59	4	10	588	2.271	119	457
29	Xã Bình Dương	-	-	-	-	5	9	-	-	30	66	2	3	103	304	6	15
30	Xã Phú Mỹ Đông	-	-	-	-	5	12	-	-	179	698	32	119	301	1.146	37	136
31	Xã Phú Mỹ Tây	-	-	-	-	15	52	-	-	31	85	-	-	1.265	3.904	-	-
32	Xã Phú Mỹ Nam	-	-	-	-	3	9	-	-	46	122	-	-	76	202	1	1
33	Xã Phú Mỹ Bắc	62	245	26	86	65	257	26	86	75	300	26	86	116	434	26	86
34	Xã Tuy Phước	18	66	1	1	1.555	6.154	42	158	5.107	19.576	13	44	13.872	53.600	15	49
35	Xã Tuy Phước Đông	-	-	-	-	714	2.787	-	-	7.571	27.967	-	-	9.705	36.451	-	-
36	Xã Tuy Phước Tây	-	-	-	-	-	-	-	-	36	108	1	1	331	1.072	1	1
37	Xã Tuy Phước Bắc	-	-	-	-	21	57	-	-	389	1.063	28	73	4.447	14.293	259	827
38	Xã Tây Sơn	-	-	-	-	23	63	3	4	658	1.954	37	102	5.343	17.760	60	190
39	Xã Bình Khê	1	1	-	-	104	301	4	8	257	811	6	10	4.367	14.982	25	66
40	Xã Bình Phú	-	-	-	-	29	83	-	-	43	131	-	-	2.347	7.748	15	62
41	Xã Bình Hiệp	40	93	-	-	104	278	2	5	850	2.547	48	117	2.530	8.353	100	280
42	Xã Bình An	-	-	-	-	136	405	15	32	257	681	74	159	5.342	17.928	142	320
43	Xã Hoài Ân	5	18	7	20	155	510	35	131	140	472	111	366	4.237	15.515	113	372
44	Xã Ân Tường	-	-	-	-	57	160	-	-	328	983	-	-	4.122	13.639	2	3
45	Xã Kim Sơn	13	40	20	59	99	327	24	71	113	370	24	71	1.662	6.164	24	71
46	Xã Vạn Đức	-	-	2	3	197	635	120	376	470	1.431	159	508	3.497	12.375	222	707
47	Xã Ân Hào	1	4	-	-	15	37	-	-	127	343	7	40	2.195	6.654	69	232
48	Xã Vân Canh	4	16	1	3	21	102	131	467	113	374	376	1.425	677	2.412	1.037	3.887
49	Xã Canh Vinh	1	2	1	8	13	42	23	75	73	216	267	887	182	595	291	962
50	Xã Canh Liên	-	-	1	2	3	9	32	94	30	101	598	2.063	2	3	630	2.174
51	Xã Vĩnh Thạnh	-	-	-	-	-	-	-	-	206	700	4	17	441	1.511	8	34
52	Xã Vĩnh Thịnh	2	9	4	18	3	13	4	18	188	602	5	23	749	2.459	15	67
53	Xã Vĩnh Quang	-	-	-	-	4	7	3	10	197	687	8	22	296	1.034	14	44
54	Xã Vĩnh Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	31	85	2	9	630	2.336	11	39
55	Xã An Hòa	26	78	27	91	162	529	239	831	812	2.723	455	1.459	1.000	3.405	400	1.240
56	Xã An Lão	2	7	3	8	21	84	36	90	38	158	897	3.142	29	109	916	3.235
57	Xã An Vinh	-	-	22	77	15	35	21	74	125	366	31	103	225	700	35	119
58	Xã An Toàn	-	-	-	-	1	1	2	8	17	40	302	1.104	10	25	351	1.280

Phụ lục 16: Sơ tán dân theo các kịch bản lũ năm 2025 khu vực phía Đông tỉnh
(Số liệu cập nhật trên phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai đến ngày 23/7/2025)

TT	Địa phương	PA 2 (Mức nước lũ từ báo động 3 - dưới BĐ 3+1m; Rủi ro cấp độ 2)				PA 3.1 (Mức nước lũ từ BĐ 3 +1m đến lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)				PA 3.2 (Mức nước trên lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
	Tổng cộng 58 xã, phường	898	3.220	152	235	7.853	27.643	447	664	37.226	134.220	2.445	8.120
1	Phường Quy Nhơn	14	59	19	21	20	78	37	45	113	490	23	92
2	Phường Quy Nhơn Đông	108	381	14	15	184	704	15	17	1.088	4.255	45	171
3	Phường Quy Nhơn Tây	11	50	-	-	97	404	4	7	766	3.115	12	44
4	Phường Quy Nhơn Nam	9	30	2	5	14	48	2	5	79	300	3	17
5	Phường Quy Nhơn Bắc	133	565	3	3	2.523	9.193	8	12	4.358	16.173	14	50
6	Xã Nhơn Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Phường Bình Định	14	53	-	-	1.071	3.485	3	4	3.861	12.607	267	1.034
8	Phường An Nhơn	3	9	-	-	157	564	4	6	1.946	7.214	187	662
9	Phường An Nhơn Đông	30	130	-	-	69	273	-	-	239	845	17	51
10	Phường An Nhơn Nam	90	298	9	19	754	2.734	10	20	2.244	8.096	27	108
11	Phường An Nhơn Bắc	5	21	1	1	154	618	4	5	735	3.013	71	225
12	Xã An Nhơn Tây	1	2	1	1	1	2	1	1	28	82	55	141
13	Phường Bồng Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	2	9	6	17
14	Phường Hoài Nhơn	1	6	1	2	85	306	5	8	235	854	14	44
15	Phường Tam Quan	-	-	-	-	22	72	-	-	112	367	18	75
16	Phường Hoài Nhơn Đông	5	19	2	2	41	133	2	2	278	992	7	26
17	Phường Hoài Nhơn Tây	1	7	-	-	5	22	-	-	152	560	2	8
18	Phường Hoài Nhơn Nam	12	21	-	-	17	43	8	9	57	210	209	463
19	Phường Hoài Nhơn Bắc	-	-	-	-	13	41	-	-	117	401	33	111
20	Xã Phù Cát	1	3	-	-	3	7	-	-	41	161	20	77
21	Xã Xuân An	-	-	-	-	6	21	6	6	55	182	62	161

TT	Địa phương	PA 2 (Mức nước lũ từ báo động 3 - dưới BĐ 3+1m; Rủi ro cấp độ 2)				PA 3.1 (Mức nước lũ từ BĐ 3 +1m đến lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)				PA 3.2 (Mức nước trên lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
22	Xã Ngõ Mây	38	126	5	5	173	551	10	11	186	576	18	69
23	Xã Cát Tiến	-	-	-	-	6	15	11	16	14	46	12	30
24	Xã Đề Gi	3	8	1	1	31	113	1	1	155	566	13	31
25	Xã Hòa Hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
26	Xã Hội Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Xã Phù Mỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	15	38	-	-
28	Xã An Lương	2	7	-	-	18	79	-	-	537	2.144	133	531
29	Xã Bình Dương	-	-	-	-	1	4	-	-	19	62	7	19
30	Xã Phù Mỹ Đông	-	-	-	-	-	-	-	-	33	129	14	57
31	Xã Phù Mỹ Tây	-	-	-	-	3	8	-	-	21	74	6	17
32	Xã Phù Mỹ Nam	-	-	-	-	137	444	16	30	219	719	53	202
33	Xã Phù Mỹ Bắc	7	31	7	12	8	33	7	12	30	116	14	50
34	Xã Tuy Phước	21	81	-	-	312	1.107	9	13	6.427	24.866	31	109
35	Xã Tuy Phước Đông	17	61	-	-	346	1.268	-	-	4.546	16.481	11	32
36	Xã Tuy Phước Tây	8	39	-	-	30	131	-	-	663	2.296	-	-
37	Xã Tuy Phước Bắc	112	347	2	4	142	349	66	84	1.997	6.488	196	629
38	Xã Tây Sơn	19	62	-	-	662	2.387	9	14	1.888	6.573	106	358
39	Xã Bình Khê	7	22	9	10	19	57	18	25	201	619	89	268
40	Xã Bình Phú	4	19	-	-	4	19	3	3	113	410	26	72
41	Xã Bình Hiệp	2	6	-	-	2	6	1	2	96	272	2	8
42	Xã Bình An	21	62	7	13	53	153	11	19	471	1.398	53	154
43	Xã Hoài Ân	74	222	8	12	73	216	13	20	762	2.621	30	109
44	Xã Ân Tường	1	2	-	-	4	11	-	-	36	110	34	105
45	Xã Kim Sơn	36	147	10	16	38	153	8	13	44	172	11	31
46	Xã Vạn Đức	3	9	-	-	79	275	4	7	609	2.142	32	105

[illegible]

Phụ lục 17: Nhu cầu lực lượng ứng phó thiên tai theo các kịch bản bão khu vực phía Đông tỉnh

(Số liệu cập nhật trên phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai đến ngày 23/7/2025)

Phụ lục 17 - Bảng 1: Nhu cầu lực lượng ứng phó thiên tai theo các Kịch bản bão 3.1 và Kịch bản bão 3.2

TT	Địa phương	PA 3.1 (gió bão cấp 8-9; Rủi ro cấp độ 3)									PA 3.2 (gió bão cấp 10-11; Rủi ro cấp độ 3)								
		Số hộ sơ tán tập trung	Số người sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	LL an ninh, trật tự cơ sở	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã	Số hộ sơ tán tập trung	Số người sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	LL an ninh, trật tự cơ sở	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã
	Tổng cộng 58 xã, phường	178	622	-	-	44	-	-	-	220	1.087	3.700	160	-	80	-	-	-	600
1	Phường Quy Nhơn	1	8	-	-	2	-	-	-	10	2	12	4	-	2	-	-	-	15
2	Phường Quy Nhơn Đông	16	73	-	-	2	-	-	-	10	17	76	4	-	2	-	-	-	15
3	Phường Quy Nhơn Tây	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6	17	4	-	2	-	-	-	15
4	Phường Quy Nhơn Nam	3	17	-	-	2	-	-	-	10	21	80	4	-	2	-	-	-	15
5	Phường Quy Nhơn Bắc	7	20	-	-	2	-	-	-	10	7	20	4	-	2	-	-	-	15
6	Xã Nhơn Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	6	4	-	2	-	-	-	15
7	Phường Bình Định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10	45	4	-	2	-	-	-	15
8	Phường An Nhơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	53	172	4	-	2	-	-	-	15
9	Phường An Nhơn Đông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Phường An Nhơn Nam	17	69	-	-	2	-	-	-	10	18	71	4	-	2	-	-	-	15
11	Phường An Nhơn Bắc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	6	4	-	2	-	-	-	15
12	Xã An Nhơn Tây	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	6	4	-	2	-	-	-	15
13	Phường Bồng Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11	44	4	-	2	-	-	-	15
14	Phường Hoài Nhơn	3	12	-	-	2	-	-	-	10	6	23	4	-	2	-	-	-	15
15	Phường Tam Quan	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Phường Hoài Nhơn Đông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Phường Hoài Nhơn Tây	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	4	4	-	2	-	-	-	15
18	Phường Hoài Nhơn Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9	15	4	-	2	-	-	-	15
19	Phường Hoài Nhơn Bắc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	47	171	4	-	2	-	-	-	15
20	Xã Phù Cát	8	23	-	-	2	-	-	-	10	23	75	4	-	2	-	-	-	15

TT	Địa phương	PA 3.1 (gió bão cấp 8-9; Rủi ro cấp độ 3)									PA 3.2 (gió bão cấp 10-11; Rủi ro cấp độ 3)								
		Số hộ sơ tán tập trung	Số người sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	LL an ninh, trật tự cơ sở	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã	Số hộ sơ tán tập trung	Số người sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	LL an ninh, trật tự cơ sở	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã
21	Xã Xuân An	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7	7	4	-	2	-	-	-	15
22	Xã Ngô Mỹ	3	12	-	-	2	-	-	-	10	12	43	4	-	2	-	-	-	15
23	Xã Cát Tiến	4	11	-	-	2	-	-	-	10	45	171	4	-	2	-	-	-	15
24	Xã Đề Gi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24	98	4	-	2	-	-	-	15
25	Xã Hòa Hội	1	1	-	-	2	-	-	-	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-
26	Xã Hội Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Xã Phù Mỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
28	Xã An Lương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	Xã Bình Dương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
30	Xã Phù Mỹ Đông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
31	Xã Phù Mỹ Tây	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
32	Xã Phù Mỹ Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
33	Xã Phù Mỹ Bắc	26	86	-	-	2	-	-	-	10	26	86	4	-	2	-	-	-	15
34	Xã Tuy Phước	1	1	-	-	2	-	-	-	10	42	158	4	-	2	-	-	-	15
35	Xã Tuy Phước Đông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
36	Xã Tuy Phước Tây	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
37	Xã Tuy Phước Bắc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	Xã Tây Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3	4	4	-	2	-	-	-	15
39	Xã Bình Khê	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4	8	4	-	2	-	-	-	15
40	Xã Bình Phú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
41	Xã Bình Hiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	5	4	-	2	-	-	-	15
42	Xã Bình An	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15	32	4	-	2	-	-	-	15
43	Xã Hoài Ân	7	20	-	-	2	-	-	-	10	35	131	4	-	2	-	-	-	15
44	Xã Ân Tường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
45	Xã Kim Sơn	20	59	-	-	2	-	-	-	10	24	71	4	-	2	-	-	-	15
46	Xã Vạn Đức	2	3	-	-	2	-	-	-	10	120	376	4	-	2	-	-	-	15

TT	Địa phương	PA 3.1 (gió bão cấp 8-9; Rủi ro cấp độ 3)									PA 3.2 (gió bão cấp 10-11; Rủi ro cấp độ 3)								
		Số hộ sơ tán tập trung	Số người sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	LL an ninh, trật tự cơ sở	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã	Số hộ sơ tán tập trung	Số người sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	LL an ninh, trật tự cơ sở	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã
47	Xã Ân Hảo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
48	Xã Vân Canh	1	3	-	-	2	-	-	-	10	131	467	4	-	2	-	-	-	15
49	Xã Canh Vinh	1	8	-	-	2	-	-	-	10	23	75	4	-	2	-	-	-	15
50	Xã Canh Liên	1	2	-	-	2	-	-	-	10	32	94	4	-	2	-	-	-	15
51	Xã Vĩnh Thạnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
52	Xã Vĩnh Thịnh	4	18	-	-	2	-	-	-	10	4	18	4	-	2	-	-	-	15
53	Xã Vĩnh Quang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3	10	4	-	2	-	-	-	15
54	Xã Vĩnh Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
55	Xã An Hòa	27	91	-	-	2	-	-	-	10	239	831	8	-	4	-	-	-	30
56	Xã An Lão	3	8	-	-	2	-	-	-	10	36	90	4	-	2	-	-	-	15
57	Xã An Vinh	22	77	-	-	2	-	-	-	10	21	74	4	-	2	-	-	-	15
58	Xã An Toàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	8	4	-	2	-	-	-	15

Phụ lục 17 - Bảng 2: Nhu cầu lực lượng ứng phó thiên tai theo các Kịch bản bão 4 và Kịch bản bão 5

TT	Địa phương	PA 4 (gió bão cấp 12-13; Rủi ro cấp độ 4)									PA 5 (gió bão trên cấp 14; Rủi ro cấp độ 5)								
		Số hộ sơ tán tập trung	Số người sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	LL an ninh, trật tự cơ sở	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã	Số hộ sơ tán tập trung	Số người sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	LL an ninh, trật tự cơ sở	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã
	Tổng cộng 58 xã, phường	4.573	15.465	408	28	272	-	340	204	1.428	8.251	28.645	736	54	552	-	460	460	3.680
1	Phường Quy Nhơn	69	261	6	2	4	-	5	3	21	69	258	8	3	6	-	5	5	40
2	Phường Quy Nhơn Đông	27	118	6	2	4	-	5	3	21	206	769	16	6	12	-	10	10	80
3	Phường Quy Nhơn Tây	19	61	6	-	4	-	5	3	21	62	157	8	-	6	-	5	5	40
4	Phường Quy Nhơn Nam	71	301	6	2	4	-	5	3	21	290	1.212	24	9	18	-	15	15	120
5	Phường Quy Nhơn Bắc	7	20	6	-	4	-	5	3	21	7	20	8	-	6	-	5	5	40
6	Xã Nhơn Châu	130	349	6	2	4	-	5	3	21	142	385	8	3	6	-	5	5	40
7	Phường Bình Định	28	111	6	-	4	-	5	3	21	447	1.585	32	-	24	-	20	20	160
8	Phường An Nhơn	90	256	6	-	4	-	5	3	21	950	3.459	56	-	42	-	35	35	280
9	Phường An Nhơn Đông	1	3	6	-	4	-	5	3	21	4	11	8	-	6	-	5	5	40
10	Phường An Nhơn Nam	125	404	6	-	4	-	5	3	21	49	186	8	-	6	-	5	5	40
11	Phường An Nhơn Bắc	2	7	6	-	4	-	5	3	21	10	37	8	-	6	-	5	5	40
12	Xã An Nhơn Tây	6	20	6	-	4	-	5	3	21	34	92	8	-	6	-	5	5	40
13	Phường Bồng Sơn	73	280	6	-	4	-	5	3	21	74	284	8	-	6	-	5	5	40
14	Phường Hoài Nhơn	18	54	6	2	4	-	5	3	21	41	121	8	3	6	-	5	5	40
15	Phường Tam Quan	8	33	6	2	4	-	5	3	21	29	98	8	3	6	-	5	5	40
16	Phường Hoài Nhơn Đông	54	213	6	2	4	-	5	3	21	99	392	8	3	6	-	5	5	40
17	Phường Hoài Nhơn Tây	2	4	6	-	4	-	5	3	21	26	84	8	-	6	-	5	5	40
18	Phường Hoài Nhơn Nam	65	143	6	-	4	-	5	3	21	73	156	8	-	6	-	5	5	40

TT	Địa phương	PA 4 (gió bão cấp 12-13; Rủi ro cấp độ 4)									PA 5 (gió bão trên cấp 14; Rủi ro cấp độ 5)								
		Số hộ sơ tán tập trung	Số người sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	LL an ninh, trật tự cơ sở	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã	Số hộ sơ tán tập trung	Số người sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	LL an ninh, trật tự cơ sở	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã
19	Phường Hoài Nhơn Bắc	98	342	6	-	4	-	5	3	21	203	741	16	-	12	-	10	10	80
20	Xã Phù Cát	25	83	6	-	4	-	5	3	21	30	101	8	-	6	-	5	5	40
21	Xã Xuân An	26	32	6	-	4	-	5	3	21	177	560	16	-	12	-	10	10	80
22	Xã Ngô Mỹ	17	62	6	2	4	-	5	3	21	18	65	8	3	6	-	5	5	40
23	Xã Cát Tiến	60	214	6	2	4	-	5	3	21	208	714	16	6	12	-	10	10	80
24	Xã Đề Gi	35	131	6	2	4	-	5	3	21	59	202	8	3	6	-	5	5	40
25	Xã Hòa Hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
26	Xã Hội Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Xã Phù Mỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
28	Xã An Lương	4	10	6	2	4	-	5	3	21	119	457	8	3	6	-	5	5	40
29	Xã Bình Dương	2	3	6	-	4	-	5	3	21	6	15	8	-	6	-	5	5	40
30	Xã Phù Mỹ Đông	32	119	6	2	4	-	5	3	21	37	136	8	3	6	-	5	5	40
31	Xã Phù Mỹ Tây	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
32	Xã Phù Mỹ Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	8	-	6	-	5	5	40
33	Xã Phù Mỹ Bắc	26	86	6	2	4	-	5	3	21	26	86	8	3	6	-	5	5	40
34	Xã Tuy Phước	13	44	6	2	4	-	5	3	21	15	49	8	3	6	-	5	5	40
35	Xã Tuy Phước Đông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
36	Xã Tuy Phước Tây	1	1	6	-	4	-	5	3	21	1	1	8	-	6	-	5	5	40
37	Xã Tuy Phước Bắc	28	73	6	-	4	-	5	3	21	259	827	16	-	12	-	10	10	80
38	Xã Tây Sơn	37	102	6	-	4	-	5	3	21	60	190	8	-	6	-	5	5	40
39	Xã Bình Khê	6	10	6	-	4	-	5	3	21	25	66	8	-	6	-	5	5	40
40	Xã Bình Phú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15	62	8	-	6	-	5	5	40
41	Xã Bình Hiệp	48	117	6	-	4	-	5	3	21	100	280	8	-	6	-	5	5	40
42	Xã Bình An	74	159	6	-	4	-	5	3	21	142	320	8	-	6	-	5	5	40
43	Xã Hoài Ân	111	366	6	-	4	-	5	3	21	113	372	8	-	6	-	5	5	40
44	Xã Ân Tường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	3	8	-	6	-	5	5	40
45	Xã Kim Sơn	24	71	6	-	4	-	5	3	21	24	71	8	-	6	-	5	5	40

TT	Địa phương	PA 4 (gió bão cấp 12-13; Rủi ro cấp độ 4)									PA 5 (gió bão trên cấp 14; Rủi ro cấp độ 5)								
		Số hộ sơ tán tập trung	Số người sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	LL an ninh, trật tự cơ sở	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã	Số hộ sơ tán tập trung	Số người sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	LL an ninh, trật tự cơ sở	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã
46	Xã Vạn Đức	159	508	12	-	8	-	10	6	42	222	707	16	-	12	-	10	10	80
47	Xã Ân Hảo	7	40	6	-	4	-	5	3	21	69	232	8	-	6	-	5	5	40
48	Xã Vân Canh	376	1.425	18	-	12	-	15	9	63	1.037	3.887	64	-	48	-	40	40	320
49	Xã Canh Vinh	267	887	12	-	8	-	10	6	42	291	962	16	-	12	-	10	10	80
50	Xã Canh Liên	598	2.063	30	-	20	-	25	15	105	630	2.174	40	-	30	-	25	25	200
51	Xã Vĩnh Thạnh	4	17	6	-	4	-	5	3	21	8	34	8	-	6	-	5	5	40
52	Xã Vĩnh Thịnh	5	23	6	-	4	-	5	3	21	15	67	8	-	6	-	5	5	40
53	Xã Vĩnh Quang	8	22	6	-	4	-	5	3	21	14	44	8	-	6	-	5	5	40
54	Xã Vĩnh Sơn	2	9	6	-	4	-	5	3	21	11	39	8	-	6	-	5	5	40
55	Xã An Hòa	455	1.459	18	-	12	-	15	9	63	400	1.240	24	-	18	-	15	15	120
56	Xã An Lão	897	3.142	42	-	28	-	35	21	147	916	3.235	56	-	42	-	35	35	280
57	Xã An Vinh	31	103	6	-	4	-	5	3	21	35	119	8	-	6	-	5	5	40
58	Xã An Toàn	302	1.104	18	-	12	-	15	9	63	351	1.280	24	-	18	-	15	15	120

Phụ lục 18: Nhu cầu lực lượng ứng phó thiên tai theo các kịch bản lũ khu vực phía Đông tỉnh

(Số liệu cập nhật trên phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai đến ngày 23/7/2025)

TT	Địa phương	KB lũ 2 (Mức nước lũ từ báo động 3 - dưới BĐ 3+1m; Rủi ro cấp độ 2)					KB lũ 3.1 (Mức nước lũ từ BĐ 3 +1m đến lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)					KB lũ 3.2 (Mức nước trên lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)						
		Số hộ sơ tán tập trung	Số người sơ tán tập trung	Quân đội	Công an	Đội xung kích PCTT cấp xã	Số hộ sơ tán tập trung	Số người sơ tán tập trung	Quân đội	Công an	Đội xung kích PCTT cấp xã	Số hộ sơ tán tập trung	Số người sơ tán tập trung	Quân đội	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã
	Tổng cộng 58 xã, phường	152	235	96	120	288	447	664	234	195	897	2.445	8.120	440	550	275	275	2.090
1	Phường Quy Nhơn	19	21	4	5	12	37	45	6	5	23	23	92	8	10	5	5	38
2	Phường Quy Nhơn Đông	14	15	4	5	12	15	17	6	5	23	45	171	8	10	5	5	38
3	Phường Quy Nhơn Tây	-	-	-	-	-	4	7	6	5	23	12	44	8	10	5	5	38
4	Phường Quy Nhơn Nam	2	5	4	5	12	2	5	6	5	23	3	17	8	10	5	5	38
5	Phường Quy Nhơn Bắc	3	3	4	5	12	8	12	6	5	23	14	50	8	10	5	5	38
6	Xã Nhơn Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Phường Bình Định	-	-	-	-	-	3	4	6	5	23	267	1.034	24	30	15	15	114
8	Phường An Nhơn	-	-	-	-	-	4	6	6	5	23	187	662	16	20	10	10	76
9	Phường An Nhơn Đông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17	51	8	10	5	5	38
10	Phường An Nhơn Nam	9	19	4	5	12	10	20	6	5	23	27	108	8	10	5	5	38
11	Phường An Nhơn Bắc	1	1	4	5	12	4	5	6	5	23	71	225	8	10	5	5	38
12	Xã An Nhơn Tây	1	1	4	5	12	1	1	6	5	23	55	141	8	10	5	5	38
13	Phường Bồng Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6	17	8	10	5	5	38
14	Phường Hoài Nhơn	1	2	4	5	12	5	8	6	5	23	14	44	8	10	5	5	38
15	Phường Tam Quan	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18	75	8	10	5	5	38
16	Phường Hoài Nhơn Đông	2	2	4	5	12	2	2	6	5	23	7	26	8	10	5	5	38
17	Phường Hoài Nhơn Tây	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	8	8	10	5	5	38
18	Phường Hoài Nhơn Nam	-	-	-	-	-	8	9	6	5	23	209	463	8	10	5	5	38
19	Phường Hoài Nhơn Bắc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	33	111	8	10	5	5	38
20	Xã Phù Cát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20	77	8	10	5	5	38
21	Xã Xuân An	-	-	-	-	-	6	6	6	5	23	62	161	8	10	5	5	38
22	Xã Ngô Mỹ	5	5	4	5	12	10	11	6	5	23	18	69	8	10	5	5	38
23	Xã Cát Tiến	-	-	-	-	-	11	16	6	5	23	12	30	8	10	5	5	38
24	Xã Đề Gi	1	1	4	5	12	1	1	6	5	23	13	31	8	10	5	5	38

TT	Địa phương	KB lũ 2 (Mức nước lũ từ báo động 3 - dưới BĐ 3+1m; Rủi ro cấp độ 2)					KB lũ 3.1 (Mức nước lũ từ BĐ 3 +1m đến lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)					KB lũ 3.2 (Mức nước trên lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)						
		Số hộ sơ tán tập trung	Số người sơ tán tập trung	Quân đội	Công an	Đội xung kích PCTT cấp xã	Số hộ sơ tán tập trung	Số người sơ tán tập trung	Quân đội	Công an	Đội xung kích PCTT cấp xã	Số hộ sơ tán tập trung	Số người sơ tán tập trung	Quân đội	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã
25	Xã Hòa Hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
26	Xã Hội Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Xã Phù Mỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
28	Xã An Lương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	133	531	16	20	10	10	76
29	Xã Bình Dương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7	19	8	10	5	5	38
30	Xã Phù Mỹ Đông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14	57	8	10	5	5	38
31	Xã Phù Mỹ Tây	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6	17	8	10	5	5	38
32	Xã Phù Mỹ Nam	-	-	-	-	-	16	30	6	5	23	53	202	8	10	5	5	38
33	Xã Phù Mỹ Bắc	7	12	4	5	12	7	12	6	5	23	14	50	8	10	5	5	38
34	Xã Tuy Phước	-	-	-	-	-	9	13	6	5	23	31	109	8	10	5	5	38
35	Xã Tuy Phước Đông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11	32	8	10	5	5	38
36	Xã Tuy Phước Tây	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
37	Xã Tuy Phước Bắc	2	4	4	5	12	66	84	6	5	23	196	629	16	20	10	10	76
38	Xã Tây Sơn	-	-	-	-	-	9	14	6	5	23	106	358	8	10	5	5	38
39	Xã Bình Khê	9	10	4	5	12	18	25	6	5	23	89	268	8	10	5	5	38
40	Xã Bình Phú	-	-	-	-	-	3	3	6	5	23	26	72	8	10	5	5	38
41	Xã Bình Hiệp	-	-	-	-	-	1	2	6	5	23	2	8	8	10	5	5	38
42	Xã Bình An	7	13	4	5	12	11	19	6	5	23	53	154	8	10	5	5	38
43	Xã Hoài Ân	8	12	4	5	12	13	20	6	5	23	30	109	8	10	5	5	38
44	Xã Ân Tường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	34	105	8	10	5	5	38
45	Xã Kim Sơn	10	16	4	5	12	8	13	6	5	23	11	31	8	10	5	5	38
46	Xã Vạn Đức	-	-	-	-	-	4	7	6	5	23	32	105	8	10	5	5	38
47	Xã Ân Hào	-	-	-	-	-	7	10	6	5	23	85	281	8	10	5	5	38
48	Xã Vân Canh	9	12	4	5	12	32	49	6	5	23	71	234	8	10	5	5	38
49	Xã Canh Vinh	10	18	4	5	12	45	63	6	5	23	83	270	8	10	5	5	38
50	Xã Canh Liên	6	16	4	5	12	7	17	6	5	23	7	24	8	10	5	5	38
51	Xã Vĩnh Thạnh	-	-	-	-	-	1	2	6	5	23	-	-	-	-	-	-	-
52	Xã Vĩnh Thịnh	3	9	4	5	12	3	9	6	5	23	36	131	8	10	5	5	38

[illegible]

TT	Địa phương	KB bão 3.1			KB bão 3.2			KB bão 4			KB bão 5		
		Số hộ sơ tán TT	Số người sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần	Số hộ sơ tán TT	Số người sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần	Số hộ sơ tán TT	Số người sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần	Số hộ sơ tán TT	Số người sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần
26	Xã Hội Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Xã Phù Mỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
28	Xã An Lương	-	-	-	-	-	-	4	10	50	119	457	2.285
29	Xã Bình Dương	-	-	-	-	-	-	2	3	15	6	15	75
30	Xã Phù Mỹ Đông	-	-	-	-	-	-	32	119	595	37	136	680
31	Xã Phù Mỹ Tây	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
32	Xã Phù Mỹ Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	5
33	Xã Phù Mỹ Bắc	26	86	430	26	86	430	26	86	430	26	86	430
34	Xã Tuy Phước	1	1	5	42	158	790	13	44	220	15	49	245
35	Xã Tuy Phước Đông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
36	Xã Tuy Phước Tây	-	-	-	-	-	-	1	1	5	1	1	5
37	Xã Tuy Phước Bắc	-	-	-	-	-	-	28	73	365	259	827	4.135
38	Xã Tây Sơn	-	-	-	3	4	20	37	102	510	60	190	950
39	Xã Bình Khê	-	-	-	4	8	40	6	10	50	25	66	330
40	Xã Bình Phú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15	62	310
41	Xã Bình Hiệp	-	-	-	2	5	25	48	117	585	100	280	1.400
42	Xã Bình An	-	-	-	15	32	160	74	159	795	142	320	1.600
43	Xã Hoài Ân	7	20	100	35	131	655	111	366	1.830	113	372	1.860
44	Xã Ân Tường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	3	15
45	Xã Kim Sơn	20	59	295	24	71	355	24	71	355	24	71	355
46	Xã Vạn Đức	2	3	15	120	376	1.880	159	508	2.540	222	707	3.535
47	Xã Ân Hào	-	-	-	-	-	-	7	40	200	69	232	1.160
48	Xã Vân Canh	1	3	15	131	467	2.335	376	1.425	7.125	1.037	3.887	19.435
49	Xã Canh Vinh	1	8	40	23	75	375	267	887	4.435	291	962	4.810
50	Xã Canh Liên	1	2	10	32	94	470	598	2.063	10.315	630	2.174	10.870
51	Xã Vĩnh Thạnh	-	-	-	-	-	-	4	17	85	8	34	170
52	Xã Vĩnh Thịnh	4	18	90	4	18	90	5	23	115	15	67	335
53	Xã Vĩnh Quang	-	-	-	3	10	50	8	22	110	14	44	220
54	Xã Vĩnh Sơn	-	-	-	-	-	-	2	9	45	11	39	195
55	Xã An Hòa	27	91	455	239	831	4.155	455	1.459	7.295	400	1.240	6.200

TT	Địa phương	KB bão 3.1			KB bão 3.2			KB bão 4			KB bão 5		
		Số hộ sơ tán TT	Số người sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần	Số hộ sơ tán TT	Số người sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần	Số hộ sơ tán TT	Số người sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần	Số hộ sơ tán TT	Số người sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần
56	Xã An Lão	3	8	40	36	90	450	897	3.142	15.710	916	3.235	16.175
57	Xã An Vinh	22	77	385	21	74	370	31	103	515	35	119	595
58	Xã An Toàn	-	-	-	2	8	40	302	1.104	5.520	351	1.280	6.400

Phụ lục 20: Nhu cầu khẩu phần ăn cho sơ tán tập trung theo các kịch bản lũ khu vực phía Đông tỉnh

(Số liệu cập nhật trên phần mềm Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai tỉnh Bình Định đến ngày 10/8/2024)

TT	Địa phương	KB lũ 2			KB lũ 3.1			KB lũ 3.2		
		Số hộ sơ tán TT	Số người sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần	Số hộ sơ tán TT	Số người sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần	Số hộ sơ tán TT	Số người sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần
	Tổng cộng 58 xã, phường	152	235	1.175	447	664	3.320	2.445	8.120	40.600
1	Phường Quy Nhơn	19	21	105	37	45	225	23	92	460
2	Phường Quy Nhơn Đông	14	15	75	15	17	85	45	171	855
3	Phường Quy Nhơn Tây	-	-	-	4	7	35	12	44	220
4	Phường Quy Nhơn Nam	2	5	25	2	5	25	3	17	85
5	Phường Quy Nhơn Bắc	3	3	15	8	12	60	14	50	250
6	Xã Nhơn Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Phường Bình Định	-	-	-	3	4	20	267	1.034	5.170
8	Phường An Nhơn	-	-	-	4	6	30	187	662	3.310
9	Phường An Nhơn Đông	-	-	-	-	-	-	17	51	255
10	Phường An Nhơn Nam	9	19	95	10	20	100	27	108	540
11	Phường An Nhơn Bắc	1	1	5	4	5	25	71	225	1.125
12	Xã An Nhơn Tây	1	1	5	1	1	5	55	141	705
13	Phường Bồng Sơn	-	-	-	-	-	-	6	17	85
14	Phường Hoài Nhơn	1	2	10	5	8	40	14	44	220
15	Phường Tam Quan	-	-	-	-	-	-	18	75	375
16	Phường Hoài Nhơn Đông	2	2	10	2	2	10	7	26	130
17	Phường Hoài Nhơn Tây	-	-	-	-	-	-	2	8	40
18	Phường Hoài Nhơn Nam	-	-	-	8	9	45	209	463	2.315
19	Phường Hoài Nhơn Bắc	-	-	-	-	-	-	33	111	555
20	Xã Phù Cát	-	-	-	-	-	-	20	77	385
21	Xã Xuân An	-	-	-	6	6	30	62	161	805
22	Xã Ngô Mỹ	5	5	25	10	11	55	18	69	345
23	Xã Cát Tiến	-	-	-	11	16	80	12	30	150

TT	Địa phương	KB lữ 2			KB lữ 3.1			KB lữ 3.2		
		Số hộ sơ tán TT	Số người sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần	Số hộ sơ tán TT	Số người sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần	Số hộ sơ tán TT	Số người sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần
24	Xã Đề Gi	1	1	5	1	1	5	13	31	155
25	Xã Hòa Hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-
26	Xã Hội Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Xã Phù Mỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
28	Xã An Lương	-	-	-	-	-	-	133	531	2.655
29	Xã Bình Dương	-	-	-	-	-	-	7	19	95
30	Xã Phù Mỹ Đông	-	-	-	-	-	-	14	57	285
31	Xã Phù Mỹ Tây	-	-	-	-	-	-	6	17	85
32	Xã Phù Mỹ Nam	-	-	-	16	30	150	53	202	1.010
33	Xã Phù Mỹ Bắc	7	12	60	7	12	60	14	50	250
34	Xã Tuy Phước	-	-	-	9	13	65	31	109	545
35	Xã Tuy Phước Đông	-	-	-	-	-	-	11	32	160
36	Xã Tuy Phước Tây	-	-	-	-	-	-	-	-	-
37	Xã Tuy Phước Bắc	2	4	20	66	84	420	196	629	3.145
38	Xã Tây Sơn	-	-	-	9	14	70	106	358	1.790
39	Xã Bình Khê	9	10	50	18	25	125	89	268	1.340
40	Xã Bình Phú	-	-	-	3	3	15	26	72	360
41	Xã Bình Hiệp	-	-	-	1	2	10	2	8	40
42	Xã Bình An	7	13	65	11	19	95	53	154	770
43	Xã Hoài Ân	8	12	60	13	20	100	30	109	545
44	Xã Ân Tường	-	-	-	-	-	-	34	105	525
45	Xã Kim Sơn	10	16	80	8	13	65	11	31	155
46	Xã Vạn Đức	-	-	-	4	7	35	32	105	525
47	Xã Ân Hảo	-	-	-	7	10	50	85	281	1.405
48	Xã Vân Canh	9	12	60	32	49	245	71	234	1.170
49	Xã Canh Vinh	10	18	90	45	63	315	83	270	1.350
50	Xã Canh Liên	6	16	80	7	17	85	7	24	120

[illegible]

Phụ lục 21: Số liệu sơ tán dân do bão, lũ khu vực phía Tây tỉnh

TT	Tên xã, phường	Số người cần di dời, sơ tán			Địa điểm dự kiến sơ tán đến	Phương tiện di chuyển
		Di dời tại chỗ	Số người sơ tán	Tổng		
1	Phường AyunPa		649	649		
	Phường Cheo Reo (cũ)		45	45	Trụ sở UBND phường	1 xe 16 chỗ, 1 ô tô tải
	Phường Hòa Bình (cũ)		158	158	Trụ sở UBND phường và Trường THPT Lý Thường Kiệt	2 xe 25 chỗ, 4 xe ô tô tải
	Phường Đoàn kết (cũ)		264	264	Trường tiểu học Nay Der, Trường Mẫu giáo Bôn Ama Djương	5 xe 16 chỗ, 6 xe tải
	Phường Sông Bờ (cũ)		182	182	Trụ sở UBND phường, Trường THCS trần Hưng Đạo	4 xe 16 chỗ, 4 xe tải
2	Xã Ia Sao		90	90		
	Xã Ia Sao (cũ)		50	50	Điểm Trường Mẫu giáo Bôn Hoang, xã Ia Sao	1 xe 16 chỗ, 1 xe tải
	Xã Ia Rô (cũ)		40	40	Trụ sở UBND xã	1 xe 16 chỗ, 1 xe tải
3	Xã Ia Hrung	275	-	275		
	Xã Ia Sao (cũ)	41		41	Nhà kiên cố các hộ dân trong làng và các địa điểm sơ tán tại phụ lục số 2	Xe gắn máy và các phương tiện huy động tại phụ lục số 4
	Xã Ia Yok (cũ)	17		17		
	Xã Ia Hrung (cũ)	142		142		
	Xã Ia Dêr (cũ)	75		75		
4	Xã Ia Gào	72	-	72		
	Xã Ia Péch (cũ)	72		72	Nhà kiên cố các hộ dân trong làng và các địa điểm sơ tán tại phụ lục số 2	Xe gắn máy và các phương tiện huy động tại phụ lục số 4
5	Xã Ia Chia	386	-	386		

TT	Tên xã, phường	Số người cần di dời, sơ tán			Địa điểm dự kiến sơ tán đến	Phương tiện di chuyển
		Di dời tại chỗ	Số người sơ tán	Tổng		
	Xã Ia Chía	386		386	Nhà kiên cố các hộ dân trong làng và các địa điểm sơ tán tại phức lục số 2	Xe gắn máy và các phương tiện huy động tại phức lục số 4
6	Xã Ia O	60	-	60		
	Xã Ia O	60		60	Nhà kiên cố các hộ dân trong làng và các địa điểm sơ tán tại phức lục số 2	Xe gắn máy và các phương tiện huy động tại phức lục số 4
7	Xã Ia Krái	890	144	1.034		
	Xã Ia Krái (cũ)	410	144	554	Nhà kiên cố các hộ dân trong làng và các địa điểm sơ tán tại phức lục số 2	Xe gắn máy và các phương tiện huy động tại phức lục số 4
	Xã Ia Khai (cũ)	100		100		
	Xã Ia Tô (cũ)	380		380		
8	Xã Ia Grai	220	-	220		
	Xã Ia Bă (cũ)	76		76	Nhà kiên cố các hộ dân trong làng và các địa điểm sơ tán tại phức lục số 2	Xe gắn máy và các phương tiện huy động tại phức lục số 4
	Xã Ia Grăng (cũ)	14		14		
	Thị trấn Ia Kha (cũ)	130		130		
9	Xã Krêl	320	500	820		
	Xã Ia Krêl (cũ)	120	500	620	- Trụ sở UBND xã Ia Krêl. - Nhà máy chế biến, Nhà làm việc Công ty 75.....	- Xe trên 29 chỗ 02 chiếc
	Xã Ia Lang (cũ)	100		100	- Trụ sở UBND xã.	- Cá nhân, hộ gia đình.
					- Các Trường học	- Cơ động bộ.
	Xã Ia Din (cũ)	100		100	- Trụ sở UBND xã.	- Cá nhân, hộ gia đình.
					- Các Trường học	- Cơ động bộ.
10	Xã Đức Cơ	330	700	1.030		

TT	Tên xã, phường	Số người cần di dời, sơ tán			Địa điểm dự kiến sơ tán đến	Phương tiện di chuyển
		Di dời tại chỗ	Số người sơ tán	Tổng		
	Xã Ia Kriêng (cũ)	250	700	950	- Bến xe Đức cơ, Trường Quang trung, trường nội trú, trường Nguyễn Văn Trỗi. - Nhà Làm việc UBND, hội trường. Nhà nghỉ Thủy Bá, Hồng Phương...	- Xe trên 29 chỗ 04 chiếc
	Thị trấn Chư Ty (cũ)	80		80	- Trụ sở UBND xã.	- Cá nhân, hộ gia đình.
					- Các Trường học	
11	Xã Ia Dok	200	-	200		
	Xã Ia Dok (cũ)	100		100	- Trụ sở UBND xã.	- Cá nhân, hộ gia đình.
					- Các Trường học	- Cơ động bộ.
	Xã Ia Kla (cũ)	100		100	- Trụ sở UBND xã.	- Cá nhân, hộ gia đình.
					- Các Trường học	- Cơ động bộ.
12	Xã Ia Dom	100	-	100		
	Xã Ia Dom	100	-	100	- Trụ sở UBND xã.	- Cá nhân, hộ gia đình.
					- Các Trường học	- Cơ động bộ.
13	Xã Ia Nan	100	-	100		
	Xã Ia Nan	100	-	100	- Trụ sở UBND xã.	- Cá nhân, hộ gia đình.
					- Các Trường học	- Cơ động bộ.
14	Xã Ia Pnôn	100	-	100		
	Xã Ia Pnôn	100	-	100	- Trụ sở UBND xã.	- Cá nhân, hộ gia đình.
					- Các Trường học	- Cơ động bộ.
15	Xã Ya Hội	125	168	293		
	Xã Ya Hội (cũ)					
	Làng Tờ Sồ	30		30	Nhà rông làng Tờ Sồ	
	Làng Bung	45		45	Nhà rông làng Bung	

TT	Tên xã, phường	Số người cần di dời, sơ tán			Địa điểm dự kiến sơ tán đến	Phương tiện di chuyển
		Di dời tại chỗ	Số người sơ tán	Tổng		
	Làng mông I		100	100	Trụ sở UBND xã Ya Hội	Ô tô
	Làng Groi	50		50	Nhà rông làng Groi	
	xã Phú An (cũ)					
	Khu dân cư ven sông Ba từ suối cái đến suối Tờ Đo		68	68	Trường Tiểu học Đồng Đa	Ô tô
16	Phường An Bình	-	40	40		
	Thôn Tư Lương (Khu vực gần suối Thầu Dầu)		40	40	Trụ sở thôn Tư Lương	Ô tô
17	Xã Đak Pơ	45	36	81		
	Làng Jun	30		30	Trường Mầm non làng Jun	
	Làng Đak Yang		36	36	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Đào Duy Từ	Ô tô
	Làng Klăh	15		15	Nhà rông làng Klăh	
18	Xã Ia Lâu	403	154	557		
	Xã Ia Lâu (cũ)	101	27	128	Hội trường thôn và nhà dân	Đi bộ
	Xã Ia Pior (cũ)	302	127	429	Trường học và hội trường thôn	Xe Công nông
19	Xã Ia Tul	200	3.120	3.320		
	Xã Ia Broái (cũ)	200	300	500	Điểm trường Tiểu học Quang Trung tại thôn Bôn Jư và điểm trường THCS Lê Lợi	Sơ tán tại chỗ và huy động xe ở trong dân
		-	100	100	Xã Ia Rtô, TX. Ayun Pa	Xuồng cứu hộ của xã và Cấp trên hỗ trợ
		-	2.370	2.370	Điểm trường THPT Phan Chu Trinh.	Xuồng cứu hộ của xã và huy động xe ô tô trong dân

TT	Tên xã, phường	Số người cần di dời, sơ tán			Địa điểm dự kiến sơ tán đến	Phương tiện di chuyển
		Di dời tại chỗ	Số người sơ tán	Tổng		
		-	200	200		
	Xã Ia Tul (cũ)		150	150	Bôn Biah; Bôn Tơ Khế	Huy động xe ô tô trong dân
20	Xã Ia Pa	-	3.980	3.980		
	Xã Ia Tróck (cũ)	-	1.200	1.200	Khu vực trường tiểu học Lê Hồng Phong, xã Ia Tróck (khu trung tâm)	Xuồng cứu hộ của xã và Cấp trên hỗ trợ
		-	220	220	Thôn Kơ Nia, xã Ia Tróck	Xuồng cứu hộ của xã và huy động xe ô tô trong dân
		-	340	340	Buôn Tróck, xã Ia Tróck	
		-	550	550	Điểm trường tiểu học Lê Hồng Phong, xã Ia Tróck (điểm lẻ)	
		-	90	90	Nhà sinh hoạt cộng đồng Bôn Tông Sê và điểm trường THCS Hai Bà Trưng	
	Xã Ia Mron (cũ)	-	930	930	Điểm trường THCS Phan Bội Châu, xã Ia Mron.	Xuồng cứu hộ của xã và huy động xe ô tô trong dân
	Xã Kim Tân (cũ)	-	650	650	Trường THCS Nguyễn Khuyến và khu dân cư vùng cao	Huy động xe ô tô trong dân
21	Xã Albá	2.599	-	2.599		
	Xã Ayun (cũ)	1.363	-	1.363	Các Trường Dân tộc bán trú: THCS Phan Đăng Lưu, TH Lê Lợi và trụ sở UBND xã	Xe tải, bán tải, xe công nông và xe máy
	Xã Ayun (cũ)	624	-	624	Di dời sang các địa điểm gần nhất: các hộ dân, nhà sinh hoạt cộng đồng, trường học, trụ sở UBND xã	
	Xã Kông Htok (cũ)	612	-	612	Di dời sang các địa điểm gần nhất: các hộ dân, nhà sinh hoạt cộng đồng, trường học, trụ sở UBND xã	Xe tải, bán tải, xe công nông và xe máy

TT	Tên xã, phường	Số người cần di dời, sơ tán			Địa điểm dự kiến sơ tán đến	Phương tiện di chuyển
		Di dời tại chỗ	Số người sơ tán	Tổng		
22	Xã Bờ Ngoong	270	-	270		
	Xã Bờ Ngoong (cũ)	84	-	84	Di dời sang các địa điểm gần nhất: các hộ dân, nhà sinh hoạt cộng đồng, trường học, trụ sở UBND xã	
	Xã Chư Pong (cũ)	38	-	38	Trường THPT Trường Chinh, thị trấn Chư Sê (cũ)	Xe tải, công nông và xe máy
	Xã Chư Pong (cũ)	148	-	148	Di dời sang các địa điểm gần nhất: các hộ dân, nhà sinh hoạt cộng đồng, trường học, trụ sở UBND xã	
23	Xã Ia Ko	860	-	860		
	Xã Ia Ko (cũ)	860		860	Di dời sang các địa điểm gần nhất: các hộ dân, nhà sinh hoạt cộng đồng, trường học, trụ sở UBND xã	Xe tải, bán tải, xe công nông và xe máy
24	Xã Ia Hrú	3.800	-	3.800		
	Xã H'Bông (cũ)	3.800	-	3.800	Di dời sang các địa điểm gần nhất: các hộ dân, nhà sinh hoạt cộng đồng, trường học, trụ sở UBND xã	Xe tải, bán tải, xe công nông và xe máy
25	Xã Chư Sê	1.600	-	1.600		
	Xã Ia Pal (cũ)	1.600		1.600		
26	Xã Ia Le	-	100	100		
	Thôn 6	-	100	100	Trường Tiểu học Kim Đồng, thôn 6, xã Ia Le	Xe Ôtô, Xe Công nông
27	Xã Chư Puh	-	398	398		
	Làng Plei Ngãng	-	109	109	Nhà Văn hóa; Hội trường xã Chư Don	Xe Ôtô, Xe Công nông
	Làng Plei Hlốp	-	289	289		

TT	Tên xã, phường	Số người cần di dời, sơ tán			Địa điểm dự kiến sơ tán đến	Phương tiện di chuyển
		Di dời tại chỗ	Số người sơ tán	Tổng		
28	Xã Kbang	900	975	1.875		
	Thị trấn Kbang (cũ)	400	645	1.045	- Trường THCS Lê Quý Đôn, diện tích 500 m ²	Chạy bộ, Xe máy, Ô tô
					- Trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai, diện tích 1.000 m ²	
					- Trường Tiểu học làng Htang, diện tích 500 m ²	
					- Nhà văn hóa tổ dân phố 3, tổ dân phố 4, diện tích 1.500 m ²	
	Xã Lơ Ku (cũ)	200	230	430	- Trạm y tế xã, Trường	Chạy bộ, Xe máy, Ô tô
					- Ủy ban nhân dân xã Lơ Ku, diện tích 1.000 m ²	
					- Trường tiểu học	
	Xã Đăk Smar (cũ)	300	100	400	- Ủy ban nhân dân xã Đăk Smar, diện tích 1.000 m ²	Chạy bộ, Xe máy, Ô tô
29	Xã Kông Bờ La	1.439	1.150	2.589		
	Xã Đông (cũ)	504	200	704	- Trung tâm văn hóa xã Đông, diện tích 1.000 m ² .	Chạy bộ, Xe máy, Ô tô
					- Ủy ban nhân dân xã Đông, diện tích 2.000 m ²	
	Xã Nghĩa An (cũ)	450	500	950	- Trường Tiểu học Bùi Thị Xuân, diện tích 2.000m ²	Chạy bộ, Xe máy, Ô tô
					- Ủy ban nhân dân xã Nghĩa An và Trạm y tế xã, diện tích 2.000 m ²	

TT	Tên xã, phường	Số người cần di dời, sơ tán			Địa điểm dự kiến sơ tán đến	Phương tiện di chuyển
		Di dời tại chỗ	Số người sơ tán	Tổng		
					- Trường THCS Lê Hồng Phong, diện tích 500 m ²	
	Xã Đắk Hlơ (cũ)	235	250	485	- Nhà văn hóa thôn 3, diện tích 500 m ²	Chạy bộ, Xe máy, Ô tô
					- Trường THCS Ngô Mây, diện tích 1.000 m ² .	
					- Ủy ban nhân dân xã Đắk Hlơ, diện tích 1.000 m ²	
	Xã Kông Bờ La (cũ)	250	200	450	- Ủy ban nhân dân xã Kông Bờ La, diện tích 2.000 m ²	Chạy bộ, Xe máy, Ô tô
					- Trạm y tế xã, diện tích 500 m ²	
					- Khu vực sân bóng (sau lưng UBND xã), diện tích 3.000m ²	
30	Xã Tơ Tung	650	700	1.350		
	Xã Kông Long Khong (cũ)	150	200	350	- Ủy ban nhân dân xã, diện tích 1.000 m ²	Chạy bộ, Xe máy, Ô tô
					- Trường THPT Anh Hùng Núp, diện tích 3.500 m ²	
					- Nhà văn hóa xã, diện tích 1.000 m ²	
	Xã Tơ Tung (cũ)	150	200	350	- Ủy ban nhân dân xã Tơ Tung, diện tích 1.000 m ²	Chạy bộ, Xe máy, Ô tô
					- Trung tâm y tế xã và trường mẫu giáo xã, diện tích 800 m ²	
	Xã Krong (cũ)	350	300	650	- Trường THPTDT bán trú xã, diện tích 1.000m ²	Chạy bộ, Xe máy, Ô tô
					- Ủy ban nhân dân xã Krong, diện tích 1.000 m ²	
31	Xã Sơn Lang	350	400	750		
	Xã Sơ Pai (cũ)	200	200	400	- Ủy ban nhân dân xã Sơ Pai, diện tích 1.000 m ²	Chạy bộ, Xe máy, Ô tô
					- Khu vực sân bóng cũ	
	Xã Sơn Lang (cũ)	150	200	350	- Ủy ban nhân dân xã Sơn Lang, khu vực sân bóng diện tích 3.000 m ²	Chạy bộ, Xe máy, Ô tô
					- Trạm y tế xã Sơn Lang, diện tích 500 m ²	

TT	Tên xã, phường	Số người cần di dời, sơ tán			Địa điểm dự kiến sơ tán đến	Phương tiện di chuyển
		Di dời tại chỗ	Số người sơ tán	Tổng		
32	Xã Đắk Roong	550	400	950		
	Xã Đắk Roong (cũ)	350	200	550	- Ủy ban nhân dân xã Đắk Rong, diện tích 1.000 m ² - Lên vùng đồi cao	Chạy bộ, Xe máy, Ô tô
	Xã KonPne (cũ)	200	200	400	- Ủy ban nhân dân xã Kon Pne, diện tích 1.000 m ² - Nhà văn hóa xã, diện tích 700 m ²	Chạy bộ, Xe máy, Ô tô
33	Xã Cửu An	361	1.077	1.438		
	Xã Song An (cũ)	36	23	59	UBND xã Song An; Trụ sở thôn văn hóa An Thượng 2	Ô tô tải nhỏ; xe khách
	Xã Cửu An (cũ)	48	20	68	Trường tiểu học Đỗ Trạc; UBND xã Cửu An	Ô tô tải nhỏ
	Xã Xuân An (cũ)	25	12	37	Trường tiểu học Kim Đồng	Ô tô tải nhỏ; xe khách
	Xã Tú An (cũ)	28	14	42	UBND xã Tú An	Ô tô tải nhỏ; xe khách
	Phường An Bình (cũ)	224	1.008	1.232	Trụ sở Tổ dân phố văn hóa 8; Trạm y tế phường An Bình; UBND phường An Bình	Ô tô tải nhỏ; xe khách
34	Phường An Khê	1.262	3.767	5.029		
	Phường Tây Sơn (cũ)	608	2.736	3.344	Trường tiểu học Lê Lợi Trường tiểu học Võ Thị Sáu	Ô tô tải nhỏ; xe khách
	Phường An Phú (cũ)	140	630	770	Trường tiểu học Ngô Mây Trường trung cấp nghề An Khê	Ô tô tải nhỏ; xe khách
	Phường An Tân (cũ)	162	135	297	Trường THCS Trưng Vương	Ô tô tải nhỏ; xe khách
	Phường Ngô Mây (cũ)	202	171	373	UBND phường Ngô Mây; Trạm y tế phường Ngô Mây	Ô tô tải nhỏ; xe khách
	Phường An Phước (cũ)	28	14	42	Trường tiểu học Lê Thị Hồng Gấm	Ô tô tải nhỏ; xe khách

TT	Tên xã, phường	Số người cần di dời, sơ tán			Địa điểm dự kiến sơ tán đến	Phương tiện di chuyển
		Di dời tại chỗ	Số người sơ tán	Tổng		
	Xã Thành An (cũ)	122	81	203	Nhà văn hóa thôn 3; Nhà văn hóa thôn 6	
35	Xã Đak Somei	220	740	960		
	Xã Đak Somei (cũ)	20	40	60	Nhà văn hóa làng Đêa Droch, xã Đak Somei (60 người)	4 xe tải tại địa phương
	Xã Hà Đông (cũ)	200	700	900	-02 nhà rông tại làng Kon Nát (300 người) -01 nhà thờ tại làng Kon Nát (300 người) -UBND xã Hà Đông (300 người)	15 xe tải tại địa phương
36	Xã Hra	10	25	35		
	Xã Hra (cũ)	10	25	35	Trường THCS H'ra; Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Kon Tu Dong	Xe công nông, xe 16 chỗ
37	Xã Lơ Pang	35	70	105		
	Xã Kon Thup (cũ)	15	20	35	Trường tiểu học Kon Thup; Trường THCS- THPT K'Pa K'Long	Xe công nông
	Xã Đê Ar (cũ)	20	50	70	Trường tiểu học Đê Ar; Trường THCS Đê Ar	Xe công nông
38	Xã Kon Chiêng	40	80	120		
	Xã Kon Chiêng (cũ)	20	40	60	Trường tiểu học xã Kon Chiêng; Trường THCS xã Kon Chiêng	Xe công nông
	Xã Đăk Trôi (cũ)	20	40	60	Trường TH&THCS xã Đăk Trôi; Nhà Sinh hoạt cộng đồng các làng	Xe công nông
39	Xã Chư Păh	450	150	600		
	Thị trấn Phú Hòa (cũ)	150	50	200	Trụ sở UBND, trường học	Xe máy, xe ô tô
	Xã Nghĩa Hòa (cũ)	150	50	200	Trụ sở UBND, trường học	Xe máy, xe ô tô
	Xã Hòa Phú (cũ)	150	50	200	Trụ sở UBND, trường học	Xe máy, xe ô tô

TT	Tên xã, phường	Số người cần di dời, sơ tán			Địa điểm dự kiến sơ tán đến	Phương tiện di chuyển
		Di dời tại chỗ	Số người sơ tán	Tổng		
40	Xã Ia Phí	450	150	600		
	Xã Ia Phí (cũ)	150	50	200	Trụ sở UBND, trường học	Xe máy, xe ô tô
	Xã Ia Nhin (cũ)	150	50	200	Trụ sở UBND, trường học	Xe máy, xe ô tô
	Xã Ia Ka (cũ)	150	50	200	Trụ sở UBND, trường học	Xe máy, xe ô tô
41	Xã Ya Ly	450	150	600		
	Thị trấn Ia Ly (cũ)	150	50	200	Trụ sở UBND, trường học	Xe máy, xe ô tô
	Xã Ia Mơ Nông (cũ)	150	50	200	Trụ sở UBND, trường học	Xe máy, xe ô tô
	Xã Ia Kreng (cũ)	150	50	200	Trụ sở UBND, trường học	Xe máy, xe ô tô
42	Xã Ia Khur	450	150	600		
	Xã Ia Khur (cũ)	150	50	200	Trụ sở UBND, trường học	Xe máy, xe ô tô
	Xã Đăk Tơ Ver (cũ)	150	50	200	Trụ sở UBND, trường học	Xe máy, xe ô tô
	Xã Hà Tây (cũ)	150	50	200	Trụ sở UBND, trường học	Xe máy, xe ô tô
43	Xã Biển Hồ	450	150	600		
	Xã Nghĩa Hưng (cũ)	150	50	200	Trụ sở UBND, trường học	Xe máy, xe ô tô
	Xã Chư Đang Ya (cũ)	300	100	400	Trụ sở UBND, trường học	Xe máy, xe ô tô
44	Xã Ia Sró	258	374	632		
	Xã Ia SRó (cũ)		374	374	UBND xã SRó	Xe tải, xe máy
	Xã Đăk Kơ Ning (cũ)	258		258	Nhà rông làng H'rách, Ya Ma Kur	Xe máy, đi bộ
45	Xã Ya Ma	175	415	590		
	Xã Đăk Tơ pang (cũ)	-	415	415	Trường TH&THCS Lê Lợi	Xe tải, xe máy
		175	-	175	Khu vực đồi cao gần làng Kpiêu	Đi bộ
	Xã Ya Ma (cũ)	Nước dâng cao, bị chia cắt			Không cho người qua lại	
46	Xã Đăk Song	353		353		
	Xã Đăk Pling (cũ)	353		353	Khu vực đồi cao gần làng Brang	Đi bộ
47	Xã Chư Krey		250	250		

TT	Tên xã, phường	Số người cần di dời, sơ tán			Địa điểm dự kiến sơ tán đến	Phương tiện di chuyển
		Di dời tại chỗ	Số người sơ tán	Tổng		
	Xã Chư Krey (cũ)	Các hộ dân nằm ở khu vực cao			Các nhà kiên cố gần khu vực xảy ra	Đi bộ
	Xã An Trung (cũ)		250	250	UBND xã An Trung, Nhà rông làng Kia 1, Kia 2 bên trái sông Ba	Xe tải, xe máy
48	Xã Kông Chro	190	410	600		
	Xã Yang Trung (cũ)	150		150	Nhà rông làng T'ngang, UBND xã Yang Trung	Xe máy, đi bộ
			60	60		Xe tải, xe máy
	Thị trấn Kông Chro (cũ)		350	350	UBND Thị trấn (cũ), Hội trường 15-9	Xe tải, xe máy
		40		40	Các hộ gia đình ở khu vực trên đồi cao	Đi bộ
	Xã Yang Nam (cũ)	Nước dâng cao, bị chia cắt			Không cho người qua lại	
49	Xã Ia Rsai	1.020	957	1.977		
	Xã Iar Sai (cũ): khu vực 4 buôn: Pan, Puh, Chích, K'Ting	1020	310	1330	Buôn Chư tê; cách khu sạt lở 2km, Trường tiểu học 4 buôn IarSai	Xe máy, xe ô tô
	Chư rằm- Khu vực buôn Lang , Quỳnh Phụ 3 bị sạt lở		612	612	Trụ sở UBND xã; cách buôn 1km; Trường tiểu học Chư Rằm cách 500m.	Xe máy, xe ô tô
	Xã Chư gu (cũ): Khu vực buôn Nung bị ngập nước		35	35	Trường tiểu học Chu gu và Trụ sở UBND xã	Xe máy, xe ô tô
50	Xã Uar	225	720	945		
	Xã Ia Rsum (cũ)- Buôn Nu B bị ngập úng		605	605	Trường PTTH Nguyễn Du; Trụ sở UBND xã; cách buôn 1km	Xe máy, xe ô tô
	Xã Uar (cũ): Khu vực Buôn Tiang; Buôn H'Ngô bị sạt lở	225	115	340	Di dời tại chỗ 225 khẩu tại Trường tiểu học buôn Tiang ; sơ tán 115 khẩu đến Trụ sở UBND xã	Xe máy, xe ô tô
51	Xã Phú Túc	-	2.398	2.398		

TT	Tên xã, phường	Số người cần di dời, sơ tán			Địa điểm dự kiến sơ tán đến	Phương tiện di chuyển
		Di dời tại chỗ	Số người sơ tán	Tổng		
	Xã IaM' Lah (cũ): 5 buôn , thôn Hòa mỹ Chính đơn 1, Chính đơn 2, O'i Dik, O'i Dăk vùng Hạ du Hồ chứa nước IaM'Lah.		2.213	2.213	Đồi chư tác cách buôn O'i Dăk 1km v, Trụ sở UBND xã và Trường PTCS Lê lợi cách 0,5 km	Xe máy, xe ô tô
	Xã Phú cần (cũ): Thôn Bình minh bị ngập do nước sông ba dâng cao		185	185	Trụ sở UBND xã; cách buôn 1km	Xe máy, xe ô tô
52	Xã Ia Dreh	-	1.538	1.538		
	Xã IaMok (cũ): Buôn Nung suu bị ngập do nước sông ba dâng cao.		782	782	Trường PTTH Đinh tiên Hoàng và Trụ sở UBND xã Iadreh cách 1km	Xe máy, xe ô tô
	Xã Krông Năng (cũ): Buôn Tỏi, Buôn Tang do nước sông ba dâng cao và điều tiết Lũ Thủy điện Krông H' Năng- Đăk Lăk.		756	756	Hướng sơ tán buôn Tang đồi Chư loal Zú cách 01 km về hướng Đông nam.	Xe máy, xe ô tô
					Hướng sơ tán buôn Tang đồi Chư loal Zú cách 01 km về hướng Đông nam.	
53	Phường Thống Nhất	200	-	200		
	Phường Thống Nhất (cũ)	200	-	200		Ô tô, xe máy (5 ô tô, 40 xe máy)
54	Phường Hội Phú	300	-	300		
	Phường Hội Phú (cũ)	300	-	300		Ô tô (8 chiếc), xe máy (60 xe)
55	Phường An Phú	200	300	500		
	Phường An Phú (cũ)	200	300	500	Một số tòa nhà cao tầng tại trung tâm thành phố (Khách sạn Hoàng Anh, Hội sở tập đoàn Quang Đức, Khách sạn Tre xanh)	10 xe ô tô, 80 xe máy
56	Xã Chư A Thai	4.766	6.058	10.824		

TT	Tên xã, phường	Số người cần di dời, sơ tán			Địa điểm dự kiến sơ tán đến	Phương tiện di chuyển
		Di dời tại chỗ	Số người sơ tán	Tổng		
	Xã Ayun Hạ (cũ)	2.464	3.696	6.160	Nhà tổng A, Trụ sở UBND xã, Trường THCS Nguyễn Tri Phương và Trường THCS Quang Trung.	Xe máy, xe Công nông và các phương tiện Ô tô tải tại chỗ của người dân.
	Xã Chư A Thai (cũ)	2.203	2.362	4.565	Trường PTCS Nguyễn Bá Ngọc, Trường Tiểu học Nay Der, Trường Tiểu học Kim Đồng, Trụ Sở UBND xã và các điểm trường, nhà dân xây kiên cố trên địa bàn xã.	Xe máy, xe Công nông và các phương tiện Ô tô tải tại chỗ của người dân.
	Xã Ia Ake (cũ)	99	-	99	Trường THCS Hoàng Hoa Thám	Xe tải, xe công nông
57	Xã Ia Hiao	5.891	4.705	10.596		
	Xã Ia Peng (cũ)	391	216	607	Trường Trung học cơ sở Lê Quý Đôn; Trường TH Kpă Klong; Trụ sở UBND xã và và các Phòng học, nhà dân xây kiên cố tại các thôn.	Xe máy, xe Công nông và các phương tiện Ô tô tải tại chỗ của người dân.
	Xã Chrôh Ponan (cũ)	1.250	1.590	2.840	Trụ sở UBND xã, các điểm trường xây kiên cố, các nhà dân xây kiên cố tại thôn Yên Phú 1B.	Xe máy, xe Công nông và các phương tiện Ô tô tải tại chỗ của người dân.
	Xã Ia Hiao (cũ)	4.250	2.899	7.149	Trường THCS Trường Chinh; Trường TH Trần Phú; Trường TH Anh Hùng Vũu; Trụ sở UBND xã.	Xe công nông và ô tô tải.
58	Xã Phú Thiện	31.251	7.070	38.321		
	Xã Ia Sol (cũ)	8.129	270	8.399	Trường THCS Trương Vương; Trụ sở UBND xã và các nhà dân xây kiên cố có kết cấu 2 tầng.	Xe ô tô tải và xe công nông.
	Xã Ia Piar (cũ)	3.291	4.300	7.591	Trường PTTH Võ Văn Kiệt; Trụ sở UBND xã; Trường TH Nguyễn Trãi; Trường THCS Ngô Gia Tự và các nhà dân xây kiên cố có kết cấu 2 tầng.	Xe Ô tô Hoa Mai và xe công nông.
	Xã Ia Yeng (cũ)	200	640	840	Trường Tiểu học Anh Hùng Núp, Trường THCS Nguyễn Tất Thành, Trụ Sở UBND xã và các điểm trường, nhà dân xây kiên cố trên địa bàn xã.	Xe máy, xe Công nông và các phương tiện Ô tô tải tại chỗ của người dân.

TT	Tên xã, phường	Số người cần di dời, sơ tán			Địa điểm dự kiến sơ tán đến	Phương tiện di chuyển
		Di dời tại chỗ	Số người sơ tán	Tổng		
	Thị trấn Phú Thiện (cũ)	19.631	1.860	21.491	Trường Tiểu học Anh Hùng Núp, Trường THCS Nguyễn Tất Thành, Trụ Sở UBND xã và các điểm trường, nhà dân xây kiên cố trên địa bàn xã.	Xe ô tô, xeng công nông và các phương tiện ô tô tải khác.
Tổng		65.851	45.408	111.259		

Phụ lục 22: Địa điểm phục vụ sơ tán dân khu vực phía Tây tỉnh

TT	Xã, phường	Tên địa điểm	Mô tả quy mô, kết cấu	Đánh giá chất lượng đảm bảo sơ tán dân	Số lượng người có thể sơ tán đến
1	Phường AyunPa				
	Phường Cheo Reo (cũ)	Trụ sở UBND phường	Nhà 2 tầng gồm 20 phòng	Đảm bảo sơ tán an toàn với thiên tai xảy ra	150
	Phường Hòa Bình (cũ)	Trụ sở UBND phường và Trường THPT Lý Thường Kiệt	Nhà 2 tầng gồm 20 phòng và Nhà 3 tầng 18 phòng		300
	Phường Đoàn Kết (cũ)	Trường Tiểu học Nay Der, Trường Mẫu giáo Bôn Ama Djương	Nhà 2 tầng gồm 30 phòng học		500
	Phường Sông Bờ (cũ)	Trụ sở UBND phường, Trường THCS Trần Hưng Đạo	Nhà 2 tầng gồm 16 phòng và 30 phòng học		300
2	Xã Ia Sao				
	Xã Ia Sao (cũ)	Điểm Trường Mẫu giáo Bôn Hoang, xã Ia Sao và Trường THCS Lê Lợi	Nhà 2 tầng gồm 10 phòng học	Đảm bảo sơ tán an toàn với thiên tai xảy ra	200
	Xã Ia Rtô (cũ)	Trụ sở UBND xã	Nhà 2 tầng gồm 10 phòng	Đảm bảo sơ tán an toàn với thiên tai xảy ra	60
3	Xã Ia Hrung				
	Xã Ia Sao (cũ)	Trường THCS Tôn Đức Thắng	- Nhà 2 tầng: 10 phòng	Đảm bảo sơ tán an toàn với bão cấp 15 trở lên	400
			- Nhà cấp 4: 8 phòng		
		Trụ sở UBND xã	- Nhà 2 tầng: 16 phòng		500
			- Nhà cấp 4: 6 phòng		
	Xã Ia Yok (cũ)	Trường THCS Phan Bội Châu	- Nhà 2 tầng: 10 phòng	Đảm bảo sơ tán an toàn với bão cấp 15 trở lên	400
			- Nhà cấp 4 8 phòng		
		Trụ sở UBND xã Ia Yok	- Nhà 2 tầng: 14 phòng		450
			- Nhà cấp 4: 9 phòng		
	Xã Ia Hrung (cũ)	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	- Nhà 2 tầng: 10 phòng.	Đảm bảo sơ tán an toàn với bão cấp 15 trở lên	400
			- Nhà cấp 4: 9 phòng.		

TT	Xã, phường	Tên địa điểm	Mô tả quy mô, kết cấu	Đánh giá chất lượng đảm bảo sơ tán dân	Số lượng người có thể sơ tán đến
		Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	- Nhà 2 tầng: 10 phòng.		400
			- Nhà cấp 4: 10 phòng.		
		Trụ sở UBND xã	- Nhà 2 tầng: 16 phòng		600
			- Nhà cấp 4: 11 phòng		
	Xã Ia Dêr	Trụ sở UBND xã	- Nhà 2 tầng: 12 phòng	Đảm bảo sơ tán án toàn với bảo cấp 15 trở lên	400
			- Nhà cấp 4: 8 phòng		
4	Xã Ia Gào				
	Xã Ia Pếch (cũ)	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu	- Nhà 2 tầng: 12 phòng	Đảm bảo sơ tán án toàn với bảo cấp 15 trở lên	400
			- Nhà cấp 4: 8 phòng		
		Trụ Sở UBND xã	- Nhà 2 tầng: 12 phòng		500
			- Nhà cấp 4: 12 phòng		
5	Xã Ia Chia				
	Xã Ia Chía	Trường THCS Lê Hồng Phong	- Nhà 2 tầng: 6 phòng.	Đảm bảo sơ tán án toàn với bảo cấp 15 trở lên	320
			- Nhà cấp 4: 10 phòng.		
		Trụ sở UBND xã	- Nhà 2 tầng: 12 phòng		550
			- Nhà cấp 4: 14 phòng		
6	Xã Ia O				
	Xã Ia O	Trường THCS Chu Văn An	- Nhà 2 tầng: 10 phòng	Đảm bảo sơ tán án toàn với bảo cấp 15 trở lên	400
			- Nhà cấp 4: 10 phòng		
		Trụ sở UBND xã	- Nhà 2 tầng: 10 phòng		450
			- Nhà cấp 4: 12 phòng		
7	Xã Ia Krái				
	Xã Ia Krái (cũ)	Trường THPT A Sanh	- Nhà 2 tầng: 14 phòng	Đảm bảo sơ tán án toàn với bảo cấp 15 trở lên	500
			- Nhà cấp 4: 10 phòng		
		Trụ sở UBND xã	- Nhà 2 tầng: 9 phòng		350
			- Nhà cấp 4: 9 phòng		
	Xã Ia Khai (cũ)	Trường THCS Hoàng Hoa Thám	- Nhà 2 tầng: 8 phòng.		300

TT	Xã, phường	Tên địa điểm	Mô tả quy mô, kết cấu	Đánh giá chất lượng đảm bảo sơ tán dân	Số lượng người có thể sơ tán đến
			- Nhà cấp 4: 4 phòng.	Đảm bảo sơ tán án toàn với bảo cấp 15 trở lên	
		Trụ sở UBND xã	- Nhà 2 tầng: 14 phòng		500
			- Nhà cấp 4: 11 phòng		
	Xã Ia Tô (cũ)	Trường THCS Nguyễn Du	- Nhà 2 tầng: 10 phòng	Đảm bảo sơ tán án toàn với bảo cấp 15 trở lên	400
			- Nhà cấp 4: 8 phòng		
8	Xã Ia Grai				
	Xã Ia Bă (cũ)	Trường THCS Nguyễn Chí Thanh	- Nhà 2 tầng: 16 phòng.	Đảm bảo sơ tán án toàn với bảo cấp 15 trở lên	350
		Trụ sở UBND xã Ia Bă	- Nhà 2 tầng: 11 phòng		400
			- Nhà cấp 4: 9 phòng		
	Xã Ia Grăng (cũ)	Trường THCS Phan Đình Phùng	- Nhà 2 tầng: 8 phòng.	Đảm bảo sơ tán án toàn với bảo cấp 15 trở lên	300
			- Nhà cấp 4: 5 phòng		
		Trụ sở UBND xã Ia Grăng	- Nhà 2 tầng: 10 phòng		400
			- Nhà cấp 4: 11 phòng		
9	Xã Krêl				
	Xã Ia Krêl (cũ)	Thôn Gia Lâm	Nhà 02 tầng, 08 phòng	Đảm bảo sơ tán an toàn với bảo mạnh	1.000 - 1.500
		Thôn Thanh Tân	Nhà CT 75 (02 tầng 24 phòng)	Đảm bảo sơ tán an toàn với bảo cấp 15 trở lên	
		Thôn Thanh giáo	Nhà kho, nhà máy chế biến		
10	Xã Đức Cơ				
	Ia Kriêng (cũ)	TDP 9/ Chư Ty	Bến xe Đức Cơ	Đảm bảo sơ tán an toàn với bảo mạnh	3.000 - 5.500
			Trường Quang Trung 02 tầng 28 phòng	Đảm bảo sơ tán an toàn với bảo cấp 15 trở lên	

TT	Xã, phường	Tên địa điểm	Mô tả quy mô, kết cấu	Đánh giá chất lượng đảm bảo sơ tán dân	Số lượng người có thể sơ tán đến
		TDP 2/ Chư Ty	Hội trường, trụ sở cơ quan nhà nước	Đảm bảo sơ tán an toàn với bảo cấp 15 trở lên	
			02 tầng 45 phòng		
		TPD 5/ Chư Ty	Trường Lê Hoàn, Trường Nội trú; 02 tầng 60 phòng		
		TDP 8/ Chư Ty	Trụ sở Ban CHQS xã, UBND thị trấn, Nhà nghỉ Hồng Phương, Thủy Bá;		
			02 tầng; 38 phòng		
	Thị trấn Chư Ty (cũ)	TDP 7/ Chư Ty	Trụ sở Công an xã;	Đảm bảo sơ tán an toàn với bảo cấp 15 trở lên	500 - 1.500
			03 tầng; 25 phòng		
11	Xã Ia Dơk				
	Xã Ia Kla (cũ)	Thôn Ia Tang/ Ia Kla	Nhà CT 74;	Đảm bảo sơ tán an toàn với bảo cấp 15 trở lên	500 - 1.500
			02 tầng, 20 phòng.		
		Làng Sung Kắt	Trụ sở UBND xã, TT		
			Nhà 02 tầng; 12 phòng		
	Xã Ia Dơk (cũ), Ia Dìn (cũ), Ia Lang (cũ)		Trụ sở UBND xã, Các trường học	Đảm bảo sơ tán an toàn với bảo cấp mạnh.	700 - 1.500
12	xã Ia Dom				
	3 xã Biên giới (cũ)	Làng Ó/ Ia Dom	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ; Nhà 02 tầng; 18 phòng;	Đảm bảo sơ tán an toàn với bảo cấp 15 trở lên	500 - 1.000
			Nhà CT 72; Nhà 02 tầng, 20 phòng.		
13	Xã Ya Hội				
a	Xã Ya Hội (cũ)				
	Làng Tờ Sồ	Nhà rông làng Tờ Sồ	Diện tích 1000 m2	Đảm bảo an toàn	50
	Làng Bung	Nhà rông làng Bung	Diện tích 1000 m2	Đảm bảo an toàn	50
	Làng mông I	Trụ sở UBND xã Ya Hội	Nhà 2 tầng gồm 9 phòng	Đảm bảo an toàn	120
	Làng Groi	Nhà rông làng Groi	Diện tích 1000 m2	Đảm bảo an toàn	50
b	Xã Phú An (cũ)	Trường Tiểu học Đồng Đa	Nhà 2 tầng gồm 20 phòng	Đảm bảo an toàn	200

TT	Xã, phường	Tên địa điểm	Mô tả quy mô, kết cấu	Đánh giá chất lượng đảm bảo sơ tán dân	Số lượng người có thể sơ tán đến
	Thôn An Phú	Trường THCS Phan Bội Châu	Nhà 2 tầng gồm 22 phòng	Đảm bảo an toàn	220
	Thôn An Quý	Trường THCS Phan Bội Châu	Nhà 2 tầng gồm 22 phòng	Đảm bảo an toàn	220
14	Phường An Bình				
	Xã Tân An (cũ)	Trụ sở thôn Tư Lương	Nhà trệt 01 phòng	Đảm bảo an toàn	50
15	Xã Đak Pơ				
	Xã Yang Bắc (cũ)				
	Làng Jun	Trường Mầm non làng Jun	Nhà trệt 01 phòng	Đảm bảo an toàn	50
	Làng Đak Yang	Tường Tiểu học và Trung học cơ sở Đào Duy Từ	Nhà 2 tầng gồm 8 phòng	Đảm bảo an toàn	100
	Làng Klăh	Nhà rông làng Klăh	Diện tích 1000 m ²	Đảm bảo an toàn	50
16	Xã Ia Lâu				
	Xã Ia Lâu (cũ)	Hội trường thôn Cao Lạng	Nhà ván, lợp ngói, rộng 120 m ²	Bảo đảm an toàn sơ tán cho bão cấp 10	70
		Nhà dân thôn Phố Hiến	Nhà xây kiểu thái, rộng 120 m ²	Bảo đảm an toàn sơ tán cho bão cấp 15	70
	Xã Ia Pior (cũ)	Hội trường Làng Pior 1	Nhà xây kiểu thái, rộng 120 m ²	Bảo đảm an toàn sơ tán cho bão cấp 15	70
		Trường học thôn Thanh Bình	Nhà xây cấp 4, lợp tôn, rộng 120 m ²	Bảo đảm an toàn sơ tán cho bão cấp 12	70
		Hội trường thôn Yên Bình	Nhà xây cấp 4, lợp tôn, rộng 180 m ²	Bảo đảm an toàn sơ tán cho bão cấp 12	100
		Trường học thôn Đoàn kết	Nhà xây cấp 4, lợp tôn, rộng 240 m ²	Bảo đảm an toàn sơ tán cho bão cấp 12	150
		Hội trường thôn khu vực 972	Nhà xây kiểu thái, rộng 120 m ²	Bảo đảm an toàn sơ tán cho bão cấp 12	150
17	Xã Ia Tul				
	Xã Ia Broái (cũ)	1- Điểm trường THPT Phan Chu Trinh, xã Ia Tul và UBND xã Ia Tul	Nhà trệt và 01 tầng gồm 35 phòng	Nhà mới xây dựng ở khu vực cao, không bị ngập nước.	2370

TT	Xã, phường	Tên địa điểm	Mô tả quy mô, kết cấu	Đánh giá chất lượng đảm bảo sơ tán dân	Số lượng người có thể sơ tán đến
		2-Điểm trường tiểu học Quang Trung tại thôn Bôn Júr và điểm trường THCS Lê Lợi	Nhà 01 tầng	Mới xây dựng để học sinh học và nơi tránh lũ	500
		3- UBND xã Ia Rtô và điểm trường THCS Ia Rtô, TX. Ayun Pa	Nhà 01 tầng gồm 25 phòng	Nhà mới xây dựng ở khu vực cao, không bị ngập nước.	100
		4- Phường Sông Bờ, TX. Ayun Pa	Nhà 2 tầng 20 phòng	Nhà mới xây dựng ở khu vực cao, không bị ngập nước.	200
	Xã Ia Tul (cũ)	Bôn Biah; Bôn Tơ Khế	Nhà sàn kiên cố trong dân	Khu vực cao, không bị ngập nước	150
18	Xã Ia Pa				
	Xã Ia Tróck (cũ)	1- Điểm trường tiểu học Lê Hồng Phong, xã Ia Tróck (khu trung tâm)	Nhà 01 tầng gồm 16 phòng	Nhà mới xây dựng ở khu vực cao, không bị ngập nước.	1200
		2- Điểm trường tiểu học Lê Hồng Phong, xã Ia Tróck (điểm lẻ)	Nhà trệt 02 phòng	Nhà mới xây dựng ở khu vực cao, không bị ngập nước.	550
		3- Thôn Kơ Nia, xã Ia Tróck	Nhà sàn trong dân	Nhà mới xây dựng ở khu vực cao, không bị ngập nước.	220
		4- Buôn Tróck, xã Ia Tróck.	Nhà sàn trong dân	Nhà mới xây dựng ở khu vực cao, không bị ngập nước.	340
		5- Nhà sinh hoạt cộng đồng Bôn Tông sê và điểm trường THCS Hai Bà Trưng	Nhà 02 tầng	Khu vực cao, không bị ngập nước	90
	Xã Ia Mron (cũ)	Điểm trường THCS Phan Bội Châu	Nhà tầng gồm 16 phòng	Nhà mới xây dựng ở khu vực cao, không bị ngập nước.	930
	Xã Kim Tân (cũ)	Trường THCS Nguyễn Khuyến và khu dân cư vùng cao	Nhà 02 tầng và các hộ dân vùng cao thôn 2	Khu vực cao, không bị ngập nước	650
19	Xã Albá				
	Xã Ayun (cũ)	Tại các làng: Amil và Hvăk	Có 33 phòng học của 02 Trường và 12 phòng của trụ sở UBND xã nhà cấp bốn được xây kiên cố	Nhà cấp 4, xây kiên cố	1363

TT	Xã, phường	Tên địa điểm	Mô tả quy mô, kết cấu	Đánh giá chất lượng đảm bảo sơ tán dân	Số lượng người có thể sơ tán đến
	Xã Ayun (cũ)	Tại các địa điểm gần nhất: các hộ dân, nhà sinh hoạt cộng đồng, trường học, trụ sở UBND xã		Nhà xây kiên cố từ cấp 4 trở lên	624
	Xã Kông Htok (cũ)	Tại các địa điểm gần nhất: các hộ dân, nhà sinh hoạt cộng đồng, trường học, trụ sở UBND xã		Nhà xây kiên cố từ cấp 4 trở lên	612
20	Xã Bờ Ngoong				
	Xã Bờ Ngoong (cũ)	Tại các địa điểm gần nhất: các hộ dân, nhà sinh hoạt cộng đồng, trường học, trụ sở UBND xã		Nhà xây kiên cố từ cấp 4 trở lên	84
	Xã Chư Pong (cũ)	Trường THPT Trường Chinh, thị trấn Chư Sê.	Nhà xây kiên cố	Nhà tầng	38
	Xã Chư Pong (cũ)	Tại các địa điểm gần nhất: các hộ dân, nhà sinh hoạt cộng đồng, trường học, trụ sở UBND xã		Nhà xây kiên cố từ cấp 4 trở lên	148
21	Xã Ia Ko				
	Xã Ia Ko (cũ)	Tại các địa điểm gần nhất: các hộ dân, nhà sinh hoạt cộng đồng, trường học, trụ sở UBND xã		Nhà xây kiên cố từ cấp 4 trở lên	860
22	Xã Ia Hnú				
	Xã H'Bông (cũ)	Tại các địa điểm gần nhất: các hộ dân, nhà sinh hoạt cộng đồng, trường học, trụ sở UBND xã		Nhà xây kiên cố từ cấp 4 trở lên	3800
23	Xã Chư Sê				
	Xã Ia Pal (cũ)	Tại các địa điểm gần nhất: các hộ dân, nhà sinh hoạt cộng đồng, trường học, trụ sở UBND xã		Nhà xây kiên cố từ cấp 4 trở lên	1600
24	Xã Ia Le				498

TT	Xã, phường	Tên địa điểm	Mô tả quy mô, kết cấu	Đánh giá chất lượng đảm bảo sơ tán dân	Số lượng người có thể sơ tán đến
	Xã Ia Le (cũ)	Trường Tiểu học Kim Đồng	Công trình cấp III, 02 tầng, kết cấu chịu lực bằng dầm BTCT, Tường xây gạch mái lợp tôn, nền lát gạch men diện tích 520 m2 gồm 11 phòng	Đảm bảo	
25	Xã Chư Puh				
	Xã Chư Don (cũ)	Nhà văn hóa xã và nhà trực của Dân quân xã Chư Don	Công trình cấp IV, kết cấu chịu lực bằng dầm BTCT, Tường xây gạch, mái lợp tôn, nền lát gạch men diện tích 368 m2	Đảm bảo	
I	Lũ quét, ngập lụt do xả lũ, ngập lụt do mưa lớn				
26	Xã Kông Bờ La				
a	Xã Nghĩa An (cũ)				
	Thôn 2	Nhà đa năng trường THCS Lê Hồng Phong	01 phòng bán kiên cố, diện tích 250m2	Đảm bảo	300
	Thôn 4	Nhà văn hóa thôn 4	01 phòng bán kiên cố, diện tích 130m2	Đảm bảo	120
	Làng Kuao	Nhà văn hóa làng Kuao	1 phòng bán kiên cố, diện tích 90m2	Đảm bảo	90
	Làng Lơk	Nhà đa năng trường THCS Lê Hồng Phong	01 phòng bán kiên cố, diện tích 250m2	Đảm bảo	300
	Thôn 5	Trường mẫu giáo xã Nghĩa An	04 phòng, diện tích 50m2/phòng	Đảm bảo	102
b	Xã Đông (cũ)				
	Thôn 7	Nhà văn hoá thôn 7	1 phòng bán kiên cố, diện tích 200m2	Đảm bảo	150
	Thôn 8	Nhà văn hoá thôn 8	1 phòng bán kiên cố, diện tích 200m2	Đảm bảo	150
	Thôn 9	Nhà văn hoá làng Đắk Giang II	1 phòng bán kiên cố, diện tích 200m2	Đảm bảo	150
c	Xã Kông Bờ La (cũ)				
	Làng Lọt	Nhà rông làng Lọt	Nhà thiếu kiên cố, diện tích 80 m2	Đảm bảo	50
	Làng Groi	Nhà rông làng Groi	Nhà thiếu kiên cố, diện tích 80 m2	Đảm bảo	40
	Thôn Kơ Xum	Nhà văn hóa thôn	Nhà bán kiên cố, diện tích 90 m2	Đảm bảo	30

TT	Xã, phường	Tên địa điểm	Mô tả quy mô, kết cấu	Đánh giá chất lượng đảm bảo sơ tán dân	Số lượng người có thể sơ tán đến
d	Xã Đắk Hlơ (cũ)				
	Thôn 1	Nhà văn hóa xã	01 nhà bán kiên cố, diện tích 1.000 m2	Đảm bảo	250
	Thôn 2				
	Thôn 3	Nhà văn hóa thôn 3	01 phòng bán kiên cố, diện tích 100 m2	Đảm bảo	100
	Thôn 4	Nhà văn hóa thôn 4	01 phòng bán kiên cố, diện tích 100 m2	Đảm bảo	50
	Thôn 6	Nhà văn hóa thôn 6	01 phòng bán kiên cố, diện tích 100 m2	Đảm bảo	30
27	Xã Sơn Lang				
	Xã Sơ Pai (cũ)				
	Thôn 1	Nhà văn hoá thôn 1	01 phòng bán kiên cố, diện tích 102 m2	Đảm bảo	50
	Thôn 5	Nhà văn hoá thôn 5	01 phòng bán kiên cố, diện tích 102 m2	Đảm bảo	50
28	Xã Kbang				
	Xã Lơ Ku (cũ)				
	Thôn 1, thôn 2 dọc theo suối Tơ Kân	Nhà văn hoá thôn 1, thôn 2 Điểm trường tiểu học Lơ Ku	Diện tích 150m2 02 phòng học, diện tích 50m2/phòng	Đảm bảo	100 100
	Làng Tơ Tung, Tơ Pong	Nhà rông làng Tơ Tung, Tơ Pong Điểm trường mẫu giáo Lơ Ku	Diện tích 100m2 02 phòng học, diện tích 50m2/phòng	Đảm bảo	100 100
	Làng Drang	Nhà rông làng Drang	Diện tích 100m2	Đảm bảo	100
29	Xã Tơ Tung				
a	Xã Kông Long Khơng (cũ)				
	Làng Mơ Tôn	Trường THCS Kông Long Khơng và Trường Tiểu học Kông Long Khơng	12 phòng, diện tích 48m2/phòng	Đảm bảo	200
	Thôn Hbang		10 phòng, diện tích 36,6m2	Đảm bảo	100
	Làng Kdâu				
b	Xã Tơ Tung (cũ)				
	Thôn 1	BQL RPH xã Nam	3 phòng, diện tích 30m2/phòng	Đảm bảo	50
	Làng Cao Lạng	Trường THCS Tơ Tung	3 phòng, diện tích 48m2/phòng	Đảm bảo	70

TT	Xã, phường	Tên địa điểm	Mô tả quy mô, kết cấu	Đánh giá chất lượng đảm bảo sơ tán dân	Số lượng người có thể sơ tán đến
	Làng Long Khong	Trường TH Hoàng Hoa Thám	6 phòng học, diện tích 48m2/phòng	Đảm bảo	80
	Làng suối Lơ	Trường TH Hoàng Hoa Thám	6 phòng học, diện tích 48m2/phòng	Đảm bảo	80
30	Xã Krong				
	Làng Sing	Sân vận động xã		Đảm bảo	10
	Làng Tơ Lăng	Sân vận động xã		Đảm bảo	282
	Làng Tung	Sân vận động xã		Đảm bảo	390
	Làng Gút	Sân vận động xã		Đảm bảo	364
	Làng Vir	Sân vận động xã		Đảm bảo	189
	Làng Pơ drang	Sân vận động xã		Đảm bảo	321
	Làng Tơ Leng	Sân vận động xã		Đảm bảo	186
31	Xã Đăk Roong				
	Làng Đăk Hro	- Nhà văn hóa làng Đăk Hro - Điểm trường MG làng Đăk Hro	- Nhà thiếu niên cố, diện tích 100m2 - 01 phòng học bán kiên cố, diện tích 50m2	Đảm bảo	100 100
	Làng Kon Bông 1	Nhà văn hóa làng Kon Bông 1	- Nhà thiếu niên cố, diện tích 100m2	Đảm bảo	239
	Làng Kon Bông 2	Nhà văn hóa làng Kon Bông 2	- Nhà thiếu niên cố, diện tích 100m2	Đảm bảo	198
	Làng Kon Lanh 2	Nhà văn hóa thôn Suối U	- Nhà bán kiên cố, diện tích 100m2	Đảm bảo	50
II	Sạt lở đất				
32	Xã Kbang				
a	Thị trấn Kbang (cũ)				
	Khu vực dân cư sau dời thông TDP 15	Nhà văn hóa TDP 15	01 phòng bán kiên cố	Đảm bảo	40
	Khu vực dân cư gần Suối Đăk Lốp	Nhà văn hóa làng Nak	01 thiếu niên cố	Đảm bảo	20
	Khu vực dân cư dọc sông Ba (TDP 21)	Nhà văn hóa TDP 21	01 phòng bán kiên cố	Đảm bảo	10
b	Xã Lơ Ku (cũ)				

TT	Xã, phường	Tên địa điểm	Mô tả quy mô, kết cấu	Đánh giá chất lượng đảm bảo sơ tán dân	Số lượng người có thể sơ tán đến
	Làng Chơch	Nhà văn hóa làng Chơch	diện tích 100m2	Đảm bảo	100
33	Xã Kông Bờ La				
a	Xã Đăk Hlơ (cũ)				
	Thôn 2	Nhà văn hóa xã	01 phòng bán kiên cố, diện tích 1.000 m2	Đảm bảo	20
	Thôn 3	Nhà văn hóa thôn 3	01 phòng bán kiên cố, diện tích 100 m2	Đảm bảo	20
	Thôn 4	Nhà văn hóa thôn 4	01 phòng bán kiên cố, diện tích 100 m2	Đảm bảo	20
	Thôn 6	Nhà văn hóa thôn 6	01 phòng bán kiên cố, diện tích 100 m2	Đảm bảo	25
b	Xã Kông Bờ La (cũ)				
	Làng Lọt	Nhà rông làng Lọt	Nhà thiếu kiên cố, diện tích 80m2	Đảm bảo	40
34	Xã Đăk Roong				
	Làng Hà Đưng 2	Nhà rông làng Hà Đưng 2	- Nhà thiếu kiên cố, diện tích 50 m2	Đảm bảo	265
	Làng Đăk Trum	Nhà rông làng Đăk Trum	- Nhà thiếu kiên cố, diện tích 50 m2	Đảm bảo	364
	Làng Kon Trang 1	Nhà rông làng Kon Trang 1	- Nhà thiếu kiên cố, diện tích 50 m2	Đảm bảo	119
	Làng Kon Trang 2	Nhà rông làng Kon Trang 2	- Nhà thiếu kiên cố, diện tích 50m2	Đảm bảo	167
	Làng Kon Von 1	Nhà rông làng Kon Von 1	- Nhà thiếu kiên cố, diện tích 50 m2	Đảm bảo	228
	Làng Kon Lốc 2	Nhà rông làng Kon Lốc 2	- Nhà thiếu kiên cố, diện tích 50 m2	Đảm bảo	189
	Làng Đăk Hro	Nhà rông làng Đăk Hro	Nhà thiếu kiên cố, diện tích 100m2	Đảm bảo	358
III	Áp thấp nhiệt đới bão				
35	Xã Kông Bờ La				
	Xã Nghĩa An (cũ)				
	Thôn 1	Nhà văn hóa thôn 1	01 phòng bán kiên cố, diện tích 130 m2	Đảm bảo	100
	Thôn 2	Nhà văn hóa thôn 2	01 phòng bán kiên cố, diện tích 130 m2	Đảm bảo	150
	Thôn 3	Nhà văn hóa thôn 3	01 phòng bán kiên cố, diện tích 130 m2	Đảm bảo	130
	Thôn 4	Nhà văn hóa thôn 4	01 phòng bán kiên cố, diện tích 130 m2	Đảm bảo	120
	Thôn 5	Nhà văn hóa thôn 5	01 phòng bán kiên cố, diện tích 110 m2	Đảm bảo	102
	Làng Lơk	Nhà văn hóa làng Lơk	01 phòng bán kiên cố, diện tích 150 m2	Đảm bảo	100

TT	Xã, phường	Tên địa điểm	Mô tả quy mô, kết cấu	Đánh giá chất lượng đảm bảo sơ tán dân	Số lượng người có thể sơ tán đến
	Làng Kuao	Nhà văn hóa làng Kuao	01 phòng bán kiên cố, diện tích 90 m2	Đảm bảo	90
IV	Sét				
36	Xã Kông Bờ La				
a	Xã Nghĩa An (cũ)				
	Thôn 1	Nhà văn hóa thôn 1	01 phòng bán kiên cố, diện tích 130 m2	Đảm bảo	100
	Thôn 2	Nhà văn hóa thôn 2	01 phòng bán kiên cố, diện tích 130 m2	Đảm bảo	150
	Thôn 3	Nhà văn hóa thôn 3	01 phòng bán kiên cố, diện tích 130 m2	Đảm bảo	150
	Làng Lơk	Nhà văn hóa làng Lơk	01 phòng bán kiên cố, diện tích 150 m2	Đảm bảo	90
b	Xã Đăk Hlơ (cũ)				
	7/7 thôn, làng	- Trường THCS Ngô Mỹ - Nhà văn hóa xã	- 01 nhà kiên cố, diện tích 1.000 m2 - 01 phòng bán kiên cố, diện tích 1.000 m2	Đảm bảo	250
37	Xã Kbang				
	Xã Lơ Ku (cũ)				
	Làng Tơ Tung, Tơ Pong	Nhà rông làng Tơ Tung, Tơ Pong	Diện tích 100 m2	Đảm bảo	100
38	Xã Tơ Tung				
	Xã Tơ Tung (cũ)				
	Làng Đăm	Trường TH Hoàng Hoa Thám	6 phòng học, diện tích 48m2/phòng	Đảm bảo	10
	Làng Long Khong	Trường TH Hoàng Hoa Thám	6 phòng học, diện tích 48m2/phòng	Đảm bảo	130
39	Xã Kông Bờ La				
a	Xã Đông (cũ)				
	Thôn 10	Điểm trường thôn 10	1 phòng bán kiên cố, diện tích 150m2	Đảm bảo	100
	Làng Bróch	Nhà văn hóa làng Bróch	2 phòng bán kiên cố, diện tích 150m2/phòng	Đảm bảo	200
b	Xã Kông Bờ La (cũ)				

TT	Xã, phường	Tên địa điểm	Mô tả quy mô, kết cấu	Đánh giá chất lượng đảm bảo sơ tán dân	Số lượng người có thể sơ tán đến
	Thôn Jlao	Nhà văn hóa thôn Jlao	Nhà bán kiên cố, diện tích 90m ²	Đảm bảo	40
	Thôn Tuchrăn	Nhà văn hóa thôn Tuchrăn	Nhà bán kiên cố, diện tích 90m ²	Đảm bảo	60
	Làng Lọt	Nhà rông làng Lọt	Nhà thiếu kiên cố, diện tích 80m ²	Đảm bảo	40
	Làng Groi	Nhà rông làng Groi	Nhà thiếu kiên cố, diện tích 80m ²	Đảm bảo	40
	Làng Briêng	Nhà rông làng Briêng	Nhà thiếu kiên cố, diện tích 80m ²	Đảm bảo	50
40	Xã Sơn Lang				
a	Xã Sơ Pai (cũ)				
	Thôn 5	Nhà văn hoá thôn 5	01 phòng bán kiên cố, diện tích 102 m ²	Đảm bảo	90
	Làng Buôn Lưới	Điểm trường làng Buôn Lưới	3 phòng học, diện tích 40m ² /phòng	Đảm bảo	100
	Làng Tơ Kor	Nhà văn hoá xã	01 phòng bán kiên cố, diện tích 140 m ²	Đảm bảo	130
b	Xã Sơn Lang (cũ)				
	Làng Sắt	Điểm trường mẫu giáo làng	1 phòng bán kiên cố, diện tích 48m ²	Đảm bảo	50
	Làng Đăk Asêl	Điểm trường mẫu giáo làng	1 phòng bán kiên cố, diện tích 48m ²	Đảm bảo	50
41	Xã Đăk Roong				
	Làng Hà Đùng 2	Nhà rông làng Hà Đùng 2	- Nhà thiếu kiên cố, diện tích 50 m ²	Đảm bảo	265
	Làng Kon Trang 1	Nhà rông làng Kon Trang 1	- Nhà thiếu kiên cố, diện tích 50 m ²	Đảm bảo	119
	Làng Kon Trang 2	Nhà rông làng Kon Trang 2	- Nhà thiếu kiên cố, diện tích 50m ²	Đảm bảo	167
	Làng Kon Lanh Te	Nhà rông làng Kon Lanh Te	- Nhà bán kiên cố, diện tích 100m ²	Đảm bảo	258
	Làng Kon Lanh 1	Nhà văn hóa thôn Suối U	- Nhà bán kiên cố, diện tích 100m ²	Đảm bảo	353
	Làng Kon Lanh 2	Nhà văn hóa thôn Suối U	- Nhà bán kiên cố, diện tích 100m ²	Đảm bảo	209
	Làng Kon Von 1	Nhà rông làng Kon Von 1	- Nhà thiếu kiên cố, diện tích 50 m ²	Đảm bảo	228
	Làng Kon Von 2	Nhà rông làng Kon Von 2	- Nhà thiếu kiên cố, diện tích 50 m ²	Đảm bảo	207
42	Xã Cửu An				
	Xã Song An (cũ)	UBND xã Song An; Trụ sở thôn văn hóa An Thượng 2	Nhà kiên cố 02 tầng; diện tích 200m ² ; Nhà cấp IV; diện tích 1.000m ²	Đảm bảo	10 (hộ gia đình)
	Xã Cửu An (cũ)	Trường tiểu học Đỗ Trạc; UBND xã Cửu An	Nhà cấp IV; diện tích 1.000m ² ; Nhà kiên cố 02 tầng; diện tích 200m ²	Đảm bảo	17 (hộ gia đình)

TT	Xã, phường	Tên địa điểm	Mô tả quy mô, kết cấu	Đánh giá chất lượng đảm bảo sơ tán dân	Số lượng người có thể sơ tán đến
	Xã Xuân An (cũ)	Trường Tiểu học Kim Đồng, xã Xuân An	Nhà cấp IV; diện tích 1.500m ²	Đảm bảo	10 (hộ gia đình)
	Xã Tú An (cũ)	UBND xã Tú An	Nhà kiên cố 02 tầng; diện tích 200m ²	Đảm bảo	14 (hộ gia đình)
	Phường An Bình (cũ)	Trụ sở Tổ dân phố văn hóa 8; Trạm y tế phường An Bình; UBND phường An Bình	Nhà cấp IV; diện tích 2.000m ² Nhà cấp IV; diện tích 3.000m ² Nhà cấp IV; diện tích 1.500m ²	Đảm bảo	48 (hộ gia đình)
43	Phường An Khê				
	Phường Tây Sơn (cũ)	Trường Tiểu học Lê Lợi Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	Diện tích 12.580 m ² Nhà kiên cố; Diện tích 11.667 m ²	Đảm bảo	40 (hộ gia đình)
	Phường An Phú (cũ)	Trường tiểu học Ngô Mỹ Trường Trung cấp nghề An Khê	Diện tích 1.000m ² / Diện tích 1.500m ²	Đảm bảo	24 (hộ gia đình)
	Phường An Tân (cũ)	Trường THCS Trung Vương	Diện tích 1.000m ²	Đảm bảo	10 (hộ gia đình)
	Phường Ngô Mỹ (cũ)	UBND phường Ngô Mỹ; Trạm y tế phường Ngô Mỹ	Diện tích 1.000m ² / Diện tích 800m ²	Đảm bảo	24 (hộ gia đình)
	Phường An Phước (cũ)	Trường tiểu học Lê Thị Hồng Gấm	Diện tích 1.000m ²	Đảm bảo	12 (hộ gia đình)
	Xã Thành An (cũ)	Nhà văn hóa thôn 3; Nhà văn hóa thôn 6	Nhà cấp IV; diện tích 400m ² ; Nhà cấp IV; diện tích 400m ²	Đảm bảo	12 (hộ gia đình)
44	Xã Đak Somei				
	Xã Đak Somei (cũ)	Nhà văn hóa làng Đêa Droch, xã Đak Somei	Rộng 100m ²		60
	Hà Đông (cũ)	-02 nhà rông tại làng Kon Nát -01 nhà thờ tại làng Kon Nát -UBND xã Hà Đông	-02 nhà rông tại làng Kon Nát (200m ²) -01 nhà thờ tại làng Kon Nát (50m ²) - Trụ sở UBND xã Hà Đông - 02 tầng gồm 15 phòng và 02 hội trường (BTCT)	Đảm bảo sơ tán an toàn với bảo cấp 15 trở lên	900
45	Xã Hra				
	Xã Hra (cũ)	Trường THCS H'ra	Trường cấp IV, xây kiên cố	Đảm bảo sơ tán an toàn với bảo cấp 15 trở lên	500

TT	Xã, phường	Tên địa điểm	Mô tả quy mô, kết cấu	Đánh giá chất lượng đảm bảo sơ tán dân	Số lượng người có thể sơ tán đến
		Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Kon Tu Dong	Nhà cấp IV, xây kiên cố		50
46	Xã Lơ Pang				
	Xã Kon Thup (cũ)	Trường tiểu học Kon Thup	Trường cấp IV, xây kiên cố	Đảm bảo sơ tán an toàn với bão cấp 15 trở lên	200
		Trường THCS-THPT K'Pa K'Long	Trường cấp IV, xây kiên cố		500
	Xã Đê Ar (cũ)	Trường tiểu học Đê Ar	Trường cấp IV, xây kiên cố	Đảm bảo sơ tán an toàn với bão cấp 15 trở lên	250
		Trường THCS Đê Ar	Trường cấp IV, xây kiên cố		400
47	Xã Kon Chiêng				
	Xã Kon Chiêng (cũ)	Trường tiểu học xã Kon Chiêng	Trường cấp IV, xây kiên cố	Đảm bảo sơ tán an toàn với bão cấp 15 trở lên	300
		Trường THCS xã Kon Chiêng	Trường cấp IV, xây kiên cố		500
	Xã Đăk Trôi (cũ)	Trường TH&THCS xã Đăk Trôi	Trường cấp IV, xây kiên cố	Đảm bảo sơ tán an toàn với bão cấp 15 trở lên	500
		Nhà Sinh hoạt cộng đồng các làng	Nhà cấp IV xây kiên cố		100
48	Xã Chư Păh				
	Thị trấn Phú Hòa (cũ)	- Trụ sở HĐND-UBND	Nhà 02 tầng, 12 phòng	Đảm bảo sơ tán an toàn với bão cấp 8 trở lên	600
		- Trường cấp 3	Nhà 02 tầng, 20 phòng		1000
	Xã Nghĩa Hòa (cũ)	- Trụ sở HĐND-UBND	Nhà 02 tầng, 12 phòng	Đảm bảo sơ tán an toàn với bão cấp 8 trở lên	600
		- Trường cấp 2	Nhà 02 tầng, 15 phòng		1000
	Xã Hòa Phú (cũ)	- Trụ sở HĐND-UBND	Nhà 02 tầng	Đảm bảo sơ tán an toàn với bão cấp 8 trở lên	600
		- Trường cấp 2	Nhà 02 tầng, 15 phòng		1000
49	Xã Ia Phí				

TT	Xã, phường	Tên địa điểm	Mô tả quy mô, kết cấu	Đánh giá chất lượng đảm bảo sơ tán dân	Số lượng người có thể sơ tán đến
	Xã Ia Phí (cũ)	- Trụ sở HĐND-UBND	Nhà trệt, 8 phòng	Đảm bảo sơ tán an toàn với bão cấp 8 trở lên	600
		- Trường cấp 2	Nhà 02 tầng, 15 phòng		1000
	Xã Ia Nhin (cũ)	- Trụ sở HĐND-UBND	Nhà 02 tầng, 12 phòng	Đảm bảo sơ tán an toàn với bão cấp 8 trở lên	600
		- Trường cấp 2	Nhà 02 tầng, 15 phòng		1000
	Xã Ia Ka (cũ)	- Trụ sở HĐND-UBND	Nhà 02 tầng, 12 phòng	Đảm bảo sơ tán an toàn với bão cấp 8 trở lên	600
		- Trường cấp 2	Nhà 02 tầng, 15 phòng		1000
50	Xã Ya Ly				
	Thị trấn Ia Ly (cũ)	- Trụ sở HĐND-UBND	Nhà 02 tầng, 12 phòng	Đảm bảo sơ tán an toàn với bão cấp 8 trở lên	600
		- Trường cấp 3	Nhà 02 tầng, 20 phòng		1000
	Xã Ia Mơ Nông (cũ)	- Trụ sở HĐND-UBND	Nhà 02 tầng, 12 phòng	Đảm bảo sơ tán an toàn với bão cấp 8 trở lên	600
		- Trường cấp 2			1000
	Xã Ia Kreng (cũ)	- Trụ sở HĐND-UBND	Nhà 03 tầng, 20 phòng	Đảm bảo sơ tán an toàn với bão cấp 8 trở lên	600
		- Trường cấp 2	Nhà 02 tầng, 15 phòng		1000
51	Xã Ia Khuol				
	Xã Ia Khuol (cũ)	- Trụ sở HĐND-UBND	Nhà 02 tầng, 12 phòng	Đảm bảo sơ tán an toàn với bão cấp 8 trở lên	600
		- Trường cấp 2	Nhà 02 tầng, 15 phòng		1000
	Xã Đăk Tơ Ver (cũ)	- Trụ sở HĐND-UBND	Nhà 02 tầng, 16 phòng	Đảm bảo sơ tán an toàn với bão cấp 8 trở lên	600
		- Trường cấp 2	Nhà 02 tầng, 15 phòng		1000
	Xã Hà Tây (cũ)	- Trụ sở HĐND-UBND	Nhà trệt, 8 phòng	Đảm bảo sơ tán an toàn với bão cấp 8 trở lên	600

TT	Xã, phường	Tên địa điểm	Mô tả quy mô, kết cấu	Đánh giá chất lượng đảm bảo sơ tán dân	Số lượng người có thể sơ tán đến
		- Trường cấp 2	Nhà 02 tầng, 15 phòng		1000
52	Xã Biển Hồ				
	Xã Nghĩa Hưng (cũ)	- Trụ sở HĐND-UBND	Nhà 02 tầng, 12 phòng	Đảm bảo sơ tán an toàn với bão cấp 8 trở lên	600
		- Trường cấp 2	Nhà 02 tầng, 15 phòng		1000
	Xã Chư Đang Ya (cũ)	- Trụ sở HĐND-UBND	Nhà 02 tầng, 16 phòng	Đảm bảo sơ tán an toàn với bão cấp 8 trở lên	600
		- Trường cấp 2	Nhà 02 tầng, 15 phòng		1000
53	Xã Ia Sró				
	Xã Ia SRó (cũ)	UBND xã Sơ Ró	Nhà 2 tầng gồm 8 phòng	Tốt	450
	Xã Đăk Kơ Ning (cũ)	Nhà rông làng H'rách, Ya Ma Kur	Nhà cột gỗ, sàn gỗ 50m2	Tốt	300
54	Xã Ya Ma				
	Xã Đăk Tơ Pang (cũ)	Trường TH&THCS Lê Lợi	12 phòng học	Tốt	450
		Khu vực đồi cao gần làng Kpiêu	Làm nhà bạt ở tạm	Tạm ổn	200
	Xã Ya Ma (cũ)				
55	Xã Đăk Song				
	Xã Đăk Pling	Khu vực đồi cao gần làng Brang	Làm nhà bạt ở tạm	Tạm ổn	400
56	Xã Chư Krey				
	Xã Chư Krey (cũ)	Các nhà kiên cố gần khu vực xảy ra	Nhà xây Cáp 4 kiên cố	Tốt	
	Xã An Trung (cũ)	UBND xã An Trung, Nhà rông làng Kia 1, Kia 2 bên trái sông Ba	UBND xã An Trung 3 tầng gồm hội trường và nhà rông làng Kia1, Kia2 rộng 50m2	Tốt	350
57	Xã Kông Chro				

TT	Xã, phường	Tên địa điểm	Mô tả quy mô, kết cấu	Đánh giá chất lượng đảm bảo sơ tán dân	Số lượng người có thể sơ tán đến
	Xã Yang Trung (cũ)	Nhà rông làng T'ngang, UBND xã Yang Trung	Trụ sở UBND Yang Trung 2 tầng gồm 10 phòng làm việc, nhà rông làng T'ngang trụ gỗ, sàn gỗ rộng 50 m ²	Tốt	150
	Thị trấn Kông Chro (cũ)	UBND Thị trấn, Hội trường 15-9	UBND Thị trấn 3 tầng gồm hội trường và 12 phòng làm việc, Hội trường 15-9 rộng 300 m ²	Tốt	60
		Các hộ gia đình ở khu vực trên đồi cao	Nhà cấp 4 kiên cố	Tốt	500
58	Xã Ia Rsai				
	Xã Ia Rsai (cũ)	Ia Sai khu vực 4 buôn: Pan, Puh, Chích, K'Ting	- Nhà 2 tầng, 8 phòng học.	- Đảm bảo sơ tán dân an toàn gió cấp 15 trở lên.	1000
		- Trường THCS Ia Rsai.	- Nhà 2 tầng, 12 phòng học.		330
	Xã Chư Răm (cũ)	- Trường tiểu học Chư rằm.	2 khu Nhà 2 tầng, 15 phòng học.	- Đảm bảo sơ tán dân an toàn gió cấp 15 trở lên.	300
		- Trụ sở UBND xã.	- Nhà 2 tầng 14 phòng		312
	Xã Chư Gu (cũ)	Trường tiểu học Chư gu	- 2 khu Nhà 2 tầng, 12 phòng học.	- Đảm bảo sơ tán dân an toàn gió cấp 15 trở lên	35
59	Xã Uar				
	Xã Ia Rsum (cũ)	- Trường PTTH Nguyễn Du.	- 3 khu Nhà 2 tầng, 15 phòng học.	- Đảm bảo sơ tán dân an toàn gió cấp 15 trở lên.	300
		- Trụ sở UBND xã nhà 2 tầng .	- Nhà 2 tầng 14 phòng		305
	Xã Uar (cũ)	- Trường tiểu học buôn Tieng Xã Uar .	- 3 khu Nhà 2 tầng, 15 phòng học.	- Đảm bảo sơ tán dân an toàn gió cấp 15 trở lên.	225
		- Trụ sở UBND xã.	- Trụ sở UBND xã, trệt 12 phòng.		115
60	Xã Phú Túc				
	Xã Phú Cản (cũ)	- Trường tiểu học Phú cản	- Nhà 2 tầng, 8 phòng học.	- Đảm bảo sơ tán dân an toàn gió cấp 15 trở lên.	185
		- Trụ sở UBND xã.	- Trụ sở UBND xã 2 tầng, trệt 21 phòng.		
	Xã Ia M'Lah (cũ)	- Trường PTCS	- 2 Nhà 2 tầng, 24 phòng học.		2213

TT	Xã, phường	Tên địa điểm	Mô tả quy mô, kết cấu	Đánh giá chất lượng đảm bảo sơ tán dân	Số lượng người có thể sơ tán đến
		- Trụ sở UBND xã.	- Trụ sở UBND xã 2 tầng, trệt 10 phòng.	- Đảm bảo sơ tán dân an toàn gió cấp 15 trở lên.	
61	Xã Ia Dreh				
	Xã Iar Mok (cũ)	- Trường PTTH Đinh tiên Hoàng. - Trụ sở UBND xã Iadreh.	- 2 khu Nhà 2 tầng, 12 phòng học. - Nhà 2 tầng 20n phòng	- Đảm bảo sơ tán dân an toàn gió cấp 15 trở lên.	782
	Xã Krông Năng (cũ)		- Đồi Chư M' Rố và Chư M' Ram cách buôn Tới 1 km. - Hướng sơ tán buôn Tang đồi Chư loal Zú cách 01 km về hướng Đông nam	- Nhà bạt, Bạt Đảm bảo sơ tán dân an toàn gió cấp 13	756
62	Phường Pleiku				
		Trụ sở tập đoàn Đức Long Gia Lai	Công trình cấp 2 trở lên	Đảm bảo sơ tán an toàn với bão cấp 15 trở lên	200
		Nhà sách Fahasa			150
		Khách sạn Hoàng Anh Gia Lai			300
		Khách sạn Tre Xanh			300
		Khách sạn Sê San			200
		Khách sạn Pleiku			200
		Nhà khách công đoàn			150
		Trường Cao đẳng Gia Lai			300
		Trường THPT Lê Lợi			200
		Hội sở tập đoàn Quang Đức			200
		Ngân hàng đầu tư và phát triển			150
		Ngân Hàng Mbank			150
		Ngân Hàng ngoại thương			150
		Ngân Hàng Đông Á			150
		Ngân hàng MHB			150

TT	Xã, phường	Tên địa điểm	Mô tả quy mô, kết cấu	Đánh giá chất lượng đảm bảo sơ tán dân	Số lượng người có thể sơ tán đến
		Bệnh viện Hoàng Anh Gia Lai			300
		Bệnh viện tỉnh			300
		Trường Quốc tế Châu Á Thái Bình Dương			200
		Trường Cao đẳng nghề Gia Lai			200
		Trường chính trị tỉnh			150
		Trường THPT Pleiku			300
		Trường THPT chuyên Hùng Vương			300
		Cục Dự trữ			150
		Bảo hiểm xã hội tỉnh			150
		Tỉnh Đoàn			150
		Cục thuế tỉnh			150
		Viện Kiểm soát			150
		Đài phát thanh truyền hình tỉnh			200
		Tòa án nhân dân tỉnh			150
		Công ty xổ số kiến thiết			150
63	Xã Chư A Thai				
	Xã Ayun Hạ (cũ)	Nhà tổng A; Trụ sở UBND xã; Trường TH Nguyễn Tri Phương; Trường THCS Quang Trung.	Nhà kết cấu 2-3 tầng và có từ 08-14 phòng.	Đảm bảo sơ tán an toàn với bảo cấp 8 trở lên	800-1.000
	Xã Chư A Thai (cũ)	Trường THCS Nguyễn Bá Ngọc; Trường TH Nay Der; Trường TH Kim Đồng; Trụ sở UBND xã.	Nhà có kết cấu 2 tầng và có từ 08-13 phòng	Đảm bảo sơ tán an toàn với bảo cấp 8 trở lên	500-1.000
	Xã Ia Ake (cũ)	Trường THCS Hoàng Hoa Thám		Đảm bảo sơ tán	500-1.000

TT	Xã, phường	Tên địa điểm	Mô tả quy mô, kết cấu	Đánh giá chất lượng đảm bảo sơ tán dân	Số lượng người có thể sơ tán đến
64	Xã Ia Hiao				
	Xã Ia Peng (cũ)	Trường Trung học cơ sở Lê Quý Đôn; Trường TH Kpă Klong; Trụ sở UBND xã và các Phòng học, nhà dân xây kiên cố tại các thôn.	Nhà có kết cấu 02 tầng, gồm 04 – 06 phòng.	Đảm bảo sơ tán	200-300
	Xã Ia Hiao (cũ)	Trường THCS Trường Chinh; Trường TH Trần Phú; Trường TH Anh Hùng Wừu; Trụ sở UBND xã.	Nhà kết cấu 1-2 tầng và có từ 08-24 phòng.	Đảm bảo sơ tán an toàn với bão cấp 13 trở lên	2.500-3.000
65	Xã Phú Thiện				
	Xã Ia Piar (cũ)	Trường PTTH Võ Văn Kiệt; Trụ sở UBND xã; Trường TH Nguyễn Trãi; Trường THCS Ngô Gia Tự và các nhà dân xây kiên cố có kết cấu 2 tầng.	Nhà có kết cấu 2-3 tầng và có từ 6-20 phòng.	Đảm bảo sơ tán an toàn với cơn bão có sức gió từ cấp 10 trở lên.	1.000-3.000
	Xã Ia Sol (cũ)	Trường THCS Trung Vương; Trụ sở UBND xã và các nhà xây xây kiên cố có kết cấu 2 tầng.	Nhà kết cấu 2 tầng và có từ 06-12 phòng.	Đảm bảo sơ tán an toàn với cơn bão có sức gió từ cấp 8 trở lên.	250-500
	Thị trấn Phú Thiện (cũ)	Trường PTTH Trần Quốc Tuấn; Trường TH Chu Văn An; Trường TH Ngô Mây; Trụ sở UBND thị trấn; Khu TTHC huyện cũ (Khu tổng B)	Nhà kết cấu 2-3 và có 06 đến 15 phòng.	Đảm bảo sơ tán an toàn bão có sức gió từ cấp 10 trở lên.	1.500-2.000

Phụ lục 23: Bảng tổng hợp các vị trí trượt lở khu vực phía Đông tỉnh và các nguy cơ

(Số liệu theo kết quả nghiên cứu từ đề tài cấp tỉnh “Hoàn thiện và triển khai áp dụng kết quả ứng dụng công nghệ GIS, viễn thám, địa kỹ thuật và trí tuệ nhân tạo để khoanh vùng và cảnh báo tình trạng trượt lở đất, đá tại các khu vực trọng điểm tỉnh Bình Định”)

TT	Vĩ độ	Kinh độ	Vị trí	Xã, phường	Mô tả
1	13.85453	109.115626	Núi Sơn Triều- Nhơn Hòa	Phường An Nhơn Nam	Nguy cơ trượt lở đất đá, đá rơi, đá đổ và đá lăn hưởng đến đất ở, đất trồng cây, trồng lúa, đất sản xuất
2	14.428345	109.025826	Định Bình 1 (Hoài Đức)	Phường Bồng Sơn	Nguy cơ trượt lở đất đá ở các vách có góc dốc cao ảnh hưởng đến cây cối, hoa màu, khu vực dân cư
3	14.429528	109.042103	Định Bình 2 (Hoài Đức)	Phường Bồng Sơn	Nguy cơ trượt lở đất đá ở các vách có góc dốc cao ảnh hưởng đến cây cối, hoa màu, khu vực dân cư
4	14.39823	108.9919	Lại Khánh Tây 1(Hoài Đức)	Phường Bồng Sơn	Nguy cơ trượt lở đất đá ở các vách có góc dốc cao ảnh hưởng đến cây cối, hoa màu, khu vực dân cư
5	14.401245	108.987342	Lại Khánh Tây 2 (Hoài Đức)	Phường Bồng Sơn	Nguy cơ trượt lở đất đá ở các vách có góc dốc cao ảnh hưởng đến cây cối, hoa màu, khu vực dân cư
6	14.389874	108.980355	Du Tụ- Lại Khánh Tây	Phường Bồng Sơn	Nguy cơ trượt lở đất đá ở các vách có góc dốc cao ảnh hưởng đến cây cối, khu vực dân cư, đường giao thông
7	14.503155	109.017508	Ngọc Sơn Nam (Hoài Thanh Tây)	Phường Hoài Nhơn	Nguy cơ trượt lở đất đá ở các vách có góc dốc cao ảnh hưởng đến cây cối, hoa màu
8	14.617825	109.026741	Núi Nhiệm (Hy Tường)	Phường Hoài Nhơn Bắc	Nguy cơ trượt lở đất đá ở các vách có góc dốc cao ảnh hưởng đến khu dân cư, đường giao thông
9	14.657278	108.965213	Hoài Sơn 2	Phường Hoài Nhơn Bắc	Nguy cơ trượt lở đất đá ở các vách có góc dốc cao ảnh hưởng đến đường giao thông
10	14.429939	109.042466	Định Trị (Hoài Mỹ)	Phường Hoài Nhơn Đông	Nguy cơ trượt lở đất đá ở các vách có góc dốc cao ảnh hưởng đến cây cối, hoa màu, khu vực dân cư

TT	Vĩ độ	Kinh độ	Vị trí	Xã, phường	Mô tả
11	14.431285	109.100615	Đèo Lộ Diêu (Hoài Mỹ)	Phường Hoài Nhơn Đông	Nguy cơ trượt lở đất đá, đá rơi, đá đổ và đá lăn từ các tầng đá mồ côi ở trên sườn dốc ảnh hưởng đến đường giao thông ĐT. 639
12	13.7875	109.207222	Núi Một (TP. Quy Nhơn)	Phường Quy Nhơn	Nguy cơ trượt lở đất đá ở các vách có góc dốc cao ảnh hưởng đến khu dân cư
13	13.781334	109.215723	Núi Bà Hòa (TP. Quy Nhơn)	Phường Quy Nhơn	Nguy cơ trượt lở đất đá, đá rơi, đá đổ và đá lăn từ các tầng đá mồ côi ở trên sườn dốc có bề dày vỏ phong hóa mỏng ảnh hưởng đến khu dân cư
14	13.853033	109.288356	Tổ 1-Nhơn Lý	Phường Quy Nhơn Đông	Nguy cơ trượt lở đất đá ở các vách có góc dốc cao ảnh hưởng đến khu dân cư, đường giao thông
15	13.87264	109.2907	Tổ 7-Nhơn Lý	Phường Quy Nhơn Đông	Nguy cơ trượt lở đất đá ở các vách có góc dốc cao ảnh hưởng đến khu dân cư, đường giao thông
16	13.774567	109.291174	Gành Hải Bắc (Nhơn Hải)	Phường Quy Nhơn Đông	Nguy cơ trượt lở đất đá ở các vách có góc dốc cao ảnh hưởng đến khu dân cư, đường giao thông
17	13.761451	109.197534	Khu 5-P. Quang Trung	Phường Quy Nhơn Nam	Nguy cơ trượt lở đất đá ở các vách có góc dốc cao ảnh hưởng đến đường bê tông, khu dân cư
18	13.766394	109.192003	Khu 3-P. Ghềnh Ráng	Phường Quy Nhơn Nam	Nguy cơ trượt lở đất đá ở các vách có góc dốc cao ảnh hưởng đến khu dân cư
19	13.765618	109.194783	Tổ 50-KV6 (Quang Trung)	Phường Quy Nhơn Nam	Nguy cơ trượt lở đất đá ở các vách có góc dốc cao ảnh hưởng đến đường giao thông, khu dân cư
20	13.763358	109.18654	Tổ 61-KP7 (Quang Trung)	Phường Quy Nhơn Nam	Nguy cơ trượt lở đất đá ở các vách có góc dốc cao ảnh hưởng đến đường giao thông, khu dân cư
21	13.742557	109.211857	Tổ 15b-KV3 (Ghềnh Ráng)	Phường Quy Nhơn Nam	Nguy cơ trượt lở đất đá ở các vách có góc dốc cao ảnh hưởng đến đường giao thông, khu dân cư
22	13.698159	109.178207	Đèo Cù Mông	Phường Quy Nhơn Tây	Nguy cơ trượt lở đất đá, đá rơi, đá đổ và đá lăn từ các tầng đá mồ côi ở trên sườn dốc ảnh hưởng đến khu vực đường giao thông

TT	Vĩ độ	Kinh độ	Vị trí	Xã, phường	Mô tả
23	14.515278	108.910833	Bình Hòa Bắc (Ân Hảo Đông)	Xã Ân Hảo	Nguy cơ trượt lở đất đá, đá rơi, đá đổ và đá lăn từ các tầng đá mờ côi ở trên sườn dốc ảnh hưởng đến khu dân cư
24	14.432778	108.934722	Phú Bình (Ân Hảo Đông)	Xã Ân Hảo	Nguy cơ trượt lở đất đá ở các vách có góc dốc cao ảnh hưởng đến khu dân cư
25	14.44193	108.952166	Xóm 4-Ân Mỹ	Xã Ân Hảo	Nguy cơ trượt lở đất đá ở các vách có góc dốc cao ảnh hưởng đến khu dân cư
26	14.427064	108.93851	Đồi Thánh Giá (Ân Mỹ)	Xã Ân Hảo	Nguy cơ trượt lở đất đá ở các vách có góc dốc cao ảnh hưởng đến khu dân cư
27	14.435357	108.951738	Khu chăn nuôi (Xóm 4 Ân Mỹ)	Xã Ân Hảo	Nguy cơ trượt lở đất đá ở các vách có góc dốc cao ảnh hưởng đến khu chăn nuôi
28	14.51709	108.91068	Cổng Chèo (An Hòa)	Xã An Hòa	Nguy cơ trượt lở đất đá gây nghẽn dòng từ các tầng đá mờ côi ở trên sườn dốc ảnh hưởng đến khu vực đường giao thông
29	14.52242	108.909	Trà Cong-An Hòa	Xã An Hòa	Nguy cơ trượt lở đất đá, đá rơi, đá lăn từ các tầng đá mờ côi ở trên sườn dốc ảnh hưởng đến khu dân cư
30	14.540833	108.906111	Vạn Long-An Hòa	Xã An Hòa	Nguy cơ trượt lở đất đá, đá rơi, đá lăn từ các tầng đá mờ côi ở trên sườn dốc ảnh hưởng đến khu dân cư
31	14.509761	108.795318	An Nghĩa 3	Xã An Hòa	Nguy cơ trượt lở đất đá ảnh hưởng đến đường giao thông, tuyến đường An Lão đi An Toàn
32	14.515971	108.839155	An Quang 1	Xã An Hòa	Nguy cơ trượt lở đất đá ảnh hưởng đến đường giao thông, tuyến đường An Lão đi An Toàn
33	14.548837	108.879224	An Quang 2	Xã An Hòa	Nguy cơ trượt lở đất đá ảnh hưởng đến đường giao thông, tuyến đường An Lão đi An Toàn

TT	Vĩ độ	Kinh độ	Vị trí	Xã, phường	Mô tả
34	14.616318	108.884633	Đá Cạnh - An Lão	Xã An Lão	Nguy cơ trượt lở đất đá, đá rơi đá lăn từ các tầng đá mờ côi ở trên sườn dốc ảnh hưởng đến khu vực đường giao thông
35	14.642664	108.923338	An Hưng 2	Xã An Lão	Nguy cơ trượt lở đất đá ở các vách có góc dốc cao ảnh hưởng đến đường giao thông
36	13.825803	109.001381	Núi Ông Dài (Thọ Tân Bắc)	Xã An Nhơn Tây	Nguy cơ trượt lở đất đá, đá rơi, đá đổ và đá lăn hưởng đến đất ở, đất trồng cây, trồng lúa, khu dân cư
37	14.537731	108.731248	Thôn 2-An Toàn	Xã An Toàn	Nguy cơ trượt lở đất đá ảnh hưởng đến đường giao thông
38	14.528218	108.703856	An Toàn 1	Xã An Toàn	Nguy cơ trượt lở đất đá ảnh hưởng đến đường giao thông, tuyến đường An Lão đi An Toàn
39	14.505115	108.770481	An Nghĩa 1	Xã An Toàn	Nguy cơ trượt lở đất đá ảnh hưởng đến đường giao thông, tuyến đường An Lão đi An Toàn
40	14.505251	108.773102	An Nghĩa 2	Xã An Toàn	Nguy cơ trượt lở đất đá ảnh hưởng đến đường giao thông, tuyến đường An Lão đi An Toàn
41	14.503935	108.811848	An Nghĩa 4	Xã An Toàn	Nguy cơ trượt lở đất đá ảnh hưởng đến đường giao thông, tuyến đường An Lão đi An Toàn
42	14.514175	108.837207	An Nghĩa 5	Xã An Toàn	Nguy cơ trượt lở đất đá ảnh hưởng đến đường giao thông, tuyến đường An Lão đi An Toàn
43	14.469167	108.835833	Thôn 5-An Nghĩa	Xã Ân Tường	Nguy cơ trượt lở đất đá, ảnh hưởng đến đường giao thông, khu vực dân cư
44	14.295288	108.89648	Xuân Sơn-Ân Hữu	Xã Ân Tường	Nguy cơ trượt lở đất đá ở các vách có góc dốc cao ảnh hưởng đến đường giao thông
45	14.304461	108.894929	Phú Văn 1A (Ân Hữu)	Xã Ân Tường	Nguy cơ trượt lở đất đá ở các vách có góc dốc cao ảnh hưởng đến đường giao thông, khu dân cư

TT	Vĩ độ	Kinh độ	Vị trí	Xã, phường	Mô tả
46	14.307853	108.884169	Núi Hóc Miếu (Ân Hữu)	Xã Ân Tường	Nguy cơ trượt lở đất đá ở các vách có góc dốc cao ảnh hưởng đến đường giao thông, khu dân cư
47	14.305877	108.893691	Phú Văn 1B (Ân Hữu)	Xã Ân Tường	Nguy cơ trượt lở đất đá ở các vách có góc dốc cao ảnh hưởng đến đường giao thông, khu dân cư
48	14.312359	108.882877	Phú Văn 2 (Ân Hữu)	Xã Ân Tường	Nguy cơ trượt lở đất đá ở các vách có góc dốc cao ảnh hưởng đến đường giao thông
49	14.331915	108.883643	Cầu đá bạc-Ân Hữu	Xã Ân Tường	Nguy cơ trượt lở đất đá ở các vách có góc dốc cao ảnh hưởng đến đường giao thông, khu dân cư
50	14.282391	108.909802	Xóm 2a-Phú Hữu 1 (Ân Tường Tây)	Xã Ân Tường	Nguy cơ trượt lở đất đá ở các vách có góc dốc cao ảnh hưởng đến đường giao thông, khu dân cư
51	14.635	108.869444	Thôn 4-An Trung	Xã An Vinh	Nguy cơ trượt lở đất đá quy mô lớn, ảnh hưởng đến đường giao thông, khu đất trồng, một số hộ dân
52	14.59997	108.7736	Thôn 5-An Vinh	Xã An Vinh	Nguy cơ trượt lở đất đá gây nghẽn dòng ảnh hưởng đến đất đồi núi, khu vực dân cư
53	13.964611	108.779391	Đèo An Khê	Xã Bình Khê	Nguy cơ trượt lở đất đá ảnh hưởng đến đường giao thông, QL. 19
54	13.958576	108.756404	Tây Thuận 1	Xã Bình Khê	Nguy cơ trượt lở đất đá ảnh hưởng đến đường giao thông, tuyến đường quốc lộ 19
55	13.965099	108.763169	Tây Thuận 2	Xã Bình Khê	Nguy cơ trượt lở đất đá ảnh hưởng đến đường giao thông, tuyến đường quốc lộ 19
56	13.964544	108.769294	Tây Thuận 3	Xã Bình Khê	Nguy cơ trượt lở đất đá ảnh hưởng đến đường giao thông, tuyến đường quốc lộ 19
57	13.963864	108.77319	Tây Thuận 4	Xã Bình Khê	Nguy cơ trượt lở đất đá ảnh hưởng đến đường giao thông, tuyến đường quốc lộ 19
58	13.974761	108.782433	Tây Thuận 5	Xã Bình Khê	Nguy cơ trượt lở đất đá ảnh hưởng đến đường giao thông, tuyến đường quốc lộ 19

TT	Vĩ độ	Kinh độ	Vị trí	Xã, phường	Mô tả
59	13.874579	108.875777	Tranh Dài-Phú Lâm (Tây Phú)	Xã Bình Phú	Nguy cơ trượt lở đất đá quy mô lớn ảnh hưởng đến khu vực đường giao thông
60	13.900773	108.833999	Xóm 3-Hòa Hiệp (Bình Tường)	Xã Bình Phú	Nguy cơ trượt lở đất đá ảnh hưởng đến khu vực dân cư
61	13.939699	108.865041	Bình Tường 1	Xã Bình Phú	Nguy cơ trượt lở đất đá ảnh hưởng đến đường giao thông, tuyến đường quốc lộ 19
62	13.936972	108.86808	Núi Cây Da (Bình Tường)	Xã Bình Phú	Nguy cơ trượt lở đất đá ở các vách có góc dốc cao ảnh hưởng đến khu dân cư, đường giao thông
63	13.596844	108.919025	Canh Liên 1	Xã Canh Liên	Nguy cơ trượt lở đất đá ảnh hưởng đến đường giao thông, tuyến đường Canh Thuận đi Canh Liên
64	13.609238	108.907686	Canh Liên 2	Xã Canh Liên	Nguy cơ trượt lở đất đá ảnh hưởng đến đường giao thông, tuyến đường Canh Thuận đi Canh Liên
65	13.683003	108.893869	Canh Liên 3	Xã Canh Liên	Nguy cơ trượt lở đất đá ảnh hưởng đến đường giao thông, tuyến đường Canh Thuận đi Canh Liên
66	13.695078	108.898937	Canh Liên 4	Xã Canh Liên	Nguy cơ trượt lở đất đá ảnh hưởng đến đường giao thông, tuyến đường Canh Thuận đi Canh Liên
67	13.714165	108.907015	Canh Liên 5	Xã Canh Liên	Nguy cơ trượt lở đất đá ảnh hưởng đến đường giao thông, tuyến đường Canh Thuận đi Canh Liên
68	13.716405	108.913259	Canh Liên 6	Xã Canh Liên	Nguy cơ trượt lở đất đá ảnh hưởng đến đường giao thông, tuyến đường Canh Thuận đi Canh Liên
69	13.625505	108.910106	Canh Liên 7	Xã Canh Liên	Nguy cơ trượt lở đất đá ảnh hưởng đến đường giao thông, tuyến đường Canh Thuận đi Canh Liên
70	13.640757	108.922869	Canh Liên 8	Xã Canh Liên	Nguy cơ trượt lở đất đá ảnh hưởng đến đường giao thông, tuyến đường Canh Thuận đi Canh Liên
71	13.649618	108.924591	Canh Liên 9	Xã Canh Liên	Nguy cơ trượt lở đất đá ảnh hưởng đến đường giao thông, tuyến đường Canh Thuận đi Canh Liên

TT	Vĩ độ	Kinh độ	Vị trí	Xã, phường	Mô tả
72	13.689488	108.931542	Canh Liên 10	Xã Canh Liên	Nguy cơ trượt lở đất đá ảnh hưởng đến đường giao thông, tuyến đường Canh Thuận đi Canh Liên
73	14.063333	109.164722	Núi Cẩm-Cát Thành	Xã Cát Tiến	Nguy cơ trượt lở đất đá quy mô lớn ảnh hưởng đến khu vực dân cư
74	14.012244	109.242162	Đèo Chánh Oai (Cát Hải)	Xã Cát Tiến	Nguy cơ trượt lở đất đá, đá rơi, đá đổ và đá lăn từ các tầng đá mồ côi ở trên sườn dốc ảnh hưởng đến khu vực đường giao thông, ĐT. 639
75	13.987504	109.248588	Đèo Vĩnh Hội (Cát Hải)	Xã Cát Tiến	Nguy cơ trượt lở đất đá, đá rơi, đá đổ và đá lăn từ các tầng đá mồ côi ở trên sườn dốc ảnh hưởng đến khu vực đường giao thông, ĐT. 639
76	13.960406	109.246595	Đèo Trung Lương (Cát Tiến)	Xã Cát Tiến	Nguy cơ trượt lở đất đá, đá rơi, đá đổ và đá lăn từ các tầng đá mồ côi ở trên sườn dốc ảnh hưởng đến khu vực đường giao thông, ĐT. 639
77	14.012116	109.242102	Đèo Tân Thanh (Cát Hải)	Xã Cát Tiến	Nguy cơ trượt lở đất đá ảnh hưởng đến đường giao thông, ĐT. 639
78	14.128056	109.171111	Núi Gành-Cát Minh	Xã Đề Gi	Nguy cơ trượt lở đất đá, đá rơi, đá đổ và đá lăn từ các tầng đá mồ côi ở trên sườn dốc ảnh hưởng đến khu vực khu dân cư, đường giao thông
79	14.37217	108.977413	Du Tụ (Tăng Bạt Hổ)	Xã Hoài Ân	Nguy cơ trượt lở đất đá, đá lăn từ các tầng đá mồ côi ở trên sườn dốc ảnh hưởng đến khu dân cư
80	14.373239	108.971941	Núi Chợ (Tăng Bạt Hổ)	Xã Hoài Ân	Nguy cơ trượt lở đất đá, đá lăn từ các tầng đá mồ côi ở trên sườn dốc ảnh hưởng đến khu dân cư
81	14.35481	108.971556	Núi Mốc (Ân Phong)	Xã Hoài Ân	Nguy cơ trượt lở đất đá, đá lăn từ các tầng đá mồ côi ở trên sườn dốc ảnh hưởng đến khu dân cư
82	14.375282	108.987952	Đập Đồng Bé (Ân Phong)	Xã Hoài Ân	Nguy cơ trượt lở đất đá ảnh hưởng đến đập, khu dân cư

TT	Vĩ độ	Kinh độ	Vị trí	Xã, phường	Mô tả
83	14.374981	108.984176	Gò Bà An (Ân Phong)	Xã Hoài Ân	Nguy cơ trượt lở đất đá ở các vách có góc dốc cao ảnh hưởng đến khu dân cư
84	14.334853	108.957643	Ân Đức 1	Xã Hoài Ân	Nguy cơ trượt lở đất đá ảnh hưởng đến dân cư đường giao thông, tuyến đường tỉnh lộ 630
85	14.266389	108.891111	Phú Ninh-Ân Nghĩa	Xã Kim Sơn	Nguy cơ trượt lở đất đá ở các vách có góc dốc cao ảnh hưởng đến khu dân cư
86	14.286944	108.885	Nhon Sơn-Ân Nghĩa	Xã Kim Sơn	Nguy cơ trượt lở đất đá ở các vách có góc dốc cao, đá lăn ảnh hưởng đến đường giao thông, khu dân cư
87	14.300768	108.840034	Bok Tới 1	Xã Kim Sơn	Nguy cơ trượt lở đất đá ảnh hưởng đến đường giao thông, tuyến đường Ân Nghĩa đi Bok Tới
88	14.301894	108.84744	Ân Nghĩa 1	Xã Kim Sơn	Nguy cơ trượt lở đất đá ảnh hưởng đến đường giao thông, tuyến đường Ân Nghĩa đi Bok Tới
89	14.389195	109.119107	Đèo Phú Thứ (Mỹ Đức)	Xã Phù Mỹ Bắc	Nguy cơ trượt lở đất đá ảnh hưởng đến đường giao thông, ĐT. 639
90	14.219999	109.12	Đèo Bà Nam (Mỹ Thọ)	Xã Phù Mỹ Đông	Nguy cơ trượt lở đất đá ảnh hưởng đến đường giao thông
91	14.156899	109.002516	Núi Đầu Voi (Mỹ Hiệp)	Xã Phù Mỹ Nam	Nguy cơ trượt lở đất đá ở các vách có góc dốc cao ảnh hưởng đến khu dân cư, đường giao thông
92	13.847457	109.134561	Núi Đá-Quảng Tín (Phước Lộc)	Xã Tuy Phước	Nguy cơ trượt lở đất đá, đá rơi, đá đổ và đá lăn hưởng đến đất ở, đất trồng cây, trồng lúa
93	13.842826	109.121957	Núi Sơn Triều- Phú Mỹ 1 (Phước Lộc)	Xã Tuy Phước	Nguy cơ trượt lở đất đá, đá rơi, đá đổ và đá lăn ảnh hưởng đến đất ở, đất trồng cây, trồng lúa
94	13.835879	109.192419	Núi Kỳ Sơn- Phước Thuận	Xã Tuy Phước	Nguy cơ trượt lở đất đá, đá rơi, đá đổ và đá lăn hưởng đến đất ở, đất trồng cây, trồng lúa
95	13.841604	109.182787	Núi Kỳ Sơn- Phước Nghĩa	Xã Tuy Phước	Nguy cơ trượt lở đất đá, đá rơi, đá đổ và đá lăn hưởng đến đất ở, đất trồng cây, trồng lúa

TT	Vĩ độ	Kinh độ	Vị trí	Xã, phường	Mô tả
96	13.862313	109.179747	Núi Kỳ Sơn- Phước Hiệp	Xã Tuy Phước Bắc	Nguy cơ trượt lở đất đá, đá rơi, đá đổ và đá lăn hưởng đến đất ở, đất trồng cây, trồng lúa
97	13.85599	109.18561	Núi Kỳ Sơn- Phước Sơn	Xã Tuy Phước Đông	Nguy cơ trượt lở đất đá, đá rơi, đá đổ và đá lăn hưởng đến đất ở, đất trồng cây, trồng lúa
98	13.824571	109.139361	Hòn Vồ-Thanh Huy 1 (Phước An)	Xã Tuy Phước Tây	Nguy cơ trượt lở đất đá, đá rơi, đá đổ và đá lăn từ các tầng đá mồ côi ở trên sườn dốc ảnh hưởng đến khu vực dân cư
99	13.819664	109.139994	Hòn Vồ-Ngọc Thanh 1 (Phước An)	Xã Tuy Phước Tây	Nguy cơ trượt lở đất đá, đá rơi, đá đổ và đá lăn từ các tầng đá mồ côi ở trên sườn dốc ảnh hưởng đến khu vực dân cư
100	13.768957	109.132957	Cảnh An 1-Hòn Chà	Xã Tuy Phước Tây	Nguy cơ trượt lở đất đá, đá rơi, đá đổ và đá lăn ảnh hưởng đến đất ở, đất trồng cây, trồng lúa
101	13.787749	109.131782	Xóm 4-Cảnh An (Phước Thành)	Xã Tuy Phước Tây	Nguy cơ trượt lở đất đá ở các vách có góc dốc cao ảnh hưởng đến đường giao thông, khu dân cư
102	13.581414	108.963886	Canh Thuận 1	Xã Vân Canh	Nguy cơ trượt lở đất đá ảnh hưởng đến đường giao thông, tuyến đường Canh Thuận đi Canh Liên
103	13.55716	108.944147	Canh Thuận 2	Xã Vân Canh	Nguy cơ trượt lở đất đá ảnh hưởng đến đường giao thông, tuyến đường Canh Thuận đi Canh Liên
104	13.574385	108.961628	Canh Thuận 3	Xã Vân Canh	Nguy cơ trượt lở đất đá ảnh hưởng đến đường giao thông, tuyến đường Canh Thuận đi Canh Liên
105	13.585931	109.095948	Canh Giao-Đa Lộc	Xã Vân Canh	Nguy cơ trượt lở đất đá ở các vách có góc dốc cao ảnh hưởng đến đường giao thông
106	13.558936	108.955777	Ngã ba Cà Te	Xã Vân Canh	Nguy cơ trượt lở đất đá ở các vách có góc dốc cao ảnh hưởng đến đường giao thông
107	14.3695	108.91267	Thôn 1-Ân Sơn	Xã Vạn Đức	Nguy cơ trượt lở đất đá, đá lăn từ các tầng đá mồ côi ở trên sườn dốc ảnh hưởng đến khu dân cư

TT	Vĩ độ	Kinh độ	Vị trí	Xã, phường	Mô tả
108	14.413364	108.93233	Hóc Giếng- Thanh Lương (Ân Tín)	Xã Vạn Đức	Nguy cơ trượt lở đất đá ở các vách có góc dốc cao ảnh hưởng đến khu dân cư
109	14.358056	108.724444	Thôn O3-Vĩnh Kim	Xã Vĩnh Sơn	Nguy cơ trượt lở đất đá, đá rơi, đá đổ và đá lăn từ các tầng đá mồ côi ở trên sườn dốc ảnh hưởng đến khu vực khu dân cư, đường giao thông
110	14.336389	108.748611	Đăk Tra-Vĩnh Kim	Xã Vĩnh Sơn	Nguy cơ trượt lở đất đá, đá rơi, đá đổ và đá lăn từ các tầng đá mồ côi ở trên sườn dốc ảnh hưởng đến khu vực khu dân cư, đường giao thông
111	14.318049	108.751412	Vĩnh Kim 1	Xã Vĩnh Sơn	Nguy cơ trượt lở đất đá ảnh hưởng đến đường giao thông, tuyến đường tỉnh lộ 637
112	14.324663	108.7518	Vĩnh Kim 2	Xã Vĩnh Sơn	Nguy cơ trượt lở đất đá ảnh hưởng đến đường giao thông, tuyến đường tỉnh lộ 637
113	14.325585	108.749003	Vĩnh Kim 3	Xã Vĩnh Sơn	Nguy cơ trượt lở đất đá ảnh hưởng đến đường giao thông, tuyến đường tỉnh lộ 637
114	14.333827	108.74004	Vĩnh Kim 4	Xã Vĩnh Sơn	Nguy cơ trượt lở đất đá ảnh hưởng đến đường giao thông, tuyến đường tỉnh lộ 637
115	14.175397	108.752805	Dốc 98-Vĩnh Hảo	Xã Vĩnh Thạnh	Nguy cơ trượt lở đất đá, đá rơi, đá đổ và đá lăn từ các tầng đá mồ côi ở trên sườn dốc ảnh hưởng đến khu vực đường giao thông, ĐT. 637
116	14.150756	108.773759	Vĩnh Hảo 1	Xã Vĩnh Thạnh	Nguy cơ trượt lở đất đá ảnh hưởng đến đường giao thông, tuyến đường tỉnh lộ 637
117	14.153354	108.769959	Vĩnh Hảo 2	Xã Vĩnh Thạnh	Nguy cơ trượt lở đất đá ảnh hưởng đến đường giao thông, tuyến đường tỉnh lộ 637
118	14.158544	108.758969	Vĩnh Hảo 3	Xã Vĩnh Thạnh	Nguy cơ trượt lở đất đá ảnh hưởng đến đường giao thông, tuyến đường tỉnh lộ 637
119	14.164692	108.752734	Vĩnh Hảo 4	Xã Vĩnh Thạnh	Nguy cơ trượt lở đất đá ảnh hưởng đến đường giao thông, tuyến đường tỉnh lộ 637

TT	Vĩ độ	Kinh độ	Vị trí	Xã, phường	Mô tả
120	14.195773	108.753752	Vĩnh Hảo 5	Xã Vĩnh Thạnh	Nguy cơ trượt lở đất đá ảnh hưởng đến đường giao thông, tuyến đường tỉnh lộ 637
121	14.212881	108.756476	Vĩnh Hảo 6	Xã Vĩnh Thạnh	Nguy cơ trượt lở đất đá ảnh hưởng đến đường giao thông, tuyến đường tỉnh lộ 637
122	14.219532	108.765881	Vĩnh Hảo 7	Xã Vĩnh Thạnh	Nguy cơ trượt lở đất đá ảnh hưởng đến đường giao thông, tuyến đường tỉnh lộ 637
123	14.235827	108.75699	Vĩnh Hảo 8	Xã Vĩnh Thạnh	Nguy cơ trượt lở đất đá ảnh hưởng đến đường giao thông, tuyến đường tỉnh lộ 637
124	14.259915	108.742248	Vĩnh Hảo 9	Xã Vĩnh Thạnh	Nguy cơ trượt lở đất đá ảnh hưởng đến đường giao thông, tuyến đường tỉnh lộ 637
125	13.743011	109.207147	Khu vực 3 – Ghềnh Ráng	Phường Quy Nhơn Nam	Nguy cơ trượt lở đất đá ở các vách có góc dốc cao ảnh hưởng đến đường giao thông QL 1D
126	13.725524	109.208108	Khu vực 2 – Ghềnh Ráng	Phường Quy Nhơn Nam	Nguy cơ trượt lở đất đá ở các vách có góc dốc cao ảnh hưởng đến đường giao thông QL 1D
127	13.712531	109.209265	Khu vực 2 – Ghềnh Ráng	Phường Quy Nhơn Nam	Nguy cơ trượt lở đất đá ở các vách có góc dốc cao ảnh hưởng đến đường giao thông QL 1D
128	13.703014	109.222069	Khu vực 1 – Ghềnh Ráng	Phường Quy Nhơn Nam	Nguy cơ trượt lở đất đá ở các vách có góc dốc cao ảnh hưởng đến đường giao thông QL 1D
129	13.682647	109.230646	Khu vực 1 – Ghềnh Ráng	Phường Quy Nhơn Nam	Nguy cơ trượt lở đất đá ở các vách có góc dốc cao ảnh hưởng đến đường giao thông QL 1D
130	13.811848	109.283757	Nhơn Hải 1	Phường Quy Nhơn Đông	Nguy cơ trượt lở đất đá ở các vách có góc dốc cao ảnh hưởng đến đường giao thông
131	13.806355	109.279717	Nhơn Hải 2	Phường Quy Nhơn Đông	Nguy cơ trượt lở đất đá ở các vách có góc dốc cao ảnh hưởng đến đường giao thông

TT	Vĩ độ	Kinh độ	Vị trí	Xã, phường	Mô tả
132	13.774032	109.289027	Nhơn Hải 3	Phường Quy Nhơn Đông	Nguy cơ trượt lở đất đá ở các vách có góc dốc cao ảnh hưởng đến đường giao thông
133	13.765740	109.287867	Nhơn Hải 4	Phường Quy Nhơn Đông	Nguy cơ trượt lở đất đá ở các vách có góc dốc cao ảnh hưởng đến khu dân cư
134	13.773427	109.291088	Nhơn Hải 5	Phường Quy Nhơn Đông	Nguy cơ trượt lở đất đá ở các vách có góc dốc cao ảnh hưởng đến khu dân cư